

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN VÀ SỞ BAN NGÀNH

*“Vì sự phát triển của Doanh nghiệp và Doanh nhân nữ,
hướng tới phát triển Kinh tế Xã hội bao trùm”*



DDCI
SƠN LA
2019



Đơn vị chủ trì, quản lý và thực hiện

UBND tỉnh Sơn La

Sở Kế hoạch và Đầu tư Sơn La

Cục Thống kê Sơn La

Dự án GREAT

Economica Vietnam

Nhóm chuyên gia

Lê Duy Bình

Phạm Tiến Dũng

Ngô Vinh Bạch Dương

Nguyễn Thúy Nhị

Trần Thị Phương

Phạm Minh Tuyết



2020 / Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện và Sở ban ngành Sơn La

<http://sonla.ddci.org.vn/>

BÁO CÁO

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN VÀ SỞ BAN NGÀNH TỈNH SƠN LA

*“Vì sự phát triển của Doanh nghiệp
và Doanh nhân nữ, hướng tới phát triển Kinh tế Xã hội bao trùm”*



GREAT



DDCI
SƠN LA

Tháng 04/2020

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện và Sở ban ngành năm 2019 là công trình đánh giá thực tiễn về Năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh tại các huyện, thành phố và Sở ban ngành của tỉnh Sơn La. Tổ công tác dự án “Xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố” là đơn vị điều phối chung toàn bộ dự án. Hoạt động DDCCI nhận được sự hỗ trợ của Dự án “Thúc đẩy Bình đẳng Giới thông qua Nâng cao Hiệu quả Kinh tế Sản xuất Nông nghiệp và Phát triển Du lịch” (GREAT) với sự tài trợ của Chính phủ Australia. Cục Thống kê tỉnh Sơn La chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát DDCCI đối với các cơ sở kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp và HTX trên địa bàn tỉnh. Công ty Tư vấn về Quản lý Kinh tế (Economica Vietnam) chịu trách nhiệm về phương pháp luận về chỉ số DDCCI, phân tích dữ liệu điều tra và xếp hạng DDCCI.

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn các ý kiến chỉ đạo và sự ủng hộ của Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La và Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KH&ĐT) tỉnh. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn lãnh đạo UBND tỉnh Sơn La, lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ban ngành tại tỉnh, cũng như lãnh đạo tại các huyện thành phố của tỉnh Sơn La đã ủng hộ quá trình triển khai thực hiện DDCCI tại tỉnh Sơn La.

Bản báo cáo này sẽ không thể hoàn thành nếu như không có những đóng góp quan trọng của Cục Thống kê tỉnh Sơn La. Toàn bộ công tác điều tra, khảo sát trực tiếp tại 12 huyện, thành phố được thực hiện bởi nhóm điều tra viên của Cục Thống kê. Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn các lãnh đạo của Cục Thống kê tỉnh, nhóm chuyên gia và các cán bộ khảo sát của Cục Thống kê đã trực tiếp tổ chức công việc khảo sát và nhập dữ liệu từ hoạt động điều tra ở từng địa phương. Chúng tôi ghi nhận sự cố gắng của các cán bộ của Cục Thống kê và tinh thần trách nhiệm của các điều tra viên để đảm bảo cuộc điều tra được thực hiện khách quan, có chất lượng và đúng tiến độ thời gian.

Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn những đóng góp từ các chuyên gia và cán bộ hỗ trợ của dự án GREAT. Các ý kiến đóng góp của chuyên gia từ Dự án đã góp phần cải thiện phương pháp luận về DDCCI, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến bình đẳng giới và phát triển bao trùm. Với sự đóng góp của dự án GREAT, các yếu tố về bình đẳng giới và phát triển bao trùm đã được lồng ghép chặt chẽ hơn trong phương pháp luận DDCCI và được nhân rộng, áp dụng trong DDCCI của nhiều tỉnh khác.

Dự án đặc biệt cảm ơn những góp ý quý báu về mặt phương pháp luận từ các chuyên gia Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam gồm ông Đậu Anh Tuấn (Trưởng ban Pháp chế, VCCI), ông Phạm Ngọc Thạch (Phó Trưởng ban Pháp chế, VCCI), ông Phan Đức Hiếu (Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung ương) cũng như rất nhiều các chuyên gia khác.

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn và ghi nhận những ý kiến đóng góp về mặt nội dung và chuyên môn của cán bộ các huyện, thành phố và các Sở ban ngành, Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các cơ quan khác trong quá trình xây dựng phương pháp luận của nghiên cứu này.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	4
MỤC LỤC	5
Danh mục bảng	10
Danh mục biểu đồ, hình vẽ.....	11
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG	16
1.1. DDCI - Sự cần thiết và những điểm mới	16
1.2. Chỉ số thành phần và các chỉ tiêu.....	19
CHƯƠNG 2. CẢM NHẬN CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH.....	25
2.1. Tình hình và triển vọng kinh doanh nhìn từ DDCI cấp huyện	25
2.2. Tình hình và triển vọng kinh doanh nhìn từ DDCI Sở ban ngành	27
CHƯƠNG 3. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN	31
3.1. Điểm số và xếp hạng DDCI cấp huyện	31
3.2. Hồ sơ DDCI theo các huyện, thành phố	34
3.2.1. Phù Yên	34
3.2.2. Sông Mã.....	35
3.2.3. Sốp Cộp	36
3.2.4. Quỳnh Nhai	37
3.2.5. Bắc Yên.....	38
3.2.6. Mường La.....	39
3.2.7. Yên Châu.....	40
3.2.8. Mộc Châu	41
3.2.9. Thuận Châu	42
3.2.10. Vân Hồ	43
3.2.11. Mai Sơn.....	44
3.2.12. TP. Sơn La	45
3.3. Hồ sơ DDCI cấp huyện theo Chỉ số thành phần cốt lõi	46
3.3.1. Chi phí gia nhập thị trường	46
3.3.2. Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh	48
3.3.3. Hiệu quả trong cấp phép, thanh tra, kiểm tra và an ninh trật tự	50
3.3.4. Hiệu quả của thủ tục thuế.....	52

3.3.5. Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện.....	53
3.3.6. Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình	55
3.3.7. Tính minh bạch thông tin và đối xử công bằng.....	57
3.3.8. Hiệu quả cải cách TTHC và bộ phận một cửa	59
3.3.9. Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh	63
3.3.10. Chi phí không chính thức.....	64
3.4. Hồ sơ DDCI cấp huyện theo Chỉ số thành phần mở rộng.....	65
3.4.1. Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử) trong quản lý, điều hành	65
3.4.2. Phát triển bền vững và bao trùm	67
CHƯƠNG 4. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH SỞ BAN NGÀNH	71
4.1. Điểm số và xếp hạng DDCI sở ban ngành	71
4.2. Hồ sơ DDCI theo các sở ban ngành.....	74
4.2.1. Cục Thuế.....	74
4.2.2. Sở Khoa học và Công nghệ.....	74
4.2.3. Sở Giáo dục và Đào tạo	75
4.2.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	75
4.2.5. Bảo hiểm xã hội.....	76
4.2.6. Cục Quản lý thị trường	76
4.2.7. Sở Y tế	77
4.2.8. Ban quản lý Khu công nghiệp	77
4.2.9. Chi cục Hải quan	78
4.2.10. Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn.....	78
4.2.11. Sở Lao động - Thương Binh & Xã hội	79
4.2.12. Phòng Phòng cháy chữa cháy & Cứu nạn cứu hộ.....	79
4.2.13. Sở Công thương	80
4.2.14. Sở Thông tin và Truyền thông	80
4.2.15. Sở Tài nguyên và Môi trường.....	81
4.2.16. Sở Văn hóa – Thể thao và du lịch.....	81
4.2.17. Sở Tư pháp.....	82
4.2.18. Điện lực Sơn La.....	82
4.2.19. Sở Xây dựng	83
4.2.20. Sở Giao thông vận tải	83
4.3. Hồ sơ DDCI sở ban ngành theo Chỉ số thành phần cốt lõi.....	84
4.3.1. Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch.....	84
4.3.2. Chất lượng dịch vụ công	85

4.3.3. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	88
4.3.4. Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	90
4.3.5. Chi phí không chính thức	92
4.4. Hồ sơ DDCI sở ban ngành theo chỉ số thành phần mở rộng	94
4.4.1. Ứng dụng công nghệ thông tin (Chính phủ điện tử e –gov)	94
4.4.2. Phát triển bền vững và bao trùm	95
BÌNH ĐẲNG GIỚI TỪ GÓC NHÌN CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH	99
CẤP HUYỆN VÀ SỞ BAN NGÀNH 2019.....	99
5.1. Tổng quan cơ sở SXKD do phụ nữ làm chủ trong DDCI.....	99
5.1.1. Bức tranh chung về các hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ trong DDCI.....	99
5.1.2. Tình hình sản xuất và triển vọng kinh doanh của các hộ kinh doanh, DN và HTX theo giới.....	102
5.2. Cảm nhận chung về bình đẳng giới từ góc nhìn DDCI	103
5.2.1. Cảm nhận chung về bình đẳng giới từ góc nhìn DDCI cấp huyện	103
5.2.2. Cảm nhận chung về bình đẳng giới từ góc nhìn DDCI sở ban ngành	105
5.3. So sánh cảm nhận về công tác quản lý, điều hành kinh tế của chủ CSKD, DN theo giới	107
5.3.1. DDCI cấp huyện	107
5.3.2. DDCI sở ban ngành	108
CHUYÊN ĐỀ: CẢM NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP TRONG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN VÀ SỞ BAN NGÀNH 2019	110
6.1. Tổng quan chung về DN/HTX nông lâm thủy sản trong điều tra DDCI Sơn La	111
6.2. Cảm nhận chung về môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp/hợp tác xã nông lâm thủy sản qua DDCI Sơn La 2019	113
6.3. Cảm nhận của doanh nghiệp/hợp tác xã nông lâm thủy sản về môi trường kinh doanh qua các chỉ số thành phần của DDCI sở ban ngành Sơn La 2019.....	115
6.4. Cảm nhận của DN/HTX nông lâm thủy sản về môi trường kinh doanh của các sở ban ngành cấp tỉnh Sơn La có liên quan trực tiếp	118
TÀI LIỆU THAM KHẢO	121
PHỤ LỤC.....	124
Phụ lục 1: Điểm số của các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu trong DDCI Sơn La cấp huyện 2019	124
Phụ lục 2: Điểm số của các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu trong DDCI Sơn La sở ban ngành 2019	140
Phụ lục 3: So sánh chi tiết về cảm nhận giới theo chỉ số thành phần	147

Danh mục từ viết tắt

BHXH	Bảo hiểm xã hội
CCHC	Cải cách hành chính
CHCN	Cứu hộ cứu nạn
CSTP	Chỉ số thành phần
DCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Huyện
DDCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Huyện và Sở ban ngành
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DTTS	Dân tộc thiểu số
GD&ĐT	Giáo dục & Đào tạo
GTVT	Giao thông vận tải
HKD	Hộ kinh doanh
HTX	Hợp tác xã
KH&CN	Khoa học & Công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
LĐ-TB&XH	Lao động – Thương binh & Xã hội
MTKD	Môi trường Kinh doanh
NN&PTNT	Nông thôn & Phát triển nông thôn
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCI	Provincial Competitiveness Index (Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh)
QLNN	Quản lý nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TTHC	Thủ tục hành chính

UBND	Ủy ban nhân dân
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VH-TT&DL	Văn hóa – Thể thao & Du lịch



Danh mục bảng

Bảng 3.1. Điểm số chỉ số thành phần theo DDCI 2019	32
Bảng 3.2. Điểm số chỉ tiêu “Thực hiện hiệu quả quy định, chính sách của Nhà nước vì lợi ích của cơ sở SXKD”	55
Bảng 3.3. Mức độ cải thiện chung của việc thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công.....	62
Bảng 4.1. Tính tích cực, chủ động của lãnh đạo sở, ngành trong thực hiện sáng kiến, chương trình cải cách	91

Danh mục biểu đồ, hình vẽ

Danh mục biểu đồ

Biểu đồ 1.1. Số cơ sở SXKD trong mẫu khảo sát DDCI Cấp huyện năm 2019	21
Biểu đồ 1.2. Số phiếu trong mẫu khảo sát DDCI cấp Sở ban ngành năm 2019 theo lĩnh vực	23
Biểu đồ 2.1. Tình hình và triển vọng sản xuất kinh doanh của các HKD trong DDCI cấp Huyện năm 2019	26
Biểu đồ 2.2. Doanh thu của các DN/HTX qua DDCI cấp Sở ban ngành	27
Biểu đồ 2.3. Tình hình và triển vọng kinh doanh của các DN/HTX qua DDCI cấp Sở ban ngành	28
Biểu đồ 3.1. Thứ hạng và điểm số DDCI cấp huyện năm 2019 –	33
tỉnh Sơn La	33
Biểu đồ 3.2. Điểm số CSTP “Chi phí gia nhập thị trường”	46
Biểu đồ 3.3. Điểm số số lần đi lại để hoàn thành hồ sơ đăng ký (lần đầu hoặc bổ sung	47
thay đổi)	47
Biểu đồ 3.4. Điểm số CSTP “Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh”	48
Biểu đồ 3.5. Điểm số chỉ tiêu “Tính thuận lợi trong việc có được địa điểm kinh doanh”	49
Biểu đồ 3.7. Tỷ trọng số lượng các đợt thanh tra, kiểm tra	51
Biểu đồ 3.8. Điểm số CSTP “Hiệu quả thủ tục Thuế”	52
Biểu đồ 3.9. Tỷ lệ số lần phải đi lại để hoàn thành hồ sơ nộp thuế của cơ sở SXKD	53
Biểu đồ 3.10. Điểm số CSTP “Tính năng động, tiên phong của Lãnh đạo huyện”	54
Bảng 3.2. Điểm số chỉ tiêu “Thực hiện hiệu quả quy định, chính sách của Nhà nước vì lợi ích của cơ sở SXKD”	55
Biểu đồ 3.11. Điểm số CSTP “Hiệu quả của công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình”	56
Biểu đồ 3.12. Tỷ lệ được mời tham gia góp ý về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển của huyện, xã, ngành có liên quan tới hoạt động của cơ sở SXKD	57
Biểu đồ 3.13. Điểm số CSTP “Tính minh bạch thông tin và đối xử công bằng”	57
Biểu đồ 3.14. Tính bình đẳng trong đối xử giữa các hộ kinh doanh, HTX, DN	58
Biểu đồ 3.15. Công khai ngân sách tại các huyện, thành phố	59
Biểu đồ 3.16. Điểm số CSTP “Hiệu quả cải cách TTHC và bộ phận một cửa”	60
Biểu đồ 3.17. Điểm số CSTP “Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh”	63
Biểu đồ 3.18. Điểm số CSTP “Chi phí không chính thức”	64
Biểu đồ 3.19. Tỷ lệ phản hồi về độ phổ biến của chi phí không chính thức tại các huyện/thành phố Sơn La	65
Biểu đồ 3.20. Điểm số CSTP “Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử) trong quản lý, điều hành”	66
Biểu đồ 3.21. Điểm số CSTP “Phát triển bền vững và bao trùm”	67
Biểu đồ 4.1. DDCI Sở ban ngành năm 2019 – tỉnh Sơn La	72
Biểu đồ 4.2. DDCI Sở ban ngành năm 2019 – tỉnh Sơn La (theo lĩnh vực quản lý)	73
Biểu đồ 4.3. Điểm số CSTP “Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch”	84
Biểu đồ 4.4. Tỷ lệ theo số lần thanh tra, kiểm tra	85
Biểu đồ 4.5. Điểm số CSTP “Chất lượng dịch vụ công”	86
Biểu đồ 4.6. Hiệu quả của bộ phận một cửa	87
Biểu đồ 4.7. Điểm số CSTP “Minh bạch thông tin và đối xử công bằng”	88
Biểu đồ 4.8. Điểm số Chỉ tiêu “Chất lượng của thông tin hướng dẫn về TTHC, dịch vụ công trên website của sở ban ngành”	89
Biểu đồ 4.9. Điểm số CSTP “Tính năng động và trách nhiệm giải trình của	90
cán bộ lãnh đạo”	90
Biểu đồ 4.10. Điểm số chỉ tiêu “Tinh thần trách nhiệm”	92
Biểu đồ 4.11. Điểm số CSTP “Chi phí không chính thức”	93
Biểu đồ 4.12. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức	94

Biểu đồ 4.13. Điểm số CSTP “Chính phủ điện tử”	95
Biểu đồ 4.14. Điểm số CSTP “Phát triển bền vững và bao trùm”	96
Biểu đồ 5.1. Phân bổ hộ kinh doanh theo giới và theo địa bàn	100
Biểu đồ 5.2. Phân bổ hộ kinh doanh theo giới và độ tuổi.....	101
Biểu đồ 5.3. Phân bổ doanh nghiệp, hợp tác xã theo giới và độ tuổi	102
Biểu đồ 5.4. Triển vọng kinh doanh theo giới.....	102
Biểu đồ 5.5. Triển vọng kinh doanh theo giới.....	103
Biểu đồ 5.6. Tỷ lệ hộ kinh doanh cho rằng vấn đề bình đẳng giới đã được chú trọng, quan tâm trong công tác điều hành của các huyện, thành phố theo giới	104
Biểu đồ 5.7. Tỷ lệ hộ kinh doanh cho rằng chính quyền cấp huyện đã quan tâm, chú ý tới các yếu tố về giới trong các chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD tại huyện theo giới.....	105
Biểu đồ 5.8. Tỷ lệ DN/HTX cho rằng vấn đề bình đẳng giới, phát triển bao trùm đã được chú trọng, quan tâm trong công tác điều hành của các sở ban ngành theo giới.....	105
Biểu đồ 5.9. Điểm số DDCI cấp huyện thông qua cảm nhận của chủ HKD là nam giới	107
Biểu đồ 5.10. Điểm số DDCI cấp huyện thông qua cảm nhận của chủ HKD là nữ giới.....	107
Biểu đồ 5.11. Điểm số DDCI sở ban ngành thông qua cảm nhận của chủ DN/HTX là nam giới	108
Biểu đồ 5.12. Điểm số DDCI sở ban ngành thông qua cảm nhận của chủ DN/HTX là nữ giới ..	108
Biểu đồ 6.1 Số phiếu của DN/HTX nông lâm thủy sản tham gia điều tra DDCI 2019 trong các lĩnh vực khác nhau.....	111
Biểu đồ 6.2 Cơ cấu giới tính và dân tộc thiểu số của giám đốc DN/HTX nông lâm thủy sản trong DDCI Sơn La 2019.....	111
Biểu đồ 6.3 Cơ cấu độ tuổi của giám đốc DN/HTX nông lâm thủy sản trong DDCI Sơn La 2019	112
Biểu đồ 6.4. Tỷ lệ theo doanh thu của DN/HTX trong ngành nông lâm thủy sản theo điều tra DDCI.....	112
Biểu đồ 6.5. Tình hình kinh doanh của DN/HTX nông lâm thủy sản trong năm 2019	113
qua điều tra DDCI	113
Biểu đồ 6.6. Kế hoạch kinh doanh của DN/HTX nông lâm thủy sản tham gia khảo sát DDCI... ..	113
Biểu đồ 6.7. Cảm nhận chung về chất lượng điều hành kinh tế của các cơ quan sở ban ngành	114
Biểu đồ 6.8. Cảm nhận chung của doanh nghiệp nông lâm thủy sản về sự quan tâm của các cơ quan sở ban ngành đến các cơ sở SXKD do phụ nữ, người dân tộc thiểu số, nhóm người yếu thế làm chủ trong hoạt động quản lý, điều hành kinh tế.....	114
Biểu đồ 6.9. Cảm nhận của Doanh nghiệp nông lâm thủy sản thực sự chú trọng tới các vấn đề về môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững của cơ quan sở ban ngành ..	115
Biểu đồ 6.10. Đánh giá về nhận định “Các cơ quan sở ban ngành đã thực sự chú trọng đến các giá trị văn hóa, truyền thống và lịch sử trong các hoạt động quản lý, điều hành kinh tế”	115
Biểu đồ 6.11. DN/HTX nông lâm thủy sản đánh giá về mức độ cải thiện của TTHC của các sở ban ngành tại tỉnh Sơn La năm 2019	116
Biểu đồ 6.12. Số lần thanh tra, kiểm tra trong một lĩnh vực quản lý của sở ban ngành có liên quan trên một DN/ HTX nông lâm thủy sản.....	116
Biểu đồ 6.13. Mức độ hài lòng của DN/HTX nông nghiệp trong DDCI về chất lượng.....	117
dịch vụ công	117
Biểu đồ 6.14. Cảm nhận của DN/HTX nông nghiệp về tính minh bạch và đối xử công bằng của các sở ban ngành đối với một hoặc một số DN/HTX.....	117
Biểu đồ 6.15. Đánh giá của DN/HTX nông nghiệp về tính tích cực chủ động tham gia đối thoại của lãnh đạo các sở ban ngành trong điều tra DDCI 2019	118
Biểu đồ 6.16. Cảm nhận của DN/HTX nông nghiệp về chi phí không chính thức.....	118
Biểu đồ 6.17. Điểm số sở ban ngành liên quan theo đánh giá của các DN/HTX nông lâm thủy sản theo điều tra DDCI Sơn La 2019	119
Biểu đồ 6.18. Chỉ số thành phần của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo đánh giá của DN/HTX nông lâm thủy sản trong DDCI Sơn La 2019.....	120

Biểu đồ 6.19. Điểm số các CSTP của Sở TN-MT theo đánh giá của các DN/HTX nông lâm thủy sản.....	120
---	-----

Danh mục hình vẽ

Hình 3.1. Bản đồ phân nhóm năng lực điều hành kinh tế theo DDCI 2019	32
---	----



Chương 1: GIỚI THIỆU CHUNG

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. DDCI - Sự cần thiết và những điểm mới

Sự cần thiết của việc đánh giá năng lực điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh cấp Huyện và Sở ban ngành

Những năm gần đây, nâng cao năng lực cạnh tranh đã mang lại nhiều thành công trong phát triển kinh tế cho Việt Nam. Chính vì vậy, dù ở cấp độ quốc gia hay địa phương, cải thiện môi trường kinh doanh trở thành nhiệm vụ, động lực cải cách mạnh mẽ và thiết yếu. Tuy nhiên, nhìn chung trong thời gian qua, kết quả năng lực cạnh tranh của Sơn La (đo lường thông qua PCI còn khá khiêm tốn), có cải thiện nhưng chưa đạt được hiệu quả mang tính bền vững. Khoảng cách giữa các địa phương tỉnh Sơn La không đồng đều. Có nhiều huyện có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tập trung nhiều doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Trong khi đó một số địa phương điều kiện đi lại còn khó khăn, doanh nghiệp và hộ dân vẫn chưa tìm được phương thức cạnh tranh mới, đột phá. Với các huyện vùng cao, nông nghiệp vẫn là thế mạnh. Để có thể bứt phá vươn lên mạnh mẽ, phát triển bền vững, Sơn La cần phải nỗ lực hơn nữa trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, đổi mới sáng tạo trong thu hút đầu tư phát triển nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Thực trạng này đặt ra các vấn đề cần giải quyết đối với Sơn La. Một là khó có thể có những cải thiện bền vững và mang tính lan tỏa giữa các huyện, thành phố nếu không có tính kết nối và tinh thần “thi đua” giữa các huyện và cũng chưa có kết quả cải thiện môi trường kinh doanh nào mang tính đối chiếu giữa các huyện, thành phố tại Sơn La. Hai là, tỉnh sẽ không thể hoàn thiện được các mục tiêu cải cách môi trường kinh doanh và đầu tư nếu không có động thái cải cách thực sự từ các sở ngành – chính là các đơn vị trực tiếp liên quan đến các doanh nghiệp.

Để tận dụng tối đa tiềm năng, đưa các địa phương tiếp tục phát triển, thu hút đầu tư từ các nhà đầu tư, khuyến khích sự phát triển của khối hộ kinh doanh và hợp tác xã thì nâng cao năng lực cạnh tranh là nội dung quan trọng. Bởi vì doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã là nhóm đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trong cơ sở SXKD tại tỉnh Sơn La. Các cơ sở SXKD này một mặt góp phần gia tăng giá trị GRDP của tỉnh. Mặt khác đây cũng chính là các tác nhân chính tạo công ăn việc làm cho người dân, trong đó có một tỷ lệ lớn các nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội như phụ nữ, dân tộc thiểu số... Nhằm khuyến khích động lực cải cách môi trường kinh doanh và đầu tư tại các huyện/thành phố và tăng cường tính trách nhiệm, minh bạch, cải tổ của các sở, ngành, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La thực hiện đánh giá “Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp Huyện và Sở ban ngành tỉnh Sơn La (DDCI Sơn La) vì sự phát triển của Doanh nghiệp và Doanh nhân nữ hướng tới phát triển Kinh tế Xã hội bao trùm, giai đoạn 2019 – 2021”. Song song cùng tiến trình nâng cao năng lực cạnh tranh, các hoạt động và chương trình trọng điểm cũng góp phần tăng cường bình đẳng giới và vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế và gia tăng giá trị cải thiện.

Lần đầu tiên tại Sơn La, DDCI Sơn La sẽ tập hợp các đánh giá về cảm nhận của các cơ sở SXKD, cụ thể là các hộ kinh doanh, các tổ hợp tác, HTX, các doanh nghiệp về công tác điều hành kinh tế của các cơ quan chính quyền cấp huyện, các các sở, ban, ngành và lãnh đạo địa phương một cách hệ thống. Thông qua kết quả trên, các đơn vị, địa phương sẽ có những đánh giá, điều chỉnh thích hợp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh tại tỉnh. Mục tiêu cuối cùng của dự án này chính là mang lại lợi ích cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh và đầu tư thông thoáng, minh bạch hơn cho các chủ cơ sở sản xuất, tăng niềm tin vào hệ thống chính quyền và tăng động lực phát triển kinh tế tại tỉnh. Hơn thế nữa, điểm đổi mới và toàn diện hơn so với cách đánh giá DCI cũ là cách tiếp cận toàn diện tới các nhóm đối tượng yếu thế và các vấn đề phát triển bao trùm (giới, xã hội, môi trường sinh thái...) để từ đó, có những giải pháp toàn diện với mục đích “không ai bị bỏ lại phía sau” nhằm phát triển KT-XH một cách bền vững. Các chuyên đề riêng về giới chính là điểm bổ sung quan trọng của dự án. Xuyên suốt dự án, các tác động tiềm năng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường chung của chủ cơ sở sản xuất kinh doanh là nữ và các lao động nữ. Tuy nhiên, kỳ vọng cao hơn, một trong những mục tiêu nổi bật của dự án là xác định các vấn đề khó

khăn của nhóm đối tượng này, đưa ra bức tranh thực trạng và gợi ý giải pháp chính sách cho chính quyền địa phương.

Dự án GREAT

Dự án “Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại hai tỉnh Lào Cai và Sơn La” (GREAT) được chính phủ Australia tài trợ và quản lý bởi công ty CowaterSogema. Cơ quan chủ quản của dự án là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sơn La và Lào Cai. Phó Chủ tịch UBND tại mỗi tỉnh là thành viên của Ban Chỉ Đạo Dự án có chức năng phê duyệt kế hoạch hoạt động và ngân sách hàng năm. Ban Chỉ đạo họp chính thức mỗi năm hai lần để thảo luận về tiến độ hoạt động của dự án.

GREAT là dự án trọng tâm của Bộ Ngoại giao và Thương mại (DFAT) tại Việt Nam - chính thức triển khai từ tháng 11 năm 2017 và kéo dài trong 5 năm (2017-2021) với mục tiêu tăng cường bình đẳng giới và nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ (WEE) ở khu vực Tây Bắc nơi có nhiều dân tộc cùng chung sống. Đối tượng hưởng lợi chính của dự án là phụ nữ tại hai tỉnh Sơn La và Lào Cai, trong đó mục tiêu bao trùm là phụ nữ từ các cộng đồng dân tộc thiểu số do hiện có 20 dân tộc đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Sơn La và 26 dân tộc trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Mục tiêu của dự án GREAT là:

Mục tiêu 1 – Nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ địa phương: Phụ nữ sống tại địa phương được tăng cường năng lực, cơ hội và lựa chọn nhằm tham gia tích cực và hưởng lợi từ kinh doanh nông nghiệp, du lịch;

Mục tiêu 2 – Quan hệ đối tác kinh doanh cùng phụ nữ: Lựa chọn các đối tác tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp và du lịch nhằm tạo cơ hội tăng thu nhập bền vững cho phụ nữ trong vai trò người sản xuất, nhà cung cấp, người giao dịch và doanh nhân và vận hành trên cơ sở tôn trọng bình đẳng giới.

Mục tiêu 3 – Cải thiện quản lý nhà nước và chính sách: Các cơ quan quản lý nhà nước củng cố các chính sách, và thực thi các kế hoạch, quy định và dịch vụ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội toàn diện.

DDCI và những điểm mới

DDCI hướng tới mục tiêu chính là nâng cao chất lượng quản lý và điều hành kinh tế tại cấp tỉnh và huyện. Do vậy chỉ số này được xây dựng nhằm thúc đẩy nhận thức và hành động nhằm cải thiện công tác và quản lý, điều hành kinh tế tại địa phương, với mục đích mang lại lợi ích tốt nhất cho cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư. Điều này cũng trực tiếp mang lại lợi ích về cải thiện môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và cho nền kinh tế và người dân tại địa phương.

Do vậy, DDCI dựa trên quan điểm nền tảng là hộ kinh doanh, doanh nghiệp kỳ vọng như thế nào đối với các cơ quan chính quyền, cụ thể là các cơ quan chính quyền cấp huyện, thị, các sở ban ngành trong công tác quản lý và điều hành kinh tế. Cộng đồng doanh nghiệp, cụ thể là các cơ sở kinh tế, các hộ kinh doanh và doanh nghiệp, luôn kỳ vọng rằng các cơ quan chính quyền địa phương sẽ đáp ứng được các nguyên tắc mang tính nền tảng trong quản lý và điều hành kinh tế. DDCI cũng được xây dựng trên cơ sở vai trò, nhiệm vụ và chức năng quản lý của các cơ quan chính quyền cấp huyện, thị và các sở ban ngành theo các quy định hiện hành của Việt Nam về tổ chức chính quyền cấp huyện và tỉnh.

Đặc biệt, các yếu tố về bình đẳng giới và phát triển bao trùm cũng được lồng ghép bổ sung trong phương pháp luận DDCI. Do vậy, DDCI đã được xây dựng, phát triển theo định hướng nhằm bao quát những vấn đề vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển và trong công tác quản lý, điều hành kinh tế. Nội dung và phương pháp tiếp cận mới của DDCI đã đặc biệt chú trọng tới vấn đề về bình đẳng giới, môi trường và các khía cạnh xã hội, phát triển bền vững và phát triển bao trùm.

Thông qua quá trình khảo sát, điều tra, công bố kết quả, lập kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch hành động, DDCI nâng cao nhận thức và mối quan tâm về những vấn đề như bình đẳng giới, kinh doanh với phụ nữ, doanh nhân nữ, các vấn đề về môi trường, sinh thái trong quá trình phát triển, các vấn đề về xã hội, phát triển bền vững, công bằng, người dân tộc thiểu số, những đối tượng yếu thế... Vượt khỏi cách tiếp cận truyền thống, DDCI sẽ đánh giá chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các cơ quan chính quyền địa phương từ các góc độ này. Bằng cách đó, DDCI sẽ khuyến khích các hoạt động điều hành kinh tế tại địa phương chú ý và quan tâm đúng mức tới các vấn đề này, đảm bảo rằng chính quyền địa phương ở cấp tỉnh cũng như các huyện, thị sẽ có hành động cụ thể để đảm bảo hài hòa các vấn đề về bình đẳng giới, xã hội và môi trường trong quá trình phát triển kinh tế.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin và Internet cho việc triển khai DDCI cũng được tăng cường nhằm đảm bảo tính chính xác, nhanh chóng, khả năng khai thác dữ liệu DDCI thuận tiện và giảm dần chi phí triển khai. Trên kinh nghiệm và thực tiễn triển khai DDCI của các tỉnh, DDCI Sơn La tiếp tục được nâng cấp và cải thiện phương pháp luận cũng như cách thức triển khai DDCI tại cấp tỉnh, với mục tiêu nhằm đảm bảo DDCI phản ánh chính xác hơn, kịp thời hơn, toàn diện hơn các mặt quản lý, điều hành kinh tế tại các sở ban ngành và các huyện, thị. Phương pháp luận được cải tiến cũng cho phép sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin và nền tảng Internet để hỗ trợ cho việc triển khai DDCI, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc triển khai, thực hiện, khai thác và sử dụng kết quả DDCI, phục vụ cho công tác điều hành, lập kế hoạch cải thiện chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các huyện, thị, sở ban ngành và qua đó nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh tại các tỉnh. Bằng các ứng dụng này, toàn bộ quá trình thực hiện DDCI có thể được thực hiện trên nền tảng điện toán đám mây và Internet, bao gồm từ quá trình điều tra, xử lý số liệu và hiển thị kết quả và sử dụng kết quả phục vụ cho công tác quản lý, điều hành kinh tế tại tỉnh. Đồng thời, công nghệ tiên tiến này cũng cho phép tỉnh tham gia nắm bắt được kết quả về đánh giá chất lượng công tác điều hành trên mọi mặt một cách gần như tức thời sau khi hoạt động điều tra, khảo sát được hoàn thành.

1.2. Chỉ số thành phần và các chỉ tiêu

1.2.1. Hệ thống chỉ số thành phần và các chỉ tiêu trong DDCI

Vai trò nhiệm vụ, chức năng quản lý của các sở ban ngành có sự khác biệt rất lớn so với các cơ quan chính quyền cấp huyện, thị, thành phố. Bên cạnh đó, đối tượng phục vụ cũng như đối tượng có quan hệ tương tác thường xuyên giữa các sở ban ngành và chính quyền huyện, thị cũng rất khác nhau. Trong khi các đối tượng phục vụ chính của các sở ban ngành là doanh nghiệp thì các huyện thị, đối tượng phục vụ chính lại là các cơ sở kinh tế và hộ kinh doanh (và một phần là với các doanh nghiệp).

Các Chỉ số Thành phần của DDCI

Do nhiệm vụ, chức năng quản lý điều hành giữa cơ quan chính quyền cấp huyện và các sở ban ngành là khác nhau và đối tượng phục vụ chính của các cơ quan này cũng khác nhau, DDCI sử dụng hai bộ chỉ số nhằm đánh giá năng lực điều hành của chính quyền cấp huyện và của cấp sở ban ngành. Các chỉ số thành phần này có tính phổ quát và phù hợp là thang điểm chung với tất cả các đối tượng trong từng nhóm cơ quan chính quyền được đánh giá.

DDCI CẤP HUYỆN

Chỉ số thành phần của DDCI được sử dụng nhằm đánh giá năng lực điều hành của cấp huyện gồm 10 chỉ số cốt lõi như sau:

1. Chi phí gia nhập thị trường.
2. Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh.
3. Hiệu quả trong cấp phép, thanh tra, kiểm tra và an ninh trật tự
4. Hiệu quả của thủ tục thuế
5. Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện.
6. Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình.
7. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng.
8. Hiệu quả cải cách TTHC, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa.
9. Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh.
10. Chi phí không chính thức.

Bên cạnh đó, DDCI cấp huyện còn được xây dựng bao gồm một số chỉ số thành phần mở rộng như: (i) Ứng dụng công nghệ thông tin, chính phủ điện tử trong quản lý, điều hành; (ii) Chú trọng tới phát triển bền vững và bao trùm trong quản lý, điều hành.

DDCI SỞ BAN NGÀNH

Chỉ số thành phần của DDCI được sử dụng nhằm đánh giá năng lực điều hành của cấp sở, ngành bao gồm 5 chỉ số cốt lõi như sau:

1. Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch.
2. Chất lượng dịch vụ công.
3. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng.
4. Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo sở ban ngành.
5. Chi phí không chính thức.

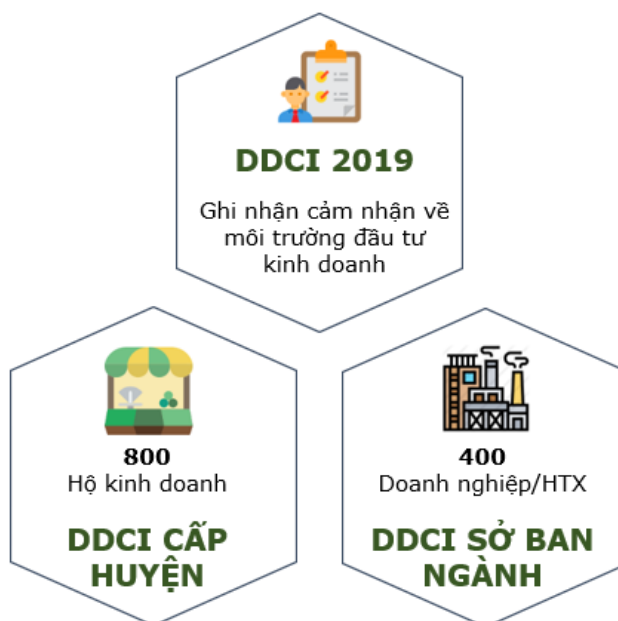
Bên cạnh đó, DDCI sở ban ngành còn có thể được xây dựng bao gồm một số chỉ số thành phần mở rộng như: (i) Ứng dụng công nghệ thông tin, chính phủ điện tử trong quản lý, điều hành; (ii) Chú trọng tới phát triển bền vững và bao trùm trong quản lý, điều hành.

Vì lý do này để đảm bảo đánh giá chính xác, công bằng, DDCI được xây dựng gồm hai bộ chỉ số: (i) bộ chỉ số DDCI cho các cơ quan chính quyền cấp huyện (trong báo cáo gọi là DDCI cấp huyện) và (ii) bộ chỉ số DDCI đối với các sở ban ngành (trong báo cáo gọi là DDCI sở ban ngành).

1.2.2. Đặc điểm của mẫu khảo sát DDCI 2019

Nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các huyện, thành phố và các sở ban ngành, DDCI Sơn La được xây dựng với hai nội dung chính gồm: DDCI cấp huyện và DDCI sở ban ngành.

Báo cáo DDCI Sơn La năm 2019 là kết quả điều tra năm đầu tiên tại tỉnh, nhưng đã ghi nhận sự tham gia của nhiều cơ sở SXKD, DN, HTX với khoảng 800 cơ sở SXKD (chủ yếu là các HKD) và 400 DN/HTX. Các cơ sở SXKD, HKD, DN, HTX được lựa chọn điều tra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tỉ lệ nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu điều tra. Trong báo cáo này, các dữ liệu nếu không chú thích gì thêm sẽ được hiểu lấy từ kết quả của các cơ sở SXKD, DN, HTX tham gia cuộc khảo sát DDCI Sơn La 2019, không phải số liệu thứ cấp thống kê toàn bộ tại địa phương. Tuy nhiên, với phương pháp chọn mẫu khoa học và đảm bảo nguyên tắc thống kê, kết quả DDCI Sơn La vẫn đủ để phản ánh tiếng nói chung cho các cơ sở SXKD, HKD, DN, HTX trên địa bàn tỉnh về chất lượng điều hành kinh tế của các địa phương và các sở ban ngành.



DDCI Sơn La 2019 được phối hợp thực hiện bởi UBND tỉnh Sơn La – Sở KH&ĐT tỉnh Sơn La chủ trì, Cục Thống kê tỉnh Sơn La thực hiện điều tra khảo sát và Economica Vietnam là đơn vị tư vấn chuẩn bị các công tác chuẩn bị, xử lý số liệu, phân tích, xếp hạng và viết báo cáo.

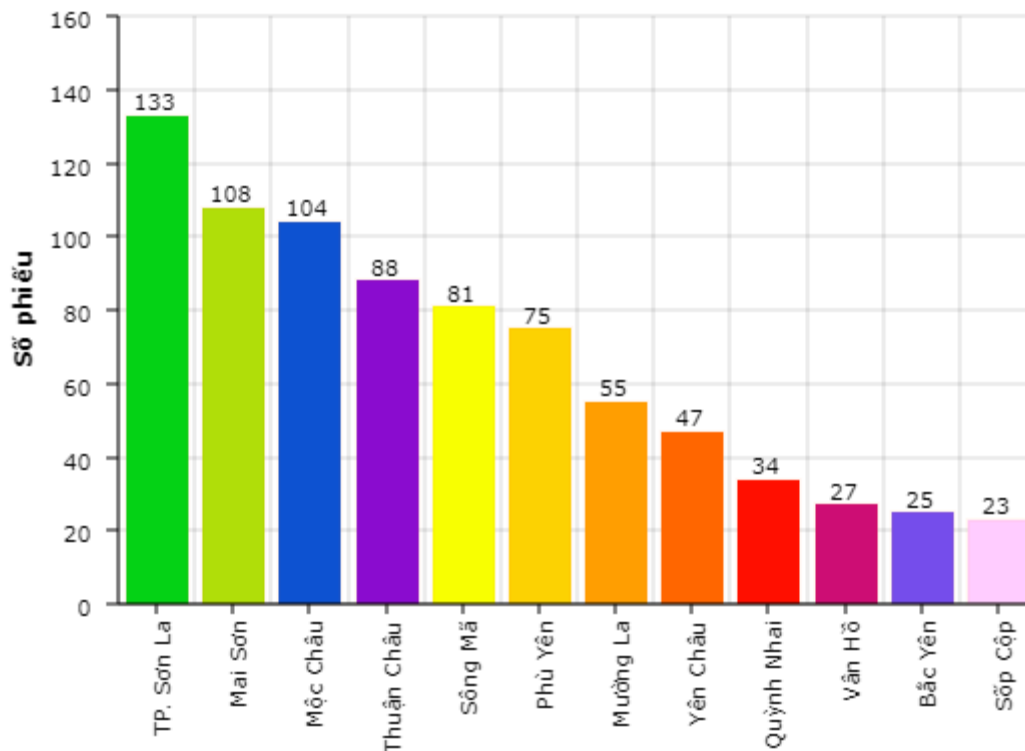
○ MẪU KHẢO SÁT DDCI CẤP HUYỆN

Tại Sơn La, số lượng các cơ sở SXKD trong thời gian qua đang tăng lên đều đặn và nhằm ghi nhận ý kiến của các HKD, DDCI cấp huyện năm 2019 đã khảo sát 800 cơ sở SXKD (chủ yếu là HKD) từ 12 huyện, thành phố của tỉnh. Trong đó, hơn phân nửa số HKD do nam giới làm chủ (chiếm 59,25%), còn lại 40,75% là tỉ lệ HKD do nữ làm chủ. Khảo sát ghi nhận chủ hộ là dân tộc Kinh chiếm tới 59,62% và chủ hộ là dân tộc thiểu số tương đương 40,38% tổng số hộ tham gia khảo sát. Độ tuổi của chủ hộ cũng tập trung chủ yếu ở hai độ tuổi từ 31-44 tuổi (chiếm 43,38%) và từ 45-60 tuổi (chiếm 40,13%) trong khi đó chủ hộ ở độ tuổi dưới 30 tuổi và trên 60 tuổi có số lượng không nhiều.

Xét ở khía cạnh đăng kí hoạt động, tỉ lệ HKD không đăng kí kinh doanh cũng chiếm tỉ lệ tương đối là 22% tổng HKD khảo sát, còn HKD đăng kí mới cách đây 1-2 năm chỉ chiếm khoảng 4%. Thực trạng HKD chưa đăng kí kinh doanh này cũng bắt gặp ở nhiều tỉnh thành trên cả nước.

Phân theo ngành nghề lĩnh vực sản xuất kinh doanh, chiếm tỷ lệ lớn trong mẫu điều tra là các hộ kinh doanh trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ (không bao gồm du lịch), chiếm tới 90,25%, tiếp theo là các hộ trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng (7,63%). Hai lĩnh vực còn lại là nông/lâm nghiệp/thủy sản và du lịch chiếm tỉ lệ nhỏ lần lượt là 1,75% và 0,38%. Đặc điểm mẫu khảo sát DDCI cấp huyện chia theo ngành nghề lĩnh vực sản xuất kinh doanh này cũng cho thấy sự tương đồng với số liệu báo cáo thống kê HKD của tỉnh Sơn La trong thời gian qua.

Biểu đồ 1.1.Số cơ sở SXKD trong mẫu khảo sát DDCI Cấp huyện năm 2019



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

○ MẪU KHẢO SÁT DDCI SỞ BAN NGÀNH

Cùng với khảo sát các HKD về chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền địa phương, DDCI Sơn La cũng tiến hành một khảo sát với các DN/HTX trong tỉnh về cảm nhận những nỗ lực cải cách và chất lượng điều hành của các sở ban ngành. Số lượng DN/HTX tham gia khảo sát là 400, cũng được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tỉ lệ. Các DN/HTX được lựa chọn để đánh giá những lĩnh vực mà họ đã có quan hệ làm việc tương tác với các sở ban ngành thông qua 14 mẫu phiếu đánh giá 22 lĩnh vực của 20 sở ban ngành tại tỉnh.

DDCI SỞ BAN NGÀNH

DDCI Sở ban ngành sẽ tập trung đánh giá các **sở ban ngành và cơ quan cấp tỉnh** chính như sau:

1. *Sở Kế hoạch và Đầu tư*
2. *Sở Xây dựng*
3. *Công an tỉnh (Phòng cháy chữa cháy)*
4. *Sở Tài nguyên và Môi trường*
5. *Cục Thuế*
6. *Chi cục Hải quan*
7. *Sở Giao thông Vận tải*
8. *Sở Lao động - Thương binh và Xã hội*
9. *Bảo hiểm Xã hội*
10. *Sở Công Thương*
11. *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*
12. *Sở Y Tế*
13. *Sở Giáo dục và Đào tạo*
14. *Sở Khoa học và Công nghệ*
15. *Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*
16. *Sở Thông tin và Truyền thông*
17. *Sở Tư pháp*
18. *Cục Quản lý thị trường*
19. *Điện lực Sơn La*
20. *BQL các khu công nghiệp*

Thông qua điều tra DDCI, có thể dễ dàng chẩn đoán được về chất lượng điều hành trong các **lĩnh vực cụ thể** như sau:

1. *Đăng ký Kinh doanh*
2. *Đầu tư*
3. *Xây dựng*
4. *Phòng cháy chữa cháy*
5. *Đất đai*
6. *Tài nguyên Môi trường*
7. *Thuế*
8. *Hải quan*
9. *Giao thông, Vận tải*
10. *Lao động, Dạy nghề và An toàn lao động*
11. *Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế*
12. *Công nghiệp, Thương mại*
13. *Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản*
14. *Y tế*
15. *Giáo dục, Đào tạo*
16. *Khoa học, Công nghệ.*
17. *Văn hóa, Du lịch*
18. *Thông tin, Truyền thông, Viễn thông*
19. *Tư pháp*
20. *Quản lý thị trường*
21. *Tiếp cận điện năng*
22. *Quản lý các khu công nghiệp*

DN/HTX tham gia khảo sát DDCI Sơn La 2019 phần lớn là do nam giới làm chủ, chiếm khoảng 72,75% gấp khoảng 3 lần so với tỉ lệ 27,25% DN/HTX do nữ làm chủ. Sự chênh lệch tỉ lệ này khá cao khi so sánh với mức chênh lệch tương đối thấp của nhóm cơ sở SXKD là HKD ở phiếu DDCI cấp huyện, thành phố. Xét về cơ cấu ban giám đốc, số lượng DN/HTX có tỉ lệ số thành viên nữ tham gia ban giám đốc/Hội đồng quản trị của doanh nghiệp/Ban giám đốc HTX dưới 20% vẫn nhiều nhất với 197 DN/HTX, tương đương 49,25% doanh nghiệp tham gia khảo sát, còn tỉ lệ DN/HTX có tỉ lệ số thành viên nữ tham gia ban giám đốc/ Hội đồng quản trị của doanh nghiệp/ Ban giám đốc HTX trên 60% chỉ khoảng 16%.

Bên cạnh đó, tỉ lệ chủ DN/HTX là dân tộc Kinh cũng chiếm đa số với 91%, còn lại 9% DN/HTX có chủ là dân tộc thiểu số. Theo yếu tố dân tộc, tỉ lệ chênh lệch này cũng khác biệt lớn với mức chênh lệch của nhóm HKD của phiếu DDCI cấp huyện.

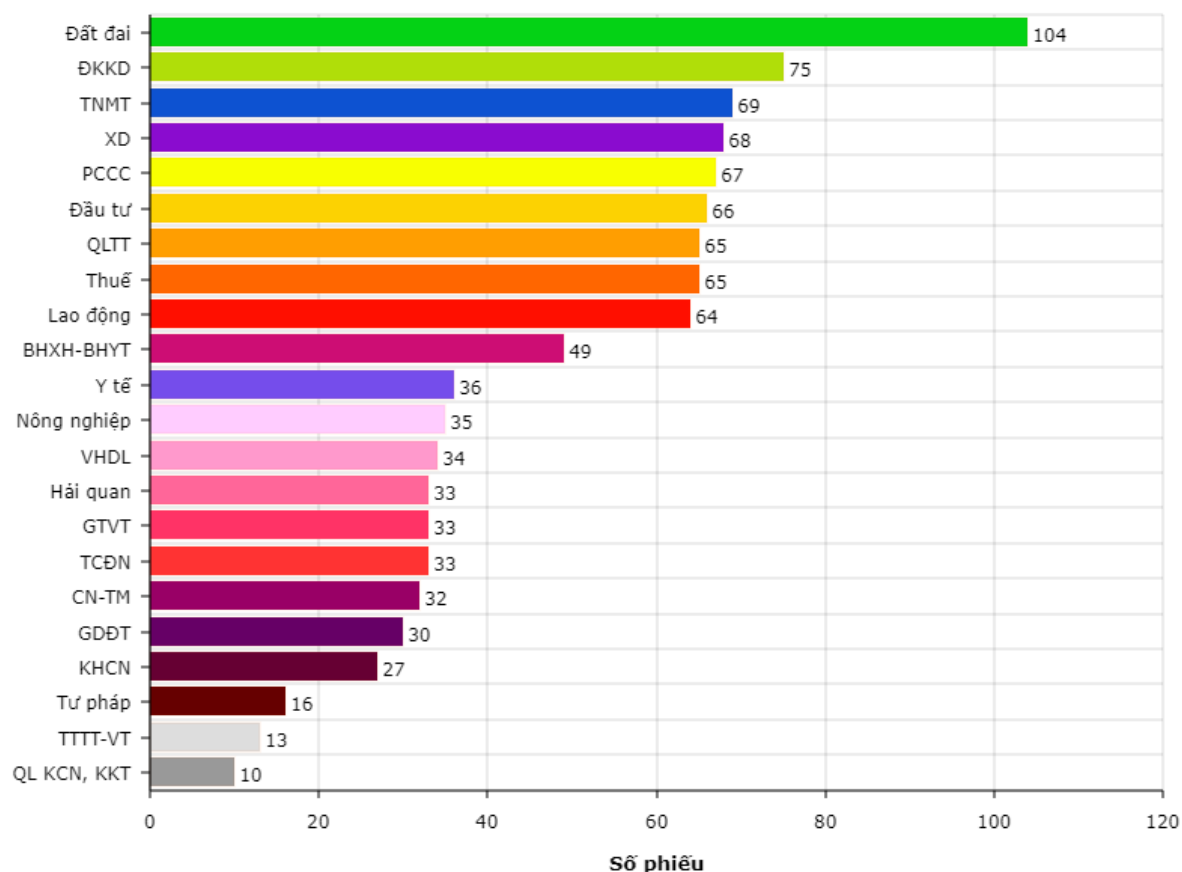
Theo kết quả khảo sát, cũng gần giống với đặc điểm mẫu phiếu DDCI cấp huyện, độ tuổi của chủ/giám đốc DN/HTX tập trung chủ yếu ở hai độ tuổi 45-60 tuổi chiếm 47,5% và từ 31-44 tuổi chiếm 37,25%, trong khi độ tuổi dưới 30 tuổi và trên 60 chiếm tỉ lệ thấp. Tuy nhiên vẫn có sự khác biệt nhỏ, tỉ lệ chủ/giám đốc DN/HTX tập trung cao hơn ở độ tuổi 45-60 tuổi còn tỉ lệ chủ HKD lại cao hơn ở độ tuổi 31-44 tuổi.

Theo đăng kí kinh doanh, mẫu DN/HTX được phân bổ tương đối đồng đều khi DN/HTX đăng kí kinh doanh dưới 2 năm chiếm 15,5% DN/HTX khảo sát, cách đây 2-5 năm là 25,5%, cách đây 5-

10 năm là 18,5%, cách đây 10-15 năm là 20,75%, cách đây trên 15 năm là 19,75%. Ngoài ra, phần lớn các DN/HTX đều được đăng kí thành lập mới hoàn toàn và chỉ có 12,5% DN/HTX được chuyển đổi từ HKD cá thể.

Theo lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, DN/HTX tham gia khảo sát có hơn phần nửa ở lĩnh vực thương mại – dịch vụ (không bao gồm du lịch) (53,25%), tiếp theo là 33% DN/HTX ở lĩnh vực công nghiệp – xây dựng, lĩnh vực nông/lâm nghiệp/ thủy sản với sự tham gia của 12,25% DN/HTX và còn lại 1,5% DN/HTX hoạt động ở lĩnh vực du lịch. Tỷ lệ mẫu như trên cũng phù hợp với thực trạng và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh và cả nước.

Biểu đồ 1.2. Số phiếu trong mẫu khảo sát DDCI cấp Sở ban ngành năm 2019 theo lĩnh vực



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019



Chương 2: CẢM NHẬN CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

CHƯƠNG 2. CẢM NHẬN CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Kết quả khảo sát DDCI Sơn La 2019 không chỉ xây dựng bộ chỉ số đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế dựa trên cảm nhận của các cơ sở SXKD, HKD, DN, HTX trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, báo cáo DDCI còn tiến hành đánh giá cảm nhận về môi trường kinh doanh và triển vọng kinh doanh của 800 HKD trong phiếu khảo sát DDCI cấp huyện và 400 DN/HTX trong phiếu khảo sát DDCI sở ban ngành, nhằm phác họa một cách khái quát về hoạt động sản xuất kinh doanh của các HKD, DN, HTX.

2.1. Tình hình và triển vọng kinh doanh nhìn từ DDCI cấp huyện

Nhiều cơ chế, chính sách đã được ban hành nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thành lập và phát triển khu vực HKD tại tỉnh. Qua đó, Sơn La đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của khu vực HKD. Đặc biệt, HKD đang ngày càng chứng tỏ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế tại tỉnh, nhất là trong giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động. Khảo sát 800 HKD trên địa bàn tỉnh đã phần nào cung cấp một bức tranh tương đối tổng thể về thực trạng hoạt động của HKD.

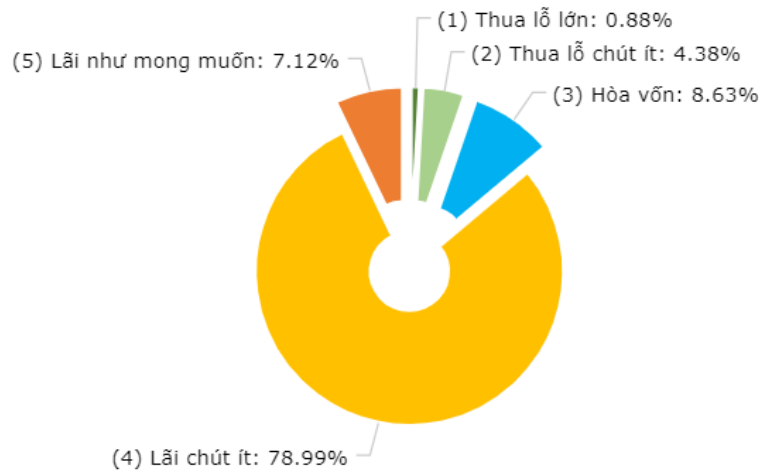
Xét về doanh thu, năm vừa qua, trên một nửa các HKD có doanh thu ở mức khiêm tốn dưới 100 triệu đồng (chiếm 56,12% tổng số HKD tham gia khảo sát), 37,75% HKD có doanh thu từ 100 triệu - dưới 500 triệu đồng, có 4,13% HKD có doanh thu từ 500 triệu - dưới 1 tỉ đồng, HKD có doanh thu từ 1 tỉ - dưới 5 tỉ đồng, chiếm 2% và không có HKD nào có doanh thu trên 50 tỉ đồng.

Về hiệu quả sản xuất kinh doanh, mặc dù đa số các HKD có quy mô nhỏ nhưng số liệu khảo sát DDCI cấp huyện 2019 cho thấy đa số các HKD kinh doanh có lãi, cụ thể khoảng 79% HKD sản xuất kinh doanh có lãi chút ít và 7,12% HKD có lãi như mong muốn. Trong khi đó, chỉ có 0,88% HKD báo thua lỗ lớn, 4,38% có thua lỗ chút ít và 8,63% HKD báo hòa vốn. Kết quả này cho thấy dấu hiệu khởi sắc về hoạt động sản xuất kinh doanh của các HKD ở các địa phương góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh trong năm qua.

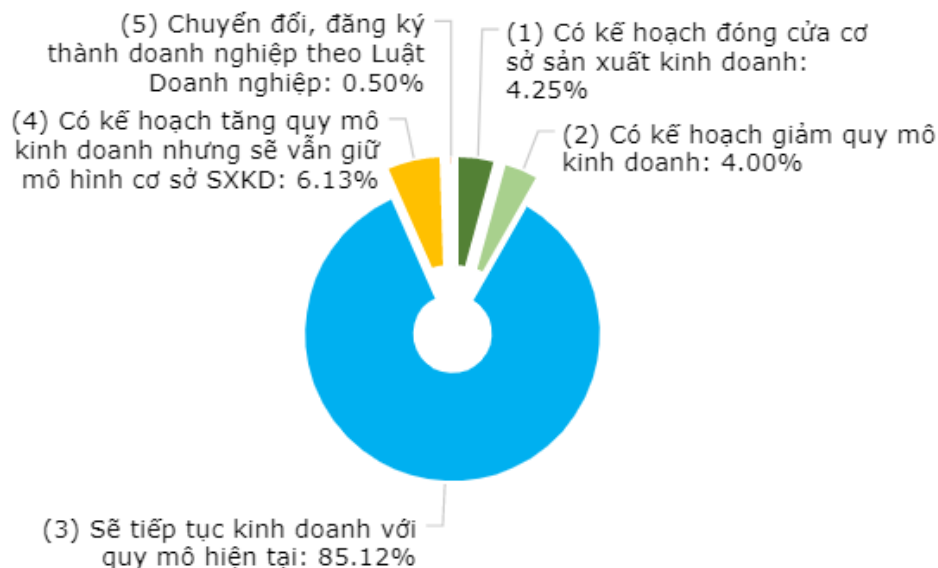
Mặc dù tình hình hoạt động của các HKD được ghi nhận ở mức tương đối tích cực ở thời điểm diễn ra khảo sát gần cuối năm 2019 nhưng với quy mô nhỏ và các tác động môi trường kinh doanh phức tạp khác, các HKD vẫn “dè dặt” và an toàn về kế hoạch và triển vọng kinh doanh của mình trong một hai năm tới khi có khoảng 85% HKD sẽ tiếp tục với quy mô hiện tại và khoảng 8% HKD vẫn cảm thấy khó khăn để tồn tại nên đã lựa chọn phương án cắt giảm quy mô hoặc đóng cửa. Chỉ có khoảng 49 HKD chiếm 6,13% HKD tương đối lạc quan về kinh doanh sẽ tăng quy mô HKD và 0,5% HKD có mong muốn chuyển đổi thành DN. Có thể thấy, các rào cản gia nhập thị trường của các HKD thấp hơn đáng kể so với DN nên mô hình HKD có thể được coi như một bước đệm chuyển mình hợp lý đối với nhiều mô hình khởi sự kinh doanh. Tuy nhiên thực tế khảo sát lại cho thấy một tỉ lệ khá thấp các HKD có nhu cầu chuyển đổi DN do đó các chính sách sau này liên quan tới gia nhập thị trường tại tỉnh sẽ cần nhiều nỗ lực hơn để có thể khuyến khích được nhóm đối tượng này chuyển đổi mô hình kinh doanh.

Biểu đồ 2.1. Tình hình và triển vọng sản xuất kinh doanh của các HKD trong DDCI cấp Huyện năm 2019

Tình hình sản xuất kinh doanh



Triển vọng kinh doanh



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

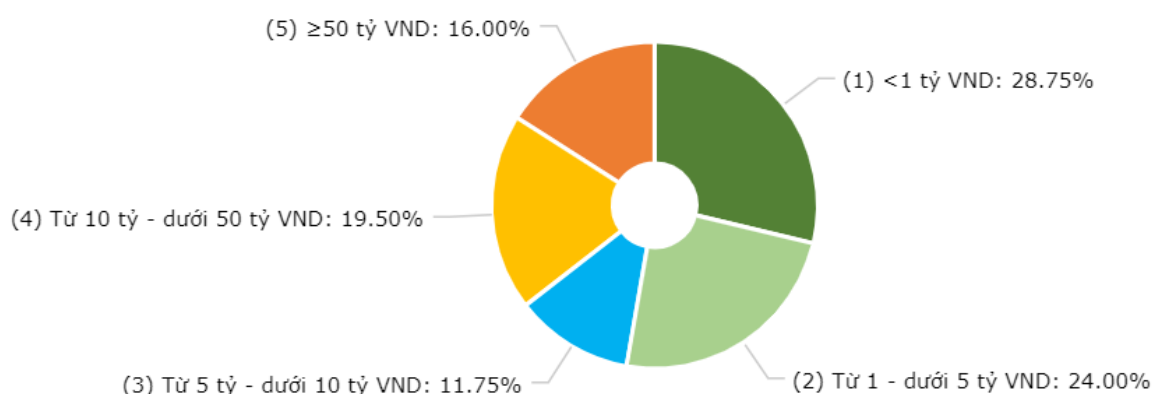
Vai trò của các HKD trong tạo việc làm và cải thiện mức sống của người dân, giải quyết các vấn đề xã hội có ý nghĩa quan trọng. Theo kết quả DDCI cấp huyện, số lao động làm việc tại 800 HKD khảo sát là 1.235 lao động, tính trung bình khoảng 1,54 lao động/HKD. Tỷ lệ này cũng gần bằng tỷ lệ lao động trung bình trong 1 HKD của cả nước. Không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập, HKD còn gián tiếp cải thiện mức sống, gia tăng cơ hội tham gia vào sản xuất kinh doanh của một số nhóm đối tượng yếu thế như phụ nữ, DTTS, người khuyết tật. Cụ thể, dữ liệu DDCI cấp huyện ghi nhận tỷ lệ lao động nữ tại các HKD tham gia khảo sát là 45,02% so với 54,98% là tỷ lệ lao động nam giới. Số lao động khuyết tật chiếm tỷ lệ thấp hơn là khoảng 0,73%.

2.2. Tình hình và triển vọng kinh doanh nhìn từ DDCI Sở ban ngành

Mặc dù có nhiều lĩnh vực công được đánh giá ở DDCI sở ban ngành nhưng báo cáo DDCI Sơn La 2019 vẫn phân tích thực trạng và triển vọng kinh doanh của DN/HTX tham gia khảo sát. Với tầm quan trọng trong đóng góp phát triển kinh tế của cộng đồng DN, đây được coi như một thước đo dự báo ý nghĩa trong việc khắc họa bức tranh môi trường kinh doanh ở tỉnh một cách toàn diện bên cạnh tình hình hoạt động của khu vực HKD.

Phân tích theo doanh thu, doanh thu dưới 1 tỷ VNĐ có tỉ lệ cao nhất với 28,75% tổng số DN/HTX khảo sát, tiếp đến là DN/HTX có doanh thu từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ VNĐ chiếm 24%, DN/HTX có doanh thu từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ VNĐ, chiếm 11,75%, DN/HTX có doanh thu từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ chiếm gần 20% và DN/HTX có doanh thu trên 50 tỷ chiếm 16%. Nhìn chung, doanh thu của các DN/HTX vẫn còn ở mức khiêm tốn do phần lớn các DN/HTX trên địa bàn tỉnh tham gia khảo sát là các DN có quy mô vừa và nhỏ.

Biểu đồ 2.2. Doanh thu của các DN/HTX qua DDCI cấp Sở ban ngành



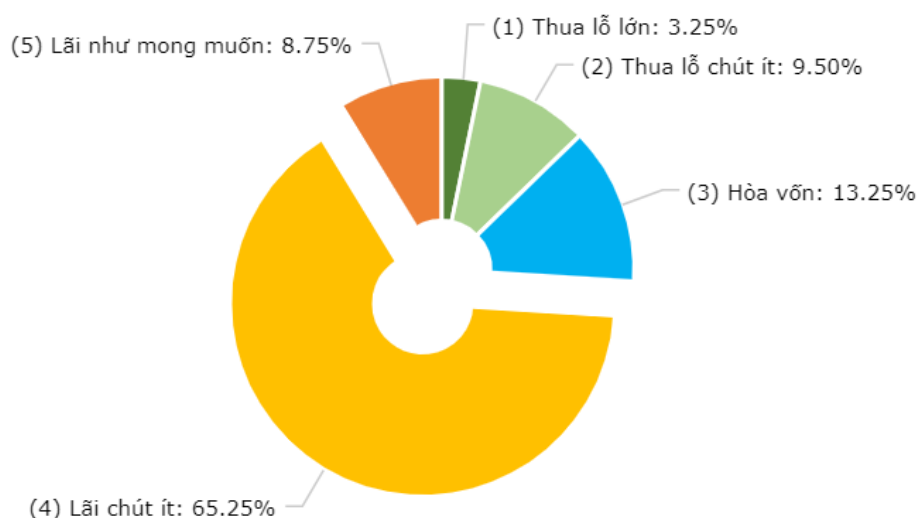
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Báo cáo DDCI cũng ghi nhận tình hình hoạt động của các DN/HTX tham gia đánh giá tương đối hiệu quả. Có tới 74% DN/HTX hoạt động tốt khi báo có lãi. Cụ thể 65,25% DN/HTX tự nhận định kinh doanh có lãi chút ít và 8,75% DN/HTX hài lòng với hoạt động có lãi như mong muốn. Trong khi đó, chỉ có 3,25% DN/HTX kinh doanh có thua lỗ lớn còn 9,5% DN/HTX liệt kê vào mục thua lỗ chút ít và tỉ lệ DN/HTX kinh doanh bình thường hòa vốn là 13,25%.

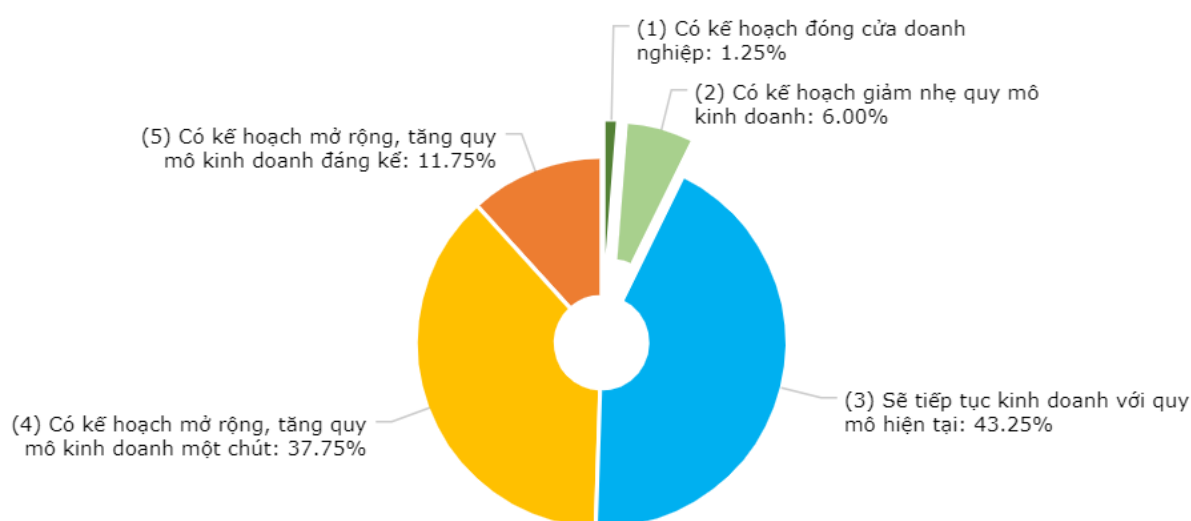
Tương tự như phiếu DDCI cấp huyện, 400 DN/HTX tham gia khảo sát phiếu DDCI sở ban ngành cũng trả lời câu hỏi về dự định sản xuất kinh doanh trong vòng 1-2 năm tới. Đây được coi là thước đo đo lường mức độ lạc quan và niềm tin của các DN/HTX về triển vọng kinh doanh. Kết quả DDCI 2019 chỉ ra rằng các DN/HTX ở thời điểm tham gia khảo sát (khoảng cuối năm 2019) tương đối lạc quan về triển vọng kinh doanh. Gần 50% DN/HTX có mong muốn mở rộng quy mô kinh doanh. Điểm thú vị là trong khi các DN/HTX có tỉ lệ báo lãi thấp hơn khu vực HKD nhưng mức độ lạc quan kinh doanh lại cao hơn so với triển vọng kinh doanh của khu vực HKD, cho thấy khu vực DN/HTX vẫn là khu vực kinh tế năng động, chấp nhận nhiều thách thức để phát triển. Tỉ lệ DN/HTX giữ nguyên quy mô kinh doanh hiện tại là 43,25% và chỉ khoảng 7% DN/HTX cảm thấy áp lực cạnh tranh lớn, gặp nhiều khó khăn và có dự định giảm nhẹ quy mô hoặc đóng cửa.

Biểu đồ 2.3. Tình hình và triển vọng kinh doanh của các DN/HTX qua DDCI cấp Sở ban ngành

Tình hình kinh doanh



Triển vọng kinh doanh



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Theo kết quả khảo sát DDCI sở ban ngành, số lao động làm việc tại các DN/HTX ở thời điểm điều tra là 28.184 lao động. Như vậy, lao động trung bình là khoảng 70 lao động/DN, nhìn chung vẫn chủ yếu là các DNVVN tại tỉnh tham gia khảo sát. Trong đó, lao động nam chiếm 53,5% tổng số lao động, còn lại là lao động nữ chiếm 46,5%. Lao động khuyết tật chiếm tỉ lệ nhỏ, khoảng 0,03% tổng lao động.

DDCI 2019

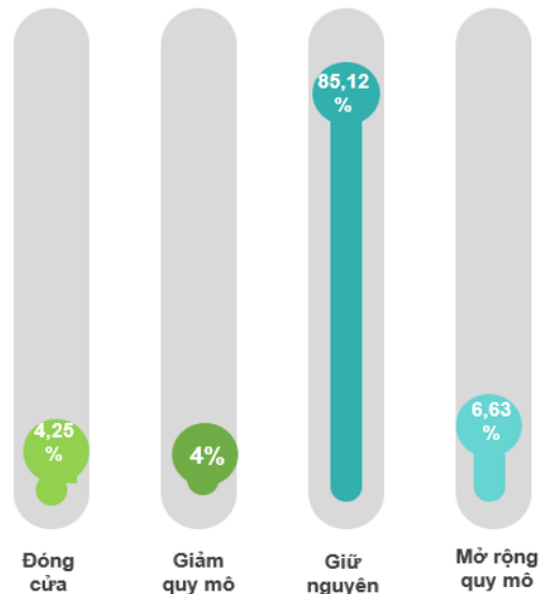
TÌNH HÌNH VÀ TRIỂN VỌNG KINH DOANH



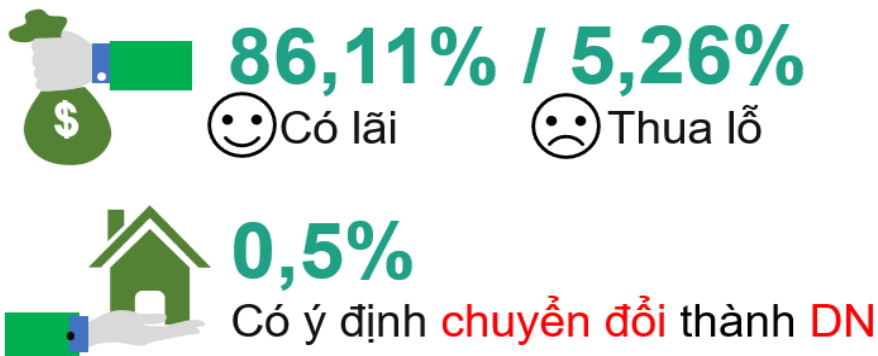
DDCI CẤP HUYỆN - KHẢO SÁT 800 HKD



> Triển vọng kinh doanh

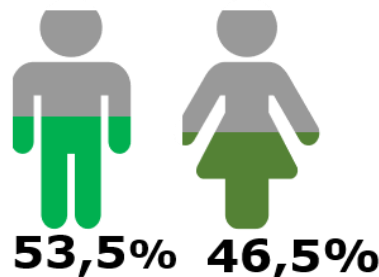
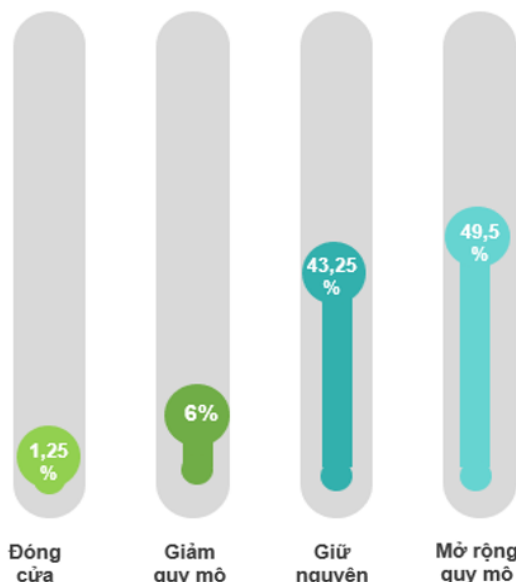


> Tình hình kinh doanh



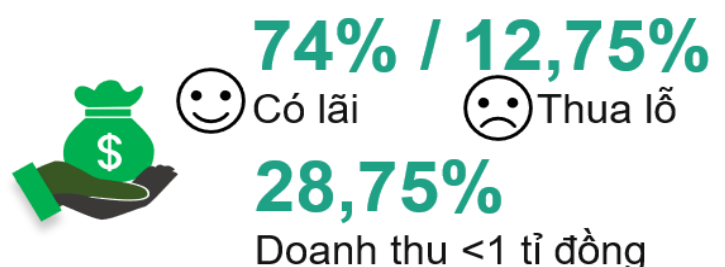
DDCI SỞ BAN NGÀNH – KHẢO SÁT 400 DN/HTX

> Triển vọng kinh doanh



28.184 lao động

> Tình hình kinh doanh





Chương 3:

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN

CHƯƠNG 3. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN

3.1. Điểm số và xếp hạng DDCI cấp huyện

DDCI cấp huyện 2019 đã tiến hành khảo sát 800 HKD theo phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên, để từ đó phản ánh tiếng nói chung của các cơ sở SXKD về môi trường kinh doanh của các địa phương. Dựa trên phương pháp luận về xây dựng bộ chỉ số DDCI cấp huyện, mỗi chỉ tiêu đã được chuẩn hóa theo thang điểm từ 1-10, sau đó điểm chỉ số thành phần được tính dựa trên điểm trung bình của tất cả các chỉ tiêu. Sau khi các chỉ số thành phần được chuẩn hóa xong, điểm số tổng hợp DDCI cũng được chuẩn hóa về thang điểm 100 và phân nhóm để xếp hạng các địa phương.

Vị trí đứng đầu theo kết quả khảo sát DDCI cấp huyện 2019 tỉnh Sơn La thuộc về huyện Phù Yên với 83,16 điểm. Huyện Phù Yên không những nắm giữ vị trí quán quân mà còn là huyện duy nhất thuộc nhóm có chất lượng điều hành “tốt” trong 12 huyện, thành phố.

Tiếp theo là 10 huyện gồm: Sông Mã, Sốp Cộp, Quỳnh Nhai, Bắc Yên, Mường La, Yên Châu, Mộc Châu, Thuận Châu, Vân Hồ, Mai Sơn có mức điểm từ 70,64 điểm đến 76,40 điểm, thuộc nhóm có chất lượng điều hành “khá”. Trong đó, 4 huyện: Sông Mã, Sốp Cộp, Quỳnh Nhai, Bắc Yên có điểm số cao hơn điểm trung vị, tức là trên 73,42 điểm. Huyện Mường La là huyện có điểm số bằng điểm trung vị. Điểm số của 5 huyện còn lại trong nhóm thấp hơn điểm trung vị. Tuy nhiên cách biệt điểm số giữa các huyện trong nhóm này không quá lớn cho thấy chất lượng điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư nhìn chung tương đối đồng đều ở các địa phương này.

Thành phố Sơn La có điểm số thấp nhất với 68,78 điểm, đứng cuối bảng xếp hạng đồng thời được xếp ở nhóm có chất lượng điều hành “trung bình khá”. Chênh lệch điểm số giữa địa phương đứng đầu bảng và xếp cuối bảng là 14,38 điểm.

DDCI cấp huyện có hai hệ thống chỉ số: Chỉ số thành phần (CSTP) cốt lõi và CSTP mở rộng. Điểm số DDCI và xếp hạng các địa phương được xác định dựa trên CSTP cốt lõi. Còn CSTP mở rộng là các chỉ số phân tích bổ sung nhằm đánh giá một số lĩnh vực mà tỉnh quan tâm như chỉ số ứng dụng CNTT (chính phủ điện tử), chỉ số phát triển bền vững và bao trùm. Điểm số chi tiết của các chỉ số thành phần cốt lõi của DDCI cấp huyện 2019 được thể hiện ở bảng 3.1 (thang điểm 10). Biểu đồ 3.1 thể hiện điểm số và thứ hạng của các địa phương dựa trên thang điểm 100. Hình 3.1 minh họa bản đồ phân nhóm năng lực điều hành kinh tế của DDCI cấp huyện.

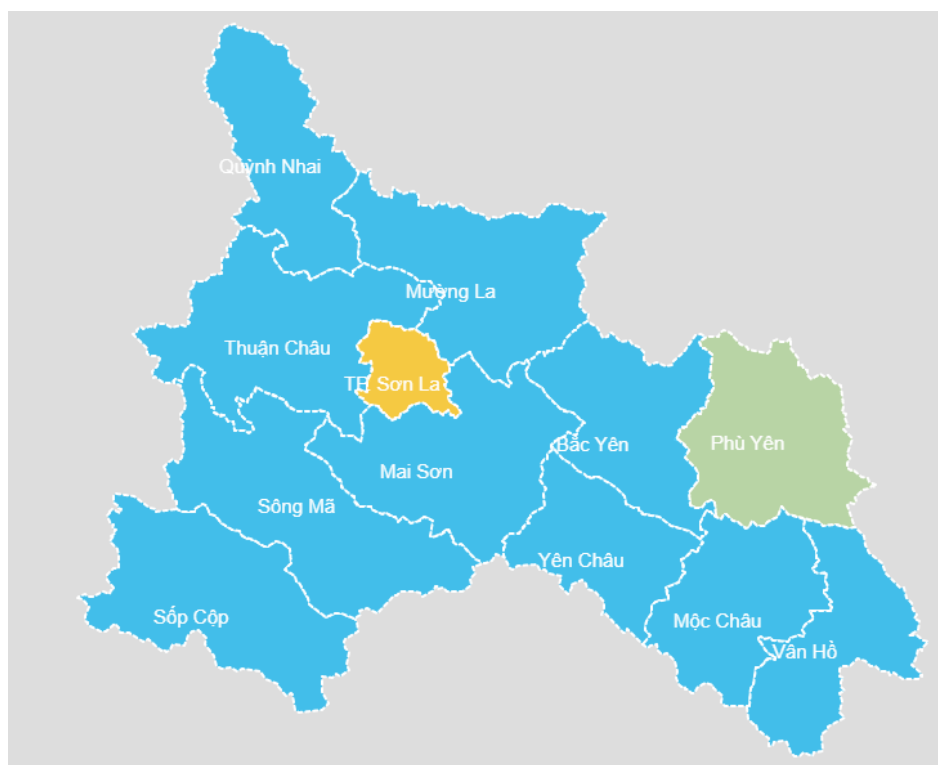
Bảng 3.1. Điểm số chỉ số thành phần theo DDCI cấp huyện 2019¹

Chỉ số thành phần	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu
Chi phí gia nhập thị trường	7.61	7.3	7.78	7.48	7.18	7.75	8.14	7.74	7.41	7.42	7.32	7.45
Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh	7.07	7.01	7.42	7.89	8.14	7.38	7.35	7.53	6.96	6.66	6.92	7.46
Hiệu quả trong cấp phép, thanh tra, kiểm tra	7.61	7.19	6.99	6.84	8.54	7.39	7.73	7.56	7.05	6.87	7.04	7.43
Hiệu quả của thủ tục thuế	7.77	7.34	7.62	7.46	7.76	7.15	7.64	7.64	7.69	7.48	7.49	7.87
Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện	6.8	6.76	6.66	7.37	8.37	7.22	7.09	7.04	6.92	6.34	7.16	7.18
Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình	6.81	6.32	6.69	7.22	8.21	7.5	5.8	7.2	5.97	6.19	6.64	5.57
Tính minh bạch thông tin và đối xử công bằng	6.57	6.59	5.57	6.54	8.37	7.38	7.72	7.19	6.85	6.41	6.64	7.04
Hiệu quả cải cách TTHC và bộ phận một cửa	7.25	7.26	7.15	6.87	8.71	7.55	8.2	7.69	7.45	6.88	7.41	7.85
Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh	6.75	6.73	6.79	6.88	8.68	7.22	7.52	7.1	6.98	6.57	6.9	6.43
Chi phí không chính thức	9.62	8.13	9.27	8.86	9.18	8.14	9.22	8.11	8.4	7.99	8.15	7.71
TỔNG	7.39	7.06	7.19	7.34	8.32	7.47	7.64	7.48	7.17	6.88	7.17	7.2

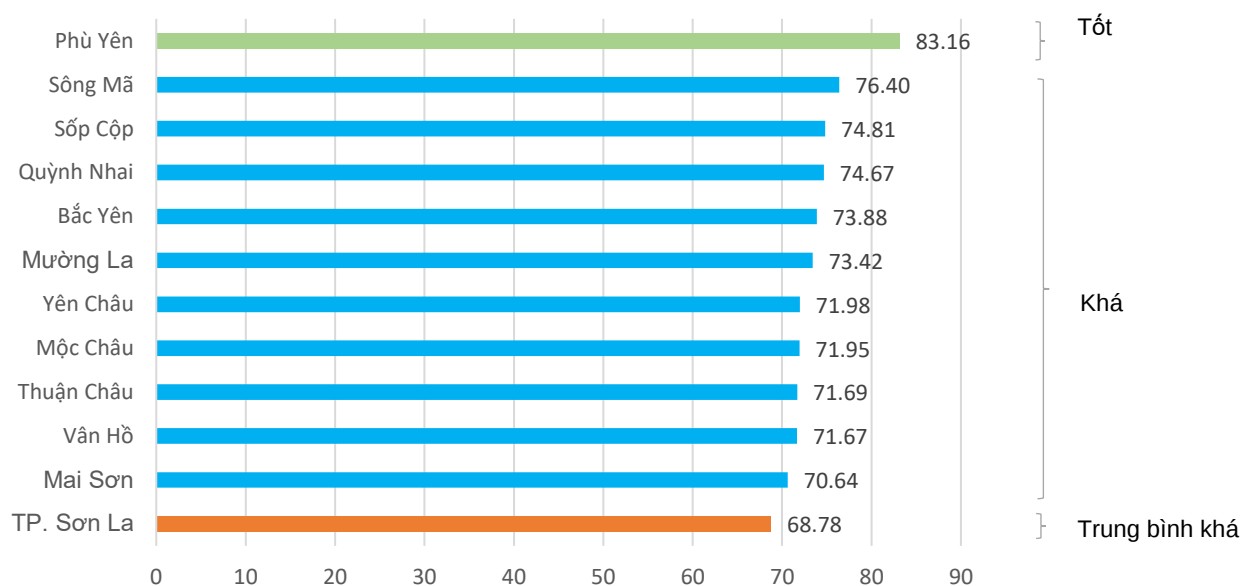
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

¹ Đây là bảng điểm theo thang điểm 10, đã làm tròn hai chữ số thập phân nên điểm số DDCI của một số địa phương ở bảng 3.1 sẽ bằng điểm nhau như Thuận Châu và Vân Hồ. Điểm DDCI lấy sau 3 chữ số thập phân cụ thể như sau: Thuận Châu (7,169 điểm), Vân Hồ (7,167 điểm).

Hình 3.1. Bản đồ phân nhóm năng lực điều hành kinh tế theo DDCI 2019



Biểu đồ 3.1. Thứ hạng và điểm số DDCI cấp huyện năm 2019 – tỉnh Sơn La



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

1

PHÙ YÊN

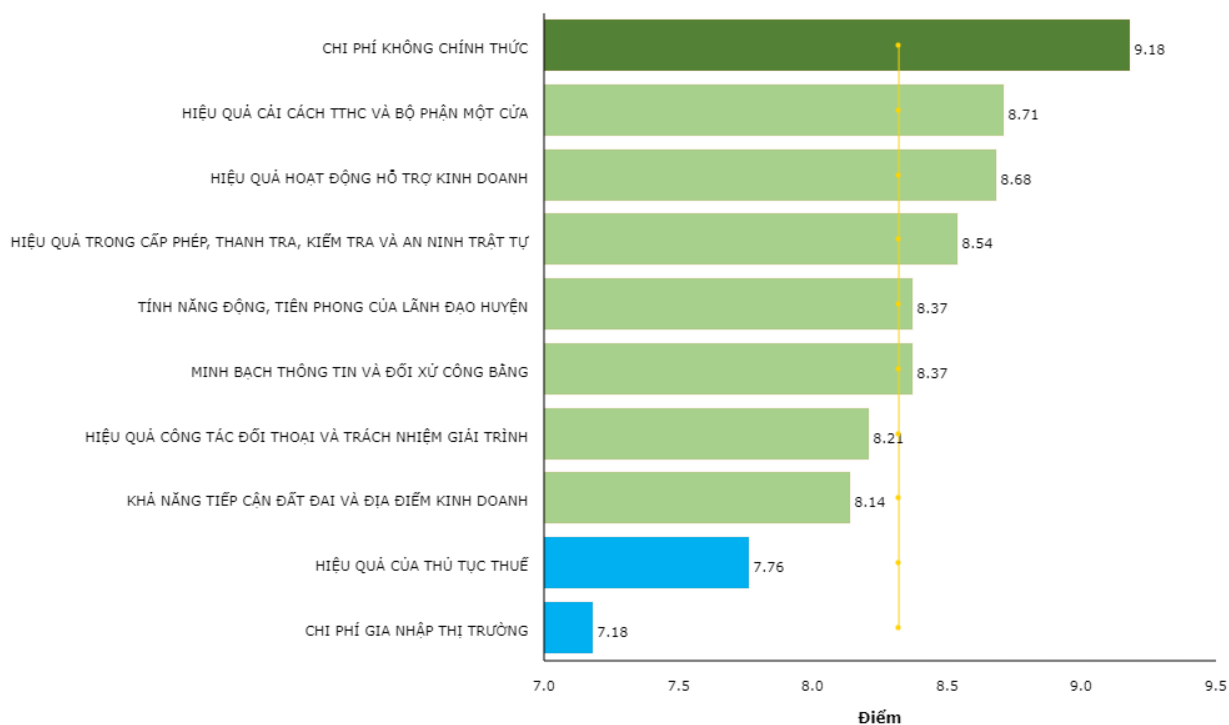
3.2. Hồ sơ DDCI theo các huyện, thành phố

3.2.1. Phù Yên

Điểm số DDCI

Năm nay, Phù Yên dẫn đầu bảng xếp hạng với 83,16 điểm, là huyện duy nhất thuộc nhóm có chất lượng điều hành “tốt”. Điều này thể hiện qua kết quả các chỉ số thành phần của Phù Yên thường đạt điểm số tốt.

Kết quả 10 chỉ số thành phần

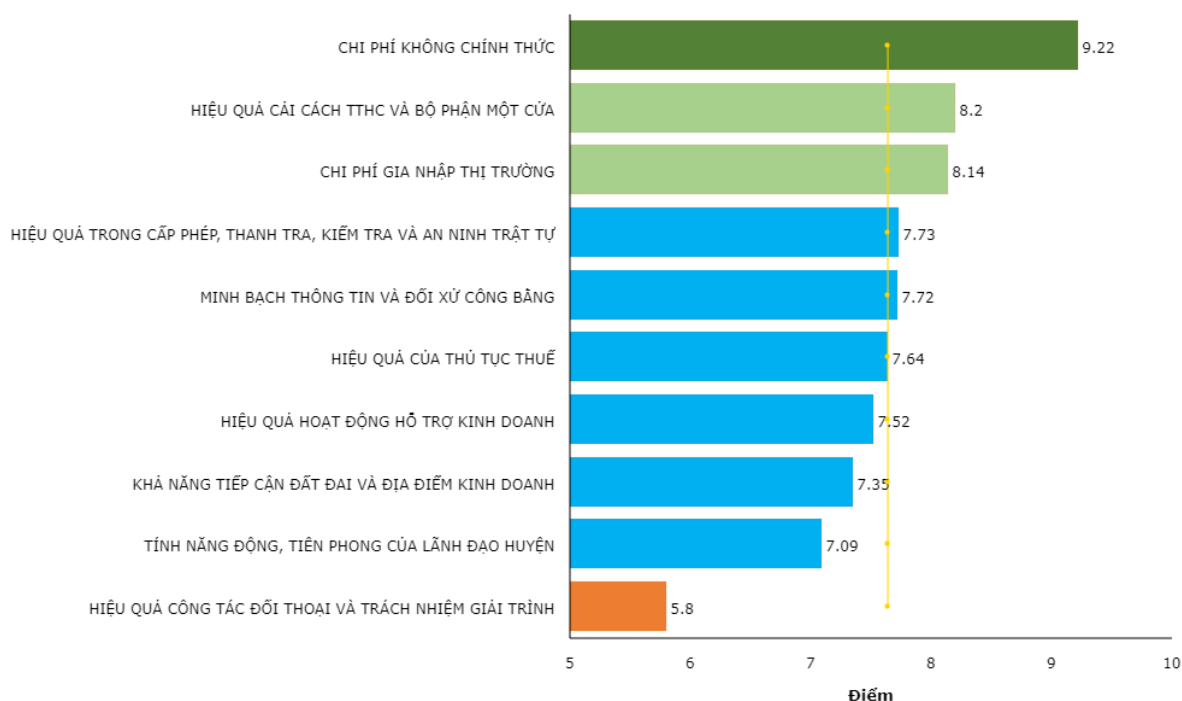


3.2.2. Sông Mã

Điểm số DDCI

Giữ vị trí á quân của bảng xếp hạng DDCI cấp huyện 2019 là huyện Sông Mã, với 76,40 điểm. Sông Mã là huyện đứng đầu trong nhóm điều hành “khá” của DDCI cấp huyện. Dữ liệu DDCI cho thấy Sông Mã có chất lượng điều hành và cải thiện môi trường kinh doanh tương đối tốt ở một số CSTP như chi phí không chính thức, hiệu quả cải cách TTHC và bộ phận một cửa, chi phí gia nhập thị trường. Tuy nhiên, Sông Mã cần tăng cường đối thoại, giải quyết các khiếu nại, thắc mắc hiệu quả hơn để cải thiện chỉ số “hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình” đang có điểm số thấp nhất nhằm nâng cao chất lượng quản trị và hành chính công.

Kết quả 10 chỉ số thành phần



3

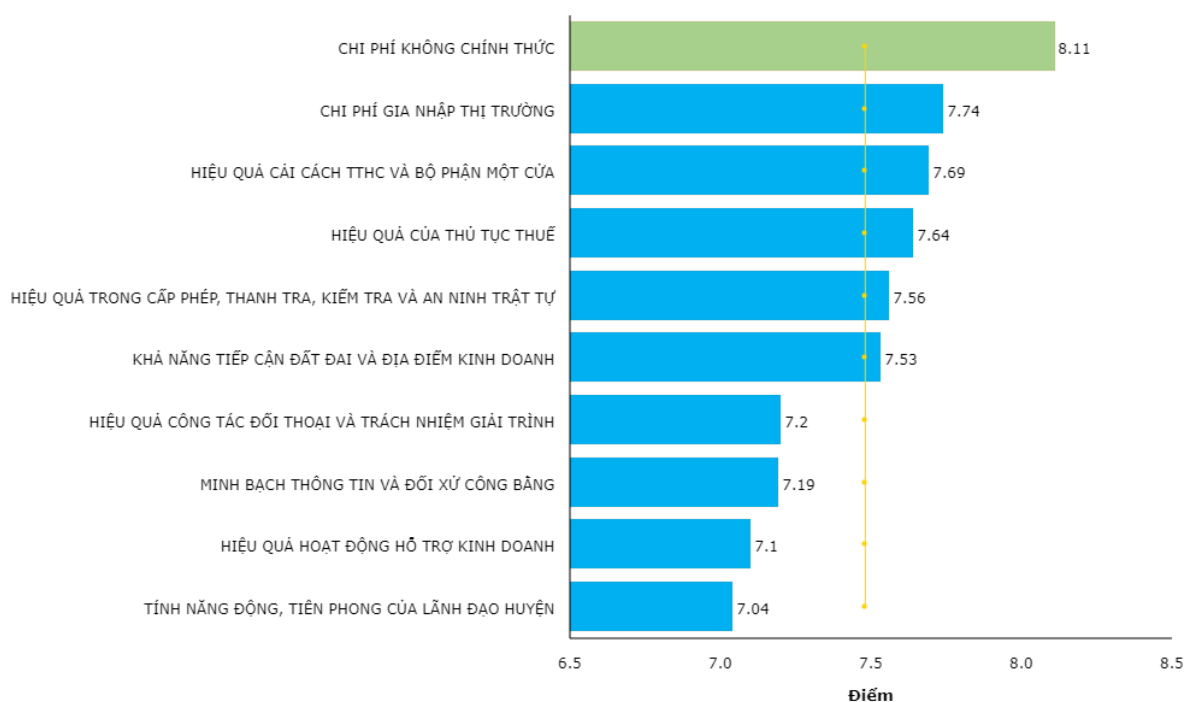
SỐP CỘP

3.2.3. Sốp Cộp

Điểm số DDCI cấp huyện

Với 74,81 điểm, Sốp Cộp đứng vị trí số 3 trong bảng xếp hạng DDCI cấp huyện. Nhìn chung, điểm số của Sốp Cộp có kết quả khá ở các chỉ số thành phần. Điều này cũng giúp Sốp Cộp thuộc nhóm điều hành “khá”.

Kết quả 10 chỉ số thành phần



4

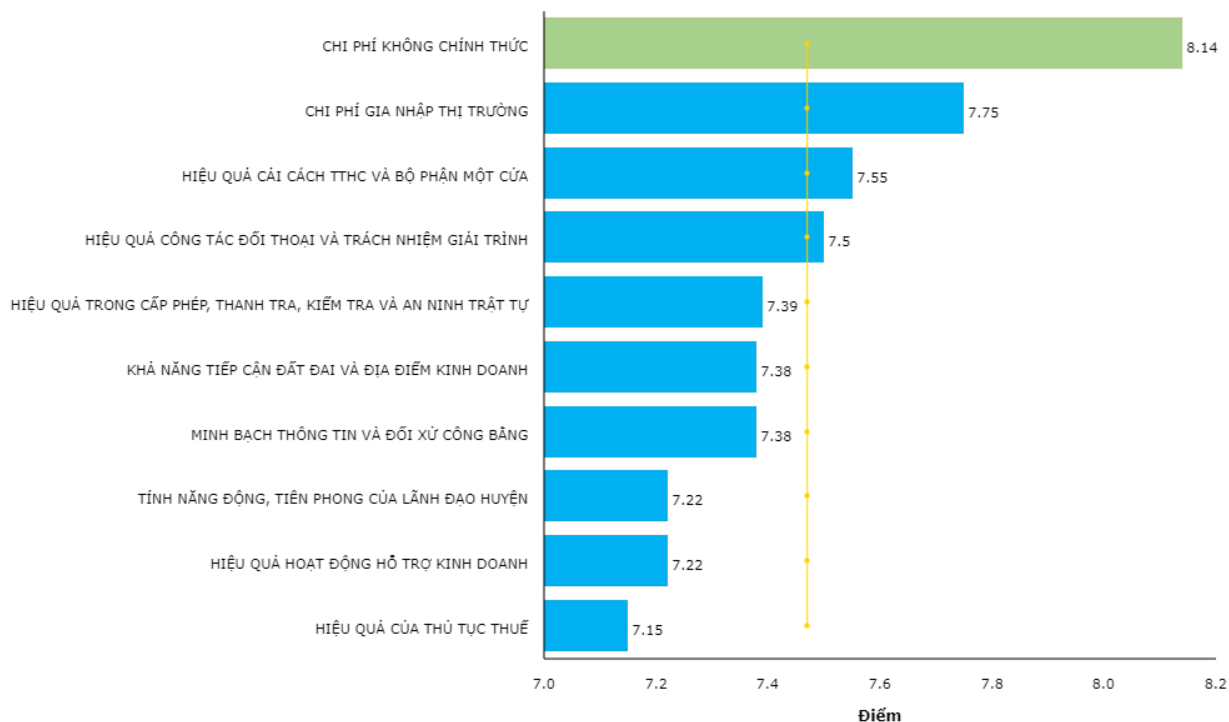
QUỲNH
NHAI

3.2.4. Quỳnh Nhai

Điểm số DDCI cấp huyện

Theo ngay sát huyện Sốp Cộp, xếp ở vị trí thứ 4, với 74,67 điểm là huyện Quỳnh Nhai thuộc nhóm điều hành “khá”. Chênh lệch điểm số của huyện Quỳnh Nhai và huyện Sốp Cộp chỉ 0,14 điểm. Nguyên nhân do huyện Quỳnh Nhai có nhiều chỉ số có điểm số thấp hơn trung vị nhiều hơn huyện Sốp Cộp và chỉ có một vài chỉ số có kết quả tốt và khá như chỉ số chi phí không chính thức, chi phí gia nhập thị trường, hiệu quả cải cách TTHC và bộ phận một cửa và hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình.

Kết quả 10 chỉ số thành phần



5

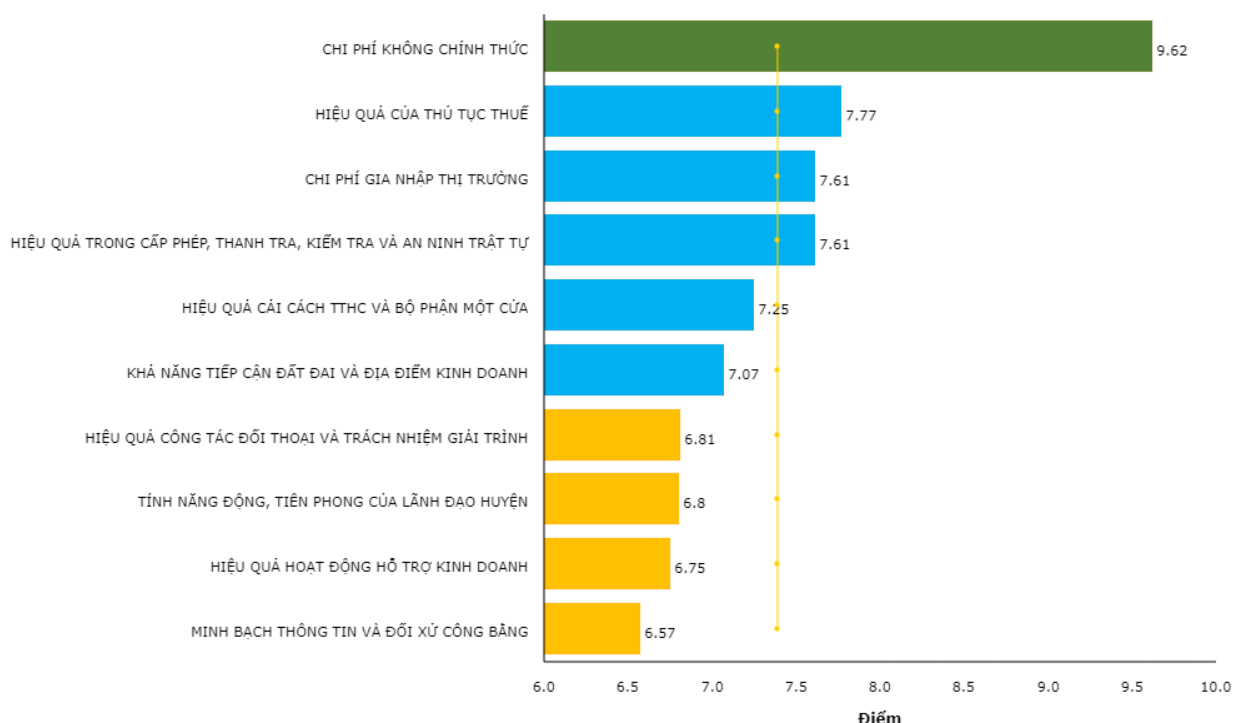
BẮC YÊN

3.2.5. Bắc Yên

Điểm số DDCI cấp huyện

Bắc Yên xếp thứ 5 trong bảng xếp hạng DDCI cấp huyện 2019 với 73,88 điểm. Chất lượng điều hành của huyện cũng thuộc nhóm “khá”. Đặc biệt, dữ liệu DDCI cấp huyện chứng kiến huyện Bắc Yên là huyện có điểm số chỉ số chi phí không chính thức cao nhất. Mặc dù Bắc Yên có kết quả của một số CSTP ở mức tốt và khá, nhưng Bắc Yên chưa bứt phá vươn lên thứ hạng cao hơn do còn có nhiều CSTP có kết quả ở mức trung bình khá.

Kết quả 10 chỉ số thành phần

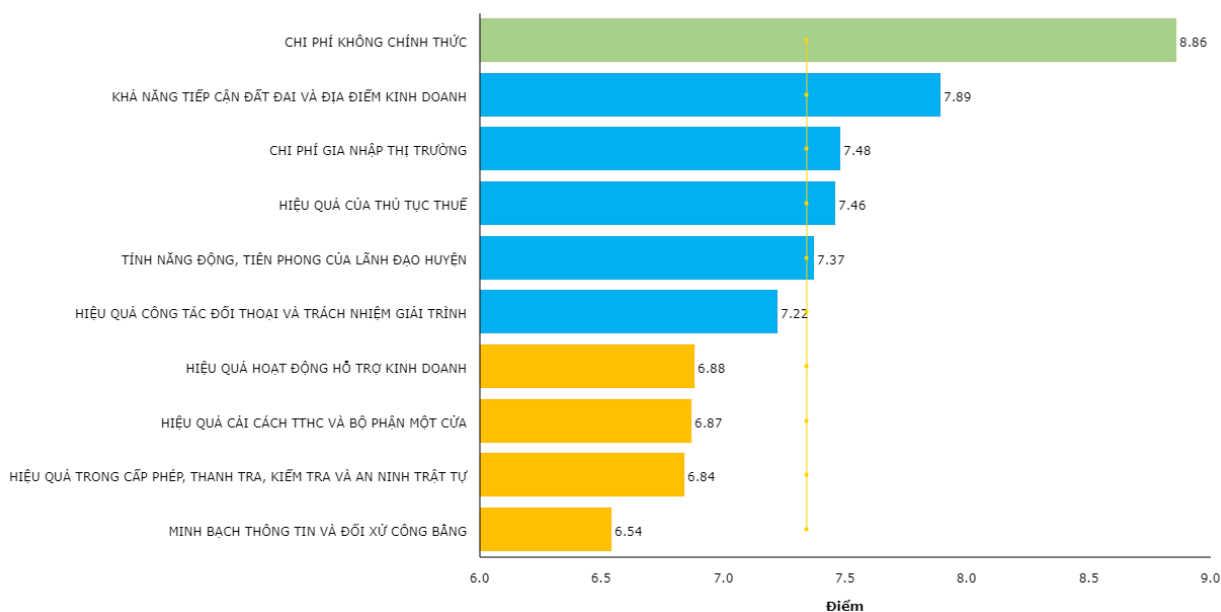


3.2.6. Mường La

Điểm số DDCI cấp huyện

Mường La đứng ở vị trí thứ 6 trong bảng xếp hạng DDCI 2019, với 73,42 điểm – mức điểm trung vị của DDCI cấp huyện. Huyện Mường La được đánh giá có chất lượng điều hành tốt và tiến bộ ở các mặt như chi phí không chính thức và khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh. Nhưng điểm số của Mường La đang bị kéo xuống do kết quả kém ở một số lĩnh vực như thiếu minh bạch thông tin và đối xử công bằng, kém hiệu quả trong hỗ trợ kinh doanh, cải cách TTHC và bộ phận một cửa, cấp phép, thanh tra, kiểm tra và an ninh trật tự.

Kết quả 10 chỉ số thành phần

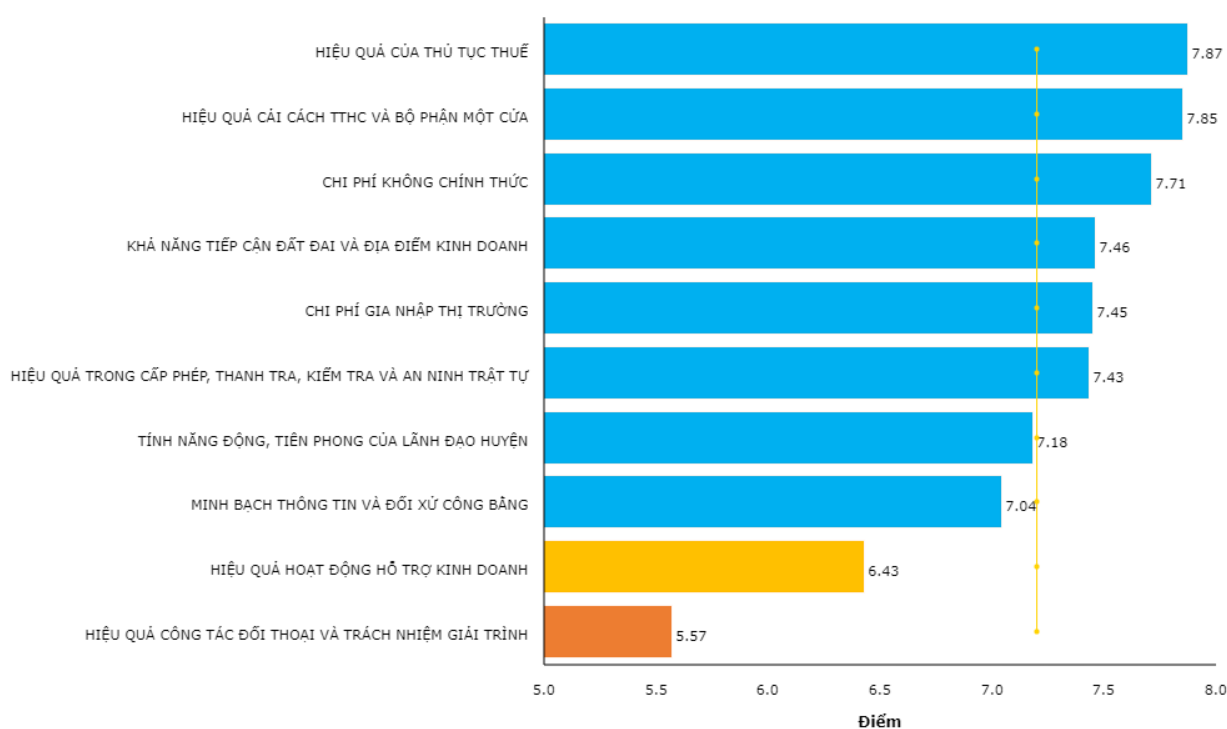


3.2.7. Yên Châu

Điểm số DDCI cấp huyện

Với vị trí thứ 7 trong bảng xếp hạng DDCI cấp huyện năm nay, Yên Châu đạt 71,98 điểm, được đánh giá có chất lượng điều hành xếp loại “khá”. Nhìn vào điểm số của các CSTP, có thể thấy điểm số DDCI huyện Yên Châu bị ảnh hưởng chủ yếu bởi điểm số thấp của hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình và chỉ số hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh. Cùng với việc cải thiện các lĩnh vực khác, những nỗ lực hơn nữa từ cơ quan chính quyền huyện trong việc hỗ trợ HKD và giải quyết hiệu quả các công tác đối thoại, giải trình thì tiềm năng Yên Châu bứt phá trong thời gian tới là tương đối khả quan.

Kết quả 10 chỉ số thành phần

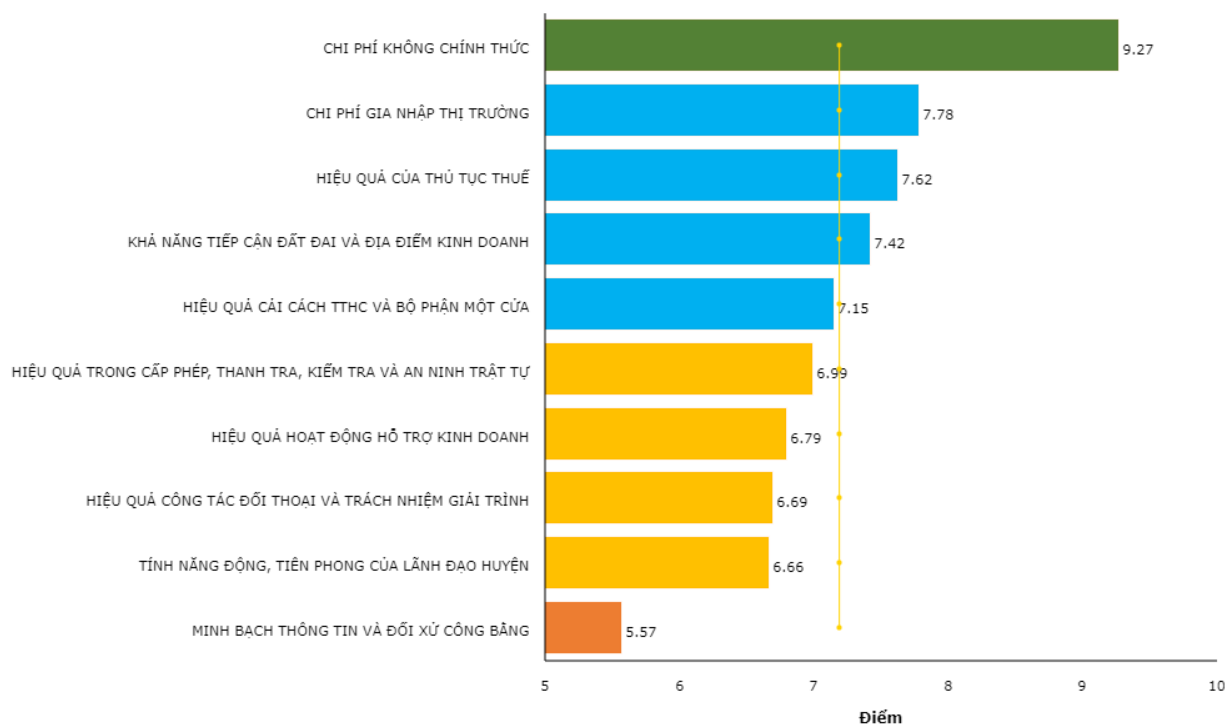


3.2.8. Mộc Châu

Điểm số DDCI cấp huyện

Bám theo sát sao điểm số của Yên Châu là huyện Mộc Châu với 71,95 điểm, đứng thứ 8 trong bảng xếp hạng. Huyện Mộc Châu cũng ghi nhận kết quả xuất sắc với điểm số của chỉ số chi phí không chính thức rất cao, nhưng chất lượng điều hành của huyện không được khu vực HKD đánh giá tốt ở nhiều lĩnh vực như minh bạch thông tin và đối xử công bằng, tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện, hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình, hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh và hiệu quả trong cấp phép, thanh tra, kiểm tra và an ninh trật tự.

Kết quả 10 chỉ số thành phần

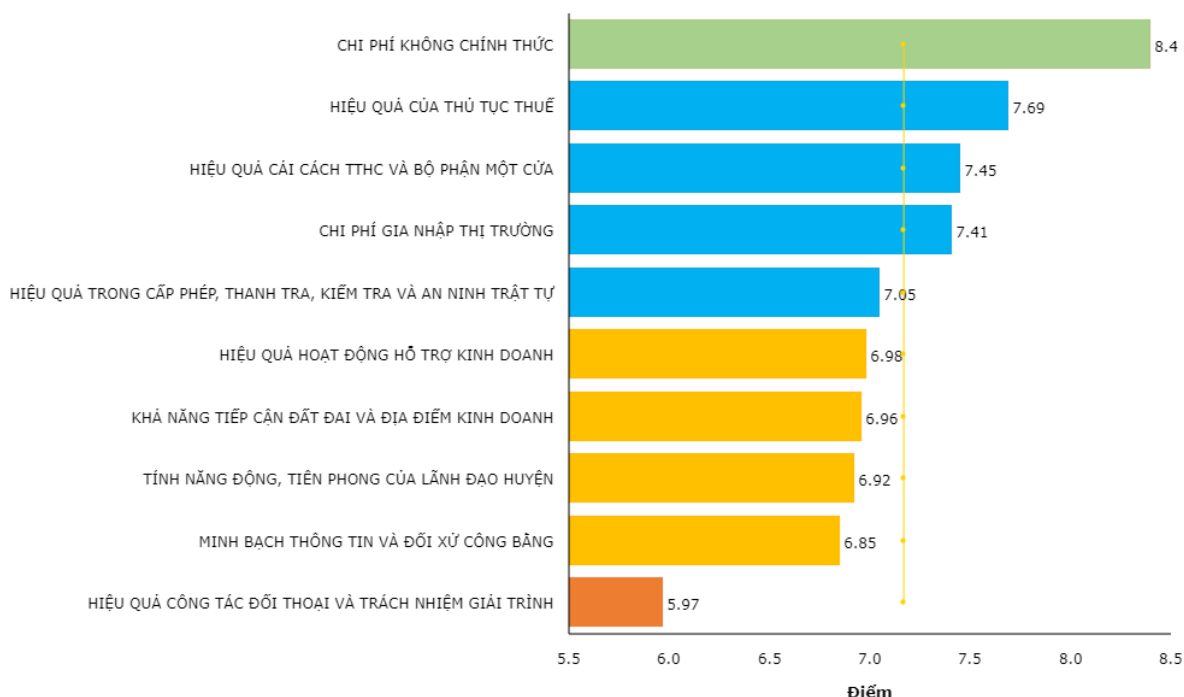


3.2.9. Thuận Châu

Điểm số DDCI cấp huyện

Điểm số của huyện Thuận Châu là 71,69 điểm, ở vị trí thứ 9 và thuộc nhóm điều hành “khá” trong bảng xếp hạng. Thuận Châu cũng có một số thành công nhất định trong chất lượng điều hành và cải thiện môi trường kinh doanh khi được các cơ sở SXKD đánh giá mức điểm tương đối tốt như chi phí không chính thức, hiệu quả của thủ tục thuế và hiệu quả cải cách TTHC và bộ phận một cửa. Tuy nhiên, điểm số thấp ở nhiều lĩnh vực như hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình, minh bạch thông tin và đối xử công bằng và tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện đã làm giảm điểm số DDCI của Thuận Châu.

Kết quả 10 chỉ số thành phần



10

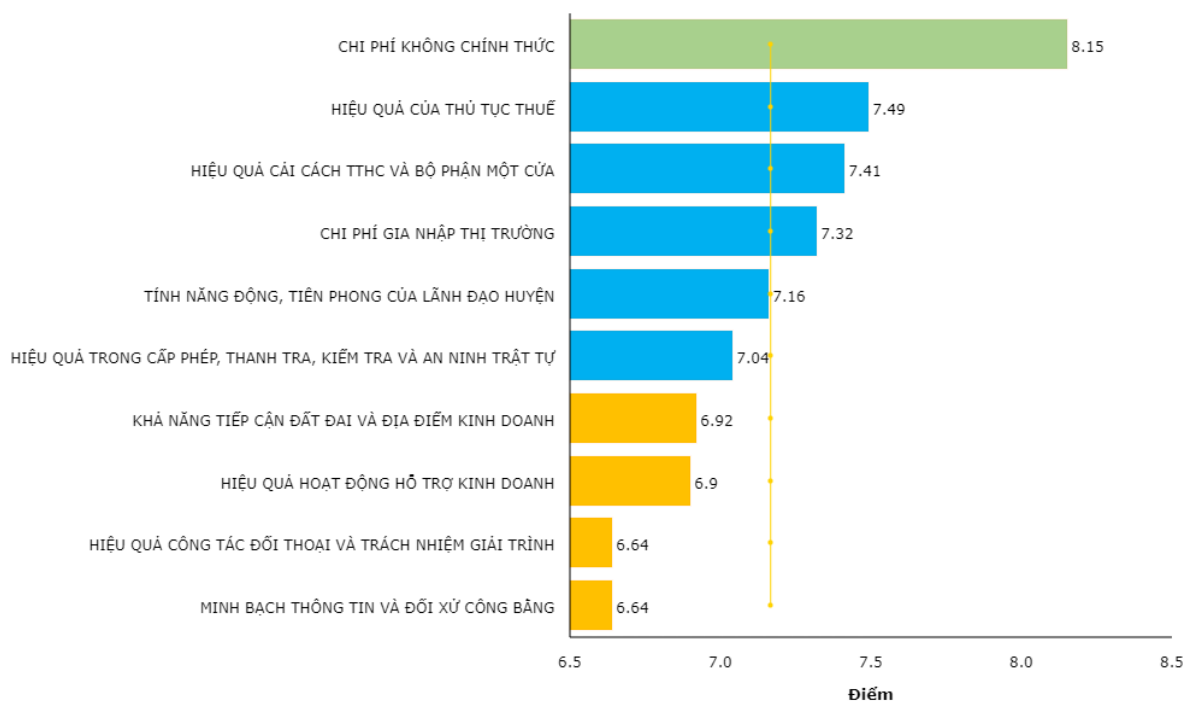
VÂN HỒ

3.2.10. Vân Hồ

Điểm số DDCI cấp huyện

Điểm số của các huyện xếp cuối nhóm điều hành “khá” bám đuổi khá sát nhau. Ngay sau huyện Thuận Châu là huyện Vân Hồ xếp thứ 10 với 71,67 điểm, kém Thuận Châu 0,02 điểm. Vân Hồ gặp nhiều trở ngại trong điều hành kinh tế ở một số lĩnh vực: minh bạch thông tin và đối xử công bằng, hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình, hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh và khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh.

Kết quả 10 chỉ số thành phần



11

MAI SƠN

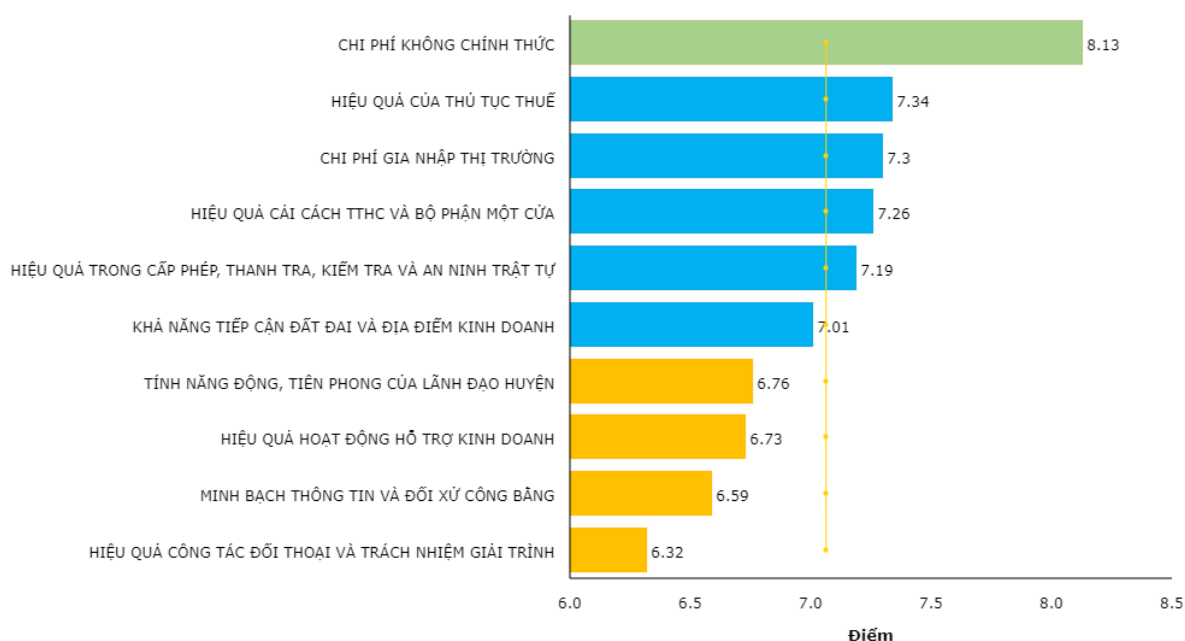
3.2.11. Mai Sơn

Điểm số DDCI cấp huyện

Mai Sơn với 70,64 điểm, xếp ở vị trí thứ 11 trong bảng xếp hạng và là huyện cuối cùng trong nhóm có chất lượng điều hành “khá”. Cũng giống như các nhóm đứng cuối bảng xếp hạng, điểm số DDCI của Mai Sơn bị ảnh hưởng do không được đánh giá tốt ở các lĩnh vực về hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình, minh bạch thông tin và đối xử công bằng, hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh và tính năng động của lãnh đạo huyện.

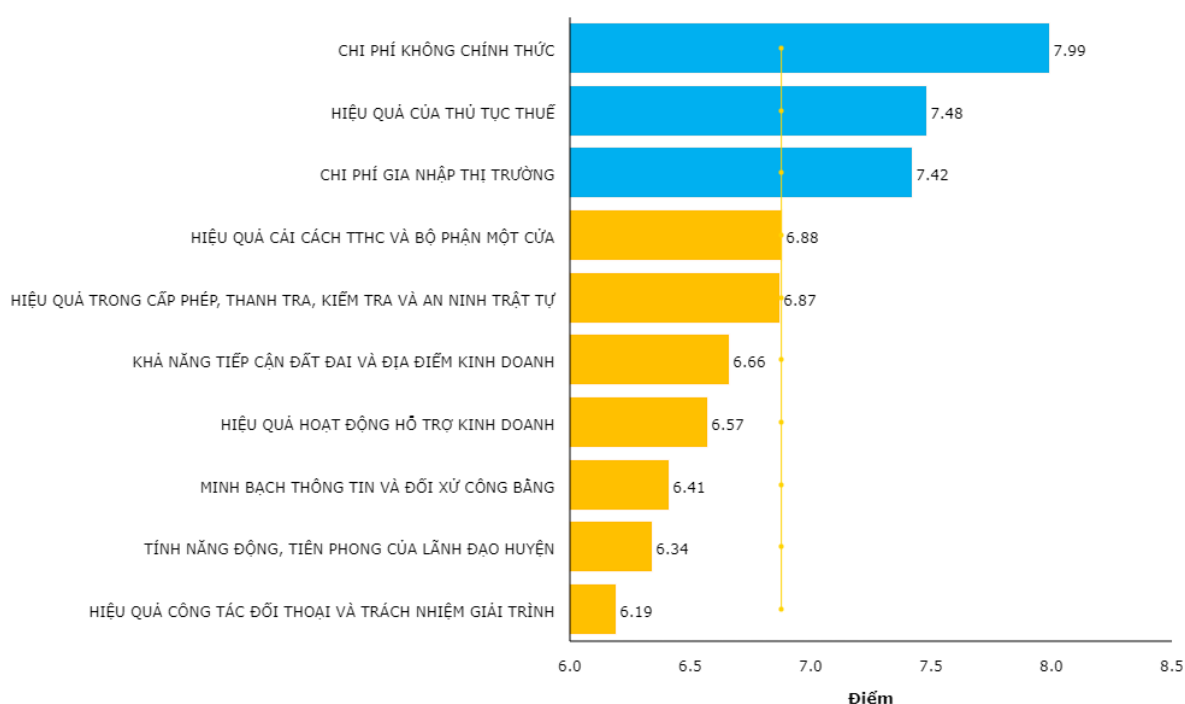
Mặc dù nhóm các huyện có chất lượng điều hành “khá” bám đuổi điểm số sát sao, nhưng cũng lại có khả năng dễ bị đẩy ra khỏi nhóm do mức điểm tương đối thấp trong dải điểm của nhóm có chất lượng điều hành “khá”. Như vậy, đây cũng vừa là động lực vừa là áp lực để các huyện có những cải thiện điều hành kinh tế, môi trường kinh doanh và chuyển mình mạnh mẽ trong thời gian tới.

Kết quả 10 chỉ số thành phần



3.2.12. TP. Sơn La**Điểm số DDCI cấp huyện**

Xếp ở vị trí cuối cùng trong bảng xếp hạng là TP. Sơn La với 68,78 điểm. Chất lượng điều hành của TP. Sơn La không được đánh giá cao và chỉ xếp hạng ở nhóm “trung bình khá”. Điểm số của các CSTP hầu hết ở mức khá và trung bình khá. Để có thể cải thiện điểm số và thứ hạng, TP. Sơn La thực sự cần nỗ lực hơn nữa trong việc cải cách từng lĩnh vực.

Kết quả 10 chỉ số thành phần

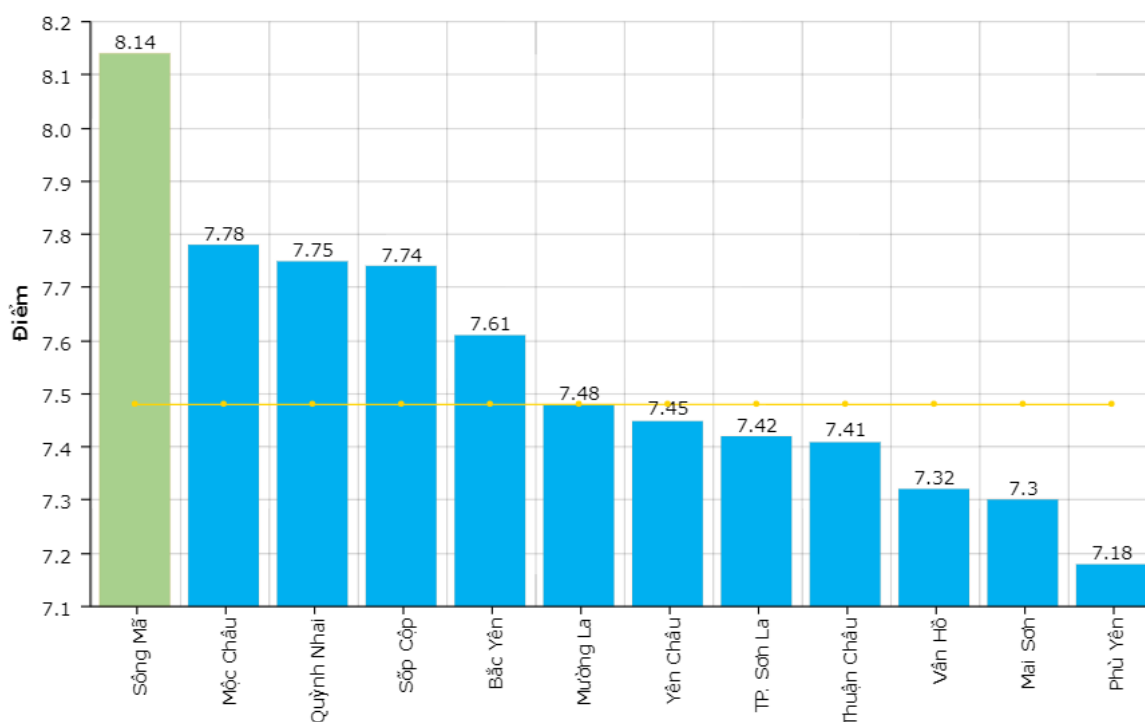
3.3. Hồ sơ DDCI cấp huyện theo Chỉ số thành phần cốt lõi

3.3.1. Chi phí gia nhập thị trường

Trong quá trình gia nhập thị trường, các HKD trong giai đoạn bắt đầu thường gặp nhiều khó khăn khi thực hiện các thủ tục đăng kí. Để các HKD nhanh chóng và thuận lợi gia nhập thị trường, tiếp tục tháo gỡ những rào cản gia nhập thị trường là những ưu tiên hàng đầu nhằm giảm chi phí gia nhập thị trường đồng thời cũng khuyến khích và tạo cơ hội kinh doanh cho các cơ sở SXKD.

Khi so sánh các chỉ số thành phần trong DDCI cấp huyện 2019, có thể thấy chỉ số này là một trong những chỉ số có điểm số cao, cho thấy nhiều cải cách TTHC đã dần có hiệu quả, giúp giảm bớt các rào cản gia nhập. Huyện Sông Mã là địa phương có kết quả chi phí gia nhập thị trường tốt nhất theo đánh giá của các HKD với 8,14 điểm. Trong khi đó Phù Yên mặc dù là huyện đứng đầu bảng DDCI lại là địa phương có điểm số của chỉ số này thấp nhất chỉ có 7,18 điểm, kém huyện Sông Mã gần 1 điểm. Nguyên nhân là do Phù Yên có mức độ hữu dụng của trang web rất thấp đã kéo điểm của huyện xuống tương đối nhiều.

Biểu đồ 3.2. Điểm số CSTP “Chi phí gia nhập thị trường”



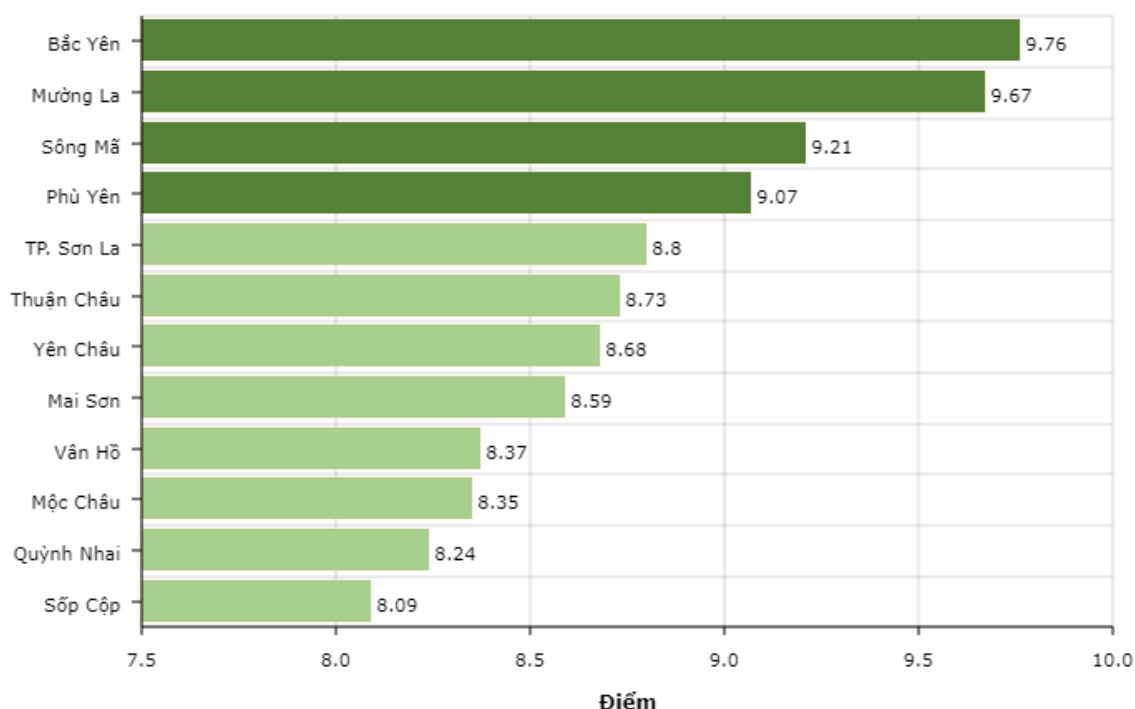
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Những cải cách mạnh mẽ nhất được ghi nhận ở các chỉ tiêu số lần đi lại để hoàn thành hồ sơ đăng kí (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi), thời gian tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục để đăng kí kinh doanh (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi) và hiệu quả chung của thủ hành chính công và dịch vụ công về đăng kí kinh doanh.

Thời gian tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục để đăng kí kinh doanh (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi) theo phản ánh của HKD tương đối được rút ngắn, chủ yếu còn dưới 2 ngày. Trong đó, 39,63% HKD chỉ cần dưới 1 ngày đã tìm hiểu xong thông tin để đăng kí kinh doanh, 41,5% HKD cũng chỉ mất từ 1-2 ngày để tìm hiểu thông tin và chỉ có 5,5% HKD dành hơn 7 ngày để nắm được thông tin về đăng kí kinh doanh. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát DDCI cho thấy hơn 90% HKD chỉ cần đi lại 1-2 lần để hoàn thành bộ hồ sơ đăng kí kinh doanh. Chỉ có một số địa phương như TP. Sơn La, Mai Sơn, một vài HKD phải mất hơn 5 lần mới hoàn thành bộ hồ sơ. Gần 87% HKD nhận được giấy đăng kí kinh doanh đúng hạn.

Có thể thấy các thủ tục về đăng kí kinh doanh đã được cải thiện đơn giản hơn, giúp các HKD dễ tiếp cận, giảm chi phí thời gian chờ đợi và đẩy nhanh quá trình hoàn tất các thủ tục. Điều này rất có ý nghĩa, đặc biệt là đối với các HKD ở khu vực khó tiếp cận các tiện ích và giao thông đi lại khó khăn ở Sơn La. Sự hài lòng của các cơ sở SXKD thể hiện qua việc đánh giá hiệu quả của TTHC, dịch vụ công về đăng kí kinh doanh, khoảng 85% HKD đồng ý và hoàn toàn đồng ý về tính hiệu quả và đã đáp ứng được yêu cầu của người kinh doanh.

Biểu đồ 3.3. Điểm số số lần đi lại để hoàn thành hồ sơ đăng ký (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan chính quyền huyện tại tỉnh Sơn La đã giúp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý điều hành và đáp ứng nhu cầu phục vụ người dân và các cơ sở SXKD. Việc triển khai ứng dụng CNTT đã đạt được nhiều phản hồi tích cực từ phía khu vực HKD khi có tới khoảng 77% HKD đồng tình và rất đồng tình với nhận định “Chính

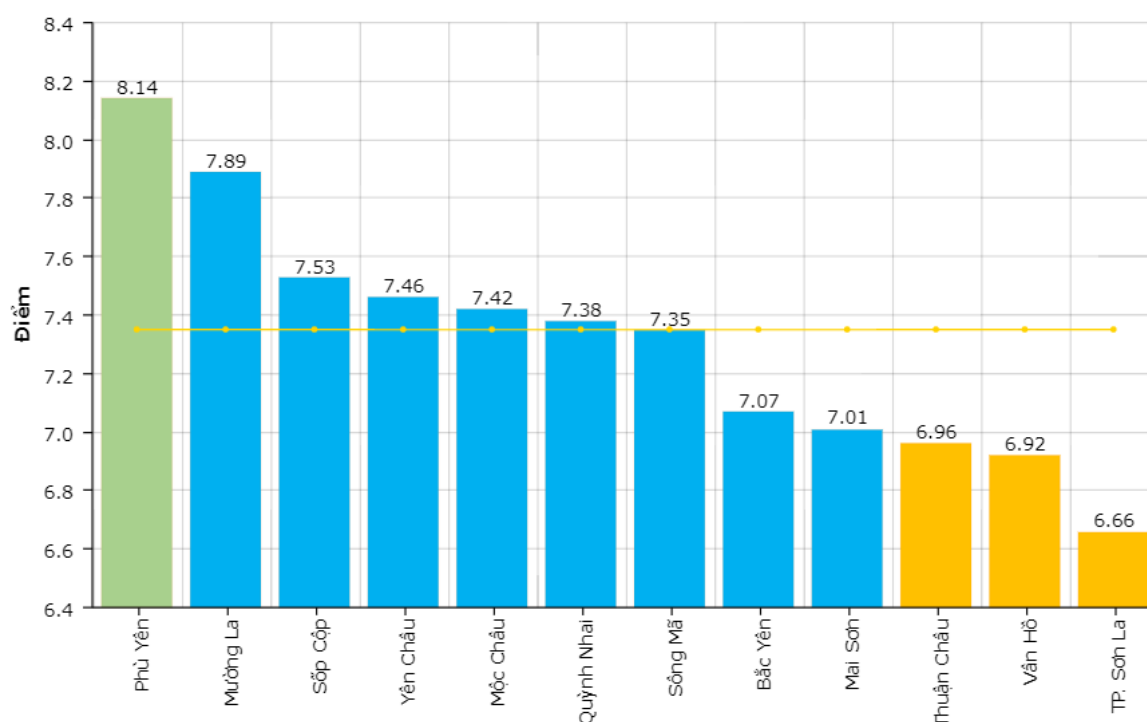
quyền cấp huyện đã ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong việc cung cấp dịch vụ công liên quan đến trình tự, thủ tục đăng kí kinh doanh”.

Tuy nhiên, trang web của huyện chưa thực sự hữu dụng trong việc tìm kiếm thông tin, tải xuống các mẫu biểu về đăng kí kinh doanh khi trung bình, có tới hơn 41% HKD cho rằng trang web của huyện không hữu dụng. Đặc biệt, ở một số huyện tỉ lệ HKD cho rằng trang web không hoàn toàn hữu dụng còn cao hơn nhiều như huyện Mường La và Phù Yên. Nổi bật nhất là huyện Sốp Cộp là địa phương được đa số HKD đánh giá trang web cung cấp thông tin và tải xuống mẫu biểu về đăng kí kinh doanh tương đối hữu dụng với điểm số chỉ tiêu này cao nhất với 8,00 điểm. Điều này thể hiện qua trang web của huyện có giao diện dễ tiếp cận người dùng, hiển thị đầy đủ các văn bản, mẫu biểu có liên quan tới thủ tục đăng kí kinh doanh cùng với đó việc hướng dẫn triển khai và áp dụng cổng dịch vụ trực tuyến mức độ 3, 4 giúp hiện đại hóa các dịch vụ công tại địa phương.

3.3.2. Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh

Thuận lợi trong tiếp cận đất đai và duy trì sự ổn định trong sử dụng đất là điều mà hầu hết các HKD mong muốn để tập trung vào sản xuất kinh doanh. Trên thực tế, đây là lĩnh vực cũng có nhiều rào cản do liên quan đến chính sách, quy định khó giải quyết, còn nhiều tồn đọng trong xử lý hành chính.

Biểu đồ 3.4. Điểm số CSTP “Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh”

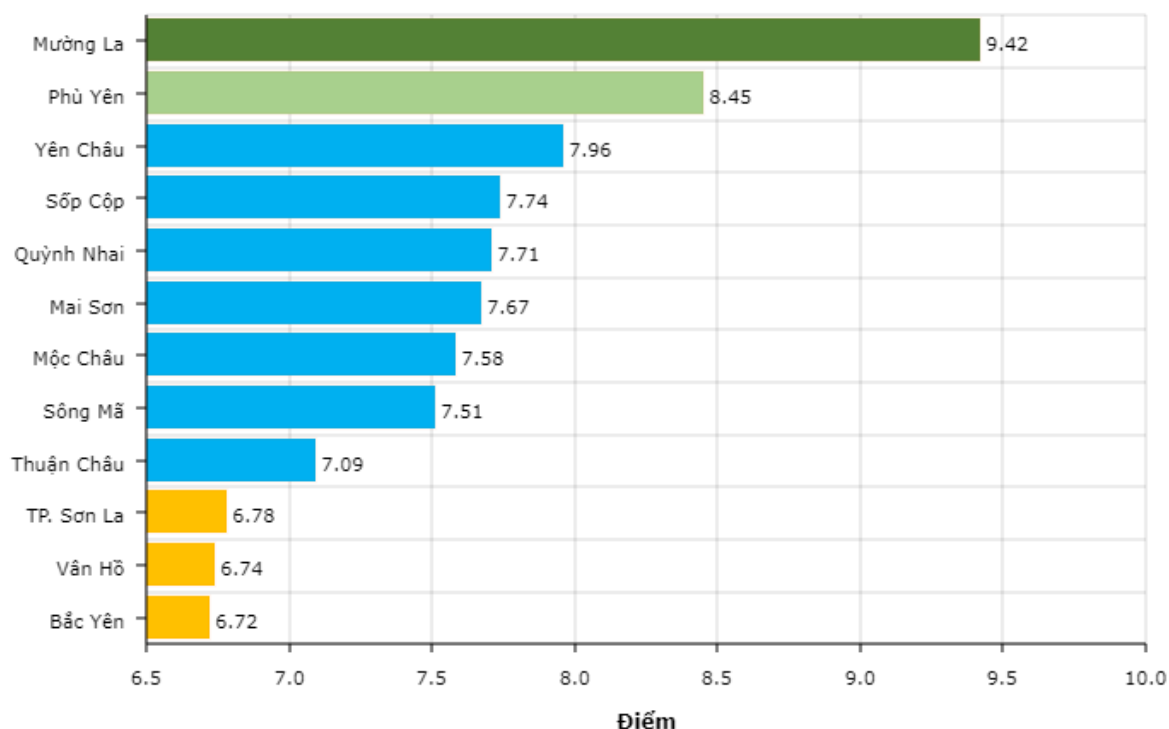


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Tính trung bình, chỉ số khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh đạt 7,32 điểm. Điểm số của các địa phương về chỉ số này thể hiện các kết quả khác nhau. Huyện Phù Yên với vị trí quán quân bảng xếp hạng, cũng có kết quả cao đứng đầu các địa phương ở hầu hết các chỉ tiêu có liên quan. Ngược lại, tại TP. Sơn La, HKD dường như gặp khá nhiều rào cản trong việc tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh khi điểm số chỉ đạt 6,66 điểm đứng cuối, cách Phù Yên 1,48 điểm.

Khảo sát DDCI cấp huyện cũng ghi nhận khoảng 64% HKD cảm thấy thuận lợi khi có được địa điểm kinh doanh như hiện tại. Bên cạnh đó, khoảng 56% HKD đánh giá chất lượng phổ biến các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các cơ sở SXKD trên địa bàn huyện tương đối tốt, giúp họ tiếp cận được với các tài liệu chính sách cơ bản. Mặc dù vậy, khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh ở các khu đất mới được quy hoạch vẫn còn thấp, khiến kết quả chỉ tiêu này thấp điểm nhất, kéo điểm số CSTP của hầu hết các huyện, thành phố sụt giảm.

Biểu đồ 3.5. Điểm số chỉ tiêu “Tính thuận lợi trong việc có được địa điểm kinh doanh”



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Đặc biệt, năm nay, với điểm số 8,7, chỉ tiêu rủi ro mặt bằng kinh doanh có kết quả vượt trội so với các chỉ tiêu khác trong CSTP khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh. Phần lớn các huyện đều có thành tích tốt ở chỉ tiêu này khi có tới gần 90% HKD cho rằng mức độ rủi ro chỉ ở mức “thấp” hoặc “rất thấp”. Nguyên nhân xuất phát từ việc phần lớn các HKD tham gia khảo sát DDCI cấp huyện đều hoạt động trên mặt bằng của hộ do đó không có nhiều rủi ro về mặt bằng kinh doanh. Nhìn chung, các HKD cho thấy họ cảm thấy yên tâm về sự ổn định của địa điểm kinh doanh. Tuy nhiên TP. Sơn La lại là địa phương đánh giá thấp nhất về chỉ tiêu này, chỉ đạt 7,85 điểm, thấp hơn 1,86 so với địa phương cao điểm nhất. Nguyên nhân là do số HKD tại TP. Sơn La đánh giá rủi ro ở mức “khá cao” chiếm tỉ lệ tương đối cao hơn so với các địa phương khác nên đã kéo điểm của chỉ tiêu này xuống thấp.

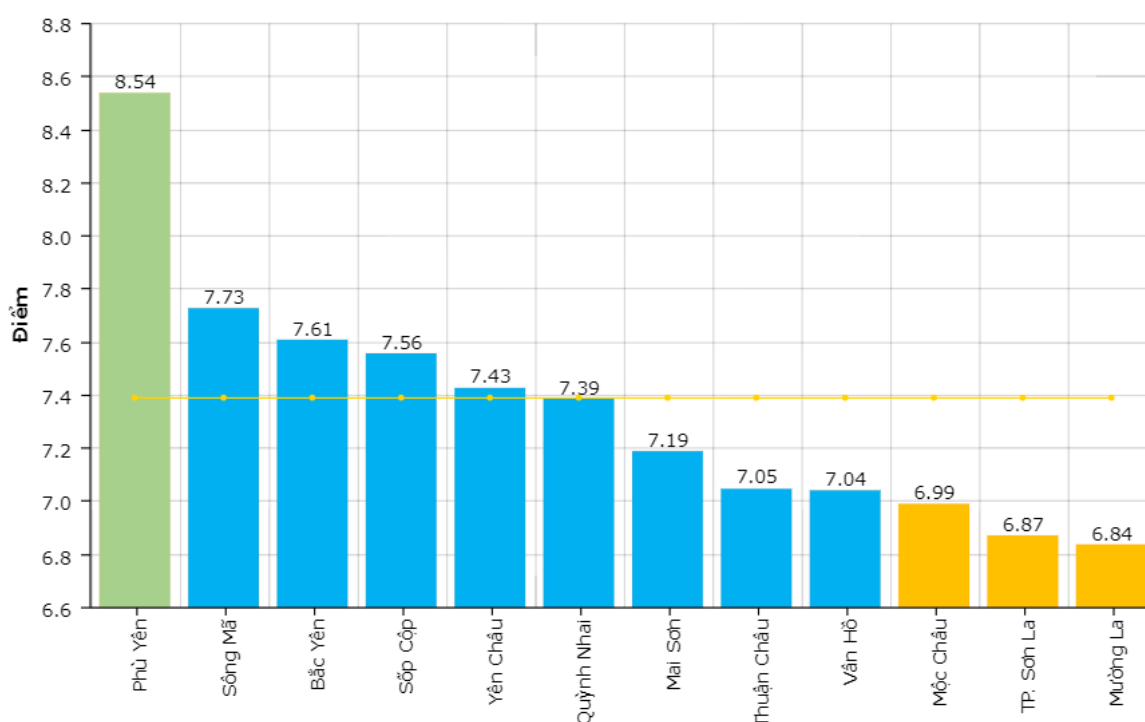
Nhìn chung, đánh giá của các HKD về hiệu quả chung của TTHC và dịch vụ công về đất đai – địa chính tại các huyện ở mức khá. CSTP này vẫn còn nhiều cơ hội tiềm năng để cải thiện và làm nền tảng tốt cho tương lai.

3.3.3. Hiệu quả trong cấp phép, thanh tra, kiểm tra và an ninh trật tự

Hoạt động cấp phép, thanh tra, kiểm tra và an ninh trật tự là những chức năng chung quan trọng của quản lý Nhà nước và là hoạt động mang tính chất phản hồi của “chu trình quản lý” ở các cơ quan chính quyền cấp huyện. Những năm gần đây, các hoạt động này đã có những thay đổi đáng kể như phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc xây dựng và triển khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm, hạn chế việc thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp ở nhiều lĩnh vực như xây dựng, thương mại, môi trường, phòng cháy chữa cháy...

Qua lăng kính DDCI, kết quả của chỉ số hiệu quả trong cấp phép, thanh tra, kiểm tra và an ninh trật tự đã có cải thiện tương đối, được ghi nhận 7,35 điểm. Phù Yên với vị trí quán quân bảng xếp hạng, vẫn có thành tích nổi bật ở hầu hết các chỉ tiêu trong chỉ số này với điểm số trung bình là 8,54. Tiếp theo sau là các huyện có điểm số thấp hơn nhưng cao hơn huyện Quỳnh Nhai là huyện trung vị với 7,39 điểm gồm: Sông Mã (7,73 điểm), Bắc Yên (7,61 điểm), Sốp Cộp (7,56 điểm), Yên Châu (7,43 điểm). Ba huyện thấp điểm hơn huyện trung vị là Mai Sơn với 7,19 điểm, Thuận Châu với 7,05 điểm và thấp hơn một chút là Vân Hồ với 7,04 điểm. Trong khi đó nhóm các huyện ít có sự cải thiện nhất là các huyện Mộc Châu, Mường La và TP. Sơn La (với mức điểm trung bình dưới 7 điểm). Khoảng cách giữa huyện đứng đầu và cuối bảng là 1,7 điểm, nhưng cách biệt giữa các huyện trong thứ tự xếp hạng trong nhóm “khá” lại khá sát sào.

Biểu đồ 3.6. Điểm số CSTP “Hiệu quả trong cấp phép, thanh tra, kiểm tra”



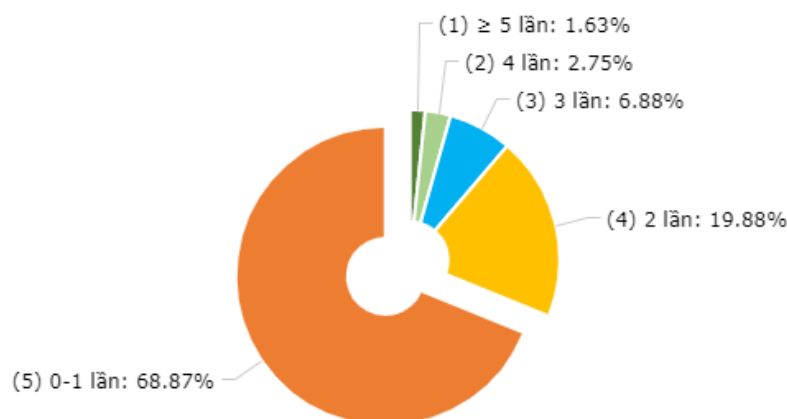
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Kết quả khảo sát DDCI 2019 cho thấy hiệu quả chung của các TTHC, dịch vụ công về thực hiện chức năng quản lý cấp phép, thanh tra, kiểm tra ở các lĩnh vực như xây dựng, hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, môi trường, phòng cháy chữa cháy, lao động và khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, tiêu chuẩn đo lường ở mức bình thường với khoảng 60% HKD cảm nhận như vậy. Điều này cũng phản ánh qua điểm số của các chỉ tiêu trên chỉ dao động trên dưới 7 điểm. Trong đó hiệu quả hoạt động cấp phép, kiểm tra ở lĩnh vực xây dựng và khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng được đánh giá thấp nhất với trên 60% HKD đánh giá ở mức bình thường và chỉ đạt điểm số là 6,93 điểm. Ở một số địa phương như TP. Sơn La, số HKD khảo sát cho rằng hoạt động cấp phép, kiểm tra xây dựng rất phức tạp, khó khăn cao nhất trong cả tỉnh, lên tới 7,5% HKD khảo sát tại địa phương. Tỷ lệ HKD đánh giá chất lượng các hoạt động trên ở mức bình thường cũng khá cao lên tới hơn 90% ở huyện Mường La và hơn 70% ở TP. Sơn La. Ngược lại ở các huyện thuộc nhóm điểm cao như Phù Yên, Sông Mã thì phần lớn các HKD cảm thấy các hoạt động cấp phép, thanh tra, kiểm tra ở các lĩnh vực trong chỉ tiêu đều dễ dàng và thuận lợi.

Những gam màu sáng đã xuất hiện ở các chỉ tiêu được đánh giá tốt như công tác an ninh trật tự và số lượng các đợt thanh tra, kiểm tra. Đối với công tác an ninh trật tự tại địa phương, hơn một nửa HKD (50,62%) cảm thấy hiệu quả ở mức khá tốt và 20,38% HKD đánh giá ở mức rất tốt, giúp chỉ tiêu này đạt 7,89 điểm. Nhưng có lẽ gam màu rực rỡ nhất trong chỉ số có phần âm đạm này là số lượng các đợt thanh tra, kiểm tra mà HKD phải tiếp trong năm qua chủ yếu là từ 1-2 lần, được 8,94 điểm với 68,87% HKD chỉ phải tiếp từ 0-1 lần và 19,88% HKD tiếp 2 lần. Kết quả còn ghi nhận một số huyện như Bắc Yên (9,92 điểm), Mộc Châu (9,42 điểm), Mường La (9,16 điểm), Sông Mã (9,26 điểm), Thuận Châu (9,59 điểm) là các địa phương có điểm chỉ tiêu này vô cùng xuất sắc. Điều hơi đáng tiếc và bất ngờ là Phù Yên tuy có điểm chỉ số thành phần đứng đầu và các chỉ tiêu điểm cao nhưng trong chỉ tiêu này cùng với TP. Sơn La là hai địa phương có số các HKD ở huyện phải tiếp thanh tra, kiểm tra hơn 4 lần nhiều nhất so với các địa phương khác.

Việc cấp phép, thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chính quyền cấp huyện theo cảm nhận của HKD khảo sát DDCI nhìn chung có cải thiện nhưng còn thiếu sự rõ ràng về quy định pháp luật và quá trình thực thi ở thực tế đã khiến HKD vẫn phải chịu gánh nặng và phiền hà. Do đó, để tạo điều kiện và đảm bảo công tác quản lý HKD sau thành lập thì cắt giảm số lần thanh tra, kiểm tra và cải thiện thủ tục cấp phép là những việc cần làm để cải thiện chất lượng và nâng cao hiệu quả của các hoạt động trên.

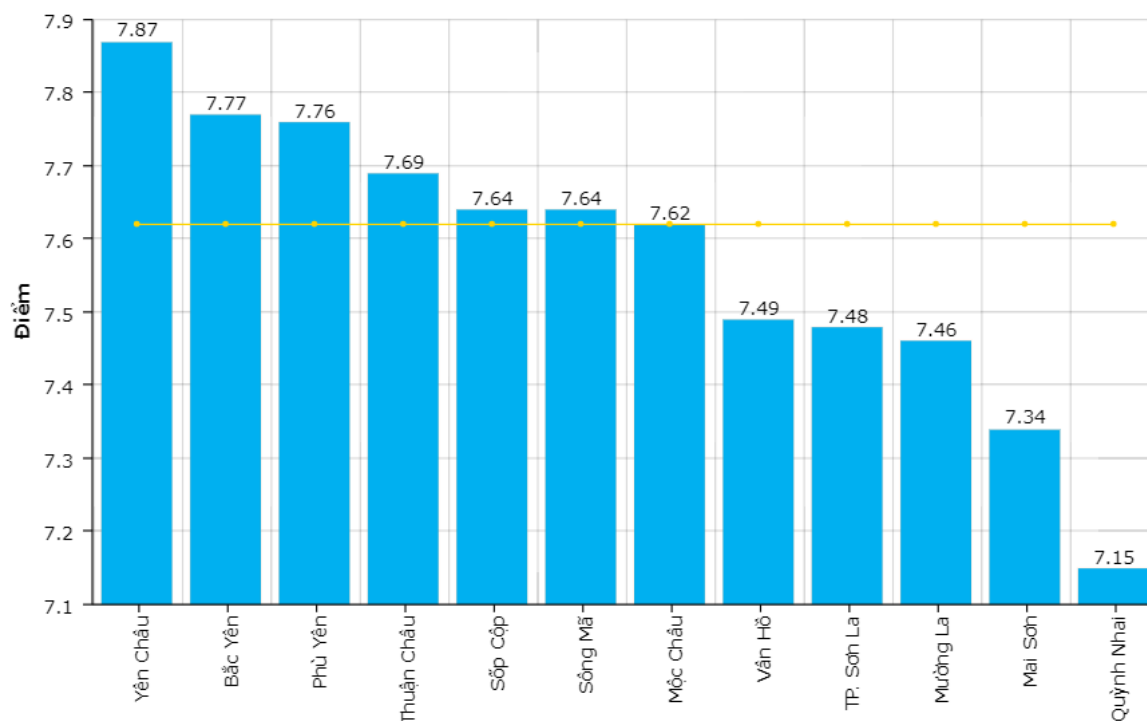
Biểu đồ 3.7. Tỷ trọng số lượng các đợt thanh tra, kiểm tra



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

3.3.4. Hiệu quả của thủ tục thuế

Biểu đồ 3.8. Điểm số CSTP “Hiệu quả thủ tục Thuế”

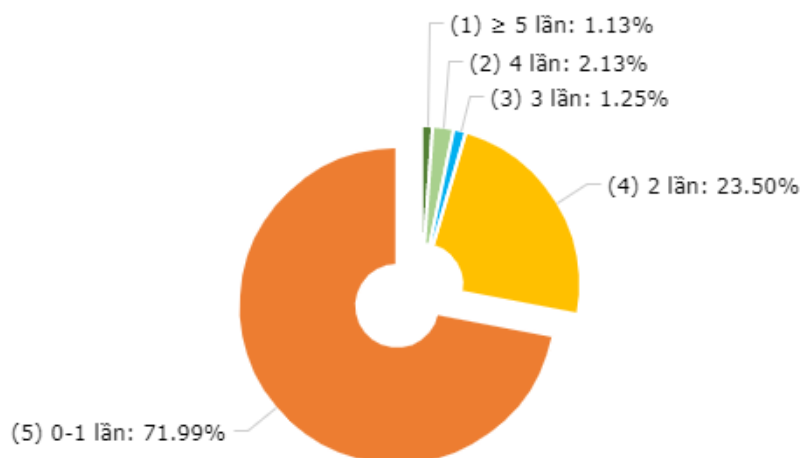


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

So với DN, các thủ tục về thuế của HKD đơn giản hơn. Bên cạnh đó, thời gian qua cũng đã chứng kiến sự thay đổi, cải cách liên tục của ngành Thuế nhằm đơn giản thủ tục, quy trình khai nộp thuế. Điều này giúp chỉ số thành phần này nhận được đánh giá khá tích cực từ khu vực HKD với điểm số trung bình là 7,58 điểm. Qua góc nhìn DDCI cấp huyện, hầu hết các địa phương có tín hiệu tích cực ở chỉ số này, phần nào ghi nhận những nỗ lực không ngừng nghỉ nhằm cải thiện môi trường kinh doanh thông thoáng và hiệu quả. Địa phương được khu vực HKD đánh giá thủ tục thuế có hiệu quả tốt nhất là Yên Châu với điểm số trung bình là 7,87 điểm. Các địa phương xếp sau Yên Châu có điểm số từ 7,77-7,64 điểm cao hơn trung vị lần lượt là Bắc Yên, Phù Yên, Thuận Châu, Sốp Cộp và Sông Mã. Huyện Mộc Châu đạt 7,62 điểm đang ở trung vị về hiệu quả của thủ tục thuế. Các huyện còn lại là Vân Hồ, TP. Sơn La, Mường La, Mai Sơn và Quỳnh Nhai ở nhóm có hiệu quả thủ tục thuế thấp nhất.

Xem xét cụ thể, sự cải thiện nổi bật nhất của thủ tục thuế trong năm qua phải kể đến thời gian và số lần mà các HKD phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục thuế. Quan sát từ kết quả DDCI cho thấy các mục tiêu giảm thời gian kê khai nộp thuế đã có những bước tiến ở các địa phương của Sơn La. Gần 60% HKD chỉ mất chưa tới 1 ngày để tìm hiểu các quy định, thông tin và thủ tục về thuế và hoàn thành hồ sơ, thủ tục nộp thuế. Tuy nhiên, vẫn còn một số HKD phản ánh rằng họ phải mất hơn 7 ngày mới hoàn thành bộ hồ sơ như trường hợp của TP. Sơn La, Mai Sơn hay thậm chí như huyện Mường La tuy điểm số cao nhất ở chỉ tiêu này nhưng vẫn còn trường hợp HKD phải bỏ ra hơn 7 ngày để hoàn thành bộ hồ sơ.

Biểu đồ 3.9. Tỷ lệ số lần phải đi lại để hoàn thành hồ sơ nộp thuế của cơ sở SXKD



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Thời gian để hoàn thành các thủ tục thuế hiện đang diễn ra nhanh chóng và đơn giản nên có tới 95,5% HKD chỉ phải mất 1-2 lần để đi nộp thuế. TP. Sơn La tuy được đánh giá có nhiều tiền bộ hơn và là địa phương có điểm số trung vị ở chỉ tiêu này nhưng lại là địa phương có số lượng HKD phản ánh phải đi lại hơn 5 lần mới nộp xong thuế nhiều nhất.

Việc công khai số thuế phải nộp của các HKD cũng được phần lớn các HKD ghi nhận ở mức “bình thường” nhưng cũng có tới hơn 11% HKD cho rằng số thuế họ đóng chưa được công khai hoặc công khai chưa rõ ràng, minh bạch. Tuy nhiên, hơn 70% HKD cảm thấy mức thuế mà cơ sở đóng hàng năm so với các cơ sở khác đã hoàn toàn công bằng.

Nhìn chung, các địa phương đang nỗ lực nâng cao chất lượng phục vụ, đặc biệt đơn giản hóa các TTHC về thuế cho HKD với một số hình thức như đến tận cơ sở SXKD để thu thuế định kì, điều đó góp phần lí giải về kết quả khả quan của các chỉ tiêu trên.

Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra về thuế đối với các HKD giảm xuống chỉ còn 1-2 lần/năm ở hầu hết các huyện với gần 70% HKD chỉ phải tiếp đoàn thanh tra, kiểm tra về thuế 1 lần trong năm hoặc không có lần nào.

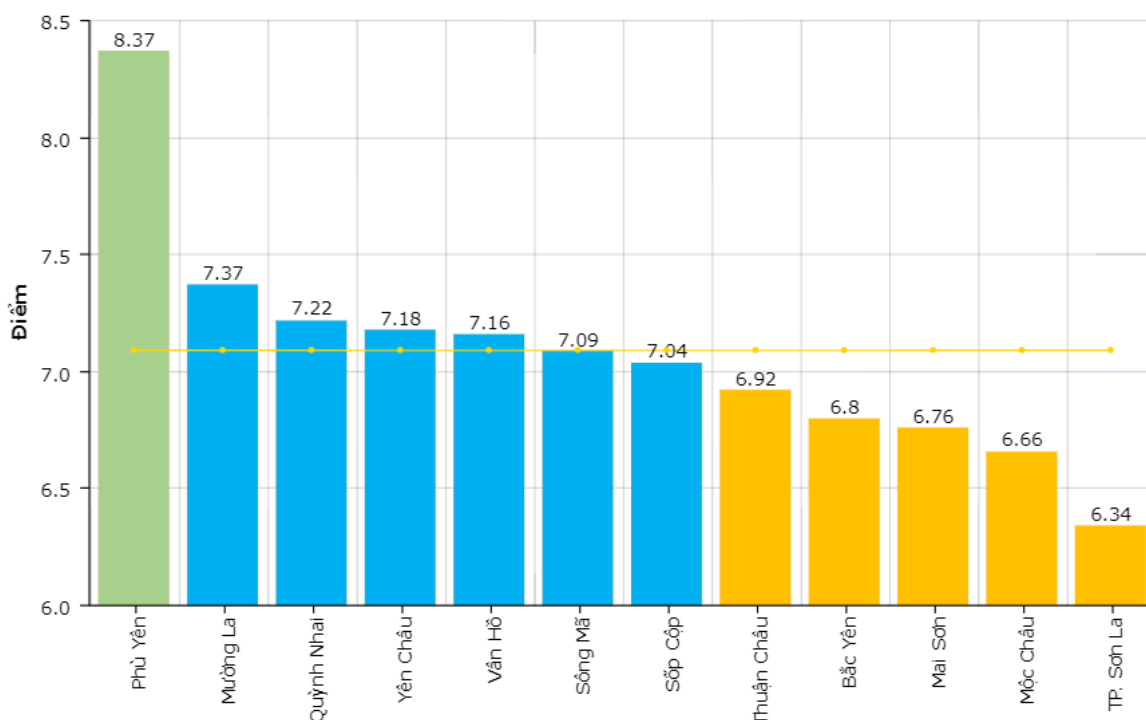
Cung cấp dịch vụ thuế điện tử phục vụ người nộp thuế như các HKD sẽ tạo thuận lợi trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên đây lại là chỉ tiêu cần cải thiện nhiều nhất trong chỉ số này khi việc ứng dụng CNTT trong quá trình nộp thuế bị đánh giá rất thấp, chỉ đạt 3,26 điểm khi có tới 76% HKD hoàn toàn không sử dụng CNTT/internet trong quá trình nộp thuế do còn hạn chế về hạ tầng kĩ thuật và khả năng tiếp cận CNTT của HKD. Mặc dù vậy, DDCI cũng ghi nhận ở một số địa phương như Mộc Châu và TP. Sơn La đã có nhiều HKD đã sử dụng hình thức nộp thuế qua chuyển khoản. Trong thời gian tới, chỉ tiêu này sẽ là chỉ tiêu cần cải thiện mạnh mẽ nhiều hơn nữa để giúp các HKD triển khai hình thức nộp thuế nhanh chóng và tiện lợi hơn.

3.3.5. Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện

Ở các địa phương, sự năng động và tiên phong của lãnh đạo huyện được coi như một yếu tố mang nhiều ý nghĩa đột phá đối với sự thúc đẩy phát triển của các cơ sở SXKD. Theo cảm nhận của các HKD tham gia khảo sát, kết quả của CSTP này dường như không có nhiều tín hiệu tích cực. Điểm số trung bình của chỉ số chỉ dừng ở mức khá là 7,08 điểm. Khi so sánh giữa các địa

phương trong chỉ số này, cũng thấy dấu hiệu cải thiện trì trệ. Ngoại trừ huyện Phù Yên là huyện xuất sắc tiếp tục đứng đầu ở chỉ số này với điểm số khá cao 8,37 điểm do các chỉ tiêu cấu thành của huyện cũng có chiều hướng cải thiện tương tự thì hầu hết các địa phương khác cũng chỉ dao động ở mức điểm khá. Một số địa phương như TP. Sơn La, Bắc Yên, Mai Sơn, Mộc Châu, Thuận Châu còn bị đánh giá thấp hơn.

Biểu đồ 3.10. Điểm số CSTP “Tính năng động, tiên phong của Lãnh đạo huyện”

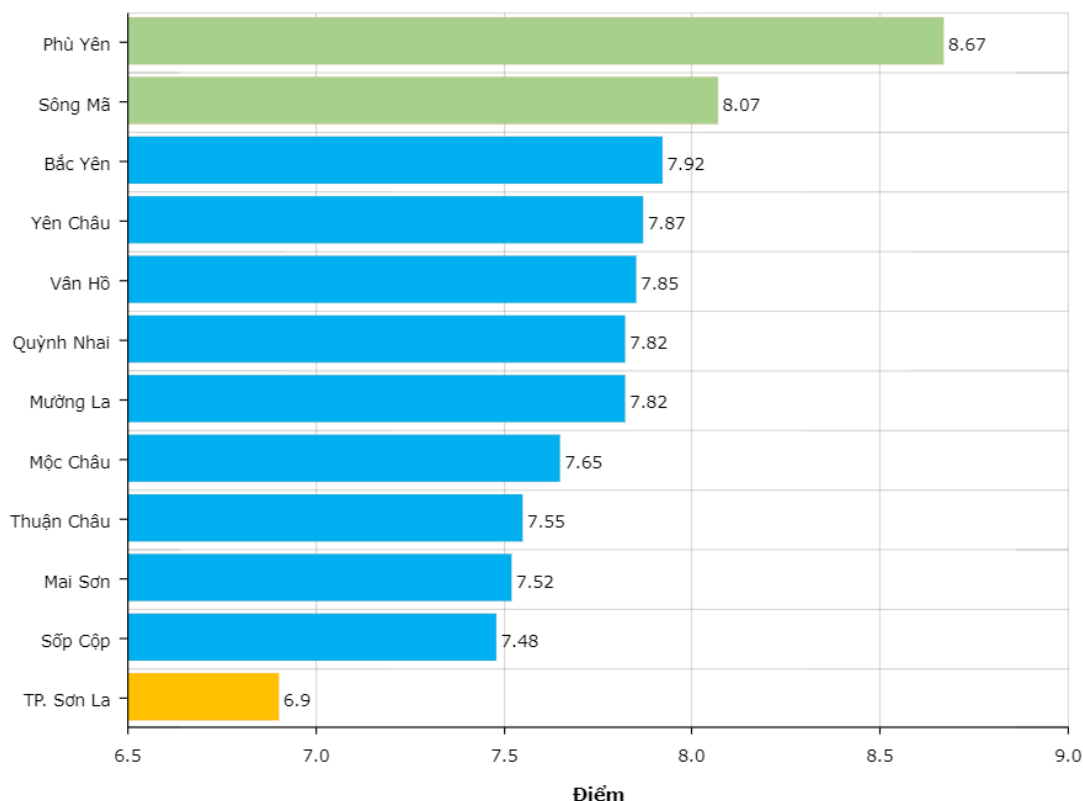


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Phân tích sâu hơn, mức đo lường về khả năng áp dụng các quy định, chính sách hiệu quả của Nhà nước vì lợi ích của cơ sở SXKD và trách nhiệm của người đứng đầu cao hơn đối chút so với điểm số trung bình của chỉ số. Theo cảm nhận của các HKD, có khoảng 74% đồng ý và hoàn toàn đồng ý về nhận định “Lãnh đạo huyện đã nắm vững và thực hiện hiệu quả những quy định, chính sách của Nhà nước, tạo thuận lợi cho các cơ sở SXKD tại địa phương” và chỉ tiêu huyện thực hiện hiệu quả các quy định về trách nhiệm của người đứng đầu. TP. Sơn La vẫn là địa phương có đánh giá của HKD thấp nhất khi chỉ có khoảng 40% HKD đồng ý với các nhận định trên. Trong khi đó Phù Yên và Sông Mã lại nhận được nhiều đánh giá tương đối tốt từ phía các HKD về tính năng động của lãnh đạo huyện khi vận dụng các quy định trong khuôn khổ pháp luật cho phép.

Khoảng mờ trong chỉ số này chính là những sáng kiến, chương trình nhằm hỗ trợ các cơ sở SXKD còn thiếu chủ động và tích cực. Trong đó, đánh giá về chỉ tiêu “chủ động đưa ra các sáng kiến, chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD và nhận được sự ủng hộ cũng như đưa ra các sáng kiến và hình thành cơ chế liên thông, phối hợp giữa các phòng ban cấp huyện”, Bắc Yên có tới hơn 46% HKD cho rằng chính quyền huyện chỉ hiếm khi mới đưa ra sáng kiến còn ở Mộc Châu có tới gần 30% HKD không bao giờ thấy các sáng kiến như vậy. Việc tích cực đưa ra các sáng kiến, chính sách đổi mới tiên phong sẽ có ý nghĩa như một bước chuyển mình lớn trong việc cải thiện chất lượng điều hành kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương. Do vậy, thông qua góc nhìn của HKD ở DDCI, lãnh đạo và chính quyền cấp huyện có thể thấu hiểu những mong muốn về các sáng kiến tiên phong, sáng tạo để mạnh dạn đề xuất những chính sách thiết thực, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh của khu vực HKD.

Bảng 3.2. Điểm số chỉ tiêu “Thực hiện hiệu quả quy định, chính sách của Nhà nước vì lợi ích của cơ sở SXKD”



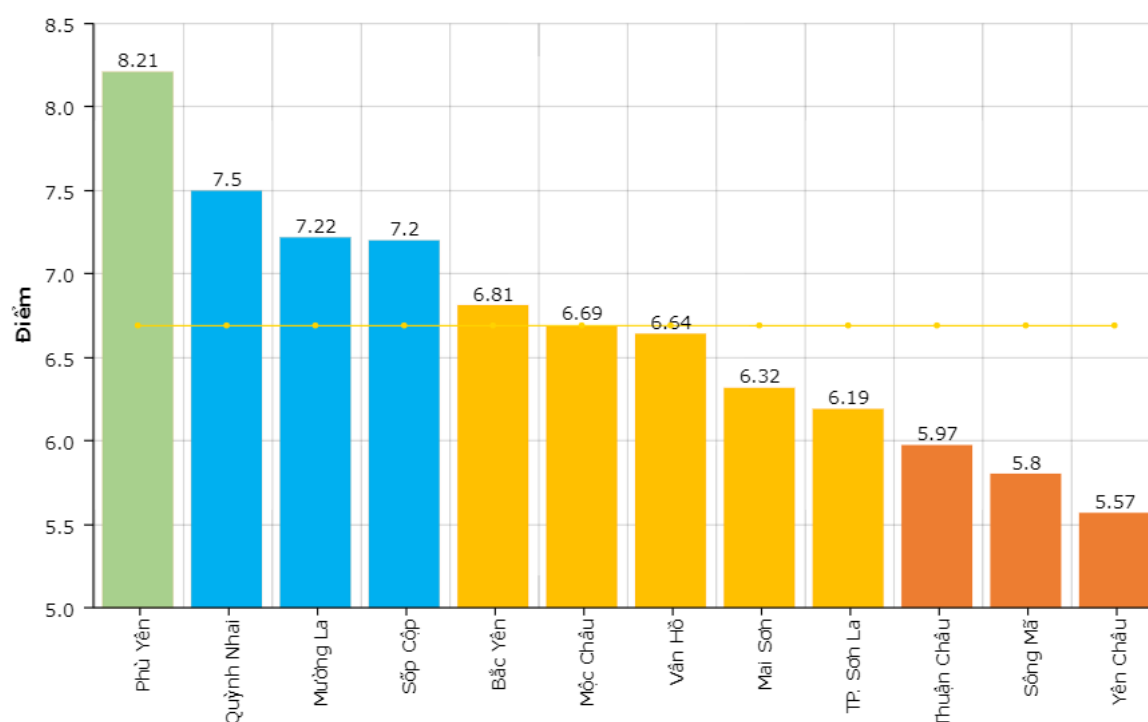
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

3.3.6. Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình

Tổ chức các buổi đối thoại, giải quyết khó khăn cho các HKD trên địa bàn nhằm tạo điều kiện cho các HKD gặp gỡ, tiếp xúc với lãnh đạo và các cơ quan quản lý nhà nước để đưa ra những giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc một cách kịp thời nhất. Sự gần gũi, thấu hiểu của cấp chính quyền huyện và các chủ hộ kinh doanh sẽ giúp cả hai bên tìm được tiếng nói chung trong các vấn đề còn khúc mắc, đồng thời giúp cơ quan chính quyền cấp huyện nắm bắt được thực tế hoạt động của khu vực HKD, đưa ra những giải pháp thiết thực nhất nhằm hỗ trợ kịp thời. Trong khi đó, HKD lại có cơ hội để tiếp cận những quy định, chính sách mới một cách nhanh chóng và đầy đủ. Hiệu quả của các hoạt động này sẽ là một tín hiệu tích cực tạo ra nguồn hỗ trợ lớn cho các HKD.

Tuy nhiên, khảo sát DDCI cho thấy mức hiệu quả đáng quan ngại của công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình của các địa phương, khi đây là chỉ số có điểm trung bình thấp nhất trong 10 CSTP (6,68 điểm). Tín hiệu không mấy tích cực là điểm số ở chỉ số thành phần này của các địa phương đều thấp, mặc dù có một số huyện như Phù Yên, Quỳnh Nhai có tiến bộ hơn ở chỉ số này. Trong khi, Phù Yên vẫn là huyện giữ thành tích xuất sắc ở hầu hết mọi chỉ tiêu (ngoại trừ chỉ tiêu mức độ tham vấn chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển của huyện, xã, ngành có liên quan ở mức thấp thì các chỉ tiêu còn lại đều trên 8 điểm). Các địa phương còn lại vẫn đang “loay hoay” trong việc cải cách đình trệ của công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình. Các huyện có điểm số ở mức khá trên 7 điểm gồm Quỳnh Nhai (7,5), Mường La (7,22), Sốp Cộp (7,2). Các huyện như Bắc Yên, Mai Sơn, Mộc Châu, TP. Sơn La và Vân Hồ có điểm dao động từ 6,19 đến 6,81 điểm. Còn lại là nhóm các địa phương thấp điểm nhất với điểm số chỉ dưới 6 điểm gồm Sông Mã, Thuận Châu và Yên Châu. Cách biệt điểm số giữa huyện cao điểm nhất Phù Yên và huyện thấp điểm nhất Yên Châu là tương đối nhiều 2,64 điểm.

Biểu đồ 3.11. Điểm số CSTP “Hiệu quả của công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình”

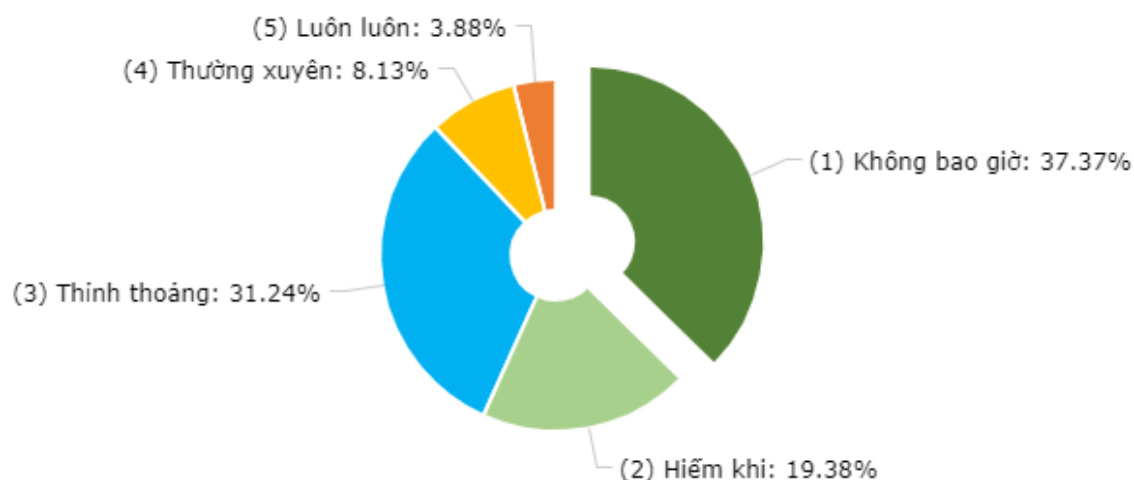


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Các chỉ tiêu về hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình thể hiện các kết quả khác nhau. Khi được hỏi về mức độ thường xuyên của hoạt động đối thoại chính thức của lãnh đạo địa phương với các cơ sở SXKD, 43,88% HKD đồng ý về mức độ tích cực và hiệu quả. Nhưng ở một số huyện như Sông Mã, Thuận Châu và Yên Châu có khoảng 30% HKD không hoàn toàn đồng ý hoặc cho rằng chính quyền huyện không tổ chức đối thoại. Với các HKD đã tham gia đối thoại, 65,74% HKD đánh giá nội dung giải quyết các yêu cầu/vấn đề chỉ ở mức bình thường và đáng lưu ý là có tới gần 9% HKD không đánh giá cao các hoạt động này vì các buổi đối thoại gặp mặt chỉ mang hình thức. Tuy nhiên với các trường hợp HKD có các vướng mắc, khó khăn cần giải quyết, một nửa HKD đều đồng ý rằng lãnh đạo huyện đã tích cực, nghiêm túc trong việc hỗ trợ để giải quyết.

Thực trạng mức độ tham vấn các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển của huyện, xã, ngành có liên quan tới hoạt động kinh doanh của các cơ sở SXKD còn thấp là một vấn đề cần lưu tâm trong chỉ số này. Chiếm tỉ lệ cao nhất ở các địa phương (37,37%) là việc HKD phản hồi rằng họ chưa bao giờ được mời tham gia góp ý kiến. Thực trạng này còn đáng báo động hơn khi ở một số huyện như Mai Sơn, Mộc Châu, Sốp Cộp, Thuận Châu, Yên Châu tỉ lệ HKD không bao giờ tham gia trên 50%. Điều này cho thấy hoạt động tham vấn ý kiến của các HKD ở các địa phương chưa mang lại hiệu quả và chưa được các cơ quan chính quyền quan tâm, thúc đẩy đúng mức.

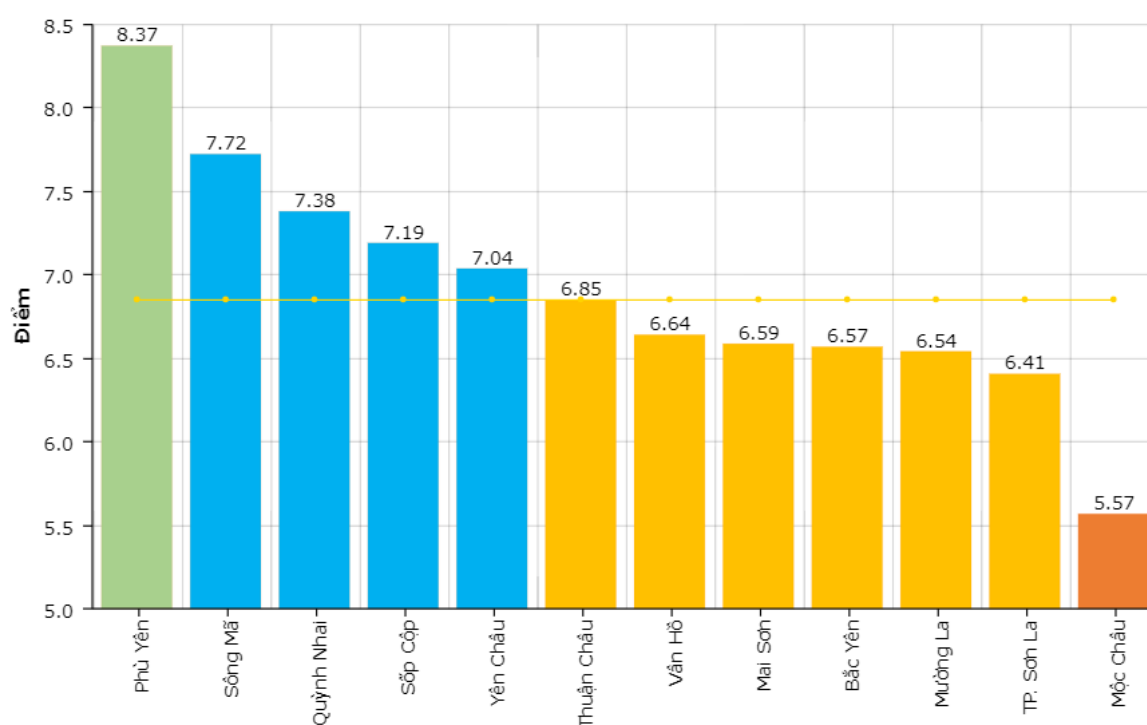
Biểu đồ 3.12. Tỷ lệ được mời tham gia góp ý về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển của huyện, xã, ngành có liên quan tới hoạt động của cơ sở SXKD



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

3.3.7. Tính minh bạch thông tin và đối xử công bằng

Biểu đồ 3.13. Điểm số CSTP “Tính minh bạch thông tin và đối xử công bằng”



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Minh bạch thông tin và đối xử công bằng chưa có nhiều cải thiện khi các HKD vẫn gặp nhiều khó khăn để tiếp cận được thông tin. Điểm số trung bình của CSTP này cũng ở mức tương đối thấp với 6,91 điểm, cao hơn một chút so với chỉ số hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình.

Giống như các CSTP trước đó, Phù Yên vẫn xuất sắc trên bảng điểm khi nhận về những phản hồi đánh giá tốt ở hầu hết các chỉ tiêu ở mức trên 8 điểm. Một số huyện khác như Sông Mã, Quỳnh Nhai, Sốp Cộp và Yên Châu cũng đang có những chuyển biến khá về chỉ số này khi các chỉ tiêu liên quan đều ở mức khá, dao động ở mức 7 điểm. Trái ngược là huyện Mộc Châu, các HKD phản ánh qua DDCI đang gặp rất nhiều rào cản và khó khăn khi tiếp cận thông tin và đối xử công bằng. Sự cải thiện trì trệ này thể hiện ở việc có khoảng 60% HKD ở Mộc Châu cho biết họ không thể tiếp cận được các thông tin. Con số đáng báo động này đã kéo tụt điểm số của Mộc Châu xuống tương đối nhiều, chỉ còn 5,57 điểm.

Cụ thể, đánh giá về việc phổ biến các thông tin pháp luật, quy hoạch, quy định hỗ trợ cho hoạt động của các cơ sở SXKD của chính quyền huyện rất tích cực và chủ động, được 58,24% HKD tham gia khảo sát đồng ý. Thước đo cảm nhận của HKD về mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của một số thông tin ở các địa phương như văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh huyện, bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của huyện, chính sách thuế và các thay đổi, chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh và đấu thầu, mua sắm công đều ở mức thấp (đồng loạt các chỉ tiêu đều dưới 7 điểm). Trong đó, các HKD cho biết họ khó tiếp cận nhất với bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của huyện (chỉ tiêu này chỉ đạt 6,32 điểm) và thông tin về đấu thầu, mua sắm công (chỉ tiêu đạt 6,09 điểm).

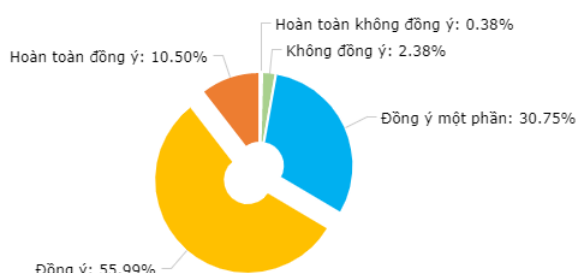
Một vài chỉ tiêu khác liên quan tới đối xử công bằng cũng phản ánh sự cải thiện trong đánh giá của HKD đối với chỉ số tính minh bạch thông tin và đối xử công bằng. Tín hiệu tích cực được phát đi từ việc các HKD cảm nhận được sự bình đẳng trong đối xử của chính quyền địa phương với các thành phần kinh tế trong việc tiếp cận thông tin và các chương trình, chính sách hỗ trợ khác. Tỷ lệ HKD đồng ý và hoàn toàn đồng ý về mức độ bình đẳng trên được ghi nhận khoảng 67%.

Tuy nhiên, các hình thức mà các địa phương sử dụng trong việc cung cấp thông tin tới các cơ sở SXKD như trang web của huyện, thông báo nơi công cộng, đài phát thanh cũng chỉ được HKD đánh giá chủ yếu ở mức “bình thường”.

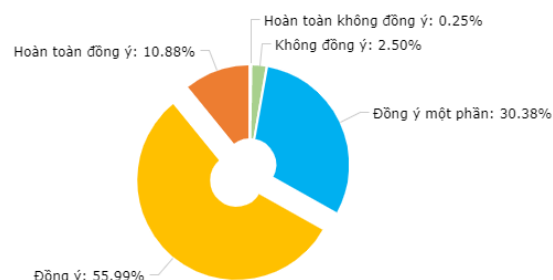
Như vậy, với sự cải thiện chậm chạp của chỉ số này thì các chính quyền cấp địa phương cần đặc biệt lưu ý các nội dung về cải thiện tiếp cận thông tin nhằm xây dựng một môi trường kinh doanh bình đẳng và bền vững.

Biểu đồ 3.14. Tính bình đẳng trong đối xử giữa các hộ kinh doanh, HTX, DN

Khi tiếp cận các thông tin kinh doanh



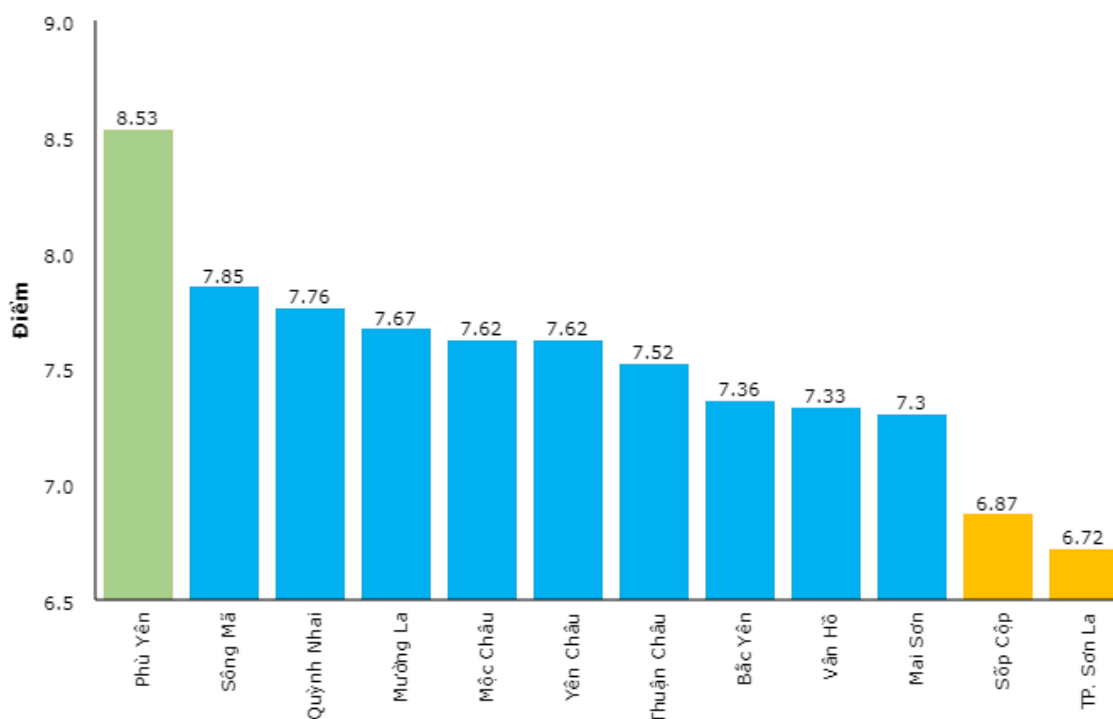
Khi tiếp cận các cơ hội kinh doanh, cơ hội đấu thầu, các chương trình, chính sách hỗ trợ



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Quan sát của DDCI 2019 về công khai ngân sách tại tỉnh cho thấy hơn một nửa HKD (55,24%) đồng ý với nhận định cho rằng “Chính quyền cấp huyện đã rất công khai ngân tại huyện, đặc biệt là về các khoản thu từ các cơ sở SXKD tại huyện theo đúng quy định pháp luật” và 11,38% HKD hoàn toàn đồng ý với nhận định trên. Mức đồng tình cao của HKD về công khai ngân sách giúp chỉ tiêu này đạt 7,51 điểm.

Biểu đồ 3.15. Công khai ngân sách tại các huyện, thành phố



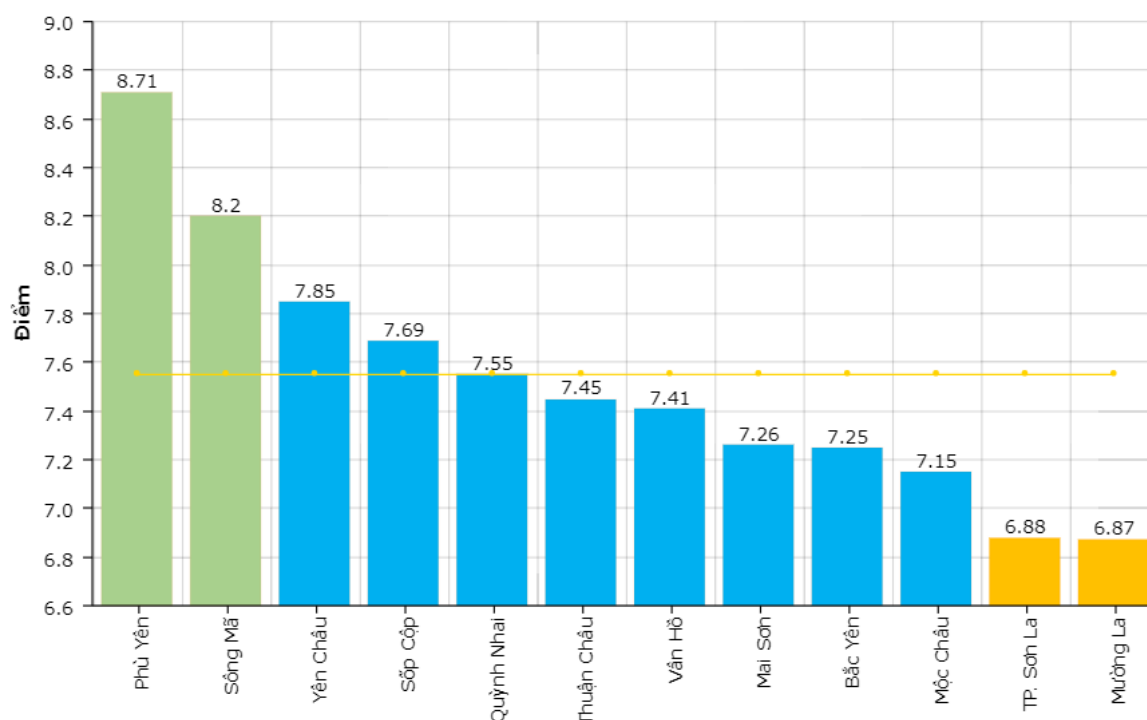
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

3.3.8. Hiệu quả cải cách TTHC và bộ phận một cửa

Cải cách TTHC tiếp tục có những bước tiến khả quan khi hầu hết các chỉ tiêu đo lường bởi CSTP hiệu quả cải cách TTHC và bộ phận một cửa trong DDCI 2019 đã ghi nhận những tín hiệu tích cực ở nhiều lĩnh vực. Các cải cách này được thực hiện thông qua việc triển khai dịch vụ công trực tuyến, giải quyết công việc nhanh gọn, kịp thời, không để tồn đọng, cắt giảm tối đa thời gian thực hiện so với quy định, thực hiện mô hình bộ phận một cửa ở các địa phương từ cấp huyện đến cấp xã. Điều này đã hình thành nên môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, bình đẳng, minh bạch, xây dựng hình ảnh thân thiện, hoạt động có hiệu quả của chính quyền cấp huyện, từ đó xây dựng được niềm tin, sự đồng thuận ủng hộ từ phía các HKD. Do đó, các HKD đã đánh giá cao chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của địa phương. DDCI 2019 cũng đã ghi nhận mức điểm của chỉ số này là 7,52 điểm.

Nhìn chi tiết vào điểm số của các huyện ở CSTP, tuy có nhiều hoạt động triển khai cải thiện chất lượng dịch vụ công nhưng phần lớn các địa phương chỉ đạt mức điểm “khá”, chưa có sự bứt phá nào thật sự nổi trội ngoài một vài cái tên quen thuộc đứng đầu. Các huyện đứng đầu xếp hạng về cải cách TTHC và bộ phận một cửa gồm Phù Yên (8,71 điểm), Sông Mã (8,2 điểm) và Yên Châu (7,85 điểm) được đánh giá có các chỉ tiêu cải cách đạt hiệu quả cao nhất toàn tỉnh. Sự cách biệt về chất lượng và hiệu quả cải cách TTHC giữa các địa phương đang giãn ra khi huyện Phù Yên giữ vững phong độ đứng đầu đạt 8,71 điểm, huyện trung vị là Quỳnh Nhai với 7,55 điểm trong khi nhóm huyện đứng cuối Mường La chỉ đạt 6,87 điểm và TP. Sơn La đạt 6,88 điểm, thấp hơn khoảng 1,8 điểm. Kết quả này cũng bổ sung cùng với kết quả chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của tỉnh Sơn La, khi các huyện Phù Yên, Sông Mã có điểm số tối đa trong tiêu chí tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức trong khi TP. Sơn La là đơn vị đạt điểm thấp nhất. Điều này cho thấy dấu hiệu tụt lại phía sau khá rõ của một số địa phương cuối bảng về hiệu quả thực hiện cải cách hành chính công và cần có động lực mạnh mẽ để cải thiện những nội dung này.

Biểu đồ 3.16. Điểm số CSTP “Hiệu quả cải cách TTHC và bộ phận một cửa”



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Thước đo mức độ hài lòng của khu vực HKD đánh giá về nhận định “chính quyền cấp huyện đã liên tục nỗ lực và đưa ra các sáng kiến nhằm cải cách TTHC” đã có sự tích cực đôi chút với 7,99 điểm gần tiệm cận với mức điểm số “tốt” thông qua ghi nhận của hơn 80% HKD lựa chọn đáp án “hoàn toàn đồng ý” và “đồng ý” về nhận định trên. Đặc biệt, huyện xếp cuối ở chỉ số hiệu quả cải cách TTHC và bộ phận một cửa là huyện Mường La vẫn nhận được sự hài lòng cao từ phía HKD với hơn 96% HKD, đạt mức điểm tốt 8,00 điểm ở chỉ tiêu này.

Việc ứng dụng CNTT và tiếp nhận hồ sơ qua bộ phận một cửa đã giúp các cơ sở SXKD giảm giao dịch trực tiếp tại các cơ quan, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại. Do đó, đây cũng là chỉ tiêu được đánh giá cao nhất và duy nhất đạt điểm số “tốt” với 8,01 điểm. Tín hiệu tích cực được lan truyền từ phản hồi tốt của các HKD về hiệu quả của ứng dụng CNTT ở bộ phận một cửa tại các địa phương. Gần 80% HKD khi được hỏi về “chính quyền cấp huyện đã ứng dụng hiệu quả CNTT trong việc cung cấp dịch vụ công, thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa” đều nhất trí “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” với nhận định. Ở Sông Mã tỉ lệ này còn lên tới hơn 96%, giúp Sông Mã đạt thành tích xuất sắc ở chỉ tiêu này.

Nhìn chung, mức độ cải thiện của việc thực hiện TTHC, dịch vụ công tại các địa phương cũng có chuyển biến đáng khích lệ và được ghi nhận bởi các HKD. Cụ thể, 28,38% HKD khi được hỏi cho biết chất lượng dịch vụ công đã có cải thiện, 53% nhận định cải thiện nhiều so với trước đây, hơn 17% HKD đánh giá cải thiện rất nhiều so với trước đây và chỉ có hơn 1% cho rằng có kém đi so với trước đây. Kể cả ở huyện Mường La, cũng có tới 89% HKD đánh giá có cải thiện nhiều so với trước đây.

Tuy nhiên khi phân tích sâu vào hiệu quả của bộ phận một cửa bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ ở từng lĩnh vực cụ thể thì có sự khác nhau ở các lĩnh vực. Các lĩnh vực được đánh giá có hiệu quả tốt nhất gồm “đăng ký kinh doanh” (7,59 điểm), “văn hóa, thể thao, du lịch” (7,52 điểm), “nông nghiệp” (7,49 điểm), “dịch vụ - thương mại” (7,46 điểm). Ngược lại, các lĩnh vực như “tài nguyên, khoáng sản” (7,16 điểm) và “đất đai – địa

chính" (7,23 điểm) vẫn còn chưa thực sự hiệu quả. Có thể thấy, mặc dù bộ phận một cửa đã được triển khai từ cấp huyện đến cấp xã ở một số địa phương nhưng có thể do mới ở giai đoạn đầu thực hiện, chưa triển khai đồng bộ nên chưa có cải thiện rõ nét ở một số lĩnh vực, dẫn đến điểm số của các chỉ tiêu khi đánh giá về hiệu quả của bộ phận một cửa đều thấp hơn khi so với các chỉ tiêu khác của chỉ số này. Ví dụ như trường hợp của Mường La mặc dù các chỉ tiêu khác đều có điểm cao nhưng hầu hết đánh giá hiệu quả bộ phận một cửa của các lĩnh vực đều chưa tốt nên đã kéo điểm số của chỉ số này của Mường La xuống rất thấp. Điểm số của các chỉ tiêu và chỉ số này hoàn toàn có dư địa để cải thiện, đặc biệt là việc triển khai thực hiện hiệu quả ở bộ phận một cửa cần được đồng bộ và toàn diện ở các lĩnh vực.

Bảng 3.3. Mức độ cải thiện chung của việc thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN /CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mườn g La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu	
B57. Ông/ bà đánh giá thế nào về mức độ cải thiện chung của việc thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công tại huyện?	7.84	7.17	7.75	8.00	8.51	6.35	8.81	8.00	7.75	6.80	7.78	8.68	7.79
B58. Đăng ký kinh doanh	7.28	7.67	7.04	6.91	8.93	7.65	8.25	8.00	7.45	6.93	7.04	7.91	7.59
B59. Đất đai- địa chính	7.20	7.09	6.63	6.25	8.56	7.53	7.33	7.65	7.23	6.75	7.04	7.49	7.23
B60. Xây dựng	7.52	7.11	6.87	6.25	8.56	7.47	8.12	7.74	7.09	6.75	7.33	7.45	7.36
B61. Công nghiệp	7.12	7.11	6.92	6.25	8.69	7.59	7.95	7.39	7.25	6.80	7.26	7.49	7.32
B62. Nông nghiệp	7.28	7.30	7.00	6.87	8.83	7.53	8.00	7.65	7.64	6.83	7.33	7.57	7.49
B63. Dịch vụ, thương mại	7.20	7.35	6.98	6.84	8.88	7.59	7.93	7.83	7.45	6.75	7.26	7.45	7.46
B64. Tài nguyên, khoáng sản	6.80	6.93	6.88	6.18	8.61	7.35	7.83	6.96	7.07	6.74	7.11	7.49	7.16
B65. Lao động	6.88	7.02	7.00	6.44	9.04	7.47	7.85	7.65	7.48	6.75	7.33	7.49	7.37
B66. Văn hóa - thể thao - du lịch	7.60	7.11	7.04	6.52	8.93	7.47	8.17	7.65	7.52	6.83	7.70	7.70	7.52

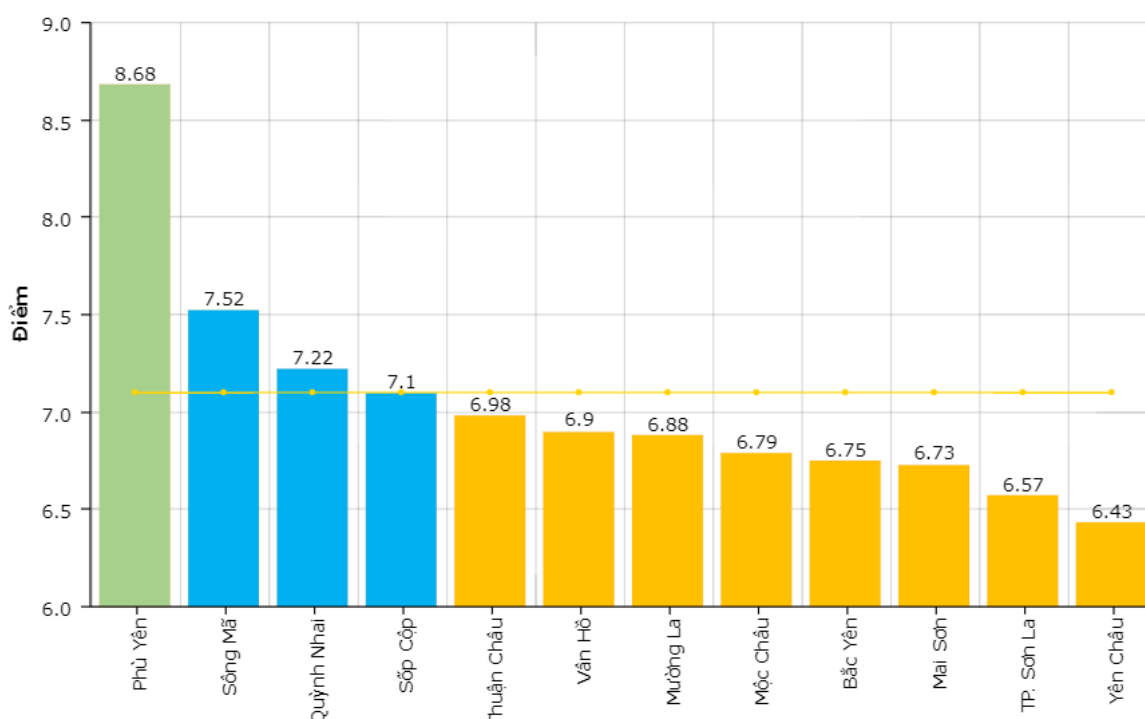
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

3.3.9. Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh

Khu vực HKD tại tỉnh Sơn La đang ngày càng phát triển và nhu cầu mở rộng hoặc tìm kiếm các cơ hội phát triển cũng cao hơn. Mặc dù vậy, các HKD vẫn còn gặp không ít trở ngại trong quá trình duy trì và phát triển. Một trong những khó khăn mà các HKD phải đối mặt là chưa tiếp cận được các hoạt động hỗ trợ kinh doanh. Kết quả DDCI 2019 cũng cho thấy hoạt động hỗ trợ kinh doanh tại các địa phương chưa thực sự mang lại hiệu quả thực tế cho HKD khi điểm số chỉ số này chỉ đạt 7,05, thuộc nhóm có chỉ số thấp điểm nhất trong 10 CSTP.

Mặt bằng chung, điểm số chỉ số này đều ở mức thấp ở phần lớn các địa phương, ngoại trừ Phù Yên là huyện đứng đầu phần lớn các chỉ tiêu và là huyện duy nhất có điểm số đạt mức “tốt” (trên 8 điểm) ở tất cả các chỉ tiêu. Điểm số CSTP của các địa phương còn lại chỉ dao động ở mức điểm 7 và dưới 7. Chênh lệch điểm số giữa huyện Phù Yên và huyện thấp điểm nhất huyện Yên Châu là khá lớn 2,25 điểm. Tuy vậy, chênh lệch của nhóm địa phương sau Phù Yên lại không quá cao vì sự bám đuổi sát sao.

Biểu đồ 3.17. Điểm số CSTP “Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh”



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

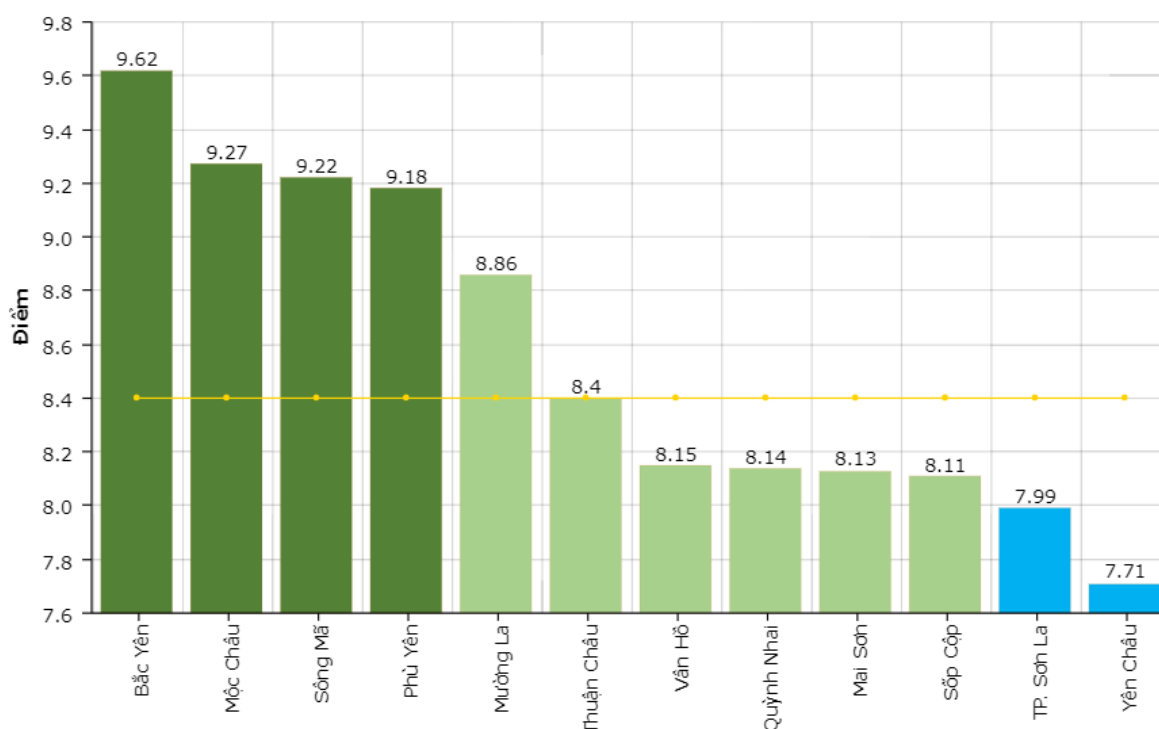
Trong các hoạt động hỗ trợ kinh doanh, hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ liên kết, kết nối cung cầu, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm (7,1 điểm) và hỗ trợ vốn vay ưu đãi, tín dụng (7,01 điểm) được đánh giá có cải thiện nhiều hơn đôi chút so với các hoạt động hỗ trợ các cơ sở SXKD khởi sự doanh nghiệp (6,82 điểm), đào tạo nghề nghiệp và tuyển dụng lao động cho người lao động (6,84 điểm) và thi đua, khen thưởng đối với các cơ sở SXKD có thành tích xuất sắc (6,69 điểm). Theo thang đo mức độ cảm nhận của các HKD, trên 50% HKD cho rằng hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ kinh doanh trên chỉ ở mức “bình thường”. Điều đó cho thấy các hoạt động hỗ trợ HKD cần được cải thiện hơn nữa về chất lượng và hiệu quả thực hiện để môi trường kinh doanh thuận lợi và thông thoáng thúc đẩy khu vực này phát triển.

Đặc biệt, việc quan tâm, chú ý tới các vấn đề về giới, dân tộc thiểu số, đối tượng thiệt thòi trong các chương trình hỗ trợ của địa phương cũng được ghi nhận tích cực từ các HKD với trên 62% HKD đồng ý về nội dung trên.

3.3.10. Chi phí không chính thức

Các huyện, thành phố ở Sơn La có thể tự hào về những cải thiện rất nổi bật về chỉ số chi phí không chính thức. Khảo sát DDCI 2019 cho thấy khi so sánh các CSTP, có thể thấy chỉ số chi phí không chính thức là chỉ số được đánh giá cao nhất trong 10 CSTP với điểm số trung bình là 8,56 điểm. Các địa phương cũng có xu hướng cải thiện tương tự. Năm nay, một số địa phương đã có thành tích vượt trội hơn hẳn với điểm số rất xuất sắc trên 9 điểm như Bắc Yên (9,62 điểm), Mộc Châu (9,27 điểm), Sông Mã (9,22 điểm), Phù Yên (9,18 điểm). Ở thái cực đối lập là các địa phương có điểm số thấp hơn: Yên Châu (7,71 điểm) và TP. Sơn La (7,99 điểm). Khoảng cách điểm số giữa huyện cao điểm nhất và huyện thấp điểm nhất cũng tương đối lớn 1,91 điểm.

Biểu đồ 3.18. Điểm số CSTP “Chi phí không chính thức”

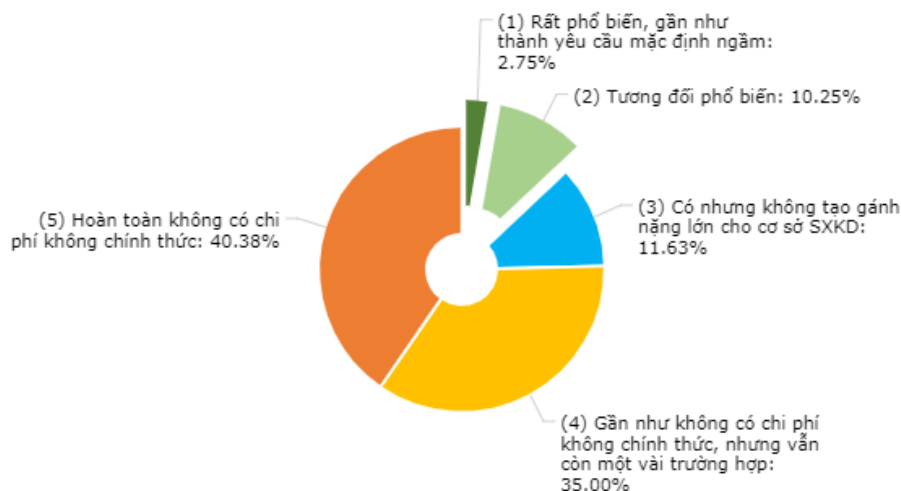


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Đánh giá về mức độ phổ biến của chi phí không chính thức, kết quả DDCI 2019 ghi nhận trên 40% HKD nhận thấy hoàn toàn không có chi phí không chính thức, 35% HKD cho biết có một vài trường hợp, gần 12% cho biết có chi phí không chính thức nhưng không tạo gánh nặng lớn cho cơ sở SXKD. Một số huyện như Bắc Yên, Quỳnh Nhai, Phù Yên có tỉ lệ tương đối cao HKD (trên 60%) đánh giá hoàn toàn không có chi phí không chính thức khi thực hiện TTHC. Tuy nhiên điều quan ngại cần lưu ý là có tới 10,25% HKD cho rằng chi phí không chính thức đang diễn ra tương đối phổ biến. Đặc biệt, hơn 30% HKD ở TP. Sơn La và hơn 22% HKD ở huyện Mai Sơn cho rằng chi phí không chính thức xảy ra tương đối phổ biến ở địa phương. Đây cũng là hai địa phương có điểm số của chỉ tiêu này ở nhóm thấp điểm nhất.

Mặc dù vẫn còn tồn tại chi phí không chính thức nhưng quy mô của chi phí không quá cao, gây gánh nặng cho HKD khi có tới 81,62% HKD chỉ phải bỏ ra khoảng dưới 1% doanh thu để chi các khoản chi không chính thức. Một tín hiệu được coi như tích cực trong quá trình nỗ lực cắt giảm chi phí không chính thức, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng và minh bạch cho HKD.

Biểu đồ 3.19. Tỷ lệ phản hồi về độ phổ biến của chi phí không chính thức tại các huyện/thành phố Sơn La



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Phân tích sâu về mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi các cơ sở SXKD thực hiện TTHC về các lĩnh vực quản lý ở huyện, tất cả các lĩnh vực đều được ghi nhận ở thang điểm tốt, trên 8 điểm với khoảng 80% HKD quan sát thấy chi phí không chính thức ở tất cả các lĩnh vực không có hoặc chỉ có một số trường hợp. Lĩnh vực nông nghiệp (8,89 điểm), văn hóa – thể thao – du lịch (8,86 điểm), lao động (8,78 điểm) và đăng ký kinh doanh (8,6 điểm) là các lĩnh vực thuộc nhóm có điểm số trung bình cao nhất. Trái ngược là nhóm có điểm số chỉ số thấp nhất gồm: đất đai – địa chính (8,1 điểm), xây dựng (8,32 điểm), tài nguyên, khoáng sản (8,53 điểm). Điều trùng hợp có ý nghĩa là nhóm các lĩnh vực có mức độ phổ biến của chi phí không chính thức thấp cũng là nhóm có chất lượng và hiệu quả cao của bộ phận một cửa trong việc thực hiện TTHC, dịch vụ công và ngược lại. Điều đó cho thấy việc cải thiện chất lượng dịch vụ công thông qua triển khai hiệu quả bộ phận một cửa không những góp phần cắt giảm chi phí thời gian thực hiện TTHC của HKD mà còn cắt giảm các chi phí không chính thức, hạn chế tham nhũng. Đây là những tín hiệu khả quan tạo đà phát triển tốt trong tương lai.

Đánh giá về xu thế tăng/giảm chi phí không chính thức mà chủ cơ sở SXKD phải chi trả khi thực hiện TTHC hoặc chính sách trong năm qua, phần lớn các HKD nhận thấy chi phí không chính thức đã có xu thế giảm. Kết quả DDCI 2019 cho thấy có 32,75% HKD cho rằng chi phí giảm đáng kể và trở nên ít phổ biến hơn, 24,75% HKD nhận định chi phí giảm nhẹ, 26,13% cho rằng chi phí giữ nguyên, không có gì thay đổi và chỉ hơn 16% HKD cho rằng chi phí có tăng lên.

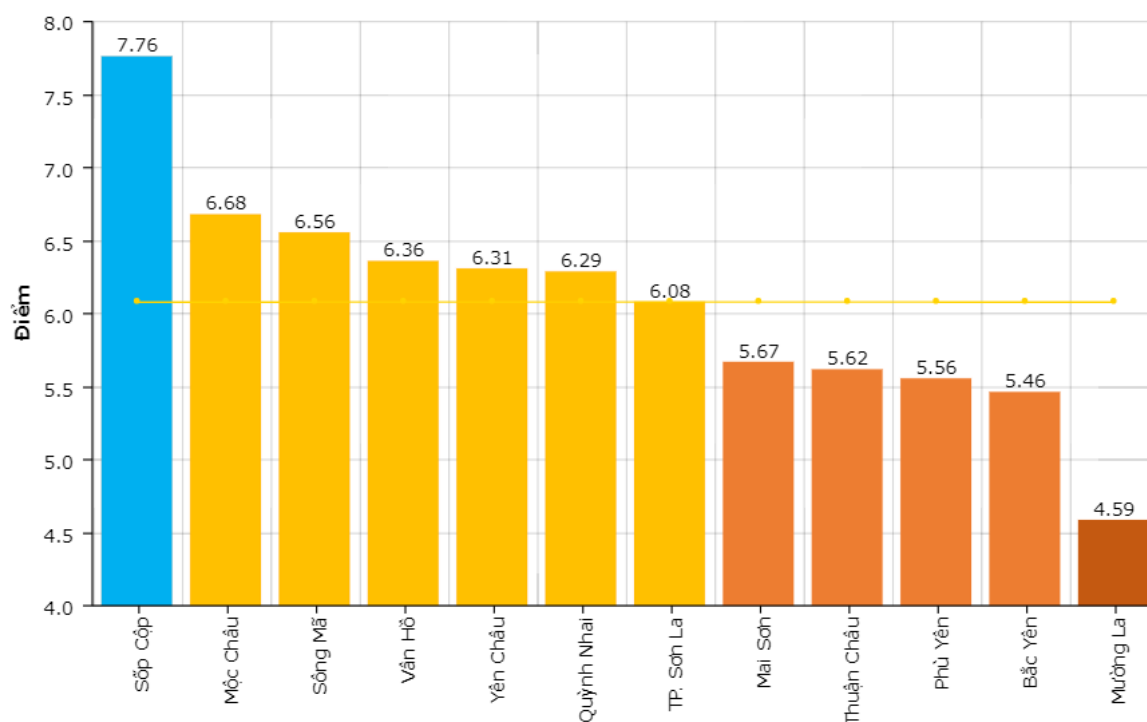
3.4. Hồ sơ DDCI cấp huyện theo Chỉ số thành phần mở rộng

3.4.1. Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử) trong quản lý, điều hành

Thực hiện Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 08/2/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020, cơ quan chính quyền các địa phương đã tích cực triển khai việc ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp. Đặc biệt trong thời kỳ Cách mạng 4.0, việc ứng dụng CNTT trong hoạt động điều hành kinh tế của các cấp chính quyền sẽ giúp các cơ quan quản lý điều hành một cách toàn diện, khoa học, nhanh chóng và minh bạch hơn, cho phép bao quát được các hoạt động kinh tế xã hội diễn ra một cách kịp thời, chính xác các thông tin cần thiết, tiết kiệm thời gian cho người dân, giảm thiểu những phiền hà, tiêu cực trong khi thực hiện các TTHC. Do đó, việc mở rộng thêm chỉ số

này thông qua đánh giá cảm nhận của các HKD, đối tượng làm việc trực tiếp với các cơ quan chính quyền cấp huyện sẽ giúp các địa phương tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu để cải thiện việc ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành.

Biểu đồ 3.20. Điểm số CSTP “Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử) trong quản lý, điều hành”



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Điểm số của chỉ số mở rộng này được tổng hợp từ các chỉ tiêu có liên quan đến ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành trong phiếu khảo sát DDCI cấp huyện. Kết quả tổng hợp từ DDCI 2019 cho thấy sự kém hiệu quả trong việc ứng dụng CNTT ở cấp huyện, với mức điểm trung bình khá thấp 6,08 điểm. Đáng tiếc là phần lớn các địa phương cũng có chiều hướng thấp điểm tương tự.

So sánh giữa các địa phương, Sốp Cộp là huyện được đánh giá ứng dụng CNTT hiệu quả nhất, vươn lên mạnh mẽ đứng đầu ở chỉ số này với 7,76 điểm, cũng là huyện đạt mức điểm khá duy nhất của tỉnh. Đạt thành tích xuất sắc như vậy là do huyện Sốp Cộp đã tích cực triển khai đồng bộ cải cách hành chính thông qua việc cải thiện trang web của huyện đăng tải đầy đủ thông tin, các tin tức, hoạt động được cập nhật thường xuyên, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được đăng tải kịp thời, đồng thời triển khai song song cổng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4. 100% các xã ở Sốp Cộp có trang điện tử riêng, tích hợp với trang điện tử của huyện. Những cải cách này cũng được các HKD ghi nhận thông qua điểm số khá ở hầu hết các chỉ tiêu của huyện.

Những địa phương còn lại có hiệu quả ứng dụng CNTT thấp hơn, dưới 7 điểm gồm: Mộc Châu (6,68 điểm), Sông Mã (6,56 điểm), Vân Hồ (6,36 điểm), Yên Châu (6,31 điểm), Quỳnh Nhai (6,29 điểm), TP. Sơn La (6,08 điểm). Còn lại là nhóm các huyện dưới 6 điểm, thấp điểm nhất là Mường La chỉ đạt 4,59 điểm. Phù Yên là huyện quen thuộc ở nhóm đứng đầu trong các chỉ số thành phần cốt lõi, nhưng trong chỉ số này Phù Yên cũng chỉ xếp ở nhóm điểm thấp với 5,56 điểm. Kết quả này cũng đồng thời bổ sung với kết quả xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan Nhà nước của tỉnh Sơn La năm 2019, khi Sốp Cộp, Mộc Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Sông Mã là nhóm các huyện có thứ hạng cao. Đặc biệt, theo báo cáo đó, Sốp Cộp năm 2019 đã tăng 4 bậc, vươn

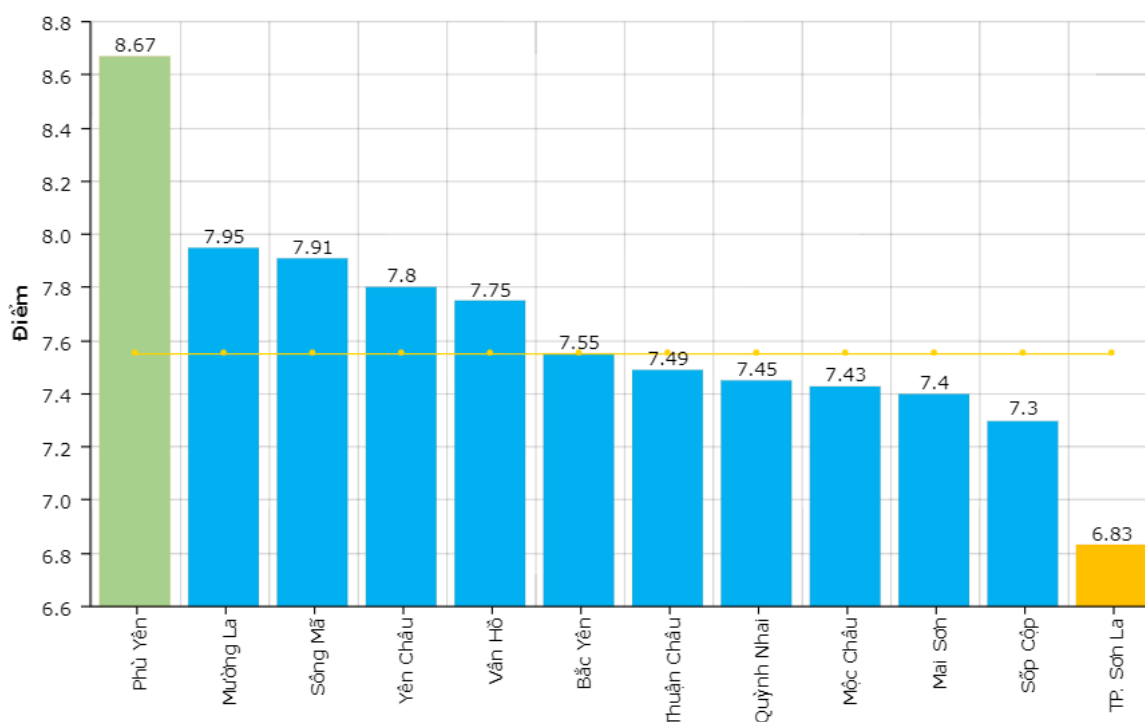
lên xuất sắc ở vị trí thứ 2 sau Mộc Châu. Trong khi cuối bảng là các huyện Thuận Châu, Vân Hồ, Mường La và Phù Yên.

Việc ứng dụng CNTT vào quản trị, điều hành ở cấp địa phương đã dần mang lại hiệu quả, tiện lợi cho các HKD và giúp hiện đại hóa nền hành chính công, quản trị thông minh tại các địa phương. Cải cách hành chính công đã được áp dụng, tuy nhiên để mang lại hiệu quả thực tế cao hơn và được các cơ sở SXKD ghi nhận thì cần sự đầu tư và quyết tâm mạnh mẽ để cải thiện nền hành chính công ở các địa phương.

3.4.2. Phát triển bền vững và bao trùm

Hiện nay, mô hình phát triển kinh tế chỉ dựa trên tăng trưởng kinh tế đã không còn phù hợp, thay vào đó hàm ý phát triển kinh tế đã dần mở rộng và mang tính bao trùm hơn theo hướng bền vững. Do đó, nội dung và phương pháp tiếp cận mới của DDCI đã đặc biệt chú trọng tới vấn đề phát triển bền vững, bao trùm (bình đẳng giới, môi trường và các khía cạnh xã hội) và lồng ghép các yếu tố này vào DDCI 2019. Vượt khỏi cách tiếp cận truyền thống, DDCI nâng cao mối quan tâm về những vấn đề như kinh doanh với phụ nữ, doanh nhân nữ, bình đẳng giới, các vấn đề về môi trường, sinh thái trong quá trình phát triển, các vấn đề về xã hội, phát triển bền vững, công bằng, người dân tộc thiểu số, những đối tượng yếu thế... Thông qua cảm nhận của khu vực HKD, một bức tranh bao quát về những vấn đề phát triển bao trùm trên ở tỉnh Sơn La sẽ được thể hiện qua lăng kính DDCI để đảm bảo rằng chính quyền địa phương ở cấp huyện nhận thức được đầy đủ và có hành động cụ thể để đảm bảo hài hòa các vấn đề về bình đẳng giới, xã hội và môi trường trong quá trình điều hành kinh tế tại địa phương.

Biểu đồ 3.21. Điểm số CSTP “Phát triển bền vững và bao trùm”



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Điểm số trung bình của chỉ số phát triển bền vững và bao trùm được tổng hợp từ một số chỉ tiêu trong DDCI cấp huyện. Năm nay, điểm số trung bình của chỉ số này đang ở mức “khá” với 7,63 điểm. Nếu như ở chỉ số mở rộng ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành, Phù Yên chỉ xếp ở

nhóm cuối thì sang chỉ số này, Phù Yên đã tiếp tục quay trở lại vị trí đứng đầu với 8,67 điểm. Xếp ngay sau Phù Yên là các huyện có mức điểm khá từ 7,3 đến 7,95 điểm. Trong đó, các huyện có điểm số trung bình cao hơn điểm của huyện Bắc Yên ở trung vị (7,55 điểm) là: Mường La (7,95 điểm), Sông Mã (7,91 điểm), Yên Châu (7,8 điểm), Vân Hồ (7,75 điểm). Nhóm điểm thấp hơn trung vị gồm Thuận Châu (7,49 điểm), Quỳnh Nhai (7,45 điểm), Mộc Châu (7,43 điểm), Mai Sơn (7,4 điểm), Sốp Cộp (7,3 điểm). TP. Sơn La vẫn chưa được đánh giá cao trong chỉ số phát triển bền vững và bao trùm, thấp điểm nhất với 6,83 điểm. Chênh lệch giữa địa phương cao điểm nhất và thấp nhất là 1,84 điểm nhưng chênh lệch trong 10 huyện xen giữa lại đang thu hẹp.

Kết quả khảo sát DDCI cũng cho thấy trên 60% HKD ghi nhận chính quyền cấp huyện đã chú ý tới các yếu tố về giới, dân tộc thiểu số, phụ nữ kinh doanh trong công tác quản lý, điều hành kinh tế, triển khai chính sách về phát triển kinh doanh, phát triển kinh tế đồng thời có quan tâm, lồng ghép các vấn đề phát triển bền vững và bao trùm trong các chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD tại địa phương.

DDCI 2019

NĂNG LỰC CẠNH TRANH

CẤP HUYỆN



73,6

Điểm số DDCI 2019
trung bình cấp huyện

83,16

Phù Yên
đứng thứ nhất

68,78

TP. Sơn La
xếp cuối cùng

CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

Chi phí không chính thức là
chỉ số đạt điểm **cao nhất**

8,56



- Hiệu quả **công tác** **đối thoại** và trách nhiệm **giải trình**
- **Minh bạch** thông tin và đối xử **công bằng**

CÁC CHỈ SỐ CẦN CẢI THIỆN



Chương 4:

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
SỞ BAN NGÀNH**

CHƯƠNG 4. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH SỞ BAN NGÀNH

4.1. Điểm số và xếp hạng DDCI sở ban ngành

Song song với đánh giá và xếp hạng DDCI cấp huyện, DDCI sở ban ngành được xây dựng dựa trên việc đưa ra các tiêu chí đánh giá chung cho các sở, ban, ngành thuộc tỉnh thông qua đánh giá của các DN/HTX về việc thực hiện TTHC và cung cấp dịch vụ công. Điểm nổi bật của DDCI là đánh giá các lĩnh vực đại diện cho các cơ quan sở, ban, ngành mà DN/HTX thường xuyên làm việc hoặc trực tiếp thực hiện TTHC. Tức là, DDCI đánh giá và chấm điểm theo chức năng quản lý nhà nước và dịch vụ công của từng sở, ban, ngành cung cấp cho DN/HTX, lưu ý rằng DDCI không đánh giá toàn bộ các chức năng, nhiệm vụ của các sở ban ngành. Bên cạnh đó, việc đánh giá theo lĩnh vực chính có liên quan trực tiếp tới DN/HTX sẽ đem nhiều lợi thế về lựa chọn mẫu điều tra khảo sát, đánh giá sở, ban, ngành toàn diện hơn đồng thời cũng có tính dự báo cao, và sẵn sàng thích ứng với các thay đổi và cải cách có thể của bộ máy chính quyền tỉnh đang diễn ra.

Tương tự như DDCI cấp huyện, mỗi chỉ số thành phần được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu khác nhau cho DDCI sở ban ngành. Các chỉ tiêu này phản ánh chi tiết những nội dung của chỉ số thành phần, và cung cấp các thông tin đầy đủ, toàn diện, chi tiết về các mặt của công tác quản lý, điều hành kinh tế bởi các sở, ban, ngành. Điểm số của các CSTP và các chỉ tiêu cũng được chuẩn hóa trên thang điểm 10. Sau đó điểm số DDCI sở ban ngành sẽ tiếp tục được quy chuẩn theo thang điểm 100 để thuận lợi cho việc xếp hạng cũng như thấy rõ được sự cạnh tranh của các sở ban ngành được đánh giá. Biểu đồ 4.1 thể hiện điểm số và xếp hạng của các sở ban ngành trên thang điểm 100 còn biểu đồ 4.2 thể hiện điểm số và xếp hạng theo lĩnh vực của các sở ban ngành theo thang điểm 100.

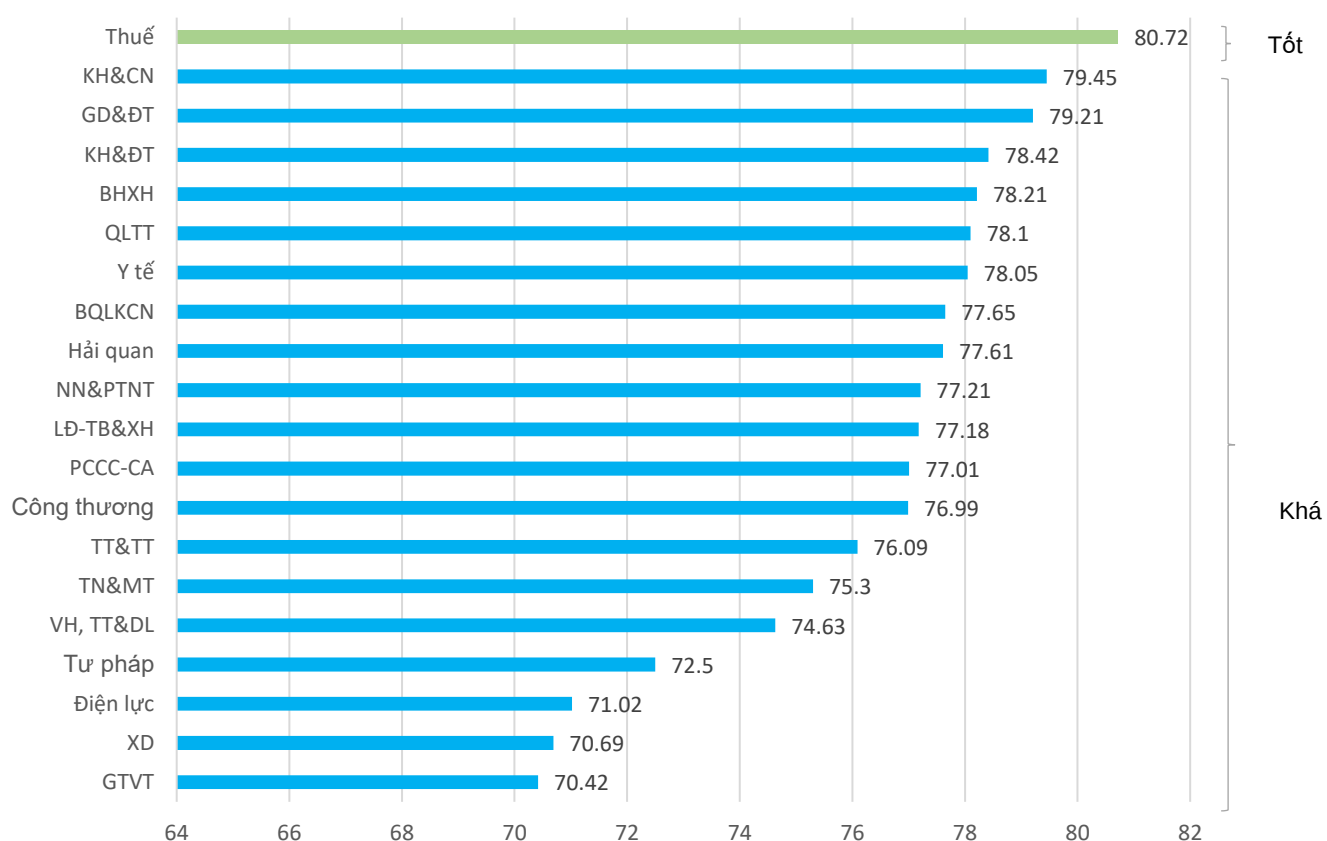
Kết quả khảo sát DDCI 2019 chứng kiến vị trí quán quân của bảng xếp hạng thuộc về Cục Thuế của tỉnh, với 80,72 điểm. Với thành tích này, Cục Thuế là đơn vị duy nhất lọt nhóm có chất lượng điều hành “tốt”. Điều này phản ánh những ghi nhận tích cực của cộng đồng DN/HTX trên địa bàn tỉnh đối với những cải cách trong điều hành kinh tế và chất lượng dịch vụ công của Cục Thuế ở hầu hết các CSTP.

Xếp ngay sau Cục Thuế là 19 sở ban ngành thuộc nhóm có chất lượng điều hành “khá”. Đáng chú ý là sự cạnh tranh khá gay gắt giữa các sở ban ngành trong nhóm này khi có sự bám đuổi điểm số khá sát sao. Các vị trí trong bảng xếp hạng từ thứ hai đến vị trí 13 với mức phân bố điểm từ 79,45 điểm đến 76,99 điểm, có điểm số DDCI cao hơn điểm trung vị của khối sở ban ngành, tức là cao hơn mức điểm 76,09 lần lượt thuộc về: Sở KH&CN, Sở GD&ĐT, Sở KH&ĐT, Bảo hiểm xã hội, Cục Quản lý thị trường, Sở Y tế, Ban quản lý KCN, Chi cục Hải quan, Sở NN&PTNT, Sở LĐ-TB&XH, Phòng cháy chữa cháy – Cứu hộ cứu nạn (Công an) và Sở Công thương.

Sở TT&TT có mức điểm trung vị 76,09 điểm, đứng thứ 14 trong bảng xếp hạng. Còn lại là các sở ban ngành có điểm thấp hơn điểm trung vị với vị trí xếp thứ 15 đến vị trí cuối cùng có dải điểm từ 75,30 điểm tới 70,42 điểm gồm thứ tự như sau: Sở TN&MT, Sở VH, TT&DL, Sở Tư pháp, Điện lực, Sở Xây dựng và cuối cùng là Sở GTVT. Một điểm thú vị nữa là chênh lệch điểm số giữa đơn vị đứng đầu bảng và cuối bảng không quá lớn, chỉ khoảng 10,3 điểm. Một lần nữa cho thấy sự cạnh tranh, bám đuổi của các sở ban ngành nhưng cũng cho thấy trong năm tới nếu sở ban ngành nào có nhiều cải thiện hơn thì điểm số và xếp hạng hứa hẹn sẽ tạo ra nhiều hoán đổi bất ngờ.

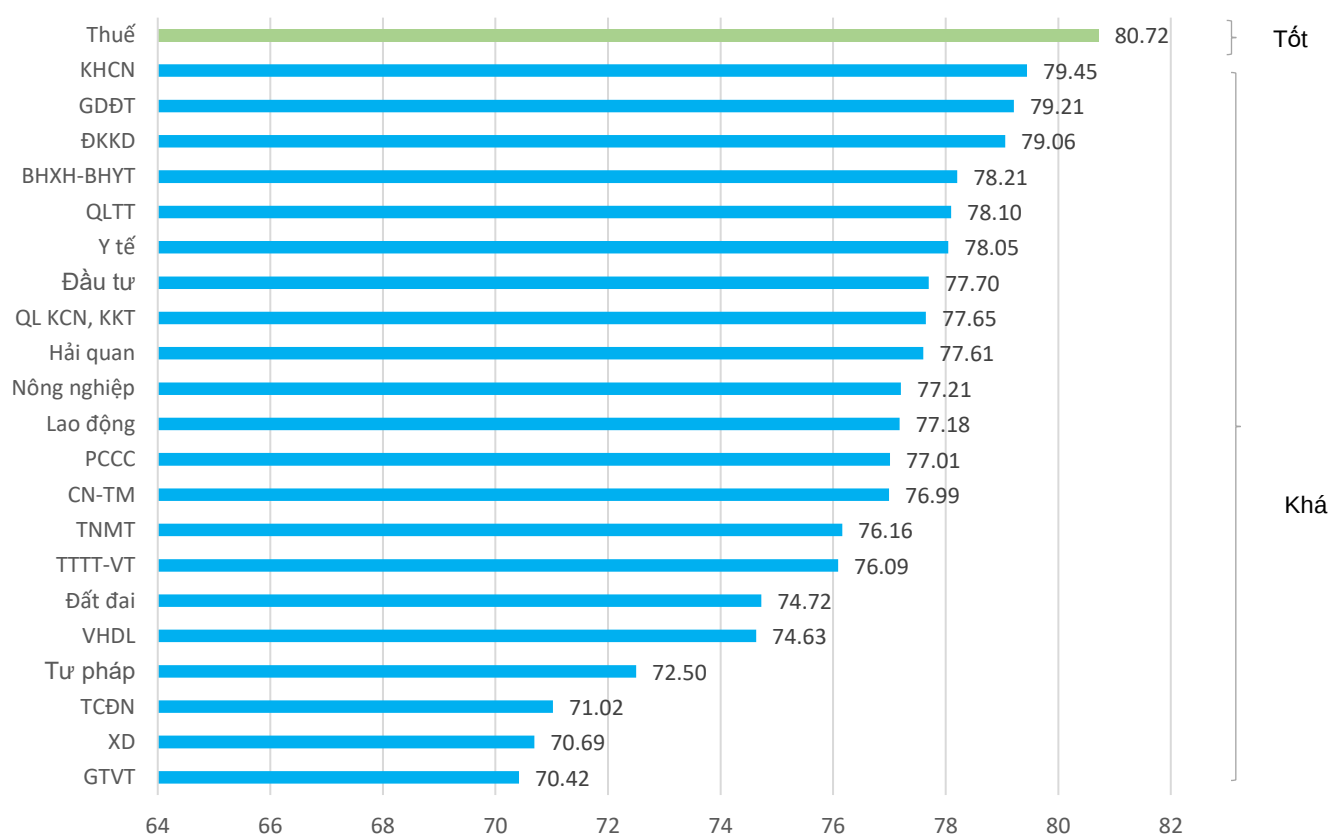
Mặc dù là năm đầu tiên triển khai DDCI sở ban ngành nhưng kết quả nhìn chung cho thấy các sở ban ngành đều có chất lượng điều hành kinh tế ở mức khá và được cộng đồng DN/HTX ghi nhận những nỗ lực trong thời gian qua nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư thông thoáng.

Biểu đồ 4.1. DDCI Sở ban ngành năm 2019 – tỉnh Sơn La



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Biểu đồ 4.2. DDCI Sở ban ngành năm 2019 – tỉnh Sơn La (theo lĩnh vực quản lý)



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

1

CỤC THUẾ

4.2. Hồ sơ DDCI theo các sở ban ngành

4.2.1. Cục Thuế

Điểm số DDCI

Năm 2019, vị trí quán quân của bảng xếp hạng DDCI sở ban ngành thuộc về Cục Thuế với 80,72 điểm, cũng là sở duy nhất lọt nhóm có chất lượng điều hành “tốt”. Vị trí này là hoàn toàn xứng đáng khi chất lượng điều hành và các dịch vụ mà Cục Thuế cung cấp thường nằm ở nhóm điểm tốt, xuất sắc phải kể đến khi có nhiều CSTP có điểm số cao nhất trong 20 sở ban ngành.

Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng, điểm số DDCI của Cục Thuế chưa đủ đảm bảo an toàn cho cục Thuế nằm trong nhóm điều hành “tốt” do điểm số hiện tại còn khá thấp trong dải điểm phân bố thuộc nhóm có chất lượng điều hành “tốt” (từ 80 – dưới 90 điểm), bên cạnh đó, chênh lệch điểm số DDCI với vị trí thứ hai cũng không quá cao 1,3 điểm.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Cục Thuế	Trung bình tính	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	8.22	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	8.15	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.95	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.71	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	8.32	7.63	6.42	8.32

2

SỞ KH&CN

4.2.2. Sở Khoa học và Công nghệ

Điểm số DDCI

Sở KH&CN đứng vị trí thứ hai với 79,45 điểm, thuộc nhóm điều hành “khá”.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Sở KH&CN	Trung bình tính	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.94	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.94	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.81	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.88	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	8.15	7.63	6.42	8.32

3

SỞ

GD&ĐT

4.2.3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Điểm số DDCI

Ở vị trí thứ 3 của bảng xếp hạng với 79,21 điểm là Sở GD&ĐT. Những nỗ lực nâng cao chất lượng điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh của sở được thể hiện qua một số khía cạnh như hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch và chất lượng dịch vụ công tốt. Cũng cần lưu ý về điểm số và xếp hạng của Sở GD&ĐT được tổng hợp hoàn toàn dựa trên cảm nhận của DN/HTX về một số lĩnh vực quản lý của sở mà họ có làm việc, quan hệ tương tác trong năm qua.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Sở GD&ĐT	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	8.00	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	8.19	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.92	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.93	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	7.57	7.63	6.42	8.32

4

SỞ

KH&ĐT

4.2.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Điểm số DDCI

Sở Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) đạt 78,42 điểm, xếp vị trí thứ 4 trong bảng xếp hạng DDCI. Sở KH&ĐT được đánh giá ở 2 lĩnh vực chính là đăng ký kinh doanh và đầu tư. Trong đó, lĩnh vực đăng ký kinh doanh được 79,06 điểm, xếp hạng 4/22 lĩnh vực đánh giá. Lĩnh vực đầu tư đạt 77,7 điểm, xếp hạng 8/22 lĩnh vực đánh giá.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Sở KH&ĐT	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	8.03	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.83	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.61	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.62	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	8.11	7.63	6.42	8.32

5

BẢO HIỂM
XÃ HỘI

4.2.5. Bảo hiểm xã hội

Điểm số DDCI

Với 78,21 điểm, Bảo hiểm xã hội đứng ở vị trí thứ 5/20 sở ban ngành, thuộc nhóm điều hành khá.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	BHXH	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.92	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.95	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.72	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.69	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	7.82	7.63	6.42	8.32

6

CỤC QLTT

4.2.6. Cục Quản lý thị trường

Điểm số DDCI

Xếp ở vị trí thứ 6 là Cục Quản lý thị trường với 78,1 điểm. Đạt được những tiến bộ trong chất lượng điều hành kinh tế và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của Cục QLTT phải kể đến những CSTP đang đạt điểm số tốt như chi phí không chính thức và hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Cục QLTT	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	8.08	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.77	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.53	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.51	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	8.15	7.63	6.42	8.32

7

SỞ Y TẾ

4.2.7. Sở Y tế**Điểm số DDCI**

Điểm số của Sở Y tế là 78,05 điểm, đứng ở vị trí thứ 7 trong bảng xếp hạng DDCI sở ban ngành với kết quả nhận được đạt mức khá ở tất cả các CSTP.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Sở Y tế	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.90	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.85	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.69	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.69	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	7.89	7.63	6.42	8.32

8

BAN QUẢN
LÝ KCN**4.2.8. Ban quản lý Khu công nghiệp****Điểm số DDCI**

Với mức điểm 77,65 điểm, Ban quản lý Khu công nghiệp đứng ở vị trí thứ 8 trong bảng xếp hạng DDCI sở ban ngành. Dịch vụ công cung cấp của Ban quản lý KCN nhận được đánh giá đứng đầu các sở ban ngành về chất lượng. Tuy nhiên để có thể vươn lên mạnh mẽ trước sự bám đuổi điểm số của sở ban ngành khác, Ban quản lý KCN cần phải cải cách toàn diện hơn nữa ở nhiều mặt.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Ban QLKCN	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.33	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	8.47	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.83	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.60	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	7.60	7.63	6.42	8.32

9

CHI CỤC
HẢI QUAN

4.2.9. Chi cục Hải quan

Điểm số DDCI

Xếp ngay sau BQLKCN và chỉ kém 0,04 điểm là Chi cục Hải quan với 77,61 điểm, thuộc nhóm điều hành “khá”. Kết quả DDCI của Hải quan được thể hiện tốt ở một số khía cạnh như hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch và chi phí không chính thức.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Chi cục Hải quan	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	8.06	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.89	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.48	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.31	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	8.06	7.63	6.42	8.32

10

SỞ
NN&PTNT

4.2.10. Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn

Điểm số DDCI

Sở NN&PTNT với 77,21 điểm, đứng ở vị trí thứ 10, cũng thuộc nhóm điều hành khá. Mặc dù kết quả của các tiêu chí số thành phần của sở hầu hết đạt mức “khá” nhưng chỉ số chi phí không chính thức đang nổi lên như điểm sáng của sở với mức đánh giá tương đối tốt.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Sở NN&PTNT	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.73	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.81	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.44	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.51	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	8.11	7.63	6.42	8.32

11

SỞ
LĐTB&XH

4.2.11. Sở Lao động - Thương Binh & Xã hội

Điểm số DDCI

Xếp ngay sau Sở NN&PTNT là Sở Lao động - Thương binh & Xã hội cũng thuộc nhóm điều hành “khá” với mức điểm gần tương đương 77,18 điểm, xếp thứ 11. Khoảng cách điểm số DDCI của Sở LĐ-TB&XH không có nhiều cách biệt quá lớn so với các sở ban ngành xếp hạng trước và sau.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Sở LĐ-TB&XH	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.97	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.80	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.71	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.53	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	7.58	7.63	6.42	8.32

12

PHÒNG
PCCC&CNCH

4.2.12. Phòng Phòng cháy chữa cháy & Cứu nạn cứu hộ

Điểm số DDCI

Đánh giá lĩnh vực phòng cháy chữa cháy, điểm số của Phòng PCCC&CNCH của Công An là 77,01 điểm, thuộc nhóm điều hành “Khá” và đứng ở vị trí 12, xếp ngay sau Sở LĐ – TB&XH.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Phòng PCCC&CHCN	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.91	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.64	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.65	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.58	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	7.73	7.63	6.42	8.32

13

SỞ CÔNG
THƯƠNG**4.2.13. Sở Công thương****Điểm số DDCI**

Đứng ở vị trí thứ 13 là Sở Công thương với mức điểm 76,99 điểm. Với mức đánh giá này, Sở Công thương cũng thuộc nhóm điều hành “Khá”. Trong các CSTP, điểm số của chi phí không chính thức ở mức tốt được coi là điểm sáng tích cực trong chất lượng điều hành kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh của Sở Công thương. Đây sẽ là nhân tố thúc đẩy Sở Công thương nỗ lực hơn nữa trong việc cải cách hành chính công ở các lĩnh vực còn lại để cải thiện chất lượng điều hành một cách toàn diện.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Sở Công thương	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.86	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.66	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.34	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.57	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	8.06	7.63	6.42	8.32

14

SỞ
TT&TT**4.2.14. Sở Thông tin và Truyền thông****Điểm số DDCI**

Điểm số của Sở TT&TT là 76,09 điểm, xếp vị trí 14 trong bảng xếp hạng. Điểm số của Sở TT&TT nằm trong nhóm điều hành “Khá”.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Sở TT&TT	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.77	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.77	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.85	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.27	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	7.38	7.63	6.42	8.32

15

SỞ TN&MT

4.2.15. Sở Tài nguyên và Môi trường**Điểm số DDCI**

Đánh giá hai lĩnh vực Đất đai và Tài nguyên – môi trường, Sở TN&MT đạt mức điểm 75,30 điểm và xếp vị trí 15 của bảng xếp hạng. Cụ thể, đánh giá riêng biệt lĩnh vực Đất đai đạt 74,72 điểm, còn lĩnh vực Tài nguyên – Môi trường đạt 76,16 điểm. Tổng hợp hai lĩnh vực này, điểm số và thứ hạng của Sở TN&MT vẫn giúp Sở nằm ở nhóm điều hành “Khá”.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Sở TN&MT	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.69	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.6	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.35	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.37	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	7.64	7.63	6.42	8.32

16

SỞ VH-
TT&DL**4.2.16. Sở Văn hóa – Thể thao và du lịch****Điểm số DDCI**

Với mức điểm 74,63, Sở VH – TT&DL xếp ở vị trí 16 trong bảng xếp hạng và cũng nằm trong nhóm điều hành “khá”. Nhìn chung, theo ghi nhận đánh giá từ DN/HTX, Sở đều có kết quả khá ở tất cả các CSTP.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Sở VH- TT&DL	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.76	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.57	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.68	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.09	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	7.21	7.63	6.42	8.32

17

SỞ TƯ PHÁP

4.2.17. Sở Tư pháp**Điểm số DDCI**

Sở Tư pháp thông qua đánh giá của các doanh nghiệp về lĩnh vực tư pháp đạt mức điểm 72,5 điểm và xếp vị trí 17 của bảng xếp hạng. Điểm số và thứ hạng này của Sở nằm ở nhóm điều hành “Khá”. Sở Tư pháp cũng đạt được nhiều tích cực với mức điểm khá ở hầu hết các CSTP, ngoại trừ chỉ số tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo chỉ đạt mức trung bình khá.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Sở Tư pháp	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.56	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.13	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.00	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	6.88	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	7.69	7.63	6.42	8.32

18

ĐIỆN LỰC

4.2.18. Điện lực Sơn La**Điểm số DDCI**

Với việc đánh giá lĩnh vực tiếp cận điện năng, Điện lực Sơn La đạt 71,02 điểm, xếp ở vị trí 18 trong bảng xếp hạng và cũng nằm trong nhóm điều hành “khá”. Trong số các CSTP, các DN/HTX nhận định lĩnh vực gặp nhiều rào cản nhất là chi phí không chính thức. Đây cũng là CSTP có điểm số thấp nhất, chỉ nhận được đánh giá trung bình khá so với mặt bằng điểm số khá của Điện lực Sơn La.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Điện lực	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.42	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.39	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.02	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.13	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	6.55	7.63	6.42	8.32

19

SỞ XÂY
DỰNG**4.2.19. Sở Xây dựng****Điểm số DDCI**

Sở Xây dựng với điểm số 70,69, đang đứng ở vị trí áp chót của bảng xếp hạng. Điểm số DDCI của Sở Xây dựng bị ảnh hưởng tiêu cực bởi đánh giá kém hiệu quả trong một số lĩnh vực như minh bạch thông tin và đối xử công bằng và chi phí không chính thức. Với thứ hạng này, Sở Xây dựng cần tích cực và đổi mới hơn nữa trong thời gian tới, đặc biệt là cải thiện những CSTP đang bị đánh giá kém để có thể cải thiện điểm số cũng như vị trí xếp hạng.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

Tiêu chí	Sở XD	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.27	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.54	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	6.94	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.13	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	6.46	7.63	6.42	8.32

20

SỞ GTVT

4.2.20. Sở Giao thông vận tải**Điểm số DDCI**

Với mức điểm khiêm tốn 70,42, Sở GTVT xếp ở vị trí cuối cùng trong bảng xếp hạng nhưng vẫn nằm trong nhóm điều hành “khá”. Mặc dù vậy, điểm số này cũng chưa đủ an toàn cho Sở GTVT có thể duy trì ở trong nhóm điều hành “khá” trước áp lực cạnh tranh và bám đuổi điểm số khá sát của các sở ban ngành khác nếu trong thời gian tới sở GTVT không nỗ lực hết mình để có thể cải thiện các lĩnh vực đang bị đánh giá là kém hiệu quả.

Kết quả 5 chỉ số thành phần

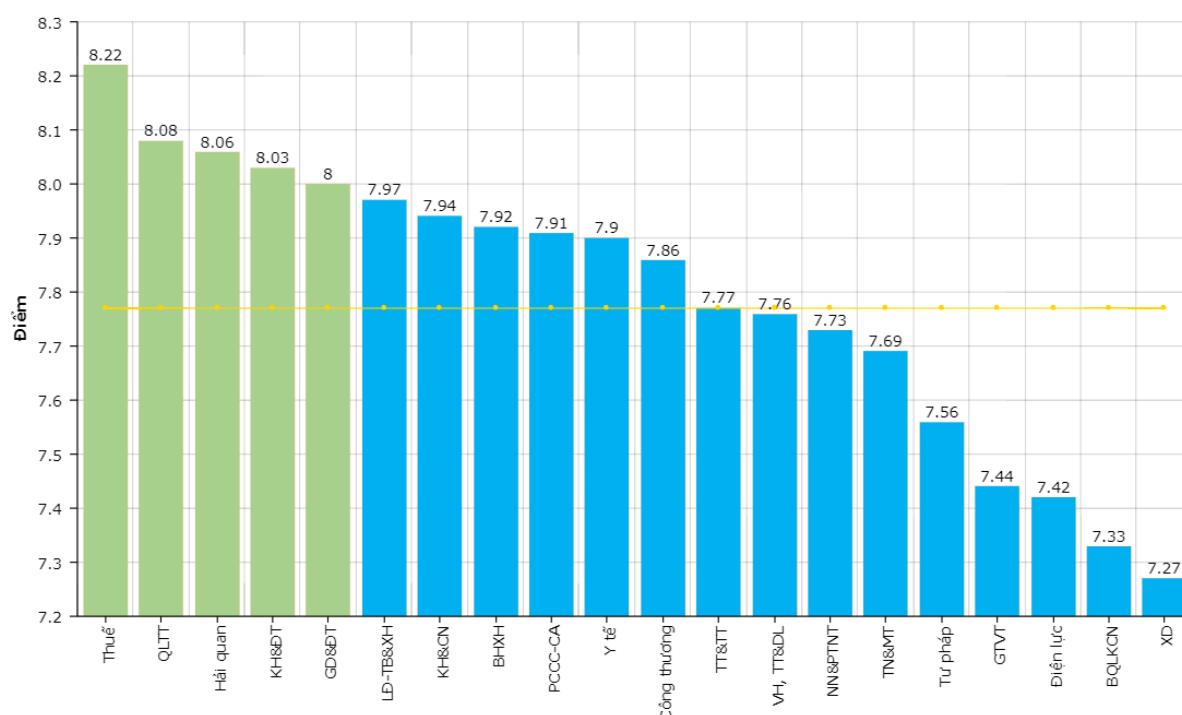
Tiêu chí	Sở GTVT	Trung bình tỉnh	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Hiệu quả thực hiện các văn bản Quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.44	7.79	7.27	8.22
Chất lượng dịch vụ công	7.18	7.76	7.13	8.47
Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.00	7.53	6.94	7.95
Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	7.16	7.46	6.88	7.93
Chi phí không chính thức	6.42	7.63	6.42	8.32

4.3. Hồ sơ DDCI sở ban ngành theo Chỉ số thành phần cốt lõi

4.3.1. Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch

Năm 2019 đánh dấu chỉ số hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch đạt kết quả tích cực nhất, với điểm trung bình cao nhất trong 5 CSTP là 7,79 điểm. Đặc biệt là Cục Thuế (8,22 điểm), Cục QLTT (8,08 điểm), Chi cục Hải quan (8,06 điểm), Sở KH&ĐT (8,03 điểm) và Sở GD&ĐT (8,0 điểm) là các cơ quan có nhiều cảm nhận hiệu quả cao nhất với điểm số đều ở mức “tốt” trên 8 điểm. Sở GTVT (7,44 điểm), Điện lực (7,42 điểm), BQLKCN (7,33 điểm) và Sở Xây dựng (7,27 điểm) đang là các sở có hiệu quả thực hiện kém nhất. Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối chỉ là 0,95 điểm và các sở ban ngành cũng cạnh tranh điểm số khá sát sao.

Biểu đồ 4.3. Điểm số CSTP “Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch”



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

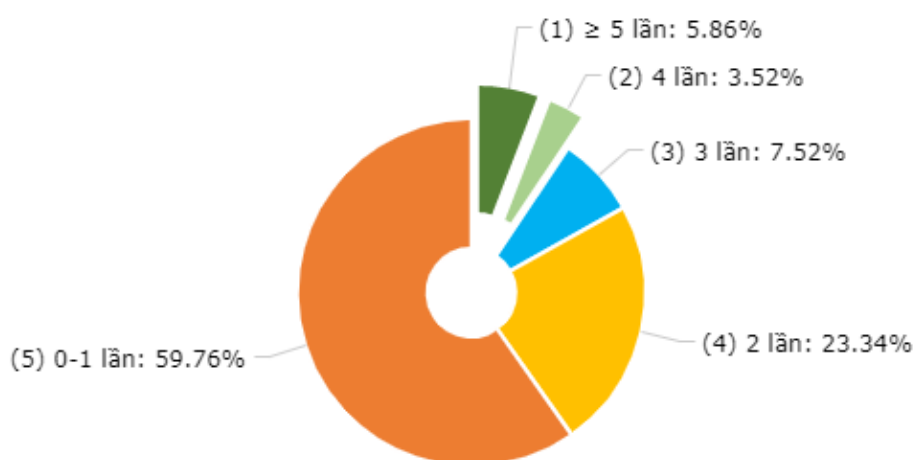
Đặc biệt, hai tiêu chí về hiệu quả của cải cách TTHC và số lần thanh tra, kiểm tra mà DN phải tiếp trong năm qua cho thấy những tín hiệu khả quan với điểm số cao nhất trong các chỉ tiêu lần lượt là 8,1 điểm và 8,29 điểm. Theo khảo sát DDCI 2019, việc nỗ lực cải cách nhằm cắt giảm TTHC, cắt giảm thời gian đã phát huy hiệu quả trong việc tiết kiệm thời gian, nguồn lực cho cả DN và các sở ban ngành. Cụ thể, hơn 29% DN cho rằng các cải cách này đã giảm đáng kể thời gian và chi phí của DN, 48,54% DN nhận thấy chi phí của họ đã được giảm chút ít, gần 18% DN không cảm thấy chi phí có thay đổi và chỉ có khoảng 4% DN lại thấy chi phí tăng lên. Nổi bật nhất là Cục Thuế có các cải cách hiệu quả nhất đạt 8,71 điểm. Với những cải cách mạnh mẽ trong thời gian qua, Cục Thuế đã được cộng đồng DN tại tỉnh ghi nhận với tỉ lệ cao nhất 47,7% DN nhận thấy chi phí đã được cắt giảm đáng kể trong khối sở ban ngành. Sở GTVT (7,33 điểm) và Sở Xây dựng (7,5 điểm) đang là hai sở có cải cách kém hiệu quả nhất.

Cải thiện lớn nhất được quan sát ở chỉ tiêu số lần thanh tra, kiểm tra của các sở ban ngành đã được giảm xuống chỉ còn 1-2 lần. Theo kết quả DDCI, gần 60% DN tại tỉnh chỉ phải tiếp thanh tra, kiểm tra 1 lần trong năm hoặc không lần nào. Tuy nhiên, tỉ lệ 5,86% DN phải tiếp các đoàn thanh

tra, kiểm tra hơn 5 lần vẫn còn đáng quan ngại vì ghi nhận xảy ra ở hầu hết ở các sở ban ngành. Riêng Chi cục Hải quan (9,33 điểm) và Sở Tư pháp (9,0 điểm) là hai sở không có trường hợp nào xảy ra, cũng là hai sở có điểm số chỉ tiêu này cao nhất trong tất cả các sở ngành. Trái ngược lại là BQLKCN lại bị đánh giá rất thấp chỉ tiêu này vì có tới một nửa số DN tham gia khảo sát phải tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra trên 5 lần, tạo ra gánh nặng không hề nhỏ cho các DN. Điều này đặt ra câu hỏi về chất lượng các lần thanh tra, kiểm tra của các sở ban ngành.

Đánh giá về việc hiểu đúng, thực hiện và vận dụng hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch của các sở ban ngành, gần 73% DN lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nhận định. Bên cạnh đó, chất lượng của các chính sách, chương trình, sáng kiến hỗ trợ, quy hoạch của tỉnh được 13,38% DN đánh giá có chất lượng tốt và hiệu quả, 47,56% DN cảm thấy có chất lượng tương đối tốt và hiệu quả và 34,18% DN cho rằng ở mức bình thường.

Biểu đồ 4.4. Tỷ lệ theo số lần thanh tra, kiểm tra

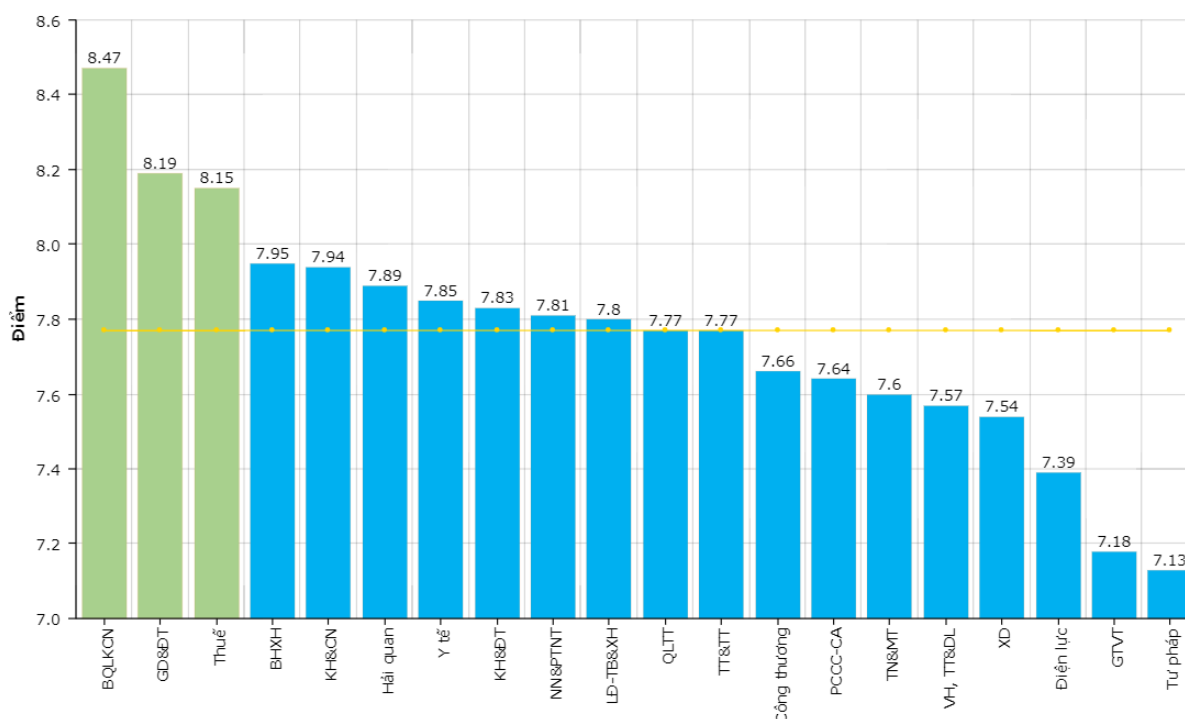


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

4.3.2. Chất lượng dịch vụ công

Thực tế cho thấy thực hiện cải cách hành chính công đã trải qua một quá trình dài và gặp nhiều khó khăn, để có được hiệu quả và được cộng đồng DN ghi nhận thì càng khó khăn hơn. Tuy nhiên, những thành công này của các sở ban ngành ở Sơn La lần đầu tiên đã được DDCI ghi nhận. Thước đo điểm số của chỉ số chất lượng dịch vụ công đã đạt đến 7,76 điểm, là chỉ số có điểm số cao thứ 2 trong 5 CSTP. Theo đánh giá của các doanh nghiệp, BQLKCN với 8,47 điểm, Sở GD&ĐT với 8,19 điểm và Cục Thuế với 8,15 điểm là các cơ quan có chất lượng dịch vụ công tốt nhất trong khối sở ban ngành với các chỉ tiêu cấu thành hầu hết đều đạt mức “tốt” trên 8 điểm. Sở Tư pháp với 7,13 điểm, Sở GTVT (7,18 điểm) và Điện lực (7,39 điểm) là ba sở có chất lượng dịch vụ công kém nhất. Cách biệt điểm số giữa BQLKCN và Sở Tư pháp chỉ ở mức tương đối với 1,34 điểm. Tuy nhiên, các sở ban ngành xếp sau có sự cạnh tranh gay gắt về điểm số và thứ hạng, cho thấy chất lượng dịch vụ công đang được các sở ban ngành đẩy mạnh cải cách.

Biểu đồ 4.5. Điểm số CSTEP “Chất lượng dịch vụ công”

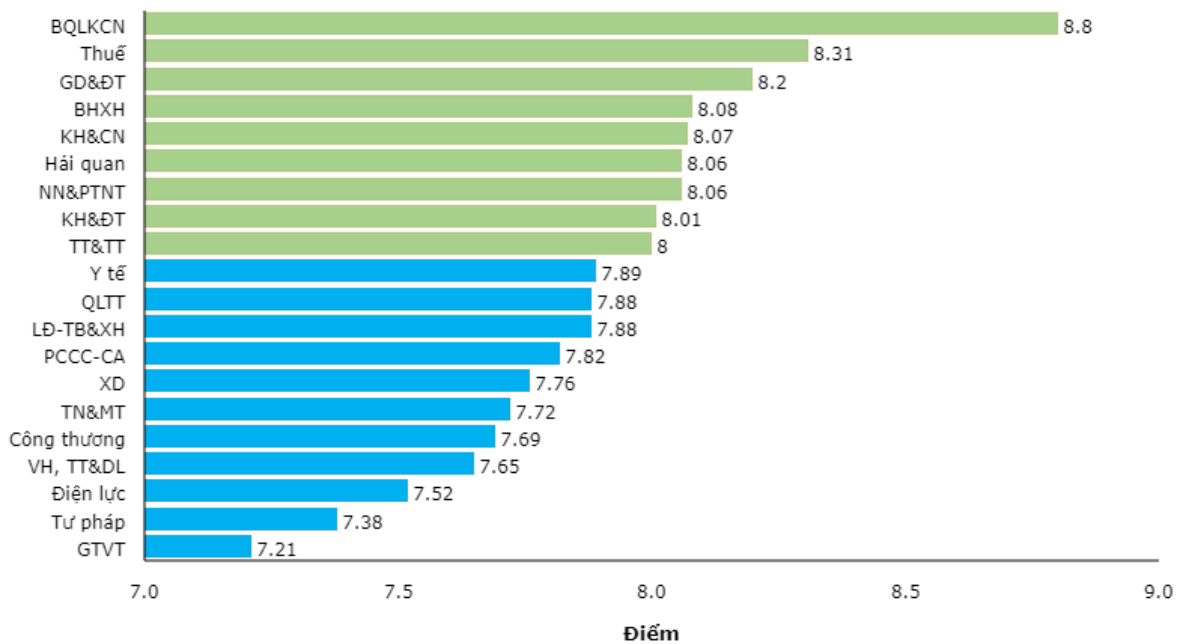


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Theo cảm nhận của cộng đồng DN, khoảng 76% DN cảm thấy hài lòng với dịch vụ công mà các sở ban ngành cung cấp. Sự hài lòng đối với dịch vụ công của các DN tham gia khảo sát cao nhất ở BQLKCN (8,6 điểm), Sở GD&ĐT (8,27 điểm), Cục Thuế (8,15 điểm) và BHXH (8,08 điểm), thấp nhất vẫn là ở sở GTVT chỉ đạt 7,27 điểm. Những nỗ lực cải cách dịch vụ công của các sở ban ngành đã được cộng đồng DN ghi nhận rõ rệt trong DDCI thông qua hiệu quả của bộ phận một cửa, hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến và thái độ phục vụ và sự nhiệt tình khi tiếp xúc với DN và sự phối hợp giữa các sở ban ngành trong giải quyết các vấn đề.

Trong đó, hiệu quả của bộ phận một cửa đã có bước tiến nổi bật khi là chỉ tiêu có điểm số trung bình cao nhất với 7,9 điểm. Bộ phận một cửa được coi như một bước chuyển nền tảng trong việc xây dựng quan hệ giữa các cơ quan chính quyền và người dân, DN một cách nhanh chóng, hiệu quả và tiết kiệm. Tác động tích cực đó thể hiện qua 76,8% DN cảm thấy tương đối hài lòng và rất hài lòng về bộ phận một cửa. Nhóm các sở ban ngành đứng đầu trong chỉ tiêu này có điểm số đạt mức “tốt” trên 8 điểm, tiêu biểu có thể kể đến là BQLKCN (8,8 điểm), Cục Thuế (8,31 điểm), Sở GD&ĐT (8,2 điểm). Tiếp đến là các sở ban ngành có điểm số đạt mức khá dao động từ 7,21 điểm đến 7,89 điểm, nhóm cơ quan có chất lượng bị đánh giá kém nhất gồm Sở GTVT (7,21 điểm), Sở Tư pháp (7,38 điểm) và Điện lực (7,52 điểm).

Biểu đồ 4.6. Hiệu quả của bộ phận một cửa



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Nhằm mang đến chất lượng dịch vụ công tốt nhất cho DN và xây dựng hình ảnh cơ quan chính quyền thân thiện với người dân và DN, thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ cũng được đánh giá tốt với 7,83 điểm. Dưới góc nhìn của DN, thái độ phục vụ có sự cải thiện theo chiều hướng tích cực với 17,09% DN cảm thấy rất hài lòng và 58% DN cảm thấy tương đối hài lòng.

Hiệu quả phối hợp giữa các sở ban ngành trong việc giải quyết các vấn đề có cải thiện đôi chút với mức điểm thấp hơn là 7,68 điểm. Giống như cảm nhận của khu vực HKD về chỉ tiêu tương tự, các DN cảm thấy sự phối hợp giữa các sở ban ngành còn thiếu chặt chẽ, liên thông với gần 55% DN tương đối hài lòng. Việc đẩy mạnh phối hợp giữa các cơ quan có liên quan với nhau sẽ giúp đẩy nhanh quá trình giải quyết TTHC, đồng thời đảm bảo các TTHC được thực hiện song song, đồng bộ, chính xác và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan có liên quan.

Dịch vụ công trực tuyến thời gian qua ở tỉnh đã có những thành tựu bước đầu nhưng có ý nghĩa vô cùng quan trọng không chỉ đối với các cơ quan hành chính của tỉnh mà còn giúp thay đổi căn bản mối quan hệ giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Mặc dù vậy, điểm số của chỉ tiêu này vẫn ở mức thấp khi so sánh với các chỉ tiêu khác trong chỉ số, chỉ đạt 7,57 điểm với 51,2% DN đánh giá chất lượng dịch vụ công trực tuyến ở mức tương đối hài lòng. Như vậy, để có thể đạt được hiệu quả như kì vọng, cơ sở hạ tầng cũng như trình độ nhân lực tham gia cũng cần được các sở ban ngành đầu tư toàn diện một cách thỏa đáng.

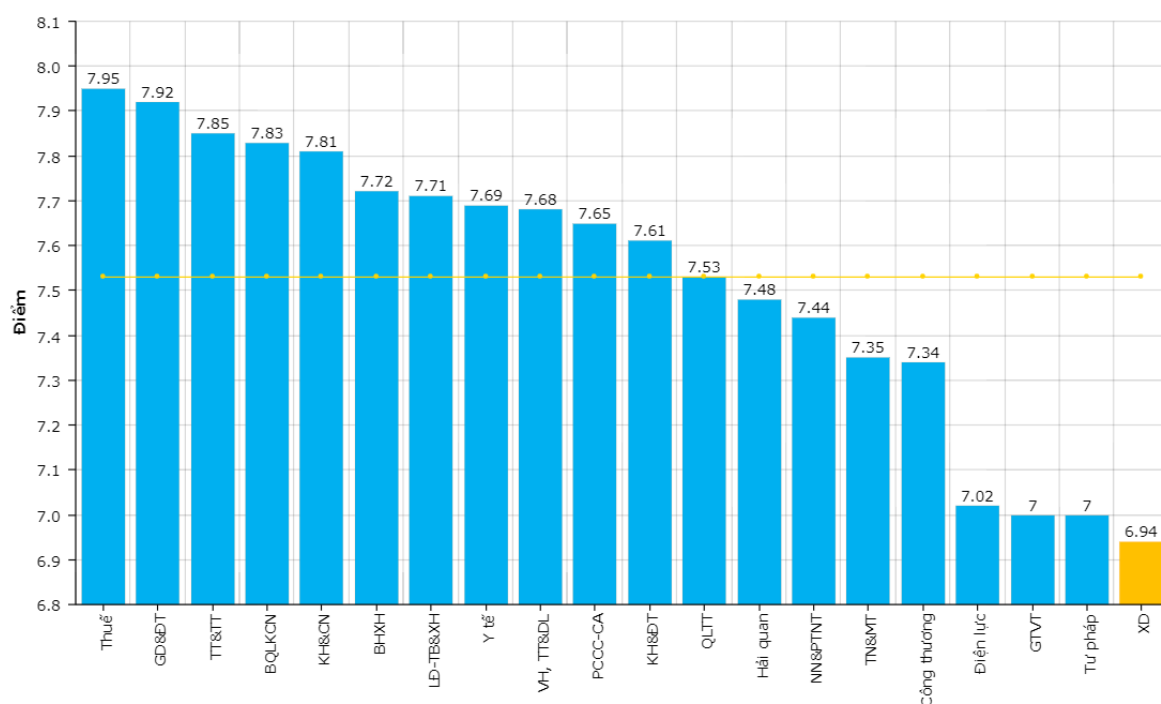
Đi sâu chi tiết, ở hầu hết các chỉ tiêu trên, nhóm các sở ban ngành đứng đầu thường gọi những cái tên quen thuộc là BQLKCN, Cục Thuế, Sở GD&ĐT với mức điểm trên 8,0 còn nhóm đứng cuối vẫn là Sở GTVT, Sở Tư pháp và Điện lực. Chất lượng dịch vụ công của nhóm đứng cuối bị đánh giá thấp hơn các sở ban ngành khác vì tỉ lệ DN đánh giá chất lượng của các chỉ tiêu trên chủ yếu ở mức bình thường hoặc tương đối hài lòng, rất ít trường hợp có DN đánh giá hoàn toàn không có cải thiện. Trong khi đó ở các sở ban ngành khác, chất lượng dịch vụ công đều được đánh giá ở mức tương đối hài lòng và rất hài lòng. Do đó, để có thể cải thiện điểm số và thứ hạng, các sở

ban ngành cần nâng cao toàn diện chất lượng dịch vụ công một cách tốt nhất để DN có thể cảm nhận và đánh giá chính xác.

4.3.3. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng

Minh bạch thông tin và đối xử công bằng là yếu tố quan trọng để xây dựng môi trường kinh doanh và đầu tư thông thoáng cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương. Chỉ số này được xây dựng dựa trên 8 chỉ tiêu nhằm cung cấp thực trạng chung tại các sở ban ngành hiện nay thông qua khảo sát 400 DN. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng là CSTP có điểm số ở mức “khá” với 7,53 điểm. Gần giống như cảm nhận của khu vực HKD, đánh giá của cộng đồng DN cho chỉ số này cũng chưa cao khi chỉ xếp thứ 4/5 CSTP. Ba sở xếp hạng cao nhất trong chỉ số này là Cục Thuế (7,95 điểm), Sở GD&ĐT (7,92 điểm) và Sở TT&TT (7,85 điểm), vượt lên trên tất cả các sở ban ngành khác.

Biểu đồ 4.7. Điểm số CSTP “Minh bạch thông tin và đối xử công bằng”



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

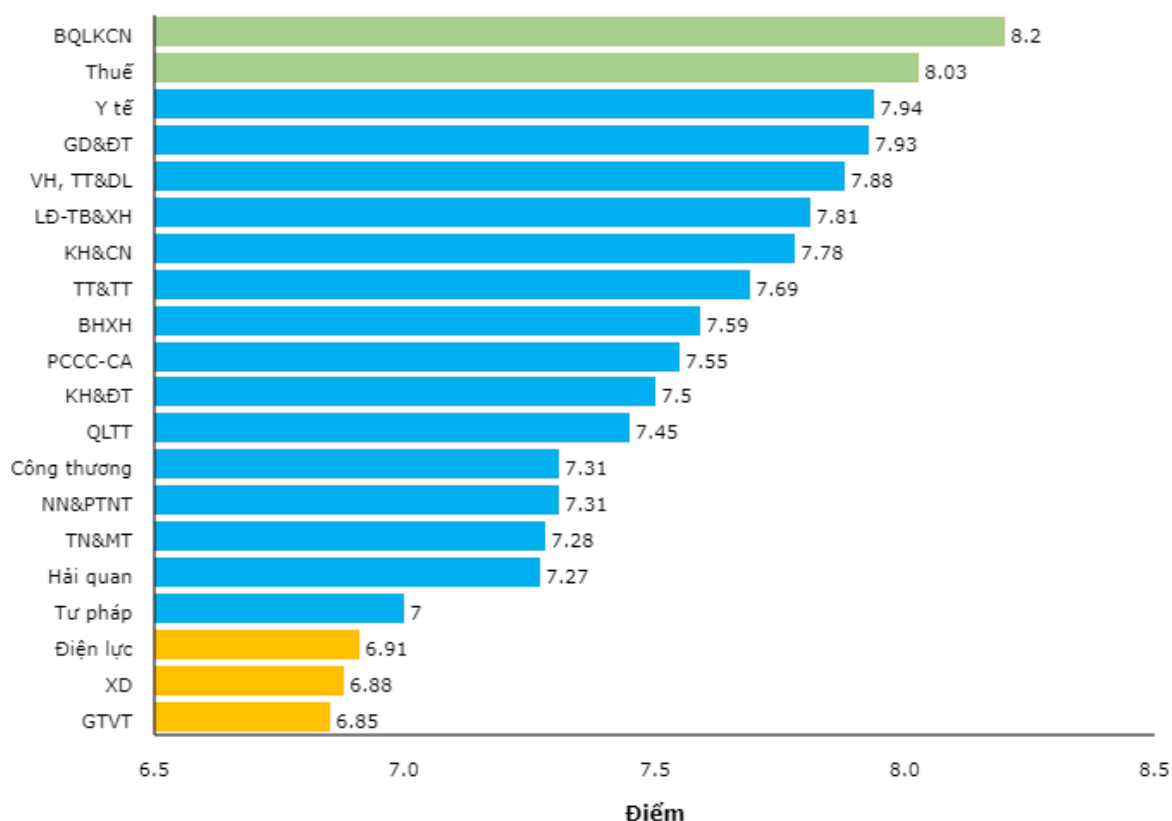
Các sở ban ngành này đều đạt điểm số đứng đầu trong phần lớn các chỉ tiêu và đặc biệt có một số chỉ tiêu có điểm trên 8. Trong khi đó, ở chỉ số này các sở ban ngành có điểm số chỉ số thấp nhất vẫn là những cái tên quen thuộc như Điện lực (7,02 điểm), Sở GTVT (7,0 điểm), Tư pháp (7,0 điểm) và Sở XD (6,94 điểm) với kết quả các chỉ tiêu đều khá thấp chỉ dao động trên dưới 7 điểm. Khoảng cách điểm số giữa hai cơ quan có điểm số cao nhất và thấp nhất là khoảng 1 điểm, nhưng ở giữa là các sở ban ngành có điểm số đuổi theo rất sát, ví dụ như Cục Thuế chỉ hơn Sở GD&ĐT 0,03 điểm.

Là chỉ tiêu nổi bật nhất trong chỉ số này, việc tiếp cận và tìm hiểu thông tin, văn bản hướng dẫn, tải xuống các mẫu biểu để thực hiện TTHC và dịch vụ công được phần lớn DN đánh giá là tương đối dễ dàng với tỉ lệ 52,44%, 16,21% DN còn cho rằng rất dễ dàng tiếp cận và chỉ có khoảng 0,5% DN gặp khó khăn khi tìm kiếm trên các kênh thông tin hiện có của tỉnh. Nhìn chung, các sở ban ngành cũng được ghi nhận ở mức điểm xung quanh điểm trung vị 7,7 điểm. DN dường như gặp khá nhiều rào cản khi tiếp cận các thông tin trên ở Sở XD và Điện lực khi điểm số của hai cơ quan

này đang ở mức dưới 7 điểm, thấp nhất trong các sở ban ngành. Nguyên nhân là do tỉ lệ DN đánh giá việc tiếp cận thông tin khá khó khăn cao với 10,29% DN khảo sát ở lĩnh vực xây dựng và 9,09% DN khảo sát ở lĩnh vực tiếp cận điện năng cho biết. Đáng tiếc hơn nữa là Sở Tư pháp, với đặc thù của ngành, đứng ra là đơn vị sẽ thường xuyên cập nhật các hệ thống văn bản pháp luật tuy nhiên đây lại là sở có tỉ lệ DN đánh giá khó tiếp cận thông tin cao nhất với 18,75% DN khảo sát lĩnh vực tư pháp. Việc khó tiếp cận thông tin sẽ khiến DN lãng phí nhiều nguồn lực và thời gian, dễ dẫn đến hiện tượng tiêu cực khi tiếp cận các cơ hội kinh doanh. Để DN có thể tiếp cận dễ dàng với các thông tin của các sở ban ngành cũng như có cơ hội khai thác và tận dụng các sáng kiến chính sách của các cơ quan, việc đẩy mạnh các biện pháp công khai rộng rãi thông tin ở các sở ban ngành là rất quan trọng và cấp thiết.

Bên cạnh đó, hơn một nửa DN (50,98%) tham gia khảo sát DDCI đánh giá các văn bản, tài liệu hướng dẫn TTHC, dịch vụ công từ các cơ quan chính quyền tỉnh tương đối dễ hiểu. Sự hài lòng của DN giúp chỉ tiêu này nhận được 7,39 điểm. Việc phổ biến, cung cấp hướng dẫn về văn bản pháp luật của các cơ quan Nhà nước cũng được 50,97% DN ghi nhận tương đối chủ động và tích cực, nhưng cũng có tới 4,88% DN cho biết các cơ quan có cung cấp nhưng hiếm khi và 1,86% DN phải tự tìm hiểu. Với đánh giá như vậy, chỉ tiêu này thấp điểm hơn đôi chút là 7,31 điểm. Đặc biệt khi DN có thắc mắc, việc giải đáp của các cơ quan Nhà nước được cho là rõ ràng và hữu dụng với gần 60% DN đồng tình. Sự tích cực của các sở ban ngành đã giúp điểm số chỉ tiêu này nhận về 7,39 điểm.

Biểu đồ 4.8. Điểm số Chỉ tiêu “Chất lượng của thông tin hướng dẫn về TTHC, dịch vụ công trên website của sở ban ngành”



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

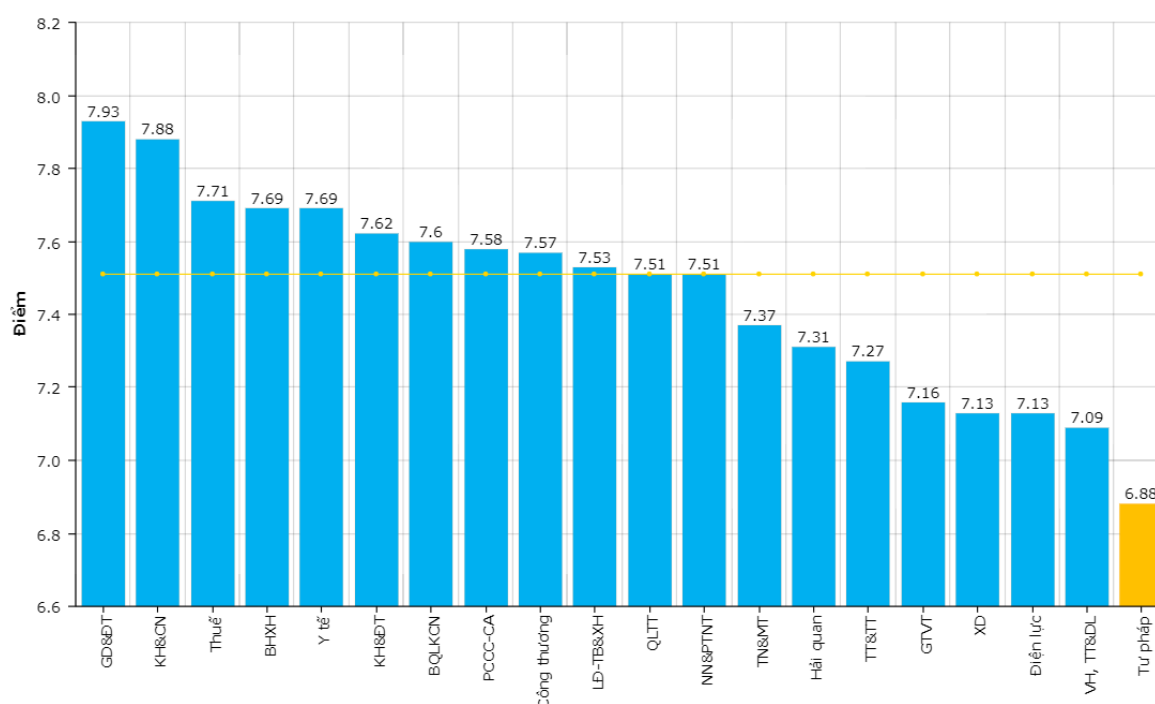
Việc tìm kiếm thông tin trên các trang web của các sở ban ngành được coi như một trong các cách tiếp cận thông tin và hệ thống văn bản một cách nhanh chóng và chính xác nhất. Theo cảm nhận

của DN, chất lượng của các thông tin hướng dẫn về văn bản pháp luật trong lĩnh vực quản lý trên website của các sở ban ngành được ghi nhận khá tốt. Có tới 50,88% DN khảo sát cảm thấy chất lượng của các thông tin hướng dẫn tương đối đầy đủ và dễ hiểu và chỉ 3,71% DN thấy khó hiểu vì có ít thông tin. Do đó, việc thường xuyên đăng tải thông tin, cập nhật văn bản mới cũng như có hướng dẫn dễ hiểu cần được các sở ban ngành đầu tư hơn nữa, cải thiện nội dung trang web sẽ giúp nâng cao chất lượng của các thông tin hướng dẫn. Thời gian qua, Cục Thuế vẫn luôn là đơn vị đi đầu trong việc thực hiện chính phủ công điện tử nhằm đơn giản hóa các TTHC tiết kiệm nguồn lực cho người dân và DN và để cải cách dịch vụ công trực tuyến thì chất lượng của các thông tin đăng tải trên trang web luôn được đơn vị cập nhật. Có thể thấy ở hầu hết các chỉ tiêu, Cục Thuế luôn là đơn vị dẫn đầu với điểm số cao qua ghi nhận của cộng đồng DN.

Đối xử công bằng là một trong những yếu tố quan trọng để thúc đẩy cạnh tranh và phát triển khu vực DN. Bất kì sự phân biệt đối xử nào cũng sẽ là rào cản vô cùng khó khăn đối với DN, đặc biệt trong tiếp cận nguồn lực và quyền kinh doanh. DDCI 2019 ghi nhận các cơ quan Nhà nước không có sự ưu ái, phân biệt đối xử với một DN, hoặc một số nhóm DN trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh với 56,24% DN đồng tình, giúp chỉ tiêu này đạt 7,53 điểm. 58,4% DN cũng đồng tình tương tự về việc các cơ quan Nhà nước không có sự ưu ái, phân biệt đối xử nào giữa các doanh nghiệp khi thực hiện TTHC và tiếp cận ưu đãi chính sách, đạt 7,6 điểm. Chỉ tiêu công bằng, không phân biệt đối xử về giới trong hoạt động kinh doanh được 7,83 điểm với hơn 60% DN đồng ý.

4.3.4. Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo

Biểu đồ 4.9. Điểm số CSTP “Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo”



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Sự năng động, tiên phong của lãnh đạo các cơ quan Nhà nước thông qua việc có nhiều sáng kiến, giải pháp sáng tạo trong công tác điều hành, quản lý là cơ sở tốt để các cơ quan vững bước trong quá trình cải cách đồng thời cũng hỗ trợ đắc lực cho sự phát triển của khu vực DN. DDCI 2019 lần đầu tiên đánh giá chỉ số tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo, được

tổng hợp từ 7 chỉ tiêu nhằm đo lường tính linh hoạt, tích cực và chủ động của lãnh đạo các sở ban ngành trong việc thực hiện các sáng kiến cải cách và tinh thần trách nhiệm giải trình, đối thoại với DN nhằm mang lại lợi ích lớn hơn cho cộng đồng DN. Điểm số trung bình đạt 7,46 điểm, ở mức điểm “khá”. Sự tích cực của chỉ số này còn thấp khi so sánh với các chỉ số thành phần khác nên năm nay đang xếp ở vị trí cuối cùng. Xếp hạng của các sở ban ngành đã có sự thay đổi đôi chút ở nhóm đầu và nhóm cuối. Cụ thể, Sở GD&ĐT đứng đầu chỉ số với 7,93 điểm, vị trí thứ hai là Sở KH&CN với 7,88 điểm, sau đó là Cục Thuế với 7,71 điểm. Nhóm cuối vẫn có một số cái tên quen thuộc như Sở Tư pháp thấp điểm nhất với 6,88 điểm, cao hơn một chút là Sở VH, TT&DL với 7,09 điểm, tiếp đến là Sở XD và Điện lực với 7,13 điểm. Nhìn chung, điểm số của các sở ban ngành cũng cạnh tranh khá gay gắt vì cách biệt điểm số không nhiều.

Theo kết quả DDCI, 41,5% DN cảm thấy việc thực hiện sáng kiến, chương trình cải cách mang lại lợi ích lớn hơn cho DN, nhà đầu tư của lãnh đạo sở ban ngành chưa thực sự tích cực, chủ động, mới chỉ dừng ở mức trung bình. Điều này dẫn đến chỉ tiêu này bị đánh giá thấp điểm nhất trong chỉ số, chỉ đạt 6,88 điểm. Điểm số thấp cũng ghi nhận tương tự ở hầu hết các sở ban ngành với mức điểm trung vị là 6,91 điểm.

Bảng 4.1. Tính tích cực, chủ động của lãnh đạo sở, ngành trong thực hiện sáng kiến, chương trình cải cách

Tiêu chí	Tỉ lệ %
1. (Thụ động, không có sáng kiến và chương trình gì)	1.76 %
2. Có thực hiện một số chương trình, sáng kiến nhưng rất hiếm khi	7.23 %
3. Trung bình	41.50 %
4. Tương đối tích cực và chủ động	40.63 %
5. Hết sức tích cực và chủ động	8.89 %
Tổng	100%

Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

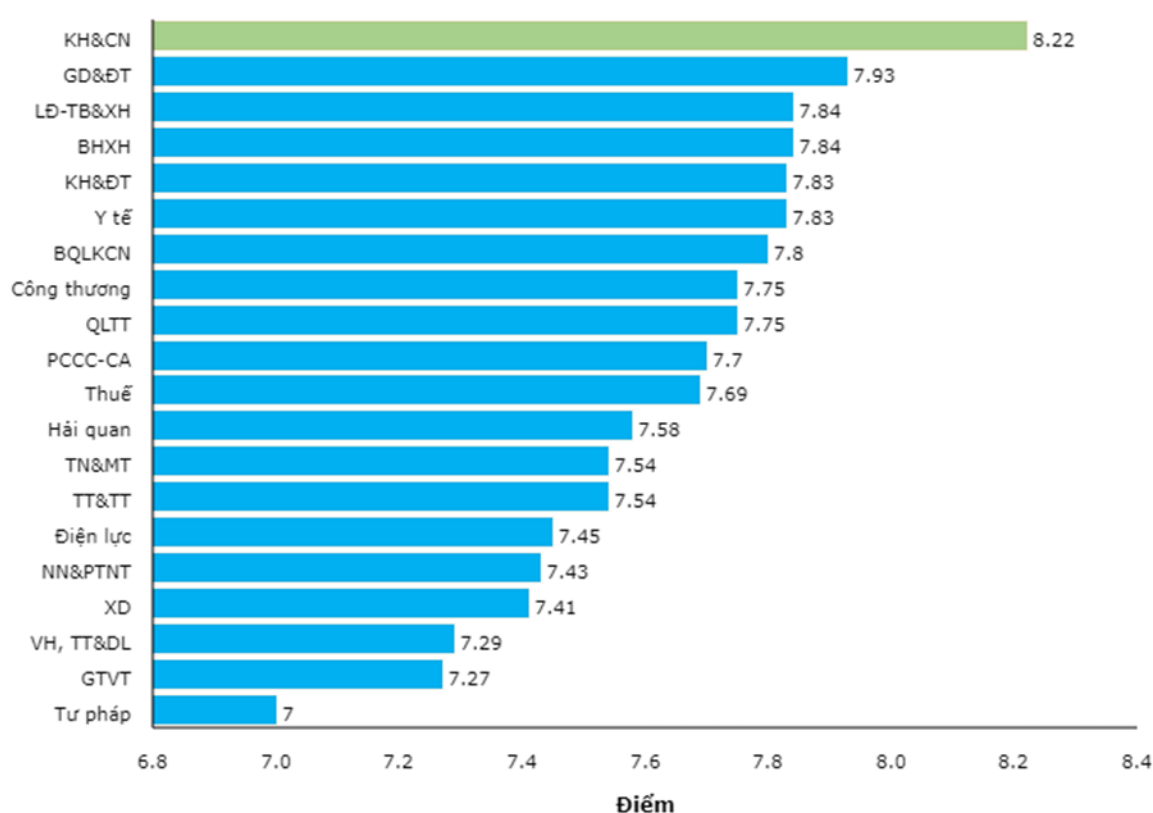
Tuy nhiên, dấu hiệu tích cực xuất hiện trở lại trong việc giải quyết những vướng mắc, khó khăn của các sở ban ngành cho DN với mức điểm tăng lên 7,4 điểm. Từ góc nhìn của DN/HTX, có 50,68% DN cho rằng lãnh đạo các sở ban ngành đã giải quyết tương đối tích cực và nghiêm túc, 11,82% DN đánh giá cách giải quyết hết sức tích cực và nghiêm túc và chỉ có một vài trường hợp nhỏ chưa đến 0,5% DN cho rằng không tích cực và không nghiêm túc.

Hoạt động đối thoại với DN cũng nhận được phản ánh cải thiện đôi chút so với các chỉ tiêu trước đó trong đánh giá của DN đối với tính năng động và trách nhiệm giải trình. Cụ thể, gần một nửa số DN đồng ý rằng lãnh đạo sở ban ngành đã tích cực tham gia các hoạt động đối thoại với DN, giúp chỉ tiêu đạt 7,41 điểm. Trong đó, DN đánh giá cao sự nhiệt tình tham gia đối thoại của lãnh đạo Sở GD&ĐT, Cục Thuế, Sở Y tế, BHXH. Việc tham gia hoạt động đối thoại đã đánh dấu sự chuyển mình trong quan hệ giữa các cơ quan Nhà nước và DN, nhưng việc thực hiện các cam kết với DN trong quá trình đối thoại còn mang nhiều ý nghĩa hơn, thể hiện tinh thần nghiêm túc, tích cực của lãnh đạo. 50,98% DN tương đối đồng ý với nhận định “lãnh đạo các sở ban ngành đã có tinh thần tích cực, nghiêm túc thực hiện các cam kết với DN trong quá trình đối thoại” và dành sự tán đồng cao cho Sở GD&ĐT, Sở KH&CN, Cục Thuế. Chỉ tiêu thực hiện nghiêm túc các cam kết của lãnh đạo cơ quan cũng đạt 7,41 điểm. Bên cạnh những sở ban ngành quen thuộc

nhóm điểm số cao thì nhóm các sở ban ngành có điểm số thấp cũng là các cơ quan chưa có nhiều hoạt động đối thoại tích cực với DN như Sở XD, Sở GTVT, Sở Tư pháp. Các đơn vị này cần tích cực hơn nữa trong hoạt động đối thoại bởi vì đối thoại chính là cách trực tiếp nhất để các cơ quan Nhà nước nắm bắt được những khó khăn, vấn đề mà DN đang gặp phải để tìm ra những giải pháp hiệu quả đồng thời cũng giúp các cơ quan truyền tải các chính sách, quy định pháp luật một cách hữu hiệu tới DN.

Ngoài ra, chỉ tiêu về tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện các quy định, chính sách cũng đạt mức điểm cao nhất trong số các chỉ tiêu là 7,64 điểm với sự đồng tình của 61,71% DN tham gia khảo sát. Các vấn đề liên quan tới phát triển bền vững và phát triển bao trùm như vấn đề giới cũng đã được lồng ghép trong DDCI qua phản ánh của DN cho thấy các cơ quan đã thực sự quan tâm tới các vấn đề này trong quá trình quản lý và điều hành kinh tế.

Biểu đồ 4.10. Điểm số chỉ tiêu “Tinh thần trách nhiệm”

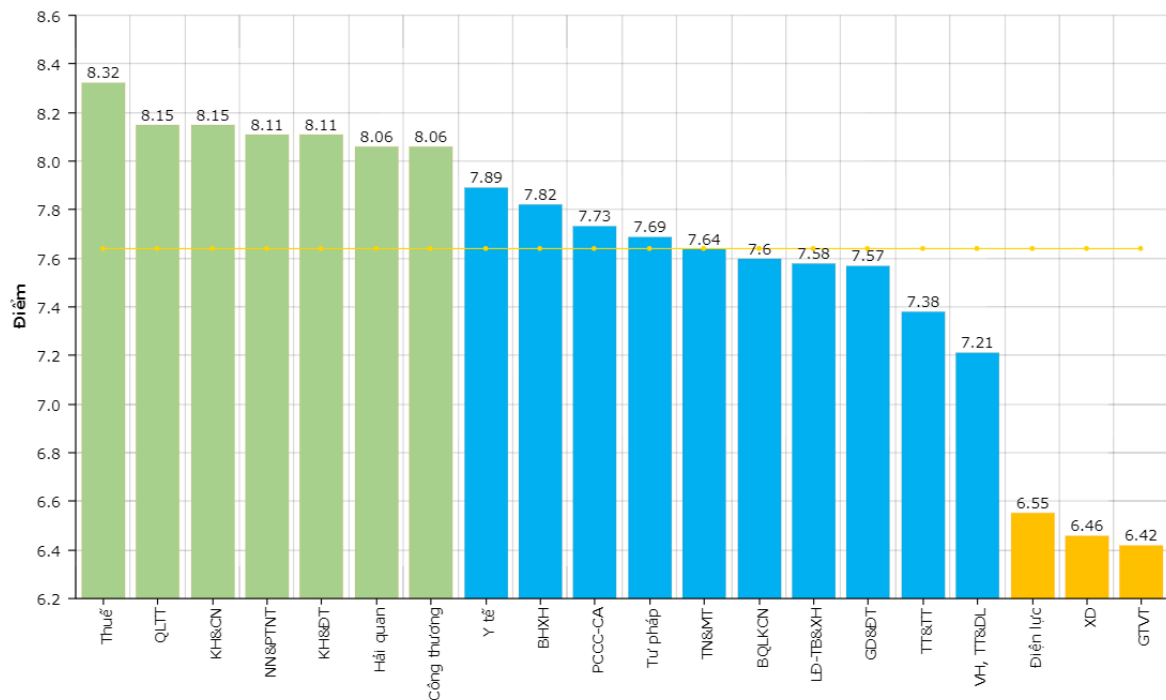


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

4.3.5. Chi phí không chính thức

Chi phí không chính thức ở khu vực DN/HTX được ghi nhận đang có những tín hiệu khởi sắc khi chính các DN cảm nhận rõ nét nhất và phản ánh thông qua điểm số của chỉ số này với 7,63 điểm, xếp thứ 3/5 chỉ số thành phần. Các sở ban ngành mà DN đánh giá có sự cải thiện nhiều trong chi phí không chính thức là Cục Thuế (8,32 điểm), Cục QLTT (8,15 điểm), Sở KH&CN (8,15 điểm), Sở NN&PTNT và Sở KH&ĐT (8,11 điểm), Chi cục Hải Quan (8,06 điểm), Sở Công thương (8,06 điểm). Tiếp theo là các sở ban ngành có mức điểm từ 7,89-7,21 điểm gồm: Sở Y tế, BHXH, PCCC, Sở Tư pháp, Sở TN&MT, Ban quản lý KCN, Sở LĐ – TB &XH, Sở GD&ĐT, Sở TT&TT và Sở VH, TT&DL. DN tiếp tục gặp những rào cản về chi phí không chính thức cao ở các cơ quan như Điện lực (6,55 điểm), Sở XD (6,46 điểm) và Sở GTVT (6,42 điểm).

Biểu đồ 4.11. Điểm số CSTP “Chi phí không chính thức”

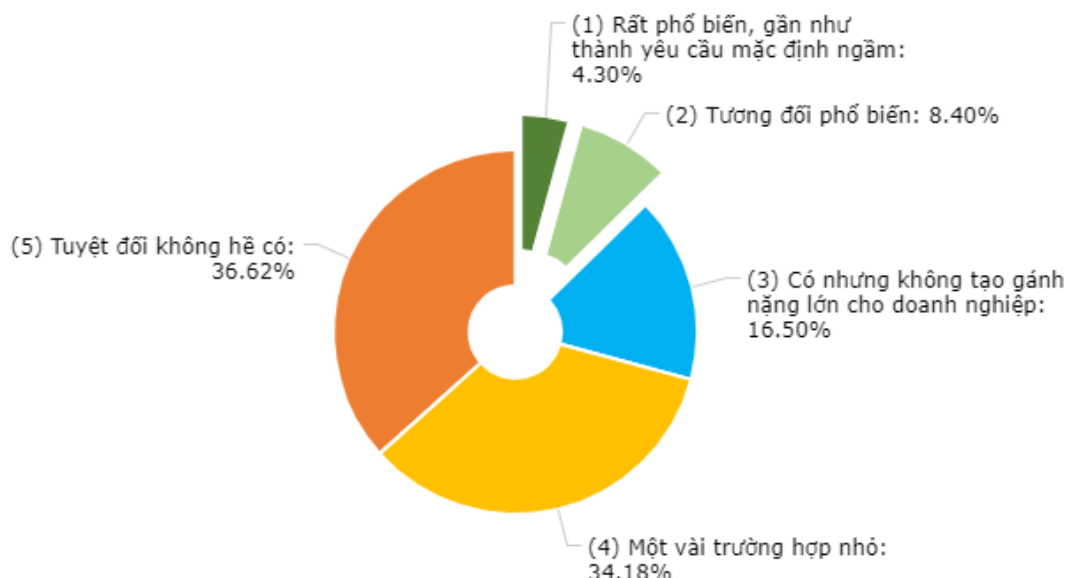


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Quan sát của DN cho thấy mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi DN thực hiện TT&HC đang dần được cải thiện. Cụ thể, 36,62% DN cho biết họ không phải bỏ ra bất kỳ chi phí không chính thức nào, 34,18% DN nhận thấy vẫn còn một vài trường hợp nhỏ, tỉ lệ DN phải chi trả các khoản chi phí không chính thức nhưng không quá lớn là 16,5%. Mặc dù vậy, vẫn còn 8,4% DN cho rằng chi phí không chính thức vẫn còn tương đối phổ biến và 4,3% DN khẳng định rằng chi phí này rất phổ biến như một mặc định ngầm. So với khu vực HKD, chi phí không chính thức ở khu vực DN cao hơn và phổ biến hơn. Theo DN, mức độ phổ biến cao của chi phí không chính thức đang tập trung ở một số sở: Sở XD với 14,71% DN tham gia khảo sát lĩnh vực xây dựng cho biết chi phí này đã rất phổ biến và trở thành một mặc định ngầm, Sở GTVT với 24,24% DN tham gia khảo sát lĩnh vực GTVT cho biết chi phí này tương đối phổ biến và 27,27% DN khảo sát lĩnh vực tiếp cận điện năng cho biết chi phí không chính thức tương đối phổ biến. Trong năm qua, phần lớn các DN (khoảng 63% DN khảo sát) cho biết xu thế chi phí không chính thức đã giảm đi, chỉ có 24,9% DN cho rằng chi phí vẫn giữ nguyên và có 9,97% DN cho biết chi phí này tăng lên nhẹ, chủ yếu vẫn tập chung ở nhóm sở ban ngành đứng cuối.

Như vậy, để cắt giảm chi phí không chính thức cho DN hướng tới xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch và xây dựng hình ảnh chính quyền thân thiện với người dân và DN, các sở ban ngành, đặc biệt là các cơ quan xếp cuối của chỉ số cần phải kiên trì, nỗ lực và quyết tâm cao hơn nữa để cải thiện chỉ số này.

Biểu đồ 4.12. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

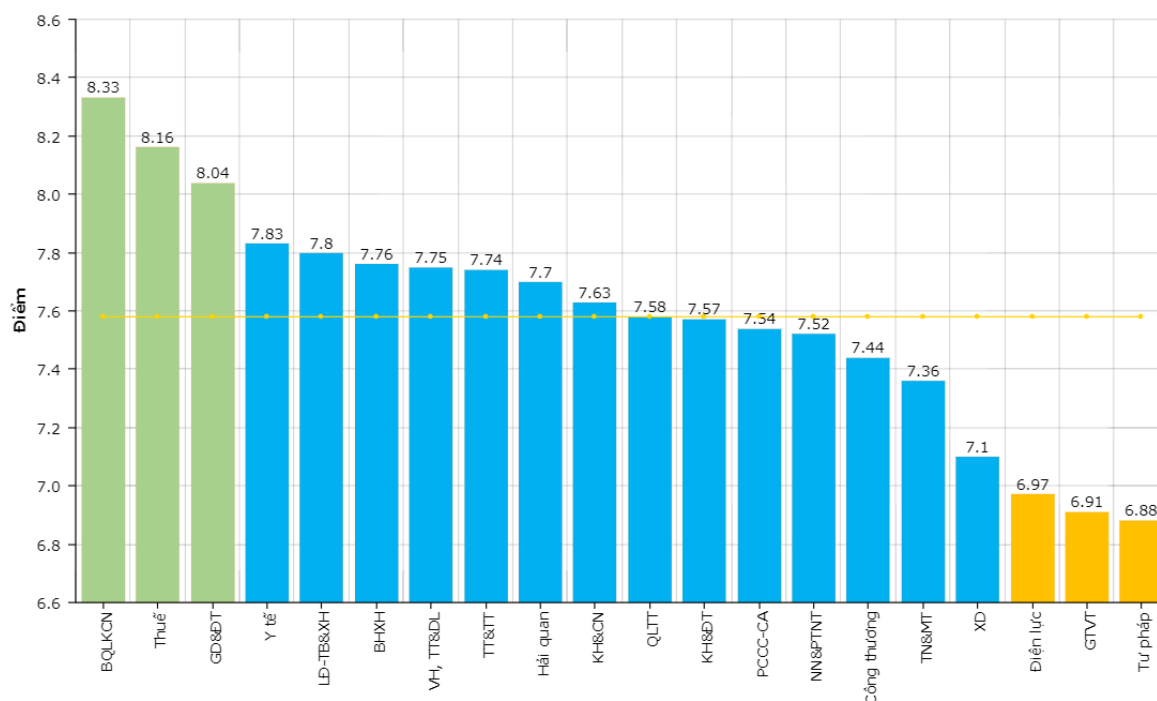
4.4. Hồ sơ DDCI sở ban ngành theo chỉ số thành phần mở rộng

4.4.1. Ứng dụng công nghệ thông tin (Chính phủ điện tử e –gov)

Ứng dụng CNTT thời gian qua giữ vai trò quan trọng trong quá trình quản lý và điều hành của các sở ban ngành, đã đem lại hiệu quả tích cực trong việc hiện đại hóa nền hành chính công và cải cách TTHC. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính đã tiết kiệm chi phí tuân thủ cho DN, giảm chi phí hành chính cho các cơ quan, giảm tương tác trực tiếp giữa cơ quan chính quyền và DN, từ đó đã góp phần giảm thiểu các chi phí không chính thức cho DN. Nhận thấy đây là xu hướng tích cực, đặc biệt là trong thời đại Cách mạng 4.0, DDCI đã mở rộng thêm chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin (e-gov) được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu tại các chỉ số thành phần cốt lõi, nhằm đánh giá sâu và nổi bật hơn về thực tiễn hiệu quả của ứng dụng công nghệ thông tin tại các sở ban ngành.

Năm 2019, DDCI Sơn La ghi nhận chỉ số ứng dụng CNTT đạt mức điểm trung bình là 7,58 điểm, ở mức điểm “khá”. So sánh với đánh giá của các HKD về ứng dụng CNTT ở chính quyền cấp huyện, hiệu quả của ứng dụng CNTT ở cấp sở ban ngành tốt hơn so với cấp huyện, một phần do nền tảng cơ sở vật chất kĩ ở các sở ban ngành được đầu tư đồng bộ và tốt hơn, một phần là do đối tượng là các DN nên việc tiếp cận với CNTT cũng nắm bắt nhanh chóng hơn so với HKD. Ghi nhận đánh giá từ DN, Ban quản lý KCN với 8,33 điểm đang là cơ quan đứng đầu chỉ số này. Tiếp theo là Cục Thuế vẫn xuất sắc ở vị trí thứ 2 có mức điểm là 8,16 điểm, Sở GD&ĐT đạt 8,04 điểm xếp ở vị trí thứ 3. Tiếp theo sau là nhóm các sở ban ngành có mức điểm trên cơ quan trung vị (Cục QLTT với 7,58 điểm) gồm: Sở Y tế, Sở LĐ – TB&XH, BHXH, Sở VH, TT&DL, Sở TT&TT, Chi cục Hải quan, Sở KH&CN. Một số sở ban ngành có điểm số thấp hơn điểm trung vị là Sở KH&ĐT, PCCC, Sở NN&PTNT, Sở Công thương, Sở TN&MT, Sở Xây dựng. Nhóm đứng cuối với điểm số chỉ ở mức “trung bình khá” là Điện lực (6,97 điểm), Sở GTVT (6,91 điểm) và Sở Tư pháp (6,88 điểm).

Biểu đồ 4.13. Điểm số CSTP “Chính phủ điện tử”



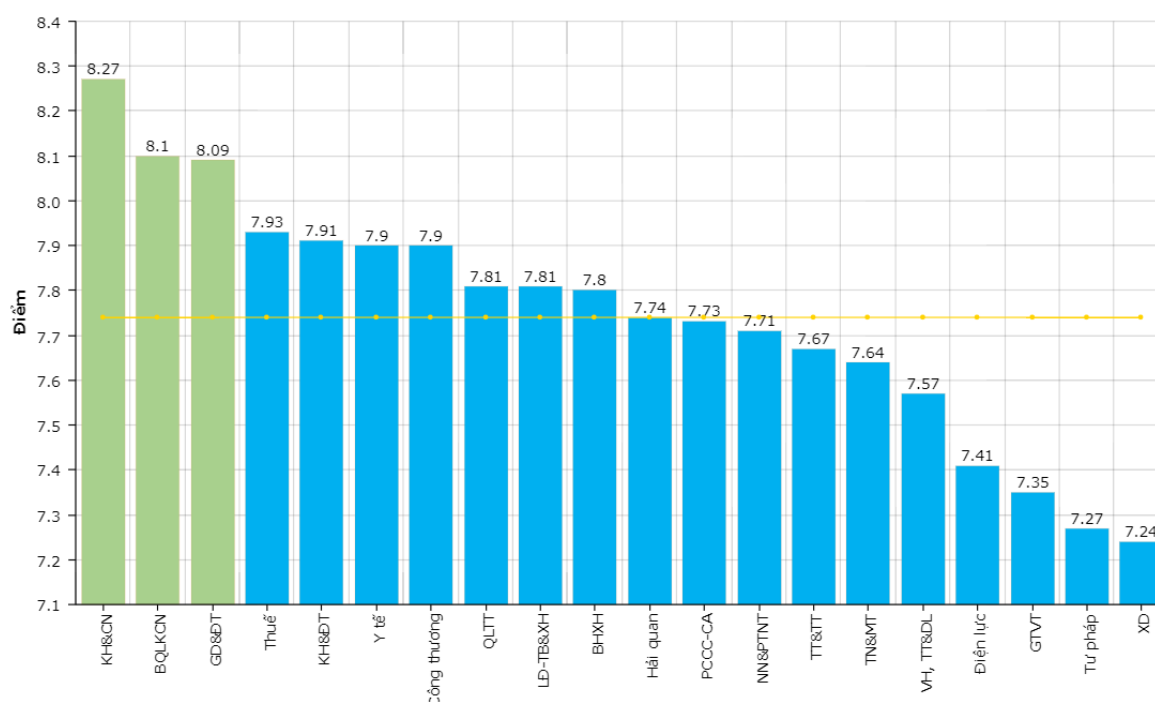
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Việc xây dựng, cập nhật Chính quyền điện tử theo Quyết định số 3039/QĐ-UBND về việc ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phiên bản 2.0 đã được Chính phủ yêu cầu trong Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử, Quyết định 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 và Nghị quyết 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025. Do đó, việc áp dụng CNTT trong thực hiện TTHC của các sở ban ngành được kỳ vọng sẽ có nhiều bước tiến mới nổi bật hơn trong thời gian tới, tạo sự đồng bộ và cơ chế liên thông giải quyết TTHC cải thiện nền hành chính công, cắt giảm chi phí cho DN và tăng cường năng lực cạnh tranh của tỉnh Sơn La nói chung.

4.4.2. Phát triển bền vững và bao trùm

Với mục đích “không ai bị bỏ lại phía sau” nhằm phát triển KT-XH một cách bền vững, điểm đổi mới và toàn diện hơn so với cách đánh giá DCI cũ là cách tiếp cận toàn diện tới các nhóm đối tượng yếu thế và các vấn đề phát triển bao trùm (giới, xã hội, môi trường sinh thái...) để từ đó, có những giải pháp toàn diện. Bằng cách đó, DDCI sẽ khuyến khích các hoạt động điều hành kinh tế tại các sở ban ngành chú ý và quan tâm đúng mức tới các vấn đề này, đảm bảo rằng các cơ quan ở cấp tỉnh sẽ có hành động cụ thể để đảm bảo hài hòa các vấn đề về bình đẳng giới, xã hội và môi trường trong quá trình phát triển kinh tế. Trên cơ sở nghiên cứu các chỉ số thành phần cốt lõi và cập nhật xu hướng phát triển mới, DDCI Sơn La đã xây dựng thêm chỉ số mở rộng về phát triển bền vững và bao trùm thông qua việc tính điểm trung bình của các câu hỏi liên quan trong bộ câu hỏi của DDCI.

Biểu đồ 4.14. Điểm số CSTP “Phát triển bền vững và bao trùm”



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Năm nay, chỉ số phát triển bền vững và bao trùm dựa trên tổng hợp của 6 chỉ tiêu trong DDCI cho thấy kết quả tích cực ở một số mặt. Điểm số của chỉ số mở rộng đạt 7,74 điểm. Nếu đem so sánh với các chỉ số thành phần cốt lõi thì đây là một kết quả tương đối khả quan và đáng khích lệ. Trong chỉ số này, không có cơ quan nào có mức điểm dưới 7. Xuất sắc dẫn đầu chỉ số trong 20 sở ban ngành với 8,27 điểm là Sở KH&CN, đứng vị trí thứ 2 là Ban quản lý KCN với 8,1 điểm. Sở cuối cùng lọt top 3 có điểm số ở mức tốt là Sở GD&ĐT với 8,09 điểm. Các vị trí tiếp theo lần lượt là các cơ quan: Cục Thuế, Sở KH&ĐT, Sở Công thương, Sở Y tế, Sở LĐ – TB&XH, Cục QLTT, BHXH có điểm số trung bình cao hơn trung vị là Chi cục Hải quan với 7,74 điểm. Các cơ quan còn lại có điểm số thấp hơn điểm trung vị gồm PCCC, Sở NN&PTNT, Sở TT&TT, Sở TN&MT, Sở VH, TT&DL, Sở GTVT, Sở Tư pháp và Sở Xây dựng.

Theo đánh giá từ phía DN, khoảng 60% DN tham gia DDCI đều đồng ý rằng các nội dung về phát triển bao trùm (giới, dân tộc thiểu số, xã hội, môi trường, sinh thái...) đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, thực hiện dịch vụ công. Đặc biệt, đối xử bình đẳng giữa DN do nữ làm chủ/ điều hành và DN do nam làm chủ/ điều hành trong tiếp cận các cơ hội kinh doanh, các chính sách hỗ trợ cũng được phần lớn DN ghi nhận thực tế này. Do đó mức chênh lệch điểm số giữa các cơ quan là tương đối nhỏ khoảng 1 điểm, cho thấy sự đồng đều trong điều hành quản lý của các sở ban ngành về vấn đề phát triển bền vững và bao trùm.

DDCI 2019

NĂNG LỰC CẠNH TRANH SỞ BAN NGÀNH



76,32

Điểm số DDCI 2019
Sở ban ngành trung bình

80,72

Cục Thuế
đứng thứ nhất

70,42

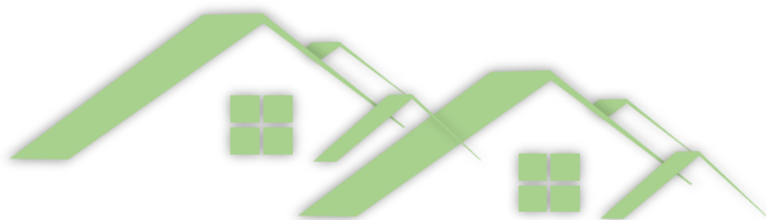
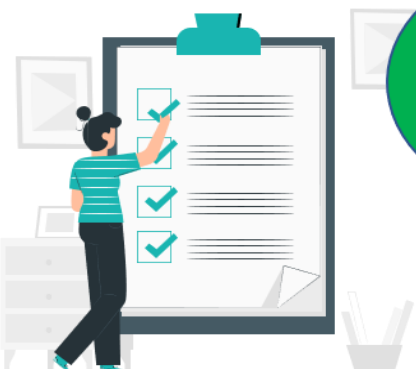
Sở GTVT
xếp cuối cùng



Hiệu quả thực hiện các VBQPPL, quy hoạch, kế hoạch

Hiệu quả thực hiện các
VBQPPL, quy hoạch, kế hoạch
là chỉ số đạt điểm **cao nhất**

7,79



- Tính **năng động** và **trách nhiệm** giải trình của lãnh đạo
- **Minh bạch** thông tin và đối xử **công bằng**

CÁC CHỈ SỐ CẦN CẢI THIỆN



**BÌNH ĐẲNG GIỚI
TỪ GÓC NHÌN DDCI 2019**



BÌNH ĐẲNG GIỚI TỪ GÓC NHÌN CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN VÀ SỞ BAN NGÀNH 2019

5.1. Tổng quan cơ sở SXKD do phụ nữ làm chủ trong DDCI

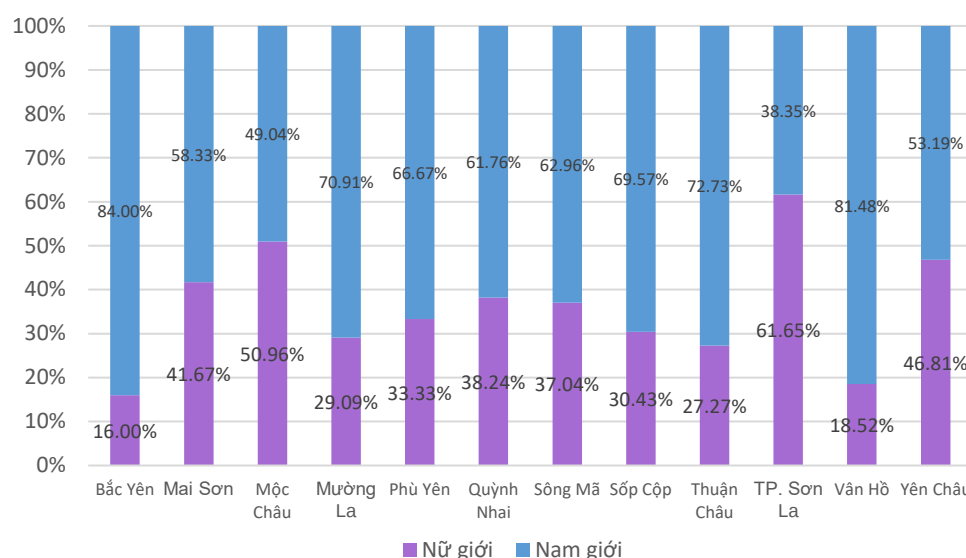
5.1.1. Bức tranh chung về các hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ trong DDCI

a. Hộ kinh doanh theo giới trong khảo sát DDCI

Theo kết quả khảo sát DDCI Sơn La 2019, tỷ lệ nữ giới làm chủ hộ kinh doanh là 40,75%, còn lại, 59,25% các hộ kinh doanh do nam giới làm chủ. Tỷ lệ này là tương đồng với thực tế các số liệu thống kê tại địa phương. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, trong phần này cũng như các phần tiếp theo của báo cáo, số liệu được lấy từ trong mẫu khảo sát, không thống kê toàn bộ số liệu tại Sơn La. Tuy nhiên, với tỷ lệ tương đồng và phương pháp chọn mẫu phân tầng, kết quả thống kê mang tính đại diện, phần nào phản ánh thực trạng của bức tranh lớn tại địa phương.

Theo lĩnh vực, ngành nghề, hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ chủ yếu tập trung tại các lĩnh vực thương mại, dịch vụ (90,8%), lĩnh vực công nghiệp – xây dựng (6,44%) và chỉ một tỷ lệ nhỏ trong lĩnh vực nông/lâm nghiệp và du lịch. Thực tế, kết quả khảo sát cũng ghi nhận rằng tính đa dạng ngành nghề trong các hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ còn thấp. Đa số phụ nữ làm chủ các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, với các sản phẩm thương mại, dịch vụ, chưa có chuỗi liên kết với thị trường.

Biểu đồ 5.1. Phân bổ hộ kinh doanh theo giới và theo địa bàn



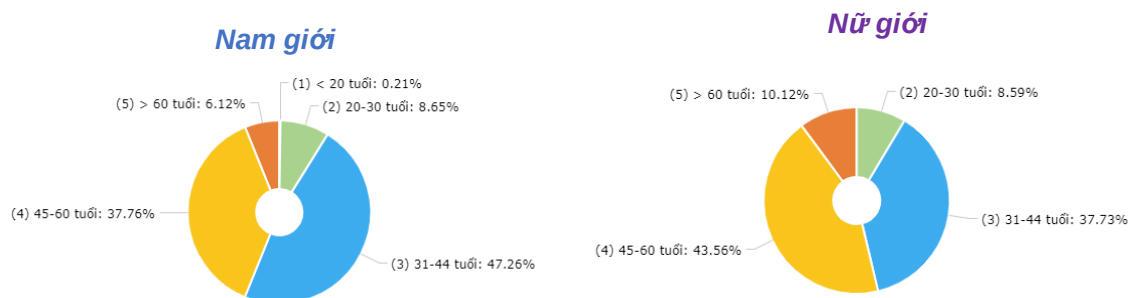
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Cũng theo mẫu khảo sát DDCI, theo dân tộc, 25,46% hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ là dân tộc thiểu số. Trong khi đó, tỷ lệ này ở nam giới là 50,63%. Một cách hiểu khác, trung bình 10 hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ tại Sơn La thì có khoảng 1 chủ hộ là dân tộc thiểu số. Trong khi đó, trung bình 10 hộ kinh doanh do nam giới làm chủ tại Sơn La thì có đến một nửa chủ hộ là dân tộc thiểu số. Rõ ràng, những số liệu trên phần nào chỉ ra sự chưa công bằng giữa nam và nữ giới dân tộc thiểu số trong cơ hội làm chủ sản xuất kinh doanh. Nữ giới, đặc biệt là nữ dân tộc thiểu số cần có những điều kiện thúc đẩy tốt hơn để cải thiện cơ hội xây dựng kinh tế tại Sơn La.

Phụ nữ làm chủ các hộ kinh doanh có độ tuổi phần lớn là trên 45 tuổi (43,56%), tiếp đó là phụ nữ trong độ tuổi 31-44 (37,73%). Phụ nữ dưới 30 tuổi hoặc trên 60 tuổi chiếm tỷ lệ nhỏ trong chủ các hộ kinh doanh. Tỷ lệ này có khác biệt khi so sánh với nam giới. Cụ thể, độ tuổi phổ biến mà nam giới làm chủ các hộ kinh doanh chủ yếu là từ 31-44 tuổi (47,26%), kế tiếp là độ tuổi 45-60 (37,76%). Nghĩa là, nam giới có xu hướng làm chủ hộ kinh doanh nhiều nhất trong độ tuổi 31-44 tuổi, trong khi đó, đa số phụ nữ với vai trò của hộ kinh doanh ở độ tuổi muộn hơn (45-60 tuổi).

Theo địa bàn, phân tích số liệu từ hộ kinh doanh trong mẫu khảo sát cho thấy phân bổ hộ kinh doanh theo giới cũng có sự khác biệt giữa các huyện/thành phố, trong đó thành phố Sơn La, Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn là những địa phương có tỷ lệ nữ giới tham gia sản xuất kinh doanh, làm chủ hộ gia đình nhiều hơn các địa phương khác. Một số địa phương như Bắc Yên, Vân Hồ và Mường La, tỷ lệ nữ giới làm chủ hộ kinh doanh chưa chiếm đến 1/3 tổng số hộ. Cũng cần lưu ý rằng, ba huyện trên cũng là những địa phương còn nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế, giảm tỷ lệ nghèo tại Sơn La.

Biểu đồ 5.2. Phân bổ hộ kinh doanh theo giới và độ tuổi



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Quy mô lao động trung bình trên một hộ kinh doanh có phụ nữ là chủ hộ là 1,52. Chủ yếu các hộ kinh doanh có quy mô 1-2 lao động. Một số hộ kinh doanh sử dụng nguồn lao động nhàn rỗi trong gia đình, mang tính thời vụ. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến nhiều biến động khi thống kê hộ kinh doanh trong những năm qua tại Sơn La.

Phụ nữ làm chủ hộ kinh doanh tại Sơn La đang làm tốt vai trò tạo việc làm cho phụ nữ và người khuyết tật. Một phép so sánh, tỷ lệ lao động nữ và tỷ lệ lao động khuyết tật tại các hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ lần lượt là 73,61% và 1,59%. Trong khi đó tỷ lệ này tính trung bình các hộ kinh doanh do nam giới làm chủ tương ứng là 25,31% và 0,14%. Như vậy, chủ hộ kinh doanh là nữ giới trong DDCI Sơn La đang tạo việc làm cho phụ nữ nhiều gấp gần 3 lần so với chủ HKD là nam giới. 40,75% hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ trong mẫu khảo sát là bằng chứng xác thực, thể hiện quan điểm tích cực về việc kinh doanh với phụ nữ và lôi cuốn sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động kinh doanh.

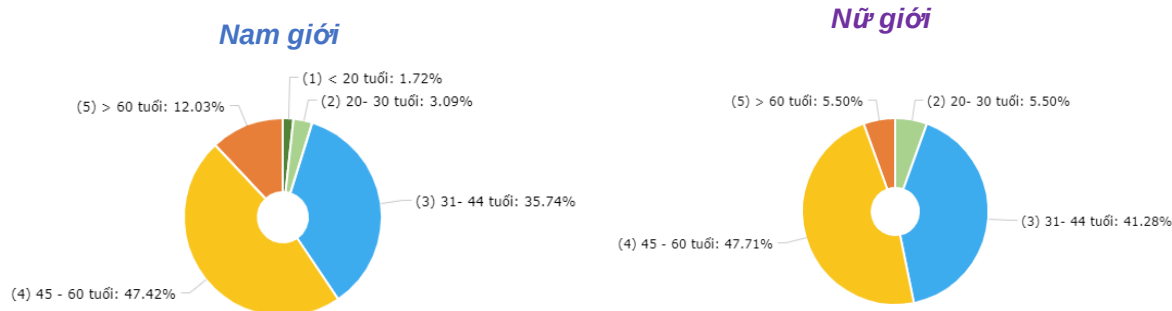
b. Doanh nghiệp và Hợp tác xã theo giới trong khảo sát DDCI

Tỷ lệ nữ giới làm chủ doanh nghiệp theo khảo sát DDCI 2019 là 27,25%. Trong khi, tỷ lệ nam giới làm chủ doanh nghiệp là 72,75%. Theo lĩnh vực, phụ nữ làm chủ doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở lĩnh vực thương mại – dịch vụ (76,15%), kể đến là lĩnh vực công nghiệp – xây dựng (17,43%). Trong khi đó, lĩnh vực mà các doanh nghiệp do nam giới làm chủ đa dạng hơn, tập trung ở lĩnh vực thương mại – dịch vụ (44,67%), phân bổ ở lĩnh vực công nghiệp – xây dựng (38,83%). Tỷ lệ doanh nghiệp trong lĩnh vực nông/lâm ngư nghiệp và dịch vụ ở nam giới cũng cao hơn nữ giới.

Theo dân tộc, kết quả khảo sát DDCI cũng chỉ ra rằng, nếu chỉ xét riêng các doanh nghiệp/HTX có chủ thuộc dân tộc thiểu số, 33,33% số doanh nghiệp kể trên được điều hành bởi phụ nữ, và 66,67% dưới sự điều hành của nam giới. Như vậy, tỷ lệ phụ nữ là dân tộc giữ chức vụ quan trọng trong ban lãnh đạo công ty/điều hành doanh nghiệp/HTX còn khiêm tốn so với nam giới.

Độ tuổi phổ biến của các nữ doanh nhân/nữ điều hành hợp tác xã nằm trong khoảng từ 45-60 tuổi (47,71%), kể đến là độ tuổi 31-44 (41,28%). Kết quả này khá tương đồng khi xem xét độ tuổi chủ hộ kinh doanh là phụ nữ. Phân tích sâu với trường hợp các doanh nghiệp/HTX do nam giới điều hành, độ tuổi phổ biến cũng là từ 45-60 tuổi (47,42%) và 31-44 tuổi (35,74%).

Biểu đồ 5.3. Phân bổ doanh nghiệp, hợp tác xã theo giới và độ tuổi



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

88,07% số DN/HTX do phụ nữ làm chủ là thành lập mới hoàn toàn, chỉ có 11,93% tiền thân là HKD cá thể. Tỷ lệ này cũng không có nhiều khác biệt với trường hợp chủ các doanh nghiệp là nam giới.

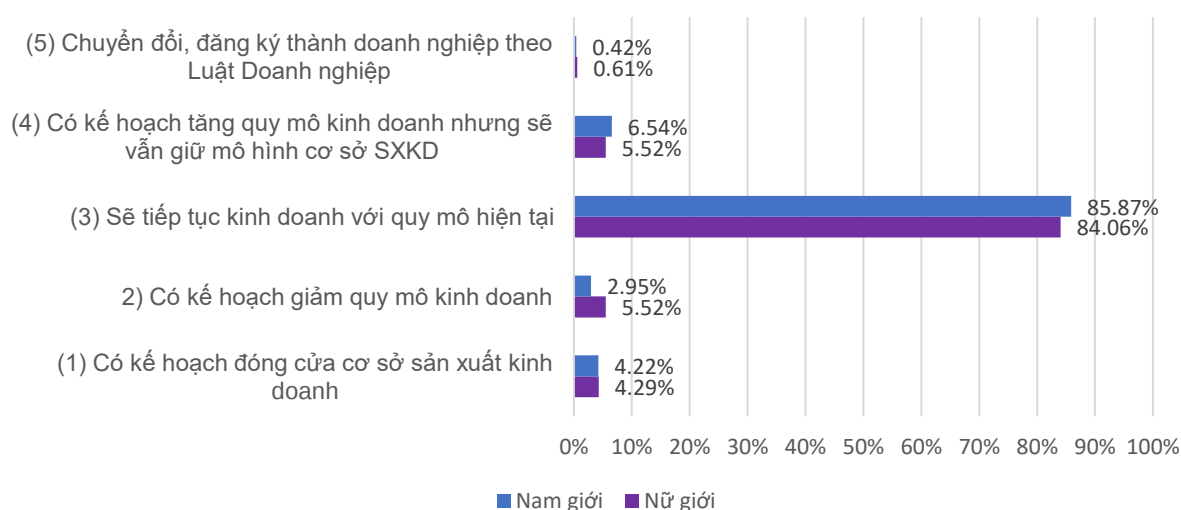
5.1.2. Tình hình sản xuất và triển vọng kinh doanh của các hộ kinh doanh, DN và HTX theo giới

a. Tình hình sản xuất và triển vọng kinh doanh của các hộ kinh doanh theo giới

Tình hình sản xuất kinh doanh không có nhiều khác biệt khi so sánh chủ hộ là nam giới và nữ giới trong khuôn khổ khảo sát DDCI 2019. Hầu hết các hộ kinh doanh đều lãi chút ít trong năm vừa qua. Tỷ lệ hộ kinh doanh làm ăn có lãi ở nữ giới thấp hơn không đáng kể so với nam giới (chênh lệch 2,47%).

Tương đồng với tình hình sản xuất kinh doanh, triển vọng kinh doanh cũng không có nhiều khác biệt khi so sánh theo giới. Chủ hộ kinh doanh là nam giới có phần lạc quan hơn đôi chút, 6,54% hộ kinh doanh có kế hoạch tăng quy mô kinh tế. Trong khi tỷ lệ này ở nữ giới là 5,52%. Tỷ lệ phụ nữ lãnh đạo ở quy mô hộ có cảm nhận tốt hơn về triển vọng kinh doanh trong 1-2 năm chưa phải con số lớn, chiếm 6,13%. Trong đó, 5,52% có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh và 0,61% chuyển đổi, đăng kí kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.

Biểu đồ 5.4. Triển vọng kinh doanh theo giới

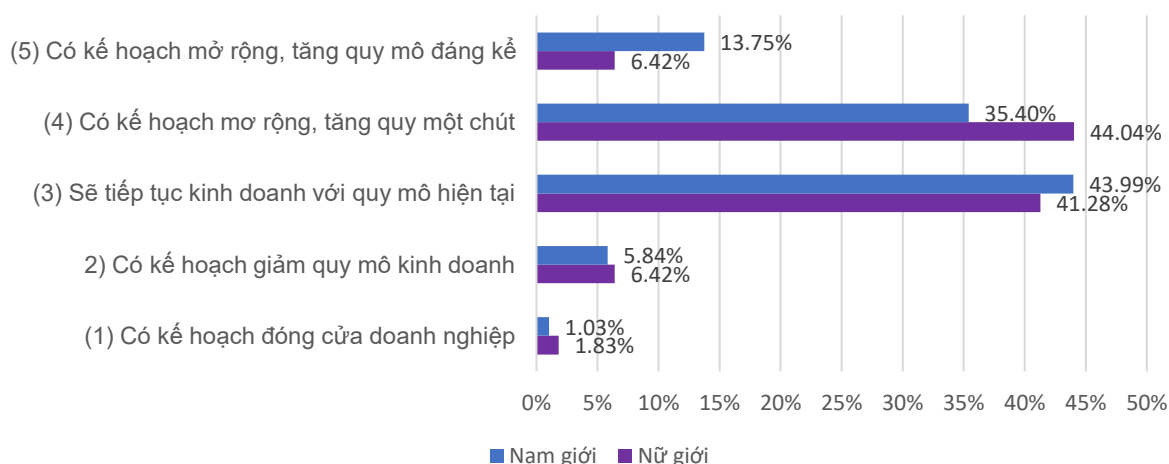


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

b. Tình hình sản xuất và triển vọng kinh doanh của các DN, HTX theo giới

Không có nhiều khác biệt khi so sánh tình hình sản xuất và triển vọng kinh doanh theo cảm nhận của chủ hộ kinh doanh theo giới. Theo đó, phần lớn các DN/HTX ghi nhận mức lãi chút ít (trên 60%). Phụ nữ có niềm tin cao hơn vào triển vọng kinh doanh, 50,46% số DN/HTX do phụ nữ làm chủ có kế hoạch mở rộng kinh doanh, trong khi đó, tỷ lệ này ở nam giới thấp hơn một chút, đạt 49,15%.

Biểu đồ 5.5. Triển vọng kinh doanh theo giới



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

5.2. Cảm nhận chung về bình đẳng giới từ góc nhìn DDCI

DDCI đề cập đến vấn đề bình đẳng giới thông qua hệ thống các câu hỏi được lồng ghép. Một mặt các câu hỏi này ghi nhận cảm nhận chung của các hộ kinh doanh về môi trường kinh doanh, quá trình xây dựng chính sách và điều hành kinh tế đã đề cập đầy đủ đến các nội dung về giới hay chưa. Mặt khác, hệ thống chỉ số giới được lồng ghép trong DDCI cho phép nhìn nhận, so sánh thông qua cảm nhận của chủ hộ kinh doanh là nam giới và nữ giới, từ đó phân tích những khác biệt và đưa ra bức tranh thực trạng. Phần tiếp sau đây sẽ lần lượt trình bày các nội dung trên thông qua DDCI cấp huyện và DDCI sở ban ngành.

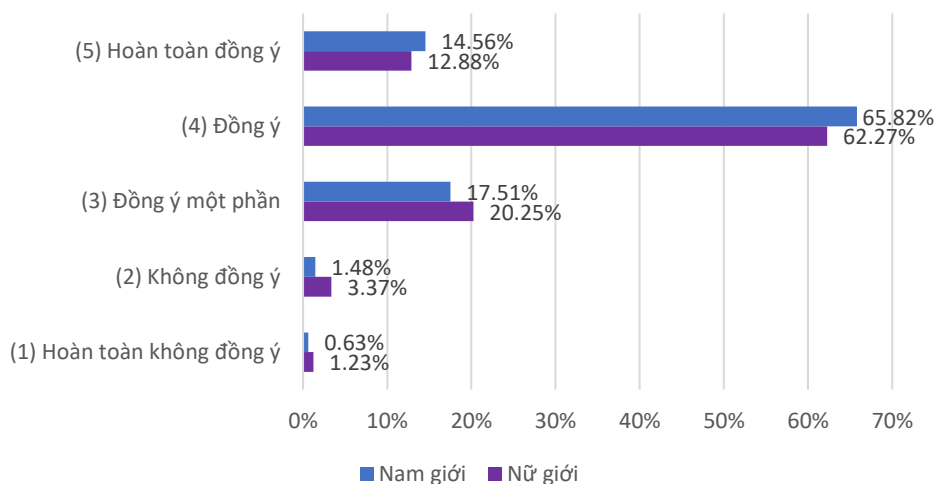
5.2.1. Cảm nhận chung về bình đẳng giới từ góc nhìn DDCI cấp huyện

Phần lớn các hộ kinh doanh đều tin tưởng chính quyền huyện/thành phố có quan tâm đến các cơ sở sản xuất kinh doanh do phụ nữ làm chủ trong hoạt động quản lý điều hành. Khoảng 97% các hộ kinh doanh trong mẫu khảo sát DDCI 2019 cho rằng kế hoạch và chiến lược tại địa phương giải quyết phù hợp các vấn đề về phát triển bao trùm. Tuy nhiên, mức độ đồng thuận không giống nhau. 13,88% hoàn toàn đồng ý với nhận xét trên. Trong đó, 64,37% cơ sở SXKD tin tưởng ở mức độ thấp hơn một chút và 18,63% đồng ý một phần. Phân tích sâu, không có quá nhiều sự khác biệt giữa hai giới về mức độ đồng thuận nhưng



nhìn chung chủ hộ là nam giới có mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý cao hơn nữ giới, cụ thể tỉ lệ này ở chủ hộ là nam giới là 80,38%, trong khi tỉ lệ này ở nữ giới là 75,15%

Biểu đồ 5.6. Tỷ lệ hộ kinh doanh cho rằng vấn đề bình đẳng giới đã được chú trọng, quan tâm trong công tác điều hành của các huyện, thành phố theo giới



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

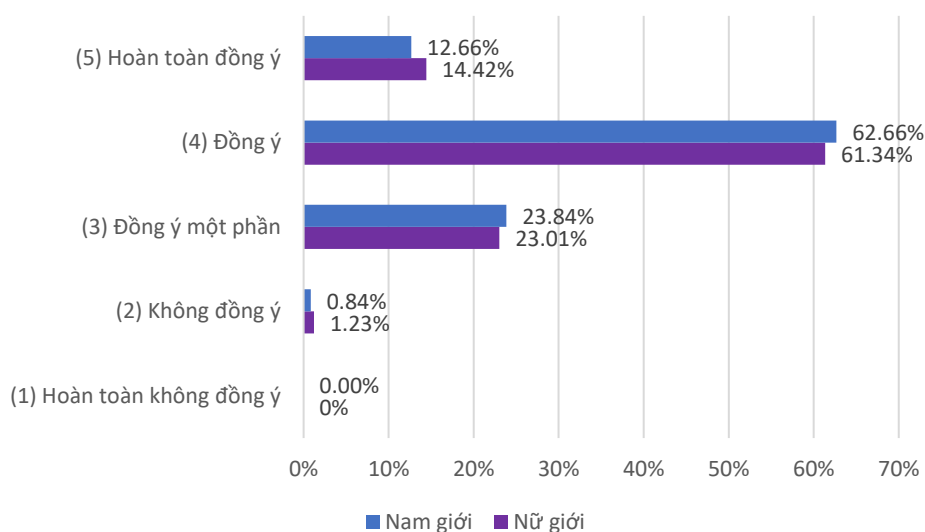
Trả lời cho câu hỏi “Chính quyền cấp huyện đã đặc biệt chú ý tới các yếu tố về giới, dân tộc thiểu số, bình đẳng giới, phụ nữ kinh doanh trong công tác quản lý, điều hành kinh tế, triển khai chính sách về phát triển kinh doanh, phát triển kinh tế?”, tỷ lệ hoàn toàn đồng ý là 10,5%, đồng ý là 55,24% và đồng ý một phần là 32%. Nếu xét về điểm số trên thang 10, chỉ tiêu này đạt mức điểm 7,52 điểm trên toàn tỉnh. Chủ HKD là nam giới dành mức điểm 7,44 cho chỉ tiêu đang xem xét. Trong khi đó, nữ giới có đánh giá tích cực hơn (7,69 điểm). Có thể thấy rằng, dưới góc nhìn chung của các cơ sở SXKD, nhìn chung chính quyền huyện có quan tâm đến các yếu tố giới và bình đẳng giới trong quá trình xây dựng chính sách, phát triển kinh tế xã hội địa phương. Tuy nhiên, họ vẫn kì vọng hơn nữa vào việc phát huy vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế.

Chính quyền các huyện/thành phố cũng nỗ lực phát huy vai trò và tính năng động của lãnh đạo nữ trong quá trình quản lý kinh tế và điều hành. Đánh giá của các cơ sở SXKD về khía cạnh này, tỷ lệ tán thành lên đến hơn 66%, tuy nhiên vẫn còn 31,87% chỉ “đồng ý một phần”. Trên bình diện chung toàn tỉnh, chỉ tiêu này cũng đạt mức “khá”, với 7,54 điểm. Chủ là nam giới đánh giá ở mức điểm 7,49 trong khi chủ hộ là nữ giới đánh giá cao hơn là 7,64 điểm.

Đối với các chương trình hỗ trợ, 13,38% các hộ kinh doanh hoàn toàn đồng ý với nhận định “Chính quyền cấp huyện đã quan tâm, chú ý tới các yếu tố về giới, dân tộc thiểu số, ưu tiên các đối tượng thiệt thòi trong các chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD tại huyện”, 62,12% tán thành ý kiến và 23,5% chỉ đồng ý một phần. Mặc dù chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng một số hộ kinh doanh (1%), vẫn cho rằng các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế chưa tính đến yếu tố giới.

Chủ hộ là nữ giới tiếp tục đánh giá cao điểm hơn nam giới với 7,94 điểm, trong khi chủ hộ là nam giới đánh giá 7,75 điểm. Do đó, điểm số trung bình toàn tỉnh là 7,82 điểm, tiếp tục ở nhóm các chỉ tiêu điều hành “khá”.

Biểu đồ 5.7. Tỷ lệ hộ kinh doanh cho rằng chính quyền cấp huyện đã quan tâm, chú ý tới các yếu tố về giới trong các chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD tại huyện theo giới

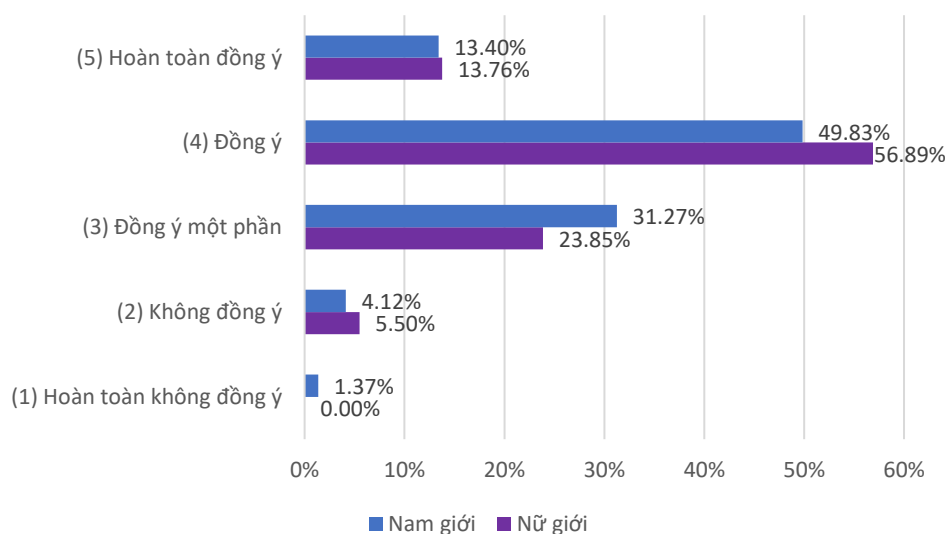


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

5.2.2. Cảm nhận chung về bình đẳng giới từ góc nhìn DDCI sở ban ngành

Cảm nhận chung của các doanh nghiệp về bình đẳng giới là khá tích cực, gần 95% doanh nghiệp cho rằng các sở ban ngành đã chú trọng đến các vấn đề về bình đẳng giới, yếu tố giới, phát triển bao trùm trong hoạt động, quản lý điều hành kinh tế. Nhìn chung, mức độ đồng tình của chủ DN/HTX theo giới về vấn đề này cũng không có quá nhiều khác biệt nhưng tỉ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý của chủ DN là nữ với 70,65% lại cao hơn đôi chút so với nam giới với 63,23%. Chủ DN/HTX là nữ trong DDCI sở ban ngành dường như có cảm nhận tích cực hơn so với chủ HKD là nữ trong DDCI cấp huyện. Điều này cũng đồng nghĩa với niềm tin của các DN/HTX vào kế hoạch và chiến lược ngành trong giải quyết các vấn đề về phát triển bao trùm là tương đối tích cực.

Biểu đồ 5.8. Tỷ lệ DN/HTX cho rằng vấn đề bình đẳng giới, phát triển bao trùm đã được chú trọng, quan tâm trong công tác điều hành của các sở ban ngành theo giới



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Cảm nhận về bình đẳng giới từ góc nhìn DDCI sở ngành được thể hiện cụ thể qua hệ thống các chỉ tiêu đo lường về giới. DDCI tìm hiểu và phân tích sâu và xếp hạng theo thang điểm 10.

Nhận xét về chỉ tiêu “*quan tâm, chú ý tới các yếu tố giới trong thực hiện các VBQPPL, quy hoạch, kế hoạch*”, điểm số trung bình chung toàn tỉnh là 7,7 điểm. Phân tích theo giới, nữ giới nhìn chung đánh giá chỉ tiêu này tích cực hơn với 7,85 điểm. Trong khi đó, chủ các DN/HTX là nam giới chỉ dành mức điểm 7,65 điểm cho chỉ tiêu kể trên.

“*Quan tâm đến các nội dung về môi trường, sinh thái và phát triển bền vững trong công tác điều hành*” cũng là một chỉ tiêu quan trọng trong bộ chỉ số về giới. Trung bình toàn tỉnh, mức điểm chỉ tiêu này đạt được là 7,7 điểm. Một lần nữa, nữ giới lại có cái nhìn tích cực hơn với 7,79 điểm. Mức điểm tương ứng khi xem xét chung các đánh giá từ chủ DN/HTX là nam là 7,67 điểm.

Chỉ tiêu mức độ quan tâm đến các vấn đề về giới, dân tộc thiểu số, phụ nữ kinh doanh, trong quá trình cung cấp dịch vụ công đạt số điểm trung bình 7,75/thang điểm 10, ở nhóm “khá”. Phụ nữ làm chủ các DN/HTX đánh giá chỉ tiêu này ở mức điểm 7,81 điểm. Trong khi điểm số tương ứng do nam giới đánh giá là 7,76 điểm.

Chỉ tiêu mức độ bình đẳng và có các cơ hội, quyền như nhau thể hiện qua các doanh nghiệp do nữ làm chủ/ điều hành và các doanh nghiệp nam giới làm chủ/ điều hành đều được đối xử bình đẳng, công bằng cũng dừng lại ở mức đánh giá “khá” với 7,83 điểm. Phụ nữ làm chủ các DN/HTX cảm thấy tin tưởng hơn vào sự công bằng, cảm nhận chung chỉ tiêu trên ở mức 7,84/10 điểm còn tỉ lệ này ở nam giới cũng gần tương đương là 7,83/10 điểm.

Trong quá trình xây thực, thực thi chính sách, chương trình và quy hoạch, chủ các DN/HTX là nam giới và nữ giới đều đánh giá mức độ quan tâm tới yếu tố giới trong các chương trình trên ở mức độ khá (7,75 điểm). Kết quả là khá tương đồng khi so sánh giữa cả hai giới.

Vai trò, tính năng động của lãnh đạo nữ trong quản lý điều hành của các sở ban ngành cũng không có nhiều khác biệt khi xem xét cảm nhận chung của nam giới và nữ giới. Cho dù chủ DN/HTX là nam giới hay nữ giới họ cũng đều tin tưởng vào việc tạo môi trường thuận lợi để phát triển tính năng động của lãnh đạo nữ trong các sở ban ngành. Do đó, chỉ tiêu này được xem xét với mức điểm “khá” 7,73 điểm.

Rõ ràng, việc quan tâm đến bình đẳng giới được nhìn nhận tích cực ở hầu hết các sở ban ngành. Tuy nhiên, mức điểm số trong khoảng 7,5-8,0 điểm vẫn chưa phải là một điểm số cao, đáp ứng kì vọng của các doanh nghiệp, bất kể nhìn nhận dưới góc độ chủ DN/HTX là nam giới hay nữ giới. Các DN/HTX vẫn mong muốn các sở ban ngành tiếp tục có các chính sách hỗ trợ và có các chính sách, lồng ghép các chương trình quan tâm đến bình đẳng giới tại tỉnh.



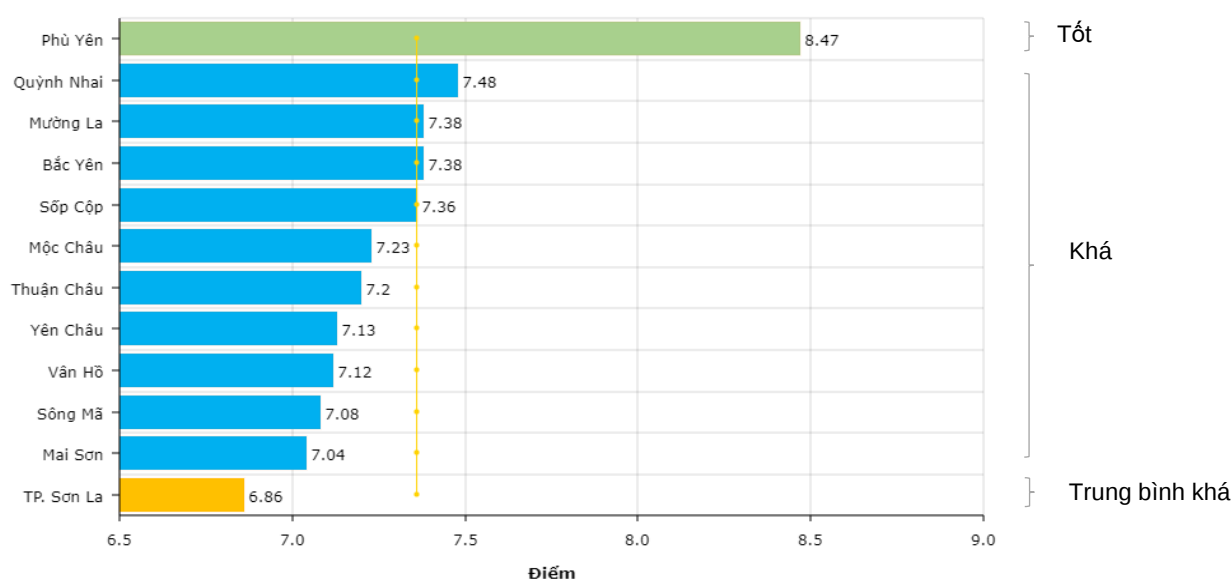
5.3. So sánh cảm nhận về công tác quản lý, điều hành kinh tế của chủ CSKD, DN theo giới

Phần tiếp sau đây sẽ cung cấp bức tranh về cảm nhận của nữ và nam chủ CSKD và doanh nghiệp về các chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện và sở ban ngành, và cũng là các yếu tố quan trọng quyết định chất lượng môi trường kinh doanh của huyện và tỉnh. Điểm số bao gồm điểm số tổng hợp DDCI cấp huyện và DDCI sở ban ngành, điểm số các CSTP dưới góc nhìn của nam giới và nữ giới. Sự khác biệt sẽ phần nào chỉ ra thực trạng các vấn đề chính sách cần quan tâm trong con đường thúc đẩy bình đẳng giới tại địa phương.

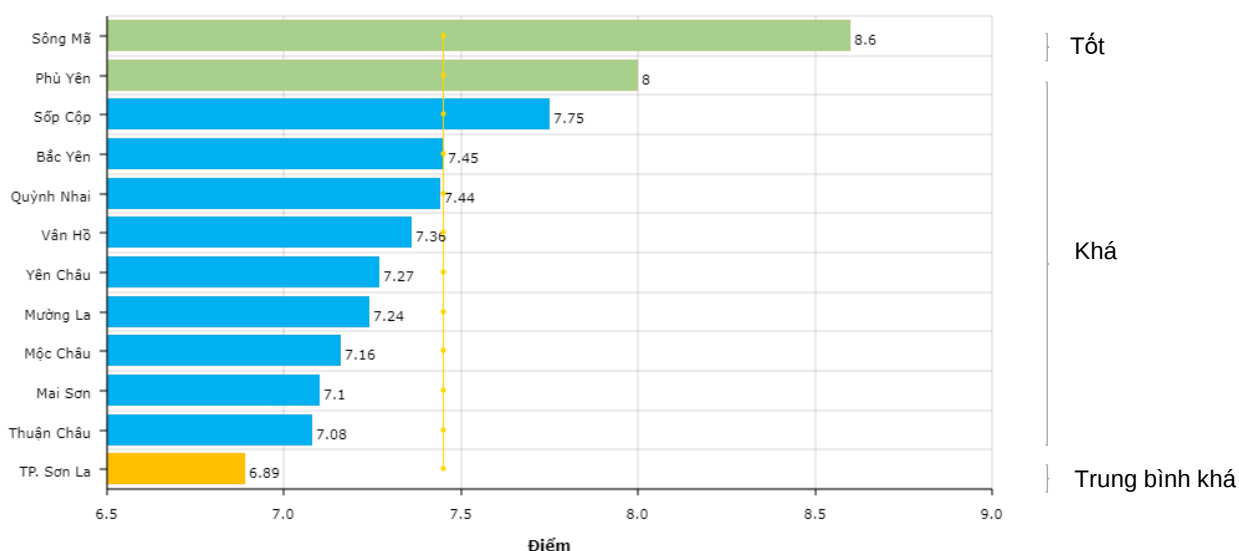
5.3.1. DDCI cấp huyện

Xếp hạng DDCI cấp huyện theo cảm nhận của nữ và nam chủ hộ kinh doanh

Biểu đồ 5.9. Điểm số DDCI cấp huyện thông qua cảm nhận của chủ HKD là nam giới



Biểu đồ 5.10. Điểm số DDCI cấp huyện thông qua cảm nhận của chủ HKD là nữ giới

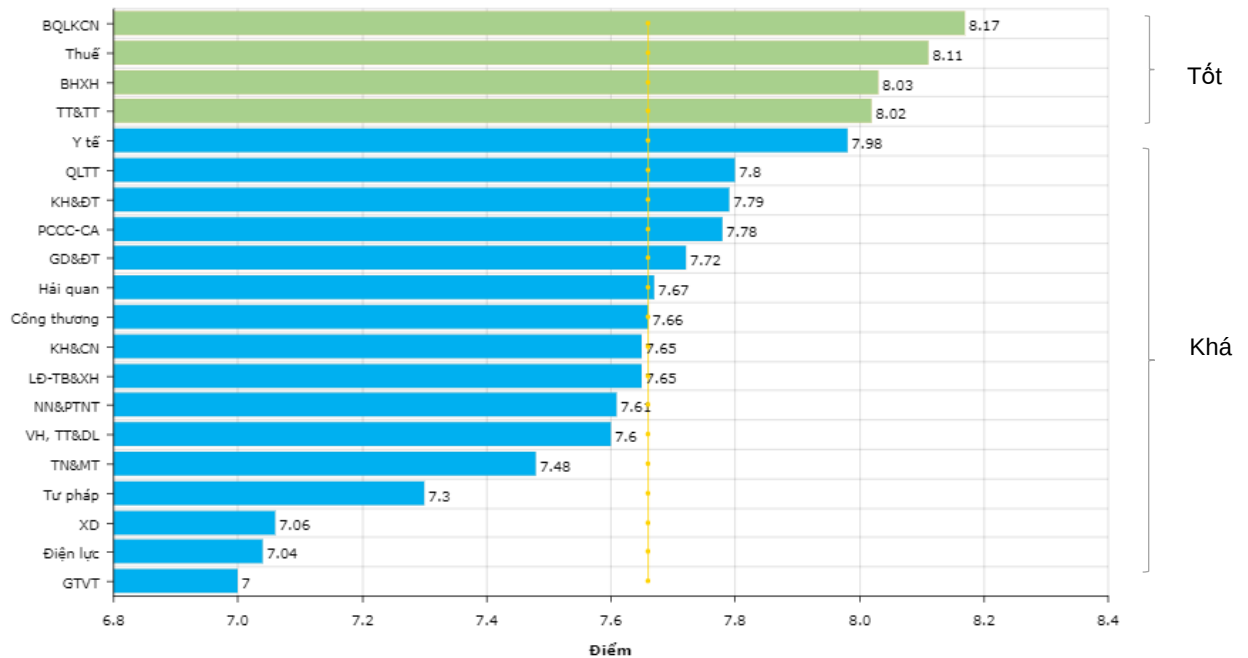


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

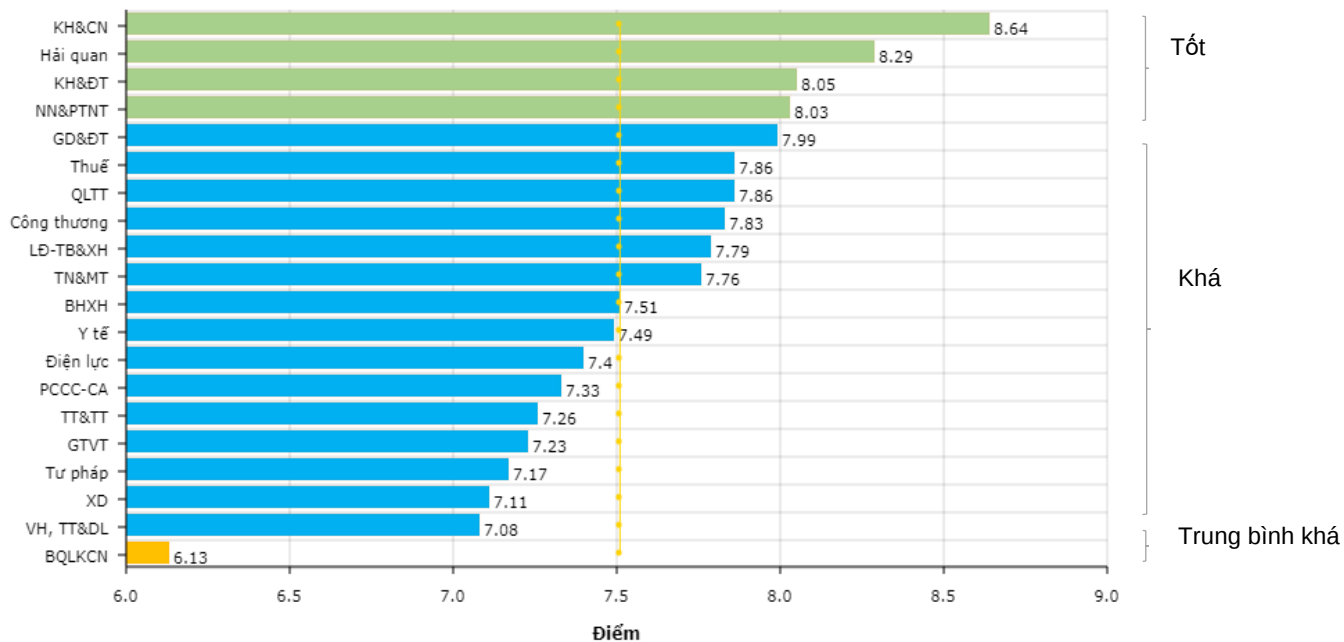
5.3.2. DDCI sở ban ngành

Xếp hạng DDCI sở ban ngành theo cảm nhận của nữ và nam chủ DN/HTX

Biểu đồ 5.11. Điểm số DDCI sở ban ngành thông qua cảm nhận của chủ DN/HTX là nam giới



Biểu đồ 5.12. Điểm số DDCI sở ban ngành thông qua cảm nhận của chủ DN/HTX là nữ giới



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019



Chuyên đề:

**CẢM NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP
NÔNG NGHIỆP TRONG DDCI 2019**



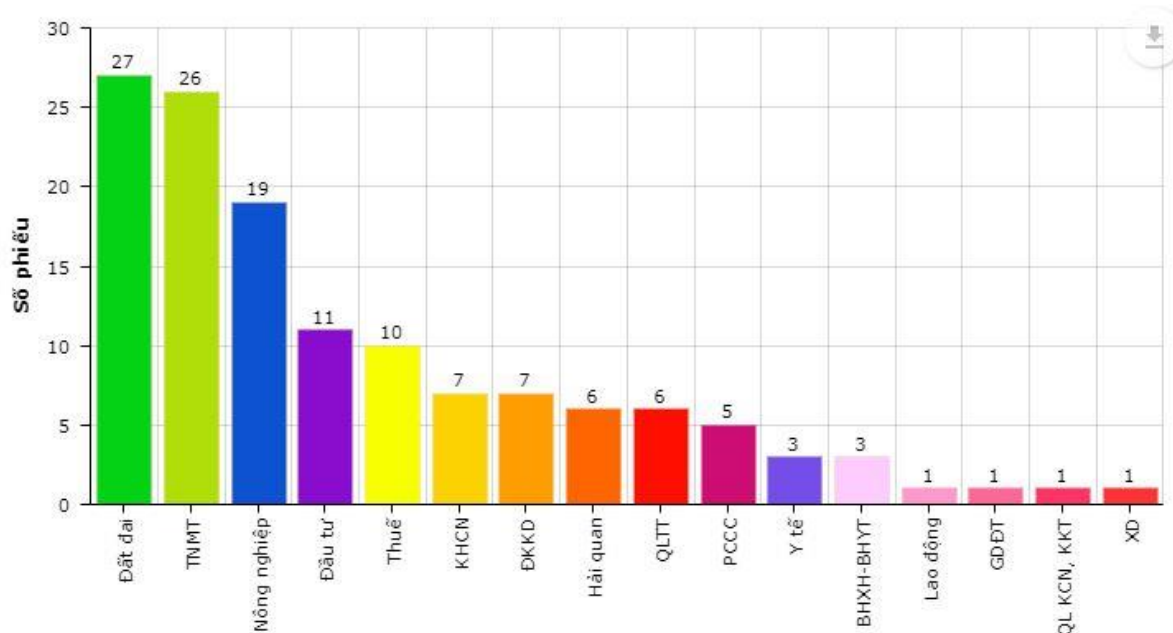
CHUYÊN ĐỀ: CẢM NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP TRONG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN VÀ SỞ BAN NGÀNH 2019

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết, kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La đã có sự chuyển biến tích cực, nhanh, bền vững, các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch. Nông nghiệp của tỉnh phát triển khá, đã hình thành một số vùng cây ăn quả chuyên canh, cây công nghiệp tập trung gắn với công nghiệp chế biến, một số sản phẩm đã có thương hiệu và tìm được chỗ đứng trên thị trường; công tác tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm nông sản được quan tâm, hiện nông sản Sơn La đã được xuất khẩu đi một số nước trên thế giới².

Điều tra DDCI Sở ban ngành Sơn La 2019 đã khảo sát 49 DN/HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản liên quan tới các lĩnh vực quản lý khác nhau của các sở ban ngành của tỉnh Sơn La. Trong đó, điều tra DDCI khảo sát 27 DN/HTX có phát sinh thủ tục hành chính và dịch vụ công trong lĩnh vực Đất đai của Sở Tài nguyên Môi trường, 26 DN/HTX có phát sinh thủ tục hành chính và dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý là Tài nguyên Môi trường, 19 DN/HTX có phát sinh thủ tục hành chính với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

² <http://dangcongsan.vn/dua-nghi-quyet-trung-uong-6-trung-uong-7-vao-cuoc-song/tu-nghi-quyet-den-cuoc-song/xac-dinh-nong-nghiep-la-huong-di-chinh-cua-son-la-trong-thoi-gian-toi-526427.html>

Biểu đồ 6.1 Số phiếu của DN/HTX nông lâm thủy sản tham gia điều tra DDCI 2019 trong các lĩnh vực khác nhau



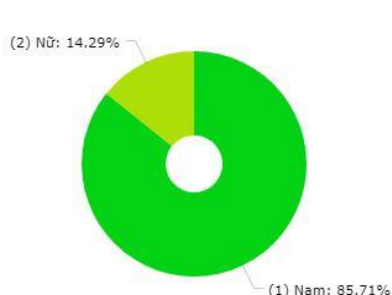
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

6.1. Tổng quan chung về DN/HTX nông lâm thủy sản trong điều tra DDCI Sơn La

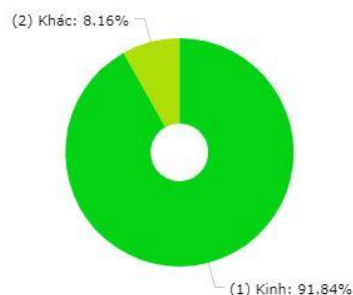
Tổng số doanh nghiệp/hợp tác xã thuộc lĩnh vực nông lâm thủy sản tham gia khảo sát DDCI Sơn La năm 2019 là 49 doanh nghiệp/hợp tác xã, chiếm 12,25% tổng số doanh nghiệp tham gia khảo sát. Trong đó có 7 DN/HTX do phụ nữ làm chủ (chiếm 14,29%) và 42 DN/HTX do nam giới làm chủ (chiếm 85,71%). Trong số các DN/HTX nông lâm thủy sản tham gia điều tra DDCI, có hơn 8% là DN/HTX do người dân tộc làm chủ. Dù tỷ lệ này khá khiêm tốn, nhưng vẫn là một điểm tích cực trong phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn của Sơn La trong những năm gần đây, nâng cao vai trò của phụ nữ và người dân tộc trong phát triển kinh tế địa phương.

Biểu đồ 6.2 Cơ cấu giới tính và dân tộc thiểu số của giám đốc DN/HTX nông lâm thủy sản trong DDCI Sơn La 2019

Tỷ lệ DN/HTX nông lâm thủy sản do phụ nữ hoặc nam giới làm chủ



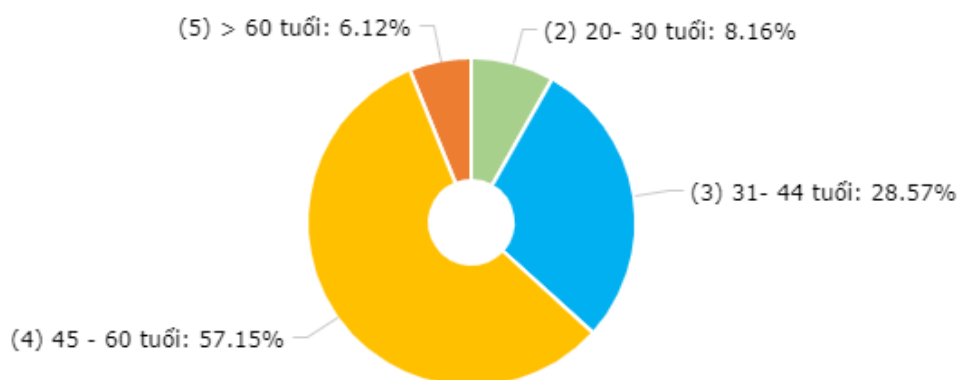
Tỷ lệ DN/HTX nông lâm thủy sản do người dân tộc làm chủ



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Trong số các DN/HTX nông lâm thủy sản tham gia khảo sát DDCI Sơn La 2019, có hơn 85% giám đốc trong độ tuổi từ 31 tới 60 tuổi, đặc biệt khoảng 57% giám đốc ở độ tuổi 40-60 tuổi. Theo khảo sát, giám đốc DN/HTX nông lâm thủy sản trong khảo sát DDCI dưới 30 tuổi chiếm khoảng 8% và giám đốc trên 60 tuổi chiếm hơn 6%.

Biểu đồ 6.3 Cơ cấu độ tuổi của giám đốc DN/HTX nông lâm thủy sản trong DDCI Sơn La 2019

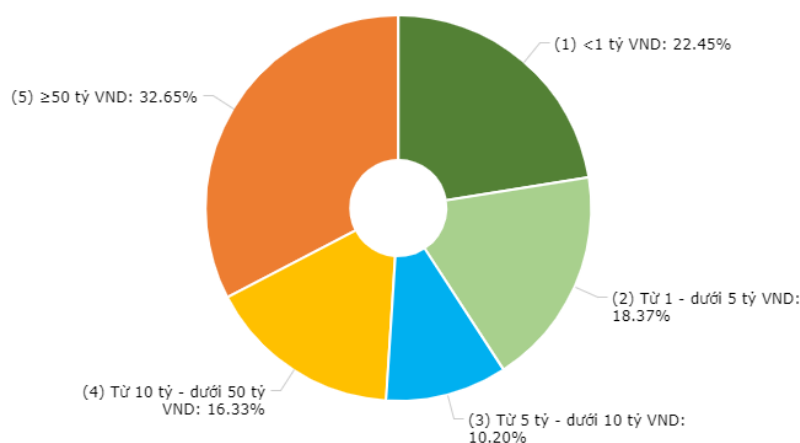


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Theo khảo sát DDCI 2019, có 12% DN/HTX nông lâm thủy sản mới thành lập trong vòng 2 năm gần đây, còn lại gần 45% DN/HTX thành lập cách đây từ 10 năm trở lên. Trong số các DN/HTX nông lâm thủy sản tham gia khảo sát DDCI sở ban ngành Sơn La 2019 thì có 10% DN/HTX chuyển đổi từ loại hình hộ kinh doanh lên và 90% là thành lập mới hoàn toàn.

- **Tình hình sản xuất kinh doanh và triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành nông lâm thủy sản**

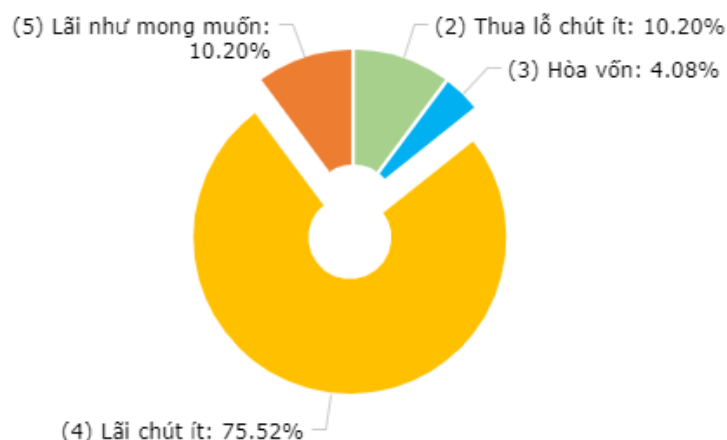
Biểu đồ 6.4. Tỷ lệ theo doanh thu của DN/HTX trong ngành nông lâm thủy sản theo điều tra DDCI



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Trong năm vừa qua, các DN/HTX nông lâm thủy sản tham gia khảo sát DDCI 2019 của Sơn La kinh doanh rất tốt, tỷ lệ DN/HTX có doanh thu trên 50 tỷ chiếm tỷ lệ cao khoảng 33%. Nhìn chung các DN/HTX nông lâm thủy sản có quy mô vừa và nhỏ chiếm khoảng trên 60%. Có 22,5% DN/HTX nông lâm thủy sản tham gia điều tra DDCI có doanh thu dưới 1 tỷ trong năm vừa qua. Mặc dù tỷ lệ này vẫn còn cao, tuy nhiên tỷ lệ DN/HTX quy mô vừa (lớn hơn 50 tỉ) lại cao (chiếm 32,6%) cho thấy triển vọng của ngành nông lâm thủy sản của tỉnh Sơn La.

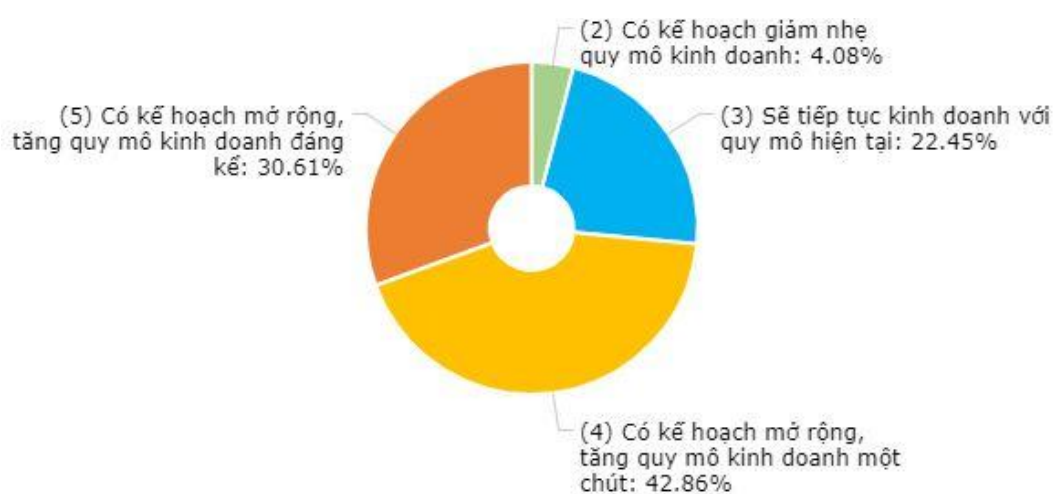
Biểu đồ 6.5. Tình hình kinh doanh của DN/HTX nông lâm thủy sản trong năm 2019 qua điều tra DDCI



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Tình hình sản xuất kinh doanh của các DN/HTX nông lâm nghiệp thủy sản năm vừa qua qua điều tra DDCI sở ban ngành Sơn La 2019 cho thấy bức tranh sáng của kinh tế nông nghiệp của Sơn La khi 75,5% doanh nghiệp tham gia khảo sát báo lãi chút ít và 10% báo lãi như mong muốn. Chỉ một số lượng nhỏ (khoảng 10%) báo lỗ chút ít trong khi 4% báo cáo hòa vốn.

Biểu đồ 6.6. Kế hoạch kinh doanh của DN/HTX nông lâm thủy sản tham gia khảo sát DDCI



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

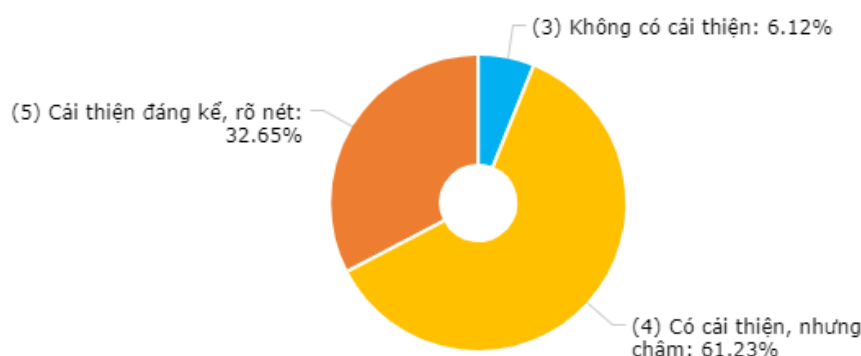
Mặc khác, hơn 73% các DN/HTX nông lâm thủy sản tham gia điều tra DDCI Sơn La 2019 cho biết họ có kế hoạch mở rộng tăng quy mô kinh doanh, chỉ có 4% cho biết họ có kế hoạch giảm nhẹ quy mô kinh doanh trong vòng một hai năm tới so với thời điểm hiện tại và không có doanh nghiệp nào có kế hoạch đóng cửa nhà máy hay doanh nghiệp.

6.2. Cảm nhận chung về môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp/hợp tác xã nông lâm thủy sản qua DDCI Sơn La 2019

Phần lớn các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp tham gia khảo sát DDCI Sơn La 2019 đều đánh giá chất lượng chung của hoạt động quản lý, điều hành kinh tế của các cơ quan sở ban ngành trong năm vừa qua đã có cải thiện. Cụ thể, có 16 doanh nghiệp/hợp tác xã trong điều tra

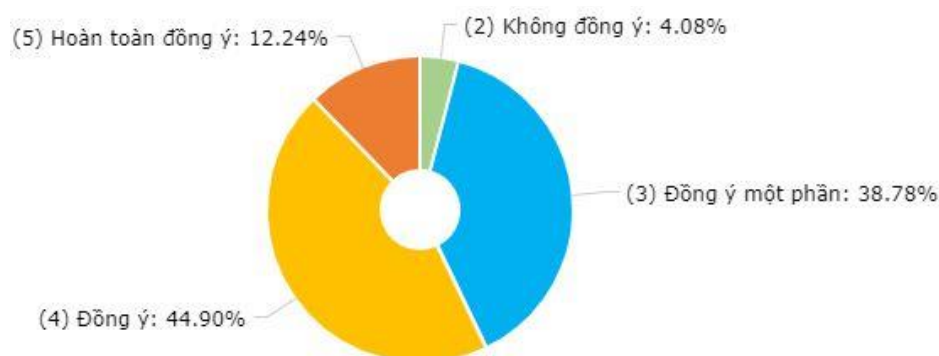
DDCI (chiếm 32,65%) đánh giá đã có cải thiện đáng kể, rõ nét và số doanh nghiệp đánh giá chất lượng điều hành có cải thiện, nhưng chậm là 30 doanh nghiệp (chiếm 61,23%) và chỉ có 3 doanh nghiệp đánh giá không có cải thiện.

Biểu đồ 6.7. Cảm nhận chung về chất lượng điều hành kinh tế của các cơ quan sở ban ngành



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Biểu đồ 6.8. Cảm nhận chung của doanh nghiệp nông lâm thủy sản về sự quan tâm của các cơ quan sở ban ngành đến các cơ sở SXKD do phụ nữ, người dân tộc thiểu số, nhóm người yếu thế làm chủ trong hoạt động quản lý, điều hành kinh tế

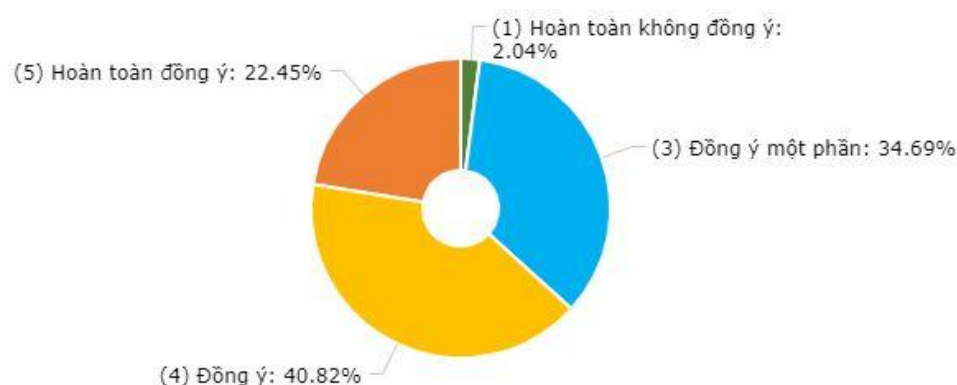


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng ghi nhận các phản hồi tích cực với trên 95% doanh nghiệp nông nghiệp được khảo sát cho rằng các cơ quan sở ban ngành đã thực sự chú trọng đến các cơ sở SXKD do phụ nữ, người dân tộc thiểu số, nhóm người yếu thế làm chủ trong hoạt động quản lý, điều hành kinh tế. Cụ thể, 22 DN/HTX (chiếm 39%) khi được hỏi đã lựa chọn đồng ý với nhận định rằng cơ quan sở ban ngành đã thực sự quan tâm các vấn đề về phát triển bao trùm bao gồm các vấn đề về giới và dân tộc, 6 doanh nghiệp (chiếm 12%) hoàn toàn đồng ý với nhận định trên và chỉ có 2 doanh nghiệp không đồng ý.

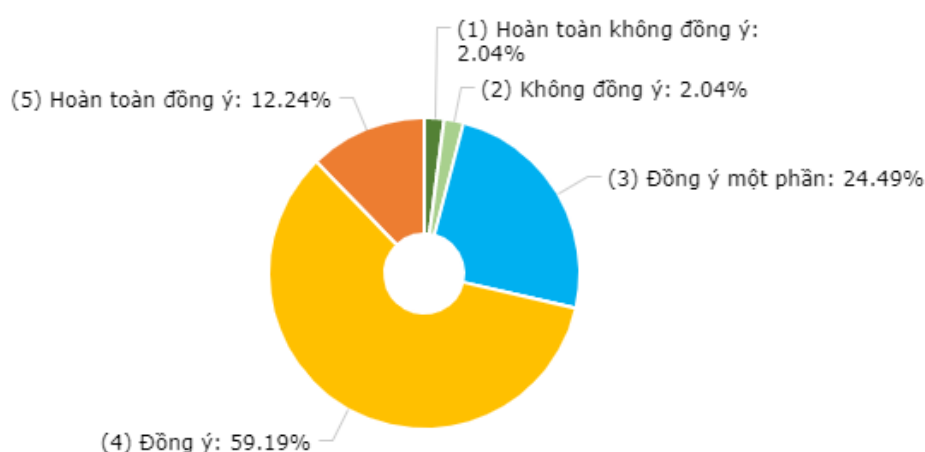
Khi được hỏi về cảm nhận của doanh nghiệp về nhận định “Các cơ quan sở ban ngành đã thực sự chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững trong các hoạt động quản lý, điều hành kinh tế”, 98% doanh nghiệp/hợp tác xã nông nghiệp được phỏng vấn đã đồng ý hoặc đồng ý một phần với nhận định trên. Cụ thể 41% đồng ý, 22% hoàn toàn đồng ý và 35% đồng ý một phần.

Biểu đồ 6.9. Cảm nhận của Doanh nghiệp nông lâm thủy sản thực sự chú trọng tới các vấn đề về môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững của cơ quan sở ban ngành



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Biểu đồ 6.10. Đánh giá về nhận định “Các cơ quan sở ban ngành đã thực sự chú trọng đến các giá trị văn hóa, truyền thống và lịch sử trong các hoạt động quản lý, điều hành kinh tế”



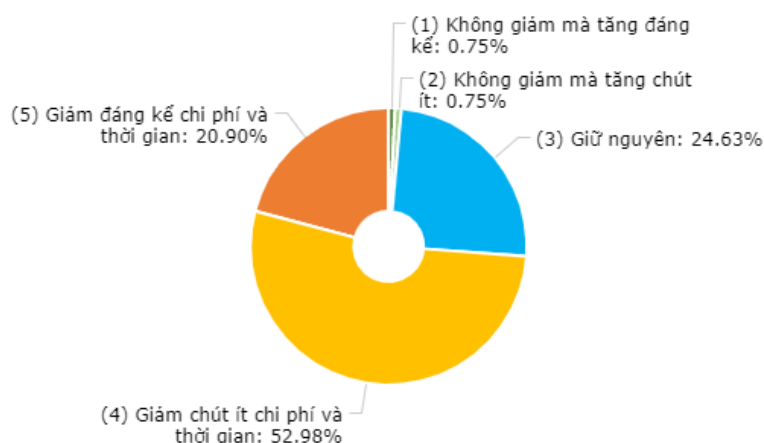
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

6.3. Cảm nhận của doanh nghiệp/hợp tác xã nông lâm thủy sản về môi trường kinh doanh qua các chỉ số thành phần của DDCI sở ban ngành Sơn La 2019

6.3.1. Cảm nhận của DN/HTX nông lâm thủy sản trong DDCI Sơn La 2019 về hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch kế hoạch

Nhìn chung theo đánh giá của các doanh nghiệp nông lâm thủy sản trong khảo sát DDCI Sơn La thì môi trường kinh doanh tại tỉnh có cải thiện đáng kể trên tất cả các lĩnh vực. Chi tiết, về mức độ cải cách thủ tục hành chính nhằm giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp nông nghiệp, 73% DN/HTX nông lâm thủy sản trong khảo sát DDCI cho biết việc cắt giảm thủ tục hành chính đã làm giảm đáng kể hoặc giảm chút ít thời gian và chi phí cho doanh nghiệp hoặc hợp tác xã của họ.

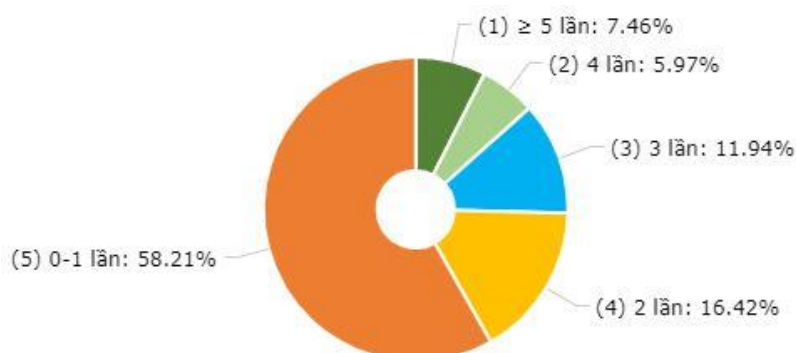
Biểu đồ 6.11. DN/HTX nông lâm thủy sản đánh giá về mức độ cải thiện của TTHC của các sở ban ngành tại tỉnh Sơn La năm 2019



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Bên cạnh đó, số lần thanh tra kiểm tra trên một lĩnh vực quản lý của sở ban ngành có liên quan theo như ý kiến của các doanh nghiệp nông nghiệp trong điều tra DDCI trung bình còn cao. Trong đó, 58% DN/HTX cho biết họ phải tiếp 0-1 lần thanh tra một năm cho một lĩnh vực quản lý của sở ban ngành liên quan, trong khi đó, có tới 24% số DN/HTX cho biết họ phải tiếp trung bình từ 3 lần thanh tra một năm trở lên cho một lĩnh vực quản lý có liên quan.

Biểu đồ 6.12. Số lần thanh tra, kiểm tra trong một lĩnh vực quản lý của sở ban ngành có liên quan trên một DN/ HTX nông lâm thủy sản



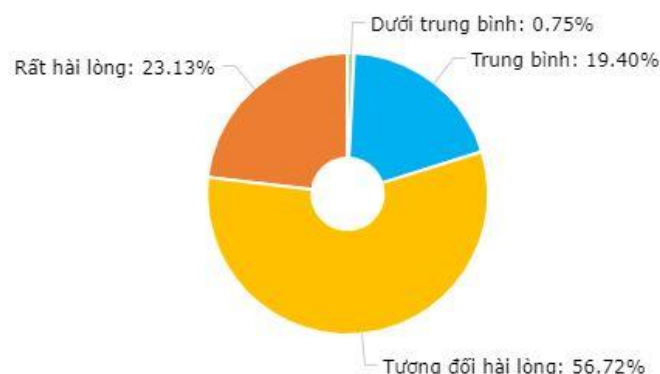
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Mặt khác, trong khảo sát DDCI, hầu hết các DN/HTX đồng ý hoặc đồng ý một phần với nhận định cho rằng cơ quan sở ban ngành đã hiểu và vận dụng hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch kế hoạch vì lợi ích của DN.

6.3.2. Cảm nhận của DN/HTX nông lâm thủy sản trong DDCI Sơn La 2019 về chất lượng dịch vụ công

Theo khảo sát DDCI 2019, hầu hết các DN/HTX nông nghiệp hài lòng với chất lượng dịch vụ công của các sở ban ngành có liên quan. Trong đó có gần 80% DN/HTX nông nghiệp trong khảo sát tương đối hài lòng và rất hài lòng, chỉ có 19% DN/HTX hài lòng ở mức độ trung bình và dưới 1% DN/HTX hài lòng ở mức độ dưới trung bình.

Biểu đồ 6.13. Mức độ hài lòng của DN/HTX nông nghiệp trong DDCI về chất lượng dịch vụ công



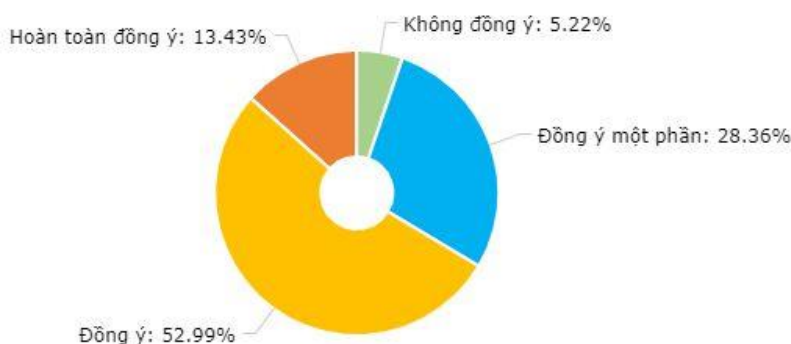
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Tương tự, tỷ lệ DN/HTX nông lâm thủy sản hài lòng với chất lượng của bộ phận một cửa và thái độ phục vụ của cán bộ cơ quan sở ban ngành khi tiếp DN đạt tỷ lệ cao, hài lòng từ mức độ tương đối hài lòng tới rất hài lòng đạt tỷ lệ 80% và 78% tương ứng.

6.3.3. Cảm nhận của DN/HTX nông lâm thủy sản trong DDCI Sơn La 2019 về tính minh bạch thông tin và đối xử công bằng

Hầu hết các DN/HTX trong lĩnh vực nông nghiệp tham gia khảo sát DDCI Sơn La năm 2019 đánh giá các sở ban ngành đã công bằng minh bạch, không có sự phân biệt đối xử đối với một hoặc một số doanh nghiệp/hợp tác xã. Chỉ một số ít chiếm 5% DN/HTX cho rằng các sở ban ngành vẫn còn sự phân biệt đối xử đối với một hoặc một số DN trong việc tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh.

Biểu đồ 6.14. Cảm nhận của DN/HTX nông nghiệp về tính minh bạch và đối xử công bằng của các sở ban ngành đối với một hoặc một số DN/HTX



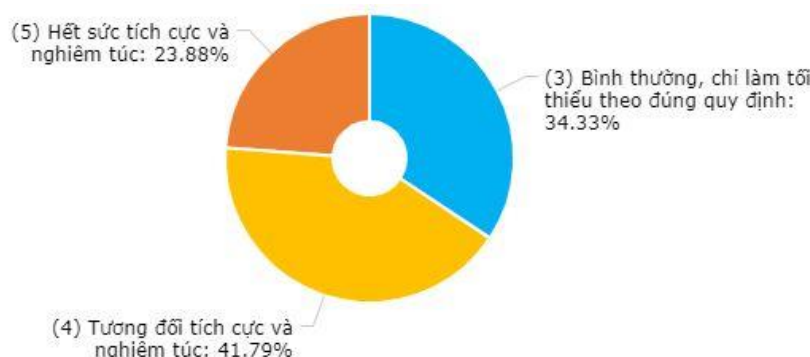
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

6.3.4. Cảm nhận của DN/HTX nông lâm thủy sản trong DDCI Sơn La 2019 về tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo

Theo điều tra DDCI 2019, khoảng 66% DN/HTX nông nghiệp trong DDCI 2019 cho rằng lãnh đạo sở ban ngành đã tích cực và nghiêm túc tham gia các hoạt động đối thoại với doanh nghiệp. Trong khi 34% DN/HTX nông nghiệp cho rằng lãnh đạo sở ban ngành chỉ làm tối thiểu theo quy định của Nhà nước về công tác đối thoại với doanh nghiệp. Tuy nhiên, 100% DN/HTX nông nghiệp đồng ý

hoặc đồng ý một phần rằng lãnh đạo các sở ban ngành đã thể hiện tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực thi các quy định trong lĩnh vực mình quản lý.

Biểu đồ 6.15. Đánh giá của DN/HTX nông nghiệp về tính tích cực chủ động tham gia đối thoại của lãnh đạo các sở ban ngành trong điều tra DDCI 2019

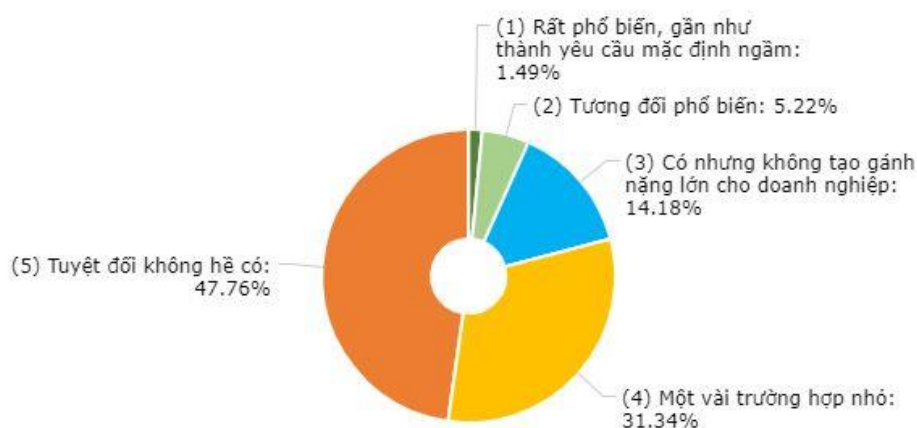


Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

6.3.5 Cảm nhận của DN/HTX nông lâm thủy sản trong DDCI Sơn La 2019 về chi phí không chính thức

Mặc dù số DN/HTX nông nghiệp cho rằng không hề có trường hợp DN/HTX phải chi trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ sở ban ngành chiếm gần 48%, tỷ lệ DN/HTX cho biết họ vẫn phải trả chi phí không chính thức khi thực hiện thủ tục hành chính chiếm 14%, trong khi đó 31% DN/HTX cho biết chi phí không chính thức của doanh nghiệp để chi trả cho các hoạt động liên quan tới thủ tục hành chính vẫn còn tồn tại một vài trường hợp nhỏ.

Biểu đồ 6.16. Cảm nhận của DN/HTX nông nghiệp về chi phí không chính thức



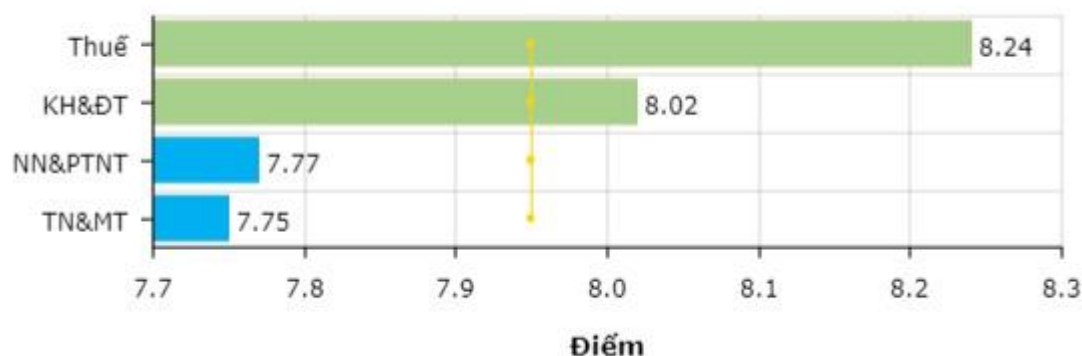
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Đánh giá về xu thế của chi phí không chính thức trong năm vừa qua, có 7,5% DN/HTX nông nghiệp cho rằng chi phí này đang ngày càng gia tăng. Trong khi đó gần 24% DN/HTX nông nghiệp tham gia khảo sát cho rằng chi phí này vẫn giữ nguyên, 69% cho rằng chi phí này đã và đang giảm.

6.4. Cảm nhận của DN/HTX nông lâm thủy sản về môi trường kinh doanh của các sở ban ngành cấp tỉnh Sơn La có liên quan trực tiếp

Theo đánh giá của các doanh nghiệp nông nghiệp trong DDCI 2019 thì Cục Thuế đạt điểm cao nhất tiếp theo là Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường xếp cuối trong số 4 sở ban ngành có liên quan trực tiếp và nhiều nhất với các doanh nghiệp/hợp tác xã trong ngành nông nghiệp.

Biểu đồ 6.17. Điểm số sở ban ngành liên quan theo đánh giá của các DN/HTX nông lâm thủy sản theo điều tra DDCI Sơn La 2019



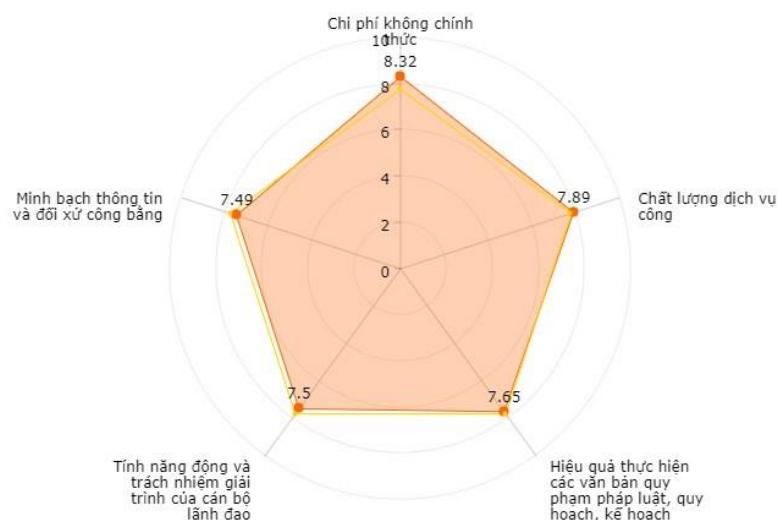
Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Cụ thể, theo đánh giá của các doanh nghiệp nông nghiệp trong DDCI 2019, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có các điểm số thành phần cụ thể như sau: Chỉ số về tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo đạt 7,5, chỉ số về minh bạch thông tin và đối xử công bằng cũng đạt 7,5, chỉ số về hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch đạt 7,65 trong khi đó hai chỉ số đạt điểm cao nhất là chi phí không chính thức và chất lượng dịch vụ công với các điểm số lần lượt là 8,32 và 7,89.

Xếp ngay sau đó là Sở Tài nguyên và Môi trường đạt điểm trung bình là 7,75 kém Cục Thuế 0,49 điểm. Các chỉ số thành phần về minh bạch thông tin và đối xử công bằng của Sở TN&MT đạt 7,52, trên đó là chỉ số thành phần về tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo sở đạt 7,63. Chi phí không chính thức là chỉ số thành phần đạt điểm cao nhất (8 điểm) trong 5 chỉ số thành phần, tiếp theo đó là chỉ số thành phần về chất lượng dịch vụ công (đạt 7,91). Chỉ số thành phần về hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch đạt 7,7 điểm.

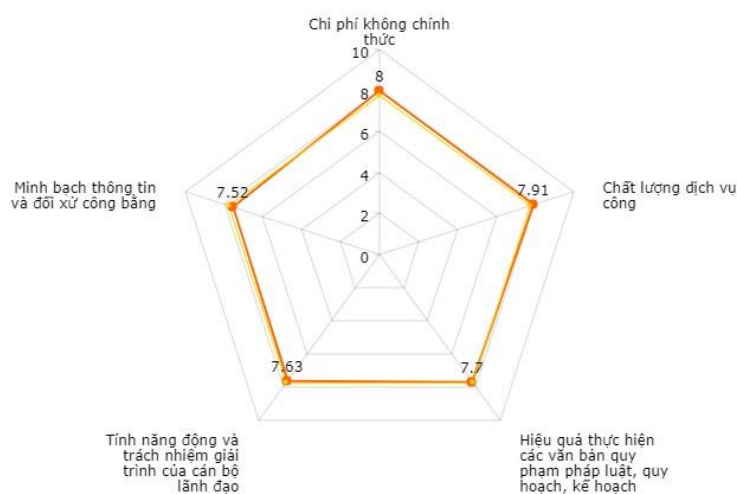
Sở TN&MT và Sở NN&PTNT cần tiếp tục cải thiện các chỉ số thành phần tích cực hơn nữa trong các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt là các chỉ tiêu liên quan tới tính minh bạch và công bằng, tính năng động của cán bộ lãnh đạo.

Biểu đồ 6.18. Chỉ số thành phần của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo đánh giá của DN/HTX nông lâm thủy sản trong DDCI Sơn La 2019



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

Biểu đồ 6.19. Điểm số các CSTP của Sở TN-MT theo đánh giá của các DN/HTX nông lâm thủy sản



Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 2019

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban kinh tế Trung ương (2014), *Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 21 NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam* (Báo cáo trình Bộ Chính trị)
2. Bộ Nội Vụ & UNDP (2012), *Xây dựng và thí điểm phương pháp đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ do cơ quan hành chính thực hiện*, Dự án Tăng cường năng lực các cơ quan Chính phủ Việt Nam nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả cải cách hành chính
3. Bộ Nội Vụ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Cựu chiến binh Việt Nam (2015-2018), *Báo cáo Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước năm 2015-2018* (SIPAS 2015-2018)
4. CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2009-2019), *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2009-2019*
5. CIEM và National University of Singapore (2010), *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh của Việt Nam 2010*
6. CIEM và ADB (2017), *“Chính thức hóa” Hộ Kinh doanh ở Việt Nam*
7. Cục Thống kê Sơn La (2017, 2018), *Niên giám thống kê tỉnh Sơn La năm 2017, 2018*
8. Cục Thống kê Sơn La (2010-2019), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm 2010-2019*
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc thời kỳ Đổi mới (phần 2)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*
11. Economica Vietnam (2018), *Khu vực Kinh tế Tư nhân Việt Nam: Năng suất và Thịnh Vượng*
12. Economica Vietnam (2013), *Khu vực Hộ Kinh doanh Phi Nông nghiệp ở Việt Nam*
13. Edmund J. M. (2008), *A Peek Under the Engine Hood: The Methodology of the Asia Foundation’s Subnational Economic Governance Indices*, *Hague Journal on the Rule of Law*, 3: 186–219, 2011
14. EUROCHAM-MUTRAP (2011), *Training Manual: Tools for assessing Business Association’s capacity using modern criteria – Strengthening strategy and management capacity of Business Associations*
15. GEM và VCCI (2016), *Báo cáo về Tinh thần Khởi nghiệp Toàn cầu - Việt Nam 2015/2016*
16. GSO (2005 - 2018), *Niên giám thống kê các năm 2005 - 2018*
17. GSO (2012), *Sự phát triển của Doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2011*, Nhà xuất bản Thống kê
18. GSO (2012), *Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2007-2012*
19. GSO (2012), *Tổng điều tra các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp năm 2012*
20. IDS-VCCI (2012), *Động lực thúc đẩy cải cách kinh tế tại các tỉnh ở Việt Nam – Một số bài học từ cải cách kinh tế*, Nhà xuất bản Thông tin & Truyền Thông

21. ILO (2011), *Phát triển Tinh thần Khởi nghiệp của Phụ nữ: Học hỏi từ Thực tiễn Tốt, Dự án của ILO về Phụ nữ Khởi nghiệp và Bình đẳng Giới (WEDGE)*, Tổ chức Lao động Quốc tế, Việt Nam
22. IRC-IPSARD (2011), *Xây dựng chỉ số Môi trường Kinh doanh cấp tỉnh và huyện cho Hộ kinh doanh tại Việt Nam*
23. Lê Duy Bình (2017), Các Yếu tố Ảnh hưởng tới Tích tụ vốn của Doanh nghiệp Nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam. Số 2, tháng Giêng, 2017 (465), tr. 63-71.
24. Lê Duy Bình & Phạm Tiến Dũng (2017), *Chuyển đổi Hộ Kinh doanh thành Doanh nghiệp: Rào cản từ Chi phí Tuân thủ Pháp luật*, Báo Pháp luật Việt Nam, (36)163/9 – 2017
25. Lê Duy Bình (2017), Tác động của một số khoản nộp ngân sách đối tích tụ vốn tại doanh nghiệp, *Tạp chí Tài chính*, Bộ Tài chính, Hà Nội. Số 2 - tháng Giêng, 2017 (651), p 72-74
26. Lê Duy Bình (2017), Thúc đẩy tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, CIEM, Số 82, Tháng 5 + 6/2017, tr. 14-25
27. MPI/ GSO (2015-2016), *Báo cáo Khảo sát Lực lượng Lao động*, Tổng cục Thống kê/ Bộ KHĐT, Hà Nội, Việt Nam
28. Schmitz, Hubert, Đậu Anh Tuấn, Phạm Thị Thu Hằng và McCulloch, Neil (2012), *Động lực Cải cách Kinh tế ở các Tỉnh của Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Phát triển và VCCI, Hà Nội
29. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*, 18/03/2014
30. Thủ tướng chính phủ (2015), *Nghị quyết số 19 NQ/CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016*, 12/03/2015
31. Tổng cục Thống kê, *Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm năm 2015*
32. UNDP (2013), *Chỉ số công lý: Thực trạng công bằng và bình đẳng dựa trên ý kiến của người dân năm 2012*, Hà Nội, tháng 7/2013
33. USAID/VNCI-VCCI (2006-2018), *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (2006–2018)*. www.pcvietnam.org/reports.php
34. Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai (2013-2016), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện 2013-2016*
35. Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La (2019), *Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2019*
36. Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La (2019), *Báo cáo kết quả chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI) năm 2019, nhiệm vụ trọng tâm năm 2020*
37. VCCI – Friedrich Naumanm Stiftung (2013), *Cải thiện Môi trường kinh doanh và đầu tư vùng trung du và miền núi phía Bắc*
38. VCCI (2010-2017), *Báo cáo nghiên cứu MEI: Chỉ số hiệu quả hoạt động xây dựng và thi hành pháp luật về kinh doanh của các Bộ 2010-2017*
39. VCCI (2010-2018), *Báo cáo Thường Niên Doanh nghiệp Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia

40. VWEC, VCCI, ILO (2007), *Phát triển Tinh thần Khởi nghiệp của Phụ nữ tại Việt Nam*. Hội đồng Doanh nhân Nữ Việt Nam (VWEC), Tổ chức Lao động Quốc tế, Việt Nam
41. World Bank, UK Aid, Depocen, VTP (2014), *Công khai thông tin quản lý đất đai ở Việt Nam, Báo cáo tổng hợp*, NXB Hồng Đức. Hà Nội, 2015
42. Hiến Pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực từ 01/01/2014
43. Luật Doanh nghiệp năm 2005
44. Luật Doanh nghiệp năm 2014
45. Luật Đầu tư năm 2014
46. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015
47. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015
48. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương
49. Quyết định số 31/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
50. Quyết định số 3191/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Sơn La năm 2019

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Điểm số của các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu trong DDCI Sơn La cấp huyện 2019

Chỉ số thành phần cốt lõi

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
I. CHI PHÍ GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG	7.61	7.3	7.78	7.48	7.18	7.75	8.14	7.74	7.41	7.42	7.32	7.45	7.55	7.18	8.14	7.48
1.1. Thời gian tìm hiểu thông tin về thông tin về trình tự, thủ tục, yêu cầu để đăng ký (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi) cơ sở SXKD	8.56	6.98	8.12	9.09	7.89	8.06	9.23	7.04	8.5	7.8	6.81	8.47	8.05	6.81	9.23	8.06
1.2. Mức độ hữu dụng của trang web của huyện trong việc tìm kiếm thông tin, tải xuống các mẫu biểu về đăng ký kinh doanh (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)	4.24	4.83	6.66	2.58	3.2	5.94	5.73	8	4.23	5.53	6.3	4.34	5.13	2.58	8	4.83
1.3. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong việc cung cấp dịch vụ công liên quan đến trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh	7.44	7.72	7.67	7.75	7.09	7.82	8.12	7.83	7.5	7.25	7.48	7.87	7.63	7.09	8.12	7.67
1.4. Số lần đi lại để hoàn thành hồ sơ đăng ký (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)	9.76	8.59	8.35	9.67	9.07	8.24	9.21	8.09	8.73	8.8	8.37	8.68	8.8	8.09	9.76	8.8
1.5. Số lần đi lại để có được giấy đăng ký kinh doanh sau giấy hẹn	7.76	7.8	7.88	7.96	7.28	7.94	7.98	7.91	7.77	7.59	7.48	7.06	7.7	7.06	7.98	7.76
1.6. Hiệu quả chung của thủ tục hành chính, dịch vụ	7.92	7.87	8	7.85	8.53	8.53	8.54	7.57	7.75	7.53	7.48	8.26	7.99	7.48	8.54	8

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
công về đăng ký kinh doanh																
II. KHẢ NĂNG TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI VÀ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH	7.07	7.01	7.42	7.89	8.14	7.38	7.35	7.53	6.96	6.66	6.92	7.46	7.32	6.66	8.14	7.35
2.1. Tính thuận lợi trong việc có được địa điểm kinh doanh	6.72	7.67	7.58	9.42	8.45	7.71	7.51	7.74	7.09	6.78	6.74	7.96	7.61	6.72	9.42	7.58
2.2. Chất lượng của các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn được cơ quan cấp huyện phê duyet	6.8	6.83	7.5	7.85	8.45	7.71	7.28	7.3	7.09	6.66	6.81	7.62	7.33	6.66	8.45	7.3
2.3. Tính ổn định của địa điểm kinh doanh hiện tại và mức độ rủi ro bị thu hồi đất và địa điểm kinh doanh	8.72	8.5	9.17	9.71	9.01	8.29	8.79	8.17	8.41	7.85	8.44	9.32	8.7	7.85	9.71	8.72
2.4. Khả năng thuê đất tại các khu đất mới được quy hoạch cho các cơ sở SXKD (cụm công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp)	5.44	5.52	5.69	6.29	6.56	6.12	6.17	6.7	5.07	5.7	5.33	5.11	5.81	5.07	6.7	5.7
2.5. Hiệu quả chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công về đất đai – địa chính.	7.68	6.54	7.17	6.18	8.21	7.06	7.01	7.74	7.14	6.29	7.26	7.28	7.13	6.18	8.21	7.14
III. HIỆU QUẢ TRONG CẤP PHÉP VÀ THANH TRA, KIỂM TRA	7.61	7.19	6.99	6.84	8.54	7.39	7.73	7.56	7.05	6.87	7.04	7.43	7.35	6.84	8.54	7.39

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
3.1. Hiệu quả chung của dịch vụ công, TTHC trong việc cấp phép xây dựng (trong thẩm quyền của huyện)	7.44	6.69	6.54	6.15	8.37	6.82	7.36	7.65	6.48	6.29	6.52	6.85	6.93	6.15	8.37	6.85
3.2. Hiệu quả của dịch vụ công, TTHC về cấp phép, kiểm tra việc thực hiện các quy tắc về an toàn và vệ sinh trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn	7.52	6.89	6.56	6.76	8.43	7.12	7.53	7.65	6.66	6.47	6.89	7.02	7.12	6.47	8.43	7.12
3.3. Hiệu quả của dịch vụ công, TTHC về cấp phép, kiểm tra việc thực hiện các quy định về môi trường.	7.36	6.83	6.52	6.47	8.53	7.06	7.43	7.22	6.57	6.53	6.81	7.11	7.04	6.47	8.53	7.06
3.4. Hiệu quả của dịch vụ công, TTHC về cấp phép, kiểm tra việc thực hiện phòng cháy- chữa cháy.	7.52	6.81	6.58	6.76	8.45	7.24	7.41	7.3	6.75	6.51	6.74	7.23	7.11	6.51	8.45	7.23
3.5. Hiệu quả của dịch vụ công, TTHC về cấp phép, kiểm tra việc thực hiện quy định về lao động, an toàn lao động.	7.44	6.76	6.58	6.44	8.53	7.29	7.41	7.3	6.61	6.44	6.96	7.19	7.08	6.44	8.53	7.19
3.6. Hiệu quả của dịch vụ công, TTHC về cấp phép, quản lý việc khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.	6.88	6.7	6.54	6.18	8.48	7.35	7.38	7.13	6.36	6.44	6.74	6.94	6.93	6.18	8.48	6.94

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
3.7. Hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý thị trường	7.12	7.19	6.98	6.95	8.35	7.41	7.36	8.09	7.11	6.74	6.74	7.49	7.29	6.74	8.35	7.36
3.8. Hiệu quả hoạt động của cơ quan đảm bảo an ninh trật tự	7.84	7.83	7.23	7.27	8.67	7.53	8.4	8.43	7.48	7.49	7.48	8.98	7.89	7.23	8.98	7.84
3.9. Hiệu quả hoạt động của cơ quan kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường	7.04	7.19	6.96	6.22	8.75	7.41	7.78	7.04	6.86	6.93	6.74	7.45	7.2	6.22	8.75	7.19
3.10. Số lần thanh tra, kiểm tra trong 1 năm	9.92	8.96	9.42	9.16	8.88	8.71	9.26	7.74	9.59	8.86	8.74	8.04	8.94	7.74	9.92	8.96
IV. HIỆU QUẢ CỦA THỦ TỤC THUẾ	7.77	7.34	7.62	7.46	7.76	7.15	7.64	7.64	7.69	7.48	7.49	7.87	7.58	7.15	7.87	7.62
4.1. Thời gian tìm hiểu về thông tin, quy định về thủ tục thuế	9.28	8.39	8.31	9.45	9.04	8.29	9.75	8	9.73	8.83	8.22	9.11	8.87	8	9.75	8.83
4.2. Thời gian hoàn thành hồ sơ, giấy tờ thủ tục thuế	9.76	9.54	8.63	9.78	9.31	8.35	9.65	8.52	9.59	9.02	8.67	9.4	9.19	8.35	9.78	9.31
4.3. Số lần đi lại để hoàn thành thủ tục thuế	9.68	9.67	8.73	9.64	8.93	8.59	9.46	8.7	9.55	9.26	8.74	9.57	9.21	8.59	9.68	9.26
4.4. Mức độ công khai số thuế phải nộp của đối tượng chịu thuế	6.4	6.3	6.6	6.15	6.56	6.35	6.2	6.35	7.18	6.26	7.48	7.87	6.64	6.15	7.87	6.6
4.5. Tính công bằng về mức thuế phải nộp	8.08	7.28	7.71	7.89	8.03	8.24	7.33	7.3	7.55	7.16	7.56	7.66	7.65	7.16	8.24	7.66
4.6. Hiệu quả trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình nộp thuế của cơ sở sản xuất kinh doanh	2.48	2.26	4.73	2.18	2.59	2.41	2.17	6.87	2.23	3.7	3.93	3.53	3.26	2.17	6.87	3.53

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
4.7. Hiệu quả của công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định về thuế	6.64	6.72	7.06	6.33	8.08	6.88	6.72	7.39	6.75	6.87	7.7	7.53	7.06	6.33	8.08	7.06
4.8. Số lần kiểm tra, thanh tra về thuế trong một năm	10	8.96	9.62	9.3	8.88	8.35	9.43	7.74	9.52	9.28	8.37	8.17	8.97	7.74	10	8.96
4.9. Hiệu quả chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công về thuế	7.6	6.96	7.19	6.44	8.45	6.88	8	7.91	7.14	6.92	6.74	7.96	7.35	6.44	8.45	7.19
V. TÍNH NĂNG ĐỘNG, TIỀN PHONG CỦA LÃNH ĐẠO HUYỆN	6.8	6.76	6.66	7.37	8.37	7.22	7.09	7.04	6.92	6.34	7.16	7.18	7.08	6.34	8.37	7.09
5.1. Hiểu và thực hiện hiệu quả quy định, chính sách của Nhà nước vì lợi ích của cơ sở sản xuất kinh doanh	7.92	7.52	7.65	7.82	8.67	7.82	8.07	7.48	7.55	6.9	7.85	7.87	7.76	6.9	8.67	7.82
5.2. Trách nhiệm của người đứng đầu (lãnh đạo huyện)	7.84	7.57	7.65	7.85	8.69	7.82	8.02	7.57	7.27	7.01	7.93	7.91	7.76	7.01	8.69	7.82
5.3. Tích cực, chủ động đưa ra các sáng kiến, kinh nghiệm tốt nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư.	4.64	5.07	4.79	6.07	7.73	6.59	5.14	6	5.86	5.35	6	5.96	5.77	4.64	7.73	5.86
5.4. Tính tích cực và hiệu quả trong việc hình thành cơ chế liên thông, phối hợp giữa các phòng ban cấp huyện nhằm hỗ trợ giải quyết các công việc cho các cơ sở sản xuất kinh doanh	4.96	5.06	4.79	6.15	7.71	6.82	5.04	5.91	5.75	5.41	6.07	5.87	5.8	4.79	7.71	5.75

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
5.5. Lãnh đạo chính quyền địa phương gần gũi, thân thiện, lắng nghe cơ sở sản xuất kinh doanh	7.12	7.39	7.21	7.82	8.48	7.24	7.53	7.74	7.23	6.41	7.19	7.28	7.38	6.41	8.48	7.39
5.6. Chú trọng tới yếu tố bình đẳng giới, dân tộc thiểu số trong công tác điều hành tại huyện	7.52	7.39	7.27	7.93	8.69	7.12	7.9	7.22	7.39	6.63	7.56	7.66	7.52	6.63	8.69	7.52
5.7. Tính năng động của lãnh đạo nữ trong các cơ quan chính quyền huyện	7.6	7.35	7.29	7.93	8.61	7.12	7.93	7.39	7.36	6.66	7.56	7.7	7.54	6.66	8.61	7.56
VI. HIỆU QUẢ CÔNG TÁC ĐỐI THOẠI VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH	6.81	6.32	6.69	7.22	8.21	7.5	5.8	7.2	5.97	6.19	6.64	5.57	6.68	5.57	8.21	6.69
6.1. Mức độ thường xuyên của hoạt động đối thoại chính thức của lãnh đạo địa phương với các cơ sở SXKD	6.8	6.5	7.23	7.85	8.48	7.71	5.48	7.04	5.48	6.39	6.74	5.19	6.74	5.19	8.48	6.74
6.2. Hoạt động đối thoại đề cập tới các nội dung mà các cơ sở SXKD quan tâm hoặc vấn đề mà các cơ sở SXKD hay gặp phải (đăng ký kinh doanh, đất đai, giấy phép, thuế...)	6.32	6.57	6.31	6.15	8.29	5.94	4.32	7.91	5.89	5.92	6.22	5.23	6.26	4.32	8.29	6.22
6.3. Sự hài lòng của các cơ sở SXKD đối với kết quả giải quyết các kiến nghị mà lãnh đạo địa phương có trách nhiệm hoặc cam kết giải quyết.	8.08	6.96	7.98	8.04	8.64	8	5.6	8.52	6.98	6.87	7.78	5.74	7.43	5.6	8.64	7.78

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
6.4. Tích cực, nghiêm túc trong việc hỗ trợ giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các cơ sở sản xuất kinh doanh khi gặp khó khăn	7.28	7.2	7.56	7.49	8.56	7.76	7.43	7.74	7.14	6.69	7.19	6.55	7.38	6.55	8.56	7.43
6.5. Sự tồn tại và hiệu quả của cơ chế tiếp nhận phản hồi nhằm trực tiếp ghi nhận những ý kiến của các đối tượng kinh doanh.	7.2	7.26	7.6	7.82	8.93	7.71	7.83	7.65	6.95	6.84	7.33	7.15	7.52	6.84	8.93	7.6
6.6. Mức độ tham vấn các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển của huyện, xã, ngành có liên quan tới hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh	5.2	3.44	3.48	6	6.37	7.88	4.12	4.35	3.41	4.39	4.59	3.53	4.73	3.41	7.88	4.59
VII. MINH BẠCH THÔNG TIN VÀ ĐỐI XỬ CÔNG BẰNG	6.57	6.59	5.57	6.54	8.37	7.38	7.72	7.19	6.85	6.41	6.64	7.04	6.91	5.57	8.37	6.85
7.1. Tích cực, chủ động phổ biến các thông tin pháp luật, quy hoạch, quy định có liên quan để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của các cơ sở SXKD	7.44	7.44	7.23	7.85	8.67	8.06	7.83	7.04	7.2	6.71	7.33	7.49	7.53	6.71	8.67	7.49
7.2. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của các văn bản quy phạm pháp luật, quyết định hành chính của huyện	5.76	6.19	3.63	6.18	8.56	6.94	8.02	7.39	6.5	6.08	6.37	7.19	6.57	3.63	8.56	6.5

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
7.3. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của thông tin về quy hoạch, giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng của huyện	5.52	5.85	3.44	6.15	8.05	7.18	7.09	6.52	6.73	6	6.37	6.89	6.32	3.44	8.05	6.37
7.4. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận thông tin và tính công khai của chính sách thuế và các thay đổi về quy định thuế	6.48	6.43	3.67	6.8	8.72	7.53	8.02	7.39	7.05	6.53	6.52	7.36	6.87	3.67	8.72	6.8
7.5. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của thông tin về chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh (vay vốn ưu đãi, chương trình khuyến nông, khuyến công...).	7.04	6.54	3.83	7.27	8.93	7.35	7.63	7.04	7	6.08	6.3	6.51	6.79	3.83	8.93	7
7.6. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của các thông tin về đấu thầu, mua sắm công của các công trình, dịch vụ do huyện quản lý.	5.52	5.65	3.58	6.15	8.56	7.24	7.31	6.61	6.02	5.38	5.78	5.32	6.09	3.58	8.56	6.15
7.7. Mức độ bình đẳng trong đối xử của chính quyền huyện khi tiếp cận các thông tin kinh doanh	7.12	7.28	7.58	7.56	8.64	7.29	8.12	7.13	7.39	6.78	7.26	7.4	7.46	6.78	8.64	7.4
7.8. Mức độ bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các hộ kinh doanh và các doanh nghiệp khi hoạt động sản xuất kinh doanh	7.28	7.2	7.58	7.56	8.59	7.76	8.25	7.13	7.48	6.78	7.33	7.11	7.5	6.78	8.59	7.48

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
và tiếp cận cơ hội kinh doanh, các chương trình chính sách hỗ trợ																
7.9. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai về các khoản thu chi ngân sách của huyện, đặc biệt các khoản thu thuế từ các cơ sở sản xuất kinh doanh.	7.36	7.3	7.62	7.67	8.53	7.76	7.85	6.87	7.52	6.72	7.33	7.62	7.51	6.72	8.53	7.52
7.10. Hiệu quả trang web của huyện nhằm cung cấp thông tin cho các cơ sở sản xuất kinh doanh	6	5.91	6.46	2.51	6.65	7	7.6	7.91	6.41	6.59	6.3	6.94	6.36	2.51	7.91	6.41
7.11. Hiệu quả của việc sử dụng các thông báo nơi công cộng và đài phát thanh huyện trong việc cung cấp thông tin cho các cơ sở sản xuất kinh doanh	6.8	6.74	6.65	6.18	8.19	7.06	7.19	8.09	6.07	6.87	6.15	7.66	6.97	6.07	8.19	7.06
VIII. HIỆU QUẢ CẢI CÁCH TTHC VÀ BỘ PHẬN MỘT CỬA	7.25	7.26	7.15	6.87	8.71	7.55	8.2	7.69	7.45	6.88	7.41	7.85	7.52	6.87	8.71	7.55
8.1. Nỗ lực và sáng kiến của các cơ quan chính quyền tại huyện nhằm cải cách thủ tục hành chính.	7.2	7.63	7.77	8	8.75	8.29	8.99	7.57	7.8	7.28	7.93	8.64	7.99	7.2	8.99	8
8.2. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong việc cung cấp dịch vụ công, thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa	7.12	7.61	7.88	7.93	8.27	8.29	9.16	8.17	7.73	7.31	7.78	8.89	8.01	7.12	9.16	7.93

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
8.3. Mức độ cải thiện của thủ tục hành chính của huyện	7.84	7.17	7.75	8	8.51	6.35	8.81	8	7.75	6.8	7.78	8.68	7.79	6.35	8.81	7.78
8.4. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về đăng ký kinh doanh, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ.	7.28	7.67	7.04	6.91	8.93	7.65	8.25	8	7.45	6.93	7.04	7.91	7.59	6.91	8.93	7.65
8.5. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về đất đai - địa chính, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ.	7.2	7.09	6.63	6.25	8.56	7.53	7.33	7.65	7.23	6.75	7.04	7.49	7.23	6.25	8.56	7.23
8.6. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về xây dựng, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ.	7.52	7.11	6.87	6.25	8.56	7.47	8.12	7.74	7.09	6.75	7.33	7.45	7.36	6.25	8.56	7.33
8.7. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về công nghiệp, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ.	7.12	7.11	6.92	6.25	8.69	7.59	7.95	7.39	7.25	6.8	7.26	7.49	7.32	6.25	8.69	7.26
8.8. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về nông nghiệp, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực	7.28	7.3	7	6.87	8.83	7.53	8	7.65	7.64	6.83	7.33	7.57	7.49	6.83	8.83	7.53

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ.																
8.9. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về dịch vụ, thương mại, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ.	7.2	7.35	6.98	6.84	8.88	7.59	7.93	7.83	7.45	6.75	7.26	7.45	7.46	6.75	8.88	7.45
8.10. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về tài nguyên, khoáng sản, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ	6.8	6.93	6.88	6.18	8.61	7.35	7.83	6.96	7.07	6.74	7.11	7.49	7.16	6.18	8.61	7.11
8.11. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về lao động, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ	6.88	7.02	7	6.44	9.04	7.47	7.85	7.65	7.48	6.75	7.33	7.49	7.37	6.44	9.04	7.33
8.12. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về văn hóa – thể thao – du lịch, bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ	7.6	7.11	7.04	6.52	8.93	7.47	8.17	7.65	7.52	6.83	7.7	7.7	7.52	6.52	8.93	7.52
IX. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ KINH DOANH	6.75	6.73	6.79	6.88	8.68	7.22	7.52	7.1	6.98	6.57	6.9	6.43	7.05	6.43	8.68	7.1

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
9.1. Hiệu quả của chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD khởi sự doanh nghiệp.	6.32	6.59	6.56	6.47	8.8	6.71	7.43	7.13	6.93	6.56	6.37	5.96	6.82	5.96	8.8	6.93
9.2. Hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại (liên kết ngành nghề, tìm kiếm thị trường).	6.56	6.87	6.62	6.62	8.67	7	7.48	6.96	7.07	6.41	6.3	8.68	7.1	6.3	8.68	7.07
9.3. Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kế hoạch tuyển dụng và hỗ trợ đào tạo dạy nghề cho người lao động trên địa bàn cấp huyện	6.32	6.31	6.58	6.8	8.77	7.12	7.11	7.04	6.73	6.29	6.74	6.3	6.84	6.29	8.77	6.8
9.4. Hiệu quả công tác phổ biến thông tin ưu đãi vốn vay và các chương trình tín dụng sản xuất kinh doanh.	7.44	6.59	6.63	7.16	8.75	7.18	7.51	7.13	7.16	6.62	6.81	5.15	7.01	5.15	8.75	7.13
9.5. Hiệu quả tổ chức, thực hiện các chương trình thi đua, khen thưởng các cơ sở SXKD.	6.32	6.56	6.62	6.25	8.43	7.18	7.7	7.04	6.3	6.35	7.04	4.47	6.69	4.47	8.43	6.62
9.6. Sự quan tâm của chính quyền huyện về bình đẳng giới và dân tộc thiểu số trong các chương trình hỗ trợ	7.52	7.44	7.73	8	8.69	8.12	7.9	7.3	7.73	7.19	8.15	8.04	7.82	7.19	8.69	7.9
X. CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC	9.62	8.13	9.27	8.86	9.18	8.14	9.22	8.11	8.4	7.99	8.15	7.71	8.56	7.71	9.62	8.4
10.1. Mức độ của các chi phí không chính thức trong việc thực hiện thủ tục hành chính cấp huyện	9.2	7.37	8.98	8.98	9.17	9.35	8.62	7.83	7.73	6.44	7.11	7.11	8.16	6.44	9.35	7.83

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
10.2. Quy mô của các chi phí không chính thức trong việc thực hiện thủ tục hành chính cấp huyện	9.92	9.7	9.83	9.82	9.55	8.71	9.98	8.61	9.98	8.6	9.04	9.45	9.43	8.6	9.98	9.45
10.3. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh	9.76	8.06	9.31	9.16	9.36	8.24	9.46	8.17	8.59	8.24	7.33	7.57	8.6	7.33	9.76	8.59
10.4. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực đất đai – địa chính	8.88	7.24	9.1	8.25	9.23	8	8.62	7.48	7.86	7.83	7.78	6.98	8.1	6.98	9.23	8
10.5. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực xây dựng	9.2	7.69	9.25	8.25	9.12	8.12	9.19	7.65	8.09	7.83	8.07	7.36	8.32	7.36	9.25	8.25
10.6. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực thuế	9.92	8.22	9.25	8.95	9.36	8.18	9.46	8.17	8.59	8.33	8.37	7.7	8.71	7.7	9.92	8.59
10.7. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực công nghiệp	10	8.31	9.44	8.29	9.47	8.06	9.48	8.61	8.73	8.18	8.59	7.79	8.75	7.79	10	8.73
10.8. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực nông nghiệp	10	8.74	9.5	9.13	9.36	8.06	9.38	8.7	8.75	8.3	8.74	8	8.89	8	10	8.75
10.9. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ	9.28	8.46	9.5	8.95	9.39	8.06	9.21	8.43	8.57	8.17	8.37	7.79	8.68	7.79	9.5	8.57
10.10. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực tài nguyên, khoáng sản	9.76	8.19	9.52	8.33	9.33	8	8.81	7.65	8.27	8.15	8.3	8	8.53	7.65	9.76	8.33

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
10.11. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực lao động	9.84	8.57	9.58	8.58	9.25	8	9.36	8.43	8.73	8.3	8.59	8.09	8.78	8	9.84	8.73
10.12. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực văn hóa – thể thao – du lịch	10	8.5	9.56	8.62	9.39	8.12	9.5	8.35	8.75	8.32	8.74	8.47	8.86	8.12	10	8.75
10.13. Xu thế chung về mức độ chi phí không chính thức mà cơ sở SXKD phải trả tại huyện trong năm vừa qua	9.36	6.67	7.71	9.93	7.39	6.88	8.79	7.39	6.52	7.13	6.89	5.87	7.54	5.87	9.93	7.39
Tổng (thang điểm 10)	7.39	7.06	7.19	7.34	8.32	7.47	7.64	7.48	7.17	6.88	7.17	7.2	7.36	6.88	8.32	7.34
Tổng (thang điểm 100)	73.9	70.6	71.9	73.4	83.2	74.7	76.4	74.8	71.7	68.8	71.7	72	73.6	68.8	83.2	73.4

Chỉ số thành phần mở rộng

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU MỞ RỘNG	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
I. Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử - e-gov)	5.46	5.67	6.68	4.59	5.56	6.29	6.56	7.76	5.62	6.08	6.36	6.31	6.08	4.59	7.76	6.08
1.1. Mức độ hữu dụng của trang web của huyện trong việc tìm kiếm thông tin, tải xuống các mẫu biểu về đăng ký kinh doanh (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)	4.24	4.83	6.66	2.58	3.2	5.94	5.73	8	4.23	5.53	6.3	4.34	5.13	2.58	8	4.83
1.2. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong việc cung cấp dịch vụ công, thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa	2.48	2.26	4.73	2.18	2.59	2.41	2.17	6.87	2.23	3.7	3.93	3.53	3.26	2.17	6.87	3.53
1.3. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong việc cung cấp dịch vụ công liên quan đến trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh	7.44	7.72	7.67	7.75	7.09	7.82	8.12	7.83	7.5	7.25	7.48	7.87	7.63	7.09	8.12	7.67
1.4. Hiệu quả trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình nộp thuế của cơ sở sản xuất kinh doanh	6	5.91	6.46	2.51	6.65	7	7.6	7.91	6.41	6.59	6.3	6.94	6.36	2.51	7.91	6.41
1.5. Hiệu quả trang web của huyện nhằm cung cấp thông tin cho các cơ sở sản xuất kinh doanh	7.12	7.61	7.88	7.93	8.27	8.29	9.16	8.17	7.73	7.31	7.78	8.89	8.01	7.12	9.16	7.93

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU MỞ RỘNG	HUYỆN												TB Tỉnh	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị
	Bắc Yên	Mai Sơn	Mộc Châu	Mường La	Phù Yên	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Thuận Châu	TP. Sơn La	Vân Hồ	Yên Châu				
II. Phát triển bền vững và bao trùm	7.55	7.4	7.43	7.95	8.67	7.45	7.91	7.3	7.49	6.83	7.75	7.8	7.63	6.83	8.67	7.55
2.1. Sự quan tâm của chính quyền huyện về bình đẳng giới và dân tộc thiểu số trong các chương trình hỗ trợ	7.52	7.44	7.73	8	8.69	8.12	7.9	7.3	7.73	7.19	8.15	8.04	7.82	7.19	8.69	7.9
2.2. Chú trọng tới yếu tố bình đẳng giới, dân tộc thiểu số trong công tác điều hành tại huyện	7.52	7.39	7.27	7.93	8.69	7.12	7.9	7.22	7.39	6.63	7.56	7.66	7.52	6.63	8.69	7.52
2.3. Tính năng động của lãnh đạo nữ trong các cơ quan chính quyền huyện	7.6	7.35	7.29	7.93	8.61	7.12	7.93	7.39	7.36	6.66	7.56	7.7	7.54	6.66	8.61	7.56

Phụ lục 2: Điểm số của các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu trong DDCI Sơn La sở ban ngành 2019

Chỉ số thành phần cốt lõi

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	SỞ BAN NGÀNH																				TB Tỉnh
	KH& ĐT	XD	PCCC - CA	TN& MT	Thuế	Hải quan	GT VT	LĐ- TB& XH	BH XH	Công thương	NN& PTNT	Y tế	GD &ĐT	KH& CN	VH, TT& DL	TT& TT	Tư pháp	Điện lực	QL TT	BQL KCN	
I. HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH	8.03	7.27	7.91	7.69	8.22	8.06	7.44	7.97	7.92	7.86	7.73	7.9	8	7.94	7.76	7.77	7.56	7.42	8.08	7.33	7.79
1.1. Hiệu quả của các nỗ lực thực hiện cải cách nhằm cắt giảm TTHC, giảm bớt thủ tục nhằm cắt giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	8.33	7.5	8.27	7.54	8.71	8.18	7.33	8.19	8.37	8	8.06	8.22	8.13	8.22	8.29	8.46	7.88	7.7	8.22	8.4	8.1
1.2. Chất lượng tham mưu đối với những chính sách, chương trình, quy hoạch, quyết định hành chính do tỉnh ban hành và triển khai trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	7.69	6.68	7.64	7.06	7.75	7.27	6.79	7.72	7.67	7.13	7.26	7.56	7.73	7.7	7.47	7.54	6.88	7.03	7.6	7	7.36
1.3. Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	8.68	7.97	8.48	8.89	8.95	9.33	8.24	8.81	8.69	8.31	8.46	8.06	8	7.56	8.06	8.15	9	8.18	9.17	4.8	8.29
1.4. Hiệu quả, nỗ lực vận dụng tốt nhất các văn bản quy phạm pháp luật do trung ương ban hành nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp	7.73	7.15	7.64	7.42	7.97	7.88	7.45	7.69	7.55	7.88	7.43	7.89	7.93	8.15	7.59	7.54	7	7.09	7.88	7.4	7.61
1.5. Các nội dung về phát triển bao trùm (giới, dân tộc thiểu số, xã hội...) đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.89	7.12	7.64	7.58	7.91	7.82	7.39	7.72	7.59	8	7.54	7.78	8.13	8	7.71	7.54	7.5	7.27	7.75	8.2	7.7

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	SỞ BAN NGÀNH																				TB Tỉnh
	KH& ĐT	XD	PCCC - CA	TN& MT	Thuế	Hải quan	GT VT	LĐ- TB& XH	BH XH	Công thương	NN& PTNT	Y tế	GD &ĐT	KH& CN	VH, TT& DL	TT& TT	Tư pháp	Điện lực	QL TT	BQL KCN	
1.6. Các nội dung về môi trường, sinh thái và phát triển bền vững trong công tác điều hành đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.89	7.21	7.76	7.65	8.03	7.88	7.45	7.69	7.63	7.88	7.66	7.89	8.07	8	7.47	7.38	7.13	7.27	7.85	8.2	7.7
II. CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG	7.83	7.54	7.64	7.6	8.15	7.89	7.18	7.8	7.95	7.66	7.81	7.85	8.19	7.94	7.57	7.77	7.13	7.39	7.77	8.47	7.76
2.1. Mức độ hài lòng đối với dịch vụ công trong trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	7.96	7.65	7.73	7.64	8.15	7.94	7.27	7.84	8.08	7.63	7.77	7.67	8.27	7.78	7.65	7.85	7.38	7.45	7.85	8.6	7.81
2.2. Hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến/ chính phủ điện tử trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	7.63	7.44	7.46	7.53	8.28	7.88	6.85	7.66	7.71	7.44	7.83	7.61	8.07	7.41	7.24	7.54	6.63	7.09	7.54	8.6	7.57
2.3. Hiệu quả bộ phận một cửa trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	8.01	7.76	7.82	7.72	8.31	8.06	7.21	7.88	8.08	7.69	8.06	7.89	8.2	8.07	7.65	8	7.38	7.52	7.88	8.8	7.9
2.4. Mức độ hài lòng đối với thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của các cơ quan chính quyền tỉnh trong lĩnh vực quản lý này khi tiếp xúc với doanh nghiệp	7.89	7.62	7.67	7.71	8.25	7.94	7.33	7.81	8	7.75	7.94	8.11	8.27	8.3	7.53	7.85	7	7.45	7.85	8.4	7.83
2.5. Hiệu quả phối hợp giữa các sở ngành liên quan	7.72	7.5	7.52	7.4	8.09	7.82	7.21	7.66	7.92	7.69	7.77	7.89	8.13	7.78	7.53	7.69	7.25	7.33	7.72	8	7.68
2.6. Các yếu tố giới, dân tộc thiểu số được quan tâm, chú ý trong quá trình cung cấp dịch vụ công	7.8	7.29	7.61	7.57	7.85	7.7	7.21	7.97	7.92	7.75	7.49	7.94	8.2	8.3	7.82	7.69	7.13	7.52	7.82	8.4	7.75
III. MINH BẠCH THÔNG TIN VÀ ĐÓI XỬ CÔNG BẰNG	7.61	6.94	7.65	7.35	7.95	7.48	7	7.71	7.72	7.34	7.44	7.69	7.92	7.81	7.68	7.85	7	7.02	7.53	7.83	7.53
3.1. Tính dễ dàng trong tiếp cận thông tin hướng dẫn về TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	7.59	6.97	7.61	7.28	8.18	7.94	7.03	7.94	7.96	7.56	7.43	7.94	8.13	7.7	8.12	8	7	6.91	7.75	8.2	7.66

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	SỞ BAN NGÀNH																				TB Tỉnh
	KH& ĐT	XD	PCCC - CA	TN& MT	Thuế	Hải quan	GT VT	LĐ- TB& XH	BH XH	Công thương	NN& PTNT	Y tế	GD &ĐT	KH& CN	VH, TT& DL	TT& TT	Tư pháp	Điện lực	QL TT	BQL KCN	
3.2. Tính dễ hiểu của các văn bản, thông tin, tài liệu hướng dẫn về TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	7.49	6.65	7.37	7.14	7.82	7.58	6.61	7.69	7.76	7	7.26	7.67	7.87	7.63	7.88	7.85	6.88	6.48	7.38	7.8	7.39
3.3. Tính chủ động và hiệu quả của cơ quan nhà nước trong việc phổ biến, cung cấp hướng dẫn về văn bản pháp luật trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	7.35	6.76	7.64	7.14	7.78	6.91	6.42	7.72	7.8	6.75	7.09	7.61	7.67	7.04	7.47	7.85	6.63	6.91	7.45	8.2	7.31
3.4. Chất lượng của thông tin hướng dẫn về TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý trên website của sở, ngành hoặc tỉnh	7.5	6.88	7.55	7.28	8.03	7.27	6.85	7.81	7.59	7.31	7.31	7.94	7.93	7.78	7.88	7.69	7	6.91	7.45	8.2	7.51
3.5. Tính rõ ràng, hữu dụng trong việc giải đáp các thắc mắc cho doanh nghiệp của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực quản lý	7.45	6.79	7.52	7.18	7.88	7.39	7.09	7.63	7.59	7.19	7.31	7.39	7.8	7.7	7.41	7.85	6.75	6.97	7.42	7.4	7.39
3.6. Công bằng, không phân biệt đối xử với một doanh nghiệp, hoặc một số nhóm doanh nghiệp trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	7.72	7.03	7.76	7.48	7.97	7.39	7.09	7.59	7.59	7.5	7.37	7.44	7.93	8.07	7.59	7.54	7.13	7.27	7.54	7.6	7.53
3.7. Công bằng, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp khi thực hiện TTHC và tiếp cận ưu đãi, chính sách trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	7.77	7.15	7.82	7.51	7.88	7.52	7.33	7.59	7.59	7.5	7.43	7.56	7.87	8.15	7.59	7.85	7.38	7.39	7.51	7.6	7.6
3.8. Công bằng, không phân biệt đối xử về giới	7.99	7.29	7.94	7.75	8.03	7.88	7.58	7.75	7.92	7.94	8.29	8	8.13	8.44	7.53	8.15	7.25	7.33	7.75	7.6	7.83
IV. TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH CỦA CÁN BỘ LÃNH ĐẠO	7.62	7.13	7.58	7.37	7.71	7.31	7.16	7.53	7.69	7.57	7.51	7.69	7.93	7.88	7.09	7.27	6.88	7.13	7.51	7.6	7.46

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	SỞ BAN NGÀNH																				TB Tỉnh
	KH& ĐT	XD	PCCC - CA	TN& MT	Thuế	Hài quan	GT VT	LĐ- TB& XH	BH XH	Công thương	NN& PTNT	Y tế	GD &ĐT	KH& CN	VH, TT & DL	TT & TT	Tư pháp	Điện lực	QL TT	BQL KCN	
4.1. Lãnh đạo sở, ngành trong lĩnh vực chức năng quản lý đã tích cực, chủ động thực hiện sáng kiến, chương trình nhằm cải thiện chất lượng quản lý, điều hành và chất lượng dịch vụ công trong lĩnh vực	7.13	6.47	7.31	6.91	7.14	6.61	6.79	7.09	7.18	7.13	7.03	7	7.27	7.19	6.53	6.62	6.25	6.48	6.92	6.6	6.88
4.2. Lãnh đạo sở, ngành trong lĩnh vực chức năng quản lý này đã tích cực và nghiêm túc trong việc hỗ trợ giải quyết những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp khi gặp khó khăn trong lĩnh vực quản lý	7.48	7.18	7.46	7.32	7.82	7.21	7.27	7.31	7.67	7.5	7.6	7.61	8.07	7.48	6.88	7.38	6.75	6.91	7.45	7.6	7.4
4.3. Lãnh đạo sở, ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này tích cực tham gia các hoạt động đối thoại với doanh nghiệp liên quan tới lĩnh vực này	7.46	7.24	7.52	7.26	7.82	7.33	7.15	7.38	7.67	7.38	7.6	7.78	8.2	7.63	7	7.08	6.75	6.97	7.38	7.6	7.41
4.4. Lãnh đạo sở, ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này có tinh thần nghiêm túc trong thực hiện có hiệu quả các cam kết với doanh nghiệp trong quá trình đối thoại liên quan tới lĩnh vực này	7.55	7.12	7.64	7.32	7.75	7.27	7.15	7.34	7.71	7.44	7.6	7.83	8.07	7.78	7.06	7.08	6.75	6.97	7.38	7.4	7.41
4.5. Lãnh đạo sở, ngành trong lĩnh vực chức năng quản lý thể hiện tinh thần trách nhiệm, bao gồm trách nhiệm của người đứng đầu, trong việc thực thi các quy định, chính sách trong lĩnh vực này	7.83	7.41	7.7	7.54	7.69	7.58	7.27	7.84	7.84	7.75	7.43	7.83	7.93	8.22	7.29	7.54	7	7.45	7.75	7.8	7.64
4.6. Lãnh đạo sở, ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này tích cực, quan tâm chú ý tới dân tộc thiểu số, bình đẳng giới trong quá trình thực thi chính sách, chương trình, quy hoạch trong lĩnh vực này	7.96	7.26	7.7	7.62	7.94	7.52	7.27	7.88	7.88	7.94	7.6	7.94	8	8.37	7.41	7.69	7.5	7.58	7.85	8	7.75

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU	SỞ BAN NGÀNH																				TB Tỉnh
	KH& ĐT	XD	PCCC - CA	TN& MT	Thuế	Hải quan	GT VT	LĐ- TB& XH	BH XH	Công thương	NN& PTNT	Y tế	GD &ĐT	KH& CN	VH, TT& DL	TT& TT	Tư pháp	Điện lực	QL TT	BQL KCN	
4.7. Tính năng động của lãnh đạo nữ trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	7.96	7.26	7.7	7.64	7.85	7.64	7.21	7.84	7.88	7.88	7.71	7.83	8	8.52	7.47	7.54	7.13	7.52	7.85	8.2	7.73
V. CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC	8.11	6.46	7.73	7.64	8.32	8.06	6.42	7.58	7.82	8.06	8.11	7.89	7.57	8.15	7.21	7.38	7.69	6.55	8.15	7.6	7.63
5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức mà doanh nghiệp tại tỉnh phải trả trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	8.34	6.47	8.06	7.68	8.4	8.18	6.61	7.88	7.84	8.25	8.29	7.94	7.6	8.22	7.47	7.38	7.13	6.85	8.18	7.8	7.73
5.2. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý trong năm vừa qua	7.89	6.44	7.4	7.61	8.25	7.94	6.24	7.28	7.8	7.87	7.94	7.83	7.53	8.07	6.94	7.38	8.25	6.24	8.12	7.4	7.52
Tổng (thang điểm 10)	7.84	7.07	7.7	7.53	8.07	7.76	7.04	7.72	7.82	7.7	7.72	7.8	7.92	7.94	7.46	7.61	7.25	7.1	7.81	7.77	7.63
Tổng (thang điểm 100)	78.4	70.7	77	75.3	80.7	77.6	70.4	77.2	78.2	77	77.2	78	79.2	79.4	74.6	76.1	72.5	71	78.1	77.7	76.3

Chỉ số thành phần mở rộng

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU MỞ RỘNG	SỞ BAN NGÀNH																				TB Tỉnh
	KH& ĐT	XD	PCCC- CA	TN& MT	Thuế	Hải quan	GT VT	LĐ- TB& XH	BH XH	Công thương	NN& PTNT	Y tế	GD &ĐT	KH& CN	VH, TT& DL	TT& TT	Tư pháp	Điện lực	QLTT	BQL KCN	
I. Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử - e-gov)	7.57	7.1	7.54	7.36	8.16	7.7	6.91	7.8	7.76	7.44	7.52	7.83	8.04	7.63	7.75	7.74	6.88	6.97	7.58	8.33	7.58
1.1. Tính dễ dàng trong tiếp cận thông tin hướng dẫn về TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	7.59	6.97	7.61	7.28	8.18	7.94	7.03	7.94	7.96	7.56	7.43	7.94	8.13	7.7	8.12	8	7	6.91	7.75	8.2	7.66
1.2. Chất lượng của thông tin hướng dẫn về TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý trên website của sở, ngành hoặc tỉnh	7.5	6.88	7.55	7.28	8.03	7.27	6.85	7.81	7.59	7.31	7.31	7.94	7.93	7.78	7.88	7.69	7	6.91	7.45	8.2	7.51
1.3. Hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến/ chính phủ điện tử trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	7.63	7.44	7.46	7.53	8.28	7.88	6.85	7.66	7.71	7.44	7.83	7.61	8.07	7.41	7.24	7.54	6.63	7.09	7.54	8.6	7.57
II. Phát triển bền vững và bao trùm	7.91	7.24	7.73	7.64	7.93	7.74	7.35	7.81	7.8	7.9	7.71	7.9	8.09	8.27	7.57	7.67	7.27	7.41	7.81	8.1	7.74
2.1. Các yếu tố giới, dân tộc thiểu số được quan tâm, chú ý trong quá trình cung cấp dịch vụ công	7.8	7.29	7.61	7.57	7.85	7.7	7.21	7.97	7.92	7.75	7.49	7.94	8.2	8.3	7.82	7.69	7.13	7.52	7.82	8.4	7.75
2.2. Công bằng, không phân biệt đối xử về giới	7.99	7.29	7.94	7.75	8.03	7.88	7.58	7.75	7.92	7.94	8.29	8	8.13	8.44	7.53	8.15	7.25	7.33	7.75	7.6	7.83
2.3. Lãnh đạo sở, ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này tích cực, quan tâm chú ý tới dân tộc thiểu số, bình đẳng giới trong quá trình thực thi chính sách, chương trình, quy hoạch trong lĩnh vực này	7.96	7.26	7.7	7.62	7.94	7.52	7.27	7.88	7.88	7.94	7.6	7.94	8	8.37	7.41	7.69	7.5	7.58	7.85	8	7.75

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN/ CHỈ TIÊU MỞ RỘNG	SỞ BAN NGÀNH																				TB Tỉnh
	KH& ĐT	XD	PCCC- CA	TN& MT	Thuế	Hải quan	GT VT	LD- TB& XH	BH XH	Công thương	NN& PTNT	Y tế	GD &ĐT	KH& CN	VH, TT& DL	TT& TT	Tư pháp	Điện lực	QLTT	BQL KCN	
2.4. Tính năng động của lãnh đạo nữ trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý	7.96	7.26	7.7	7.64	7.85	7.64	7.21	7.84	7.88	7.88	7.71	7.83	8	8.52	7.47	7.54	7.13	7.52	7.85	8.2	7.73
2.5. Các nội dung về phát triển bao trùm (giới, dân tộc thiểu số, xã hội...) đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.89	7.12	7.64	7.58	7.91	7.82	7.39	7.72	7.59	8	7.54	7.78	8.13	8	7.71	7.54	7.5	7.27	7.75	8.2	7.7
2.6. Các nội dung về về môi trường, sinh thái và phát triển bền vững trong công tác điều hành đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	7.89	7.21	7.76	7.65	8.03	7.88	7.45	7.69	7.63	7.88	7.66	7.89	8.07	8	7.47	7.38	7.13	7.27	7.85	8.2	7.7

Phụ lục 3: So sánh chi tiết về cảm nhận giới theo chỉ số thành phần

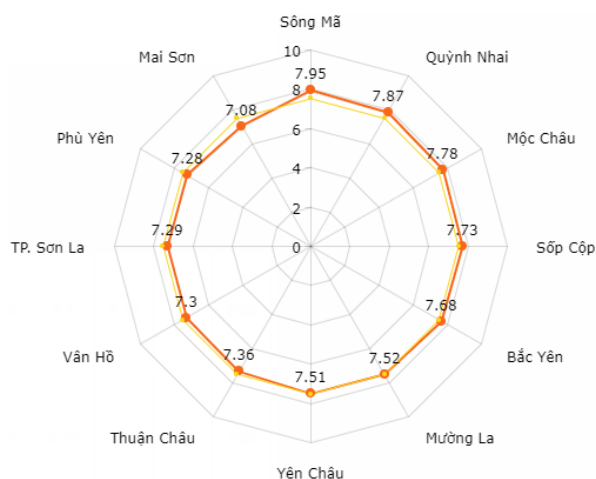
3.1. So sánh cảm nhận giới theo chỉ số thành phần trong DDCI cấp huyện

Phần tiếp theo đây sẽ cung cấp điểm số từng chỉ số thành phần dưới góc nhìn của chủ hộ kinh doanh là nam giới và chủ hộ kinh doanh là nữ giới.

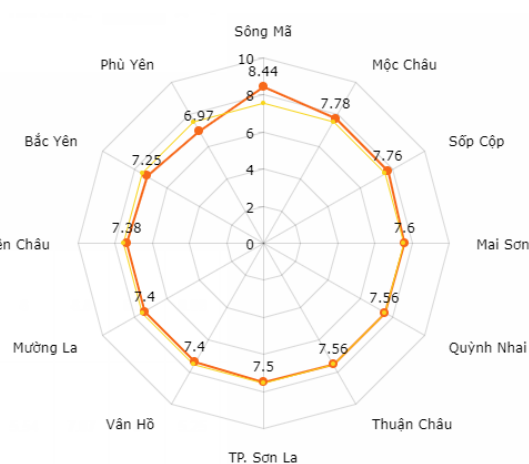
Chỉ số thành phần cốt lõi:

CHI PHÍ GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG

Chủ HKD là Nam giới

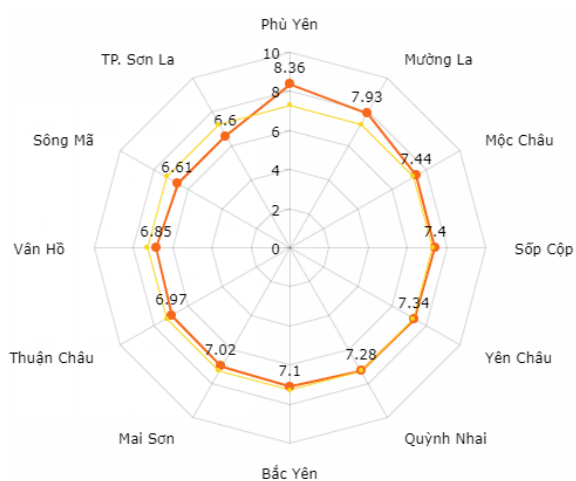


Chủ HKD là Nữ giới

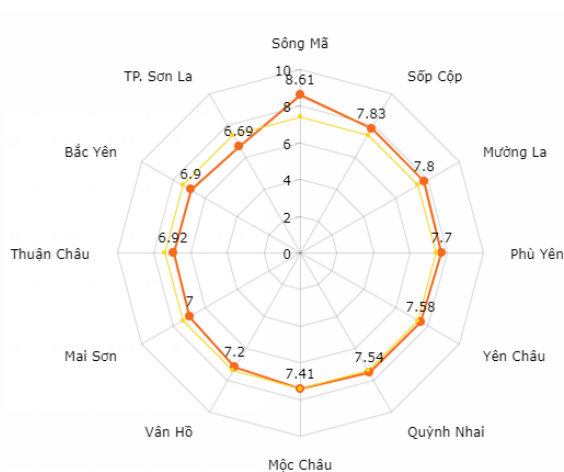


KHẢ NĂNG TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI VÀ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Chủ HKD là Nam giới

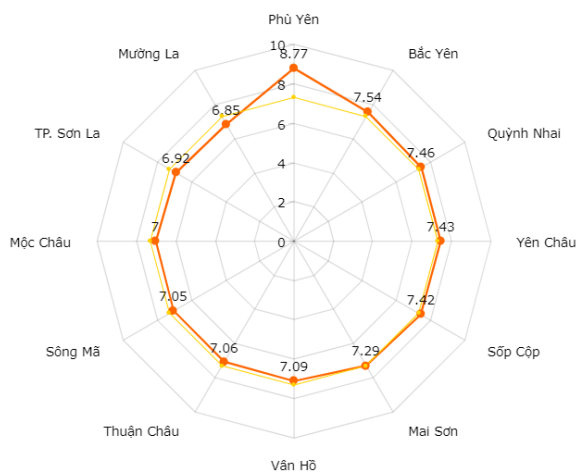


Chủ HKD là Nữ giới

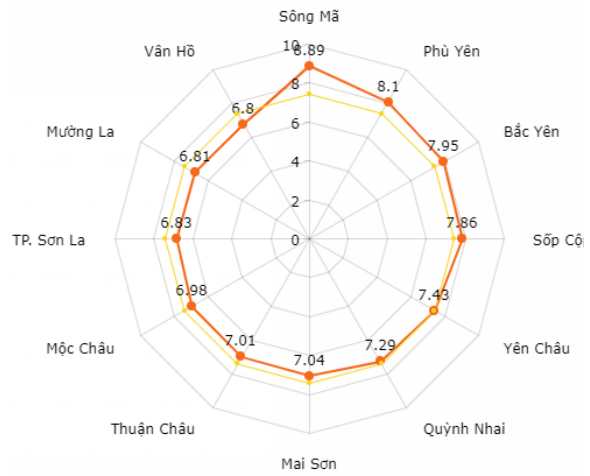


HIỆU QUẢ TRONG CẤP PHÉP, THANH TRA, KIỂM TRA

Chủ HKD là Nam giới

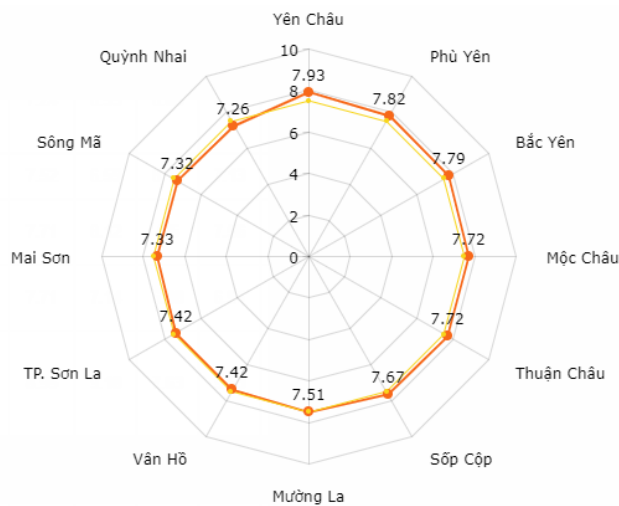


Chủ HKD là Nữ giới



HIỆU QUẢ CỦA THỦ TỤC THUẾ

Chủ HKD là Nam giới

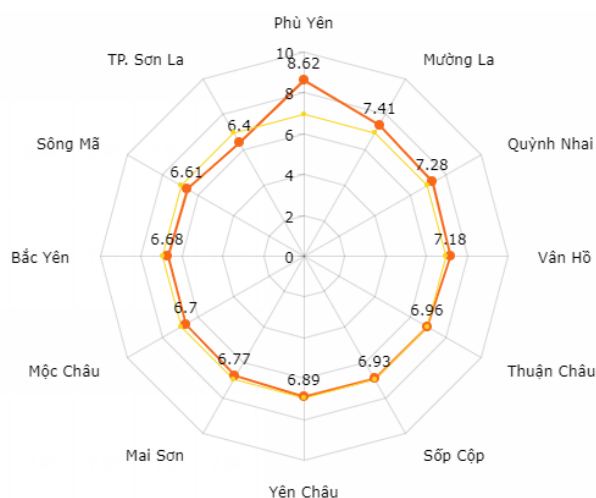


Chủ HKD là Nữ giới

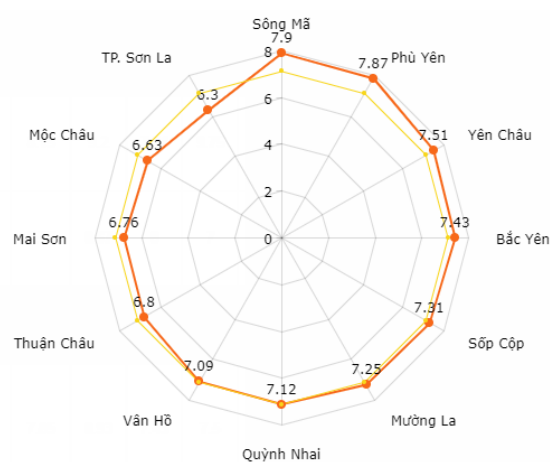


TÍNH NĂNG ĐỘNG, TIỀN PHONG CỦA LÃNH ĐẠO HUYỆN

Chủ HKD là Nam giới

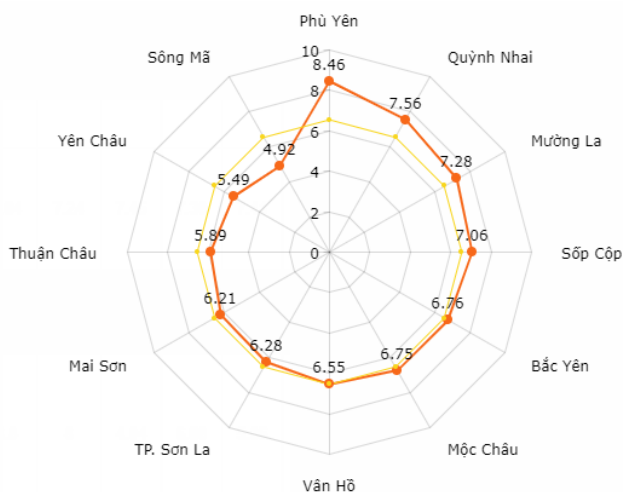


Chủ HKD là Nữ giới

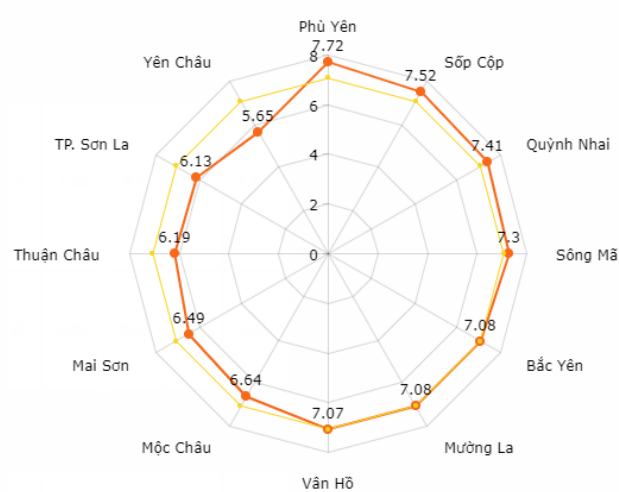


HIỆU QUẢ CỦA CÔNG TÁC ĐỐI THOẠI VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH

Chủ HKD là Nam giới

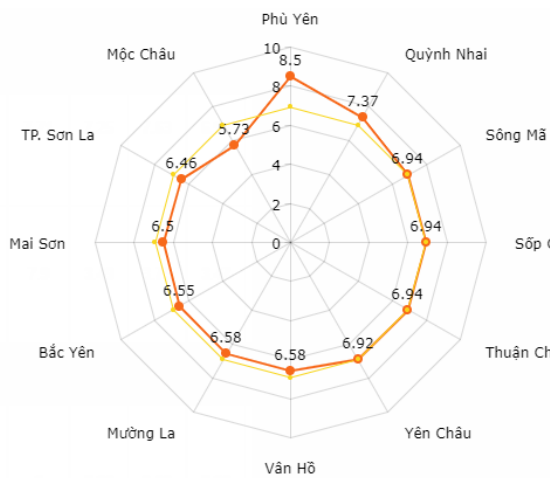


Chủ HKD là Nữ giới

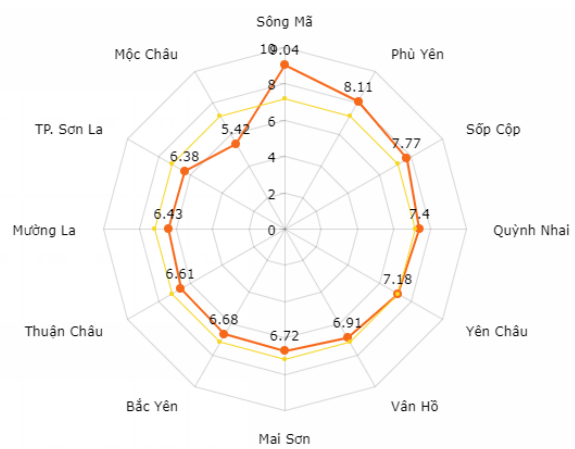


MINH BẠCH THÔNG TIN VÀ ĐỐI XỬ CÔNG BẰNG

Chủ HKD là Nam giới

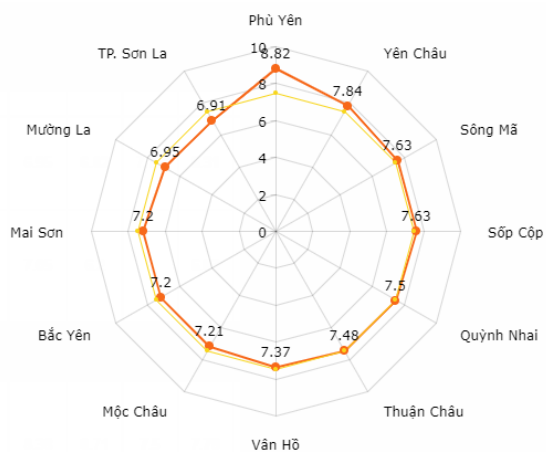


Chủ HKD là Nữ giới

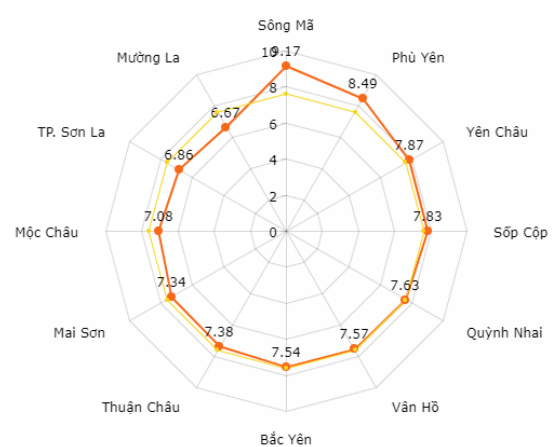


HIỆU QUẢ BỘ PHẬN MỘT CỬA

Chủ HKD là Nam giới

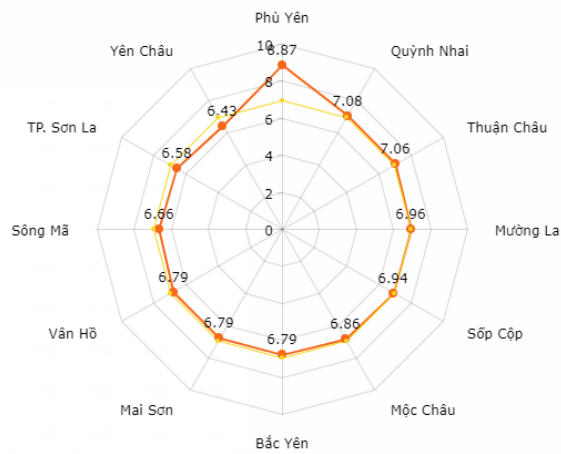


Chủ HKD là Nữ giới



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ KINH DOANH

Chủ HKD là Nam giới

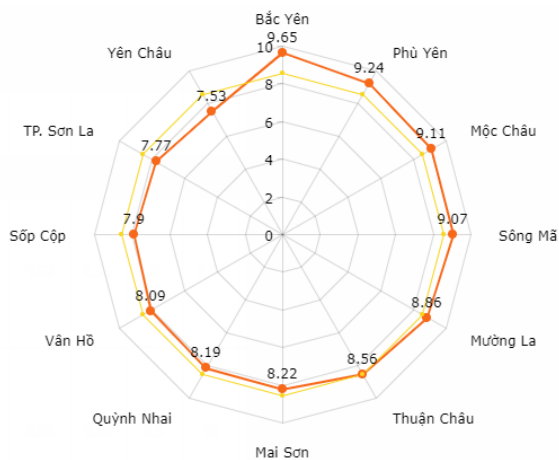


Chủ HKD là Nữ giới

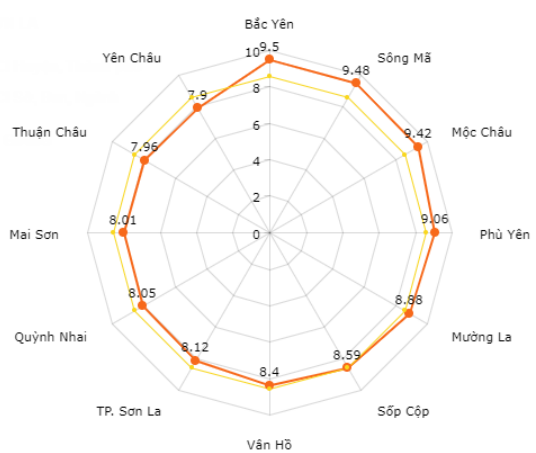


CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

Chủ HKD là Nam giới



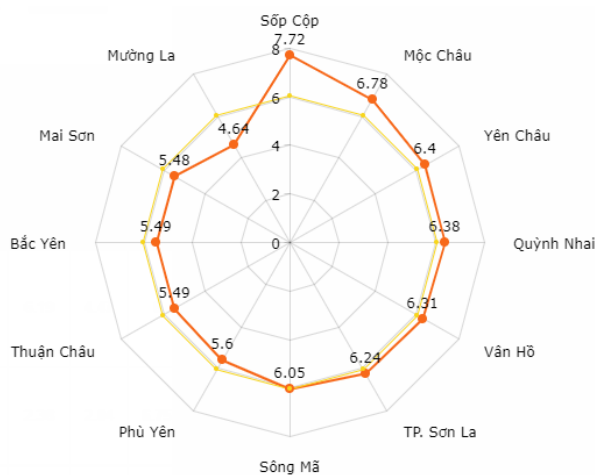
Chủ HKD là Nữ giới



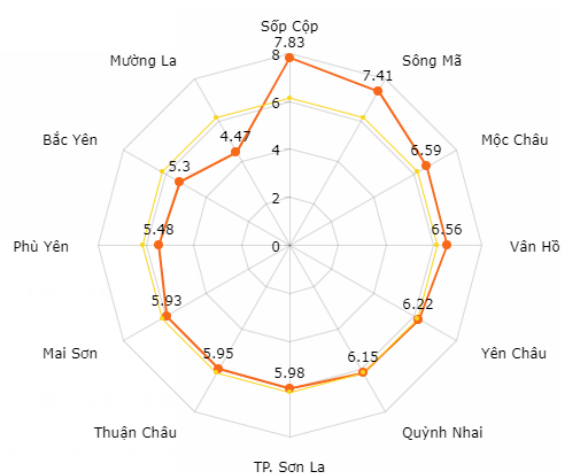
Chỉ số thành phần mở rộng

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ - EGOV)

Chủ HKD là Nam giới

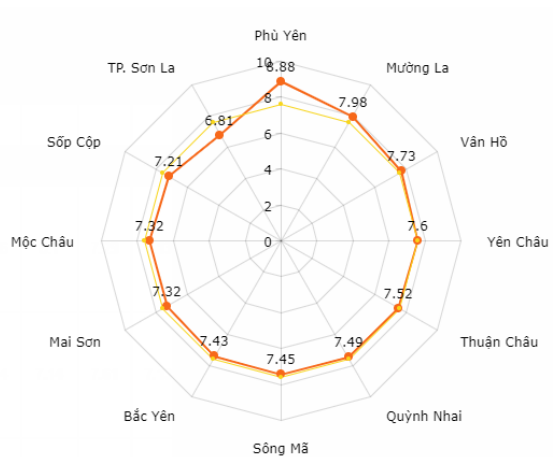


Chủ HKD là Nữ giới

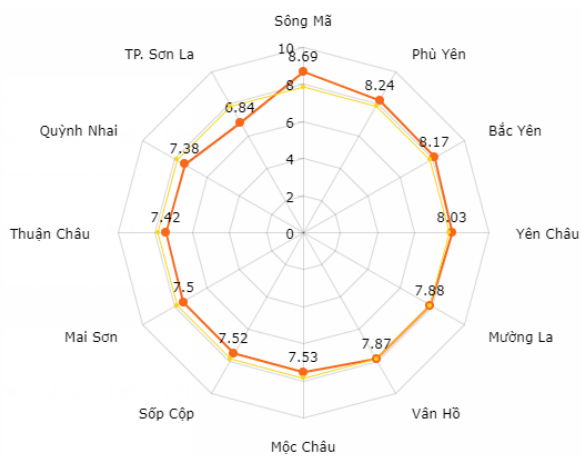


PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ BAO TRỪM

Chủ HKD là Nam giới



Chủ HKD là Nữ giới

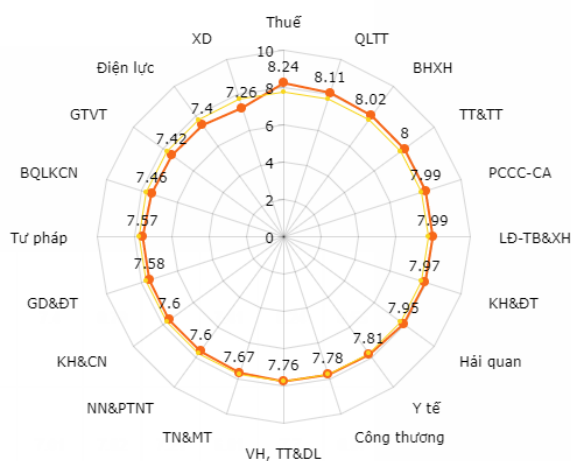


3.2. So sánh cảm nhận giới theo chỉ số thành phần trong DDCI sở ban ngành

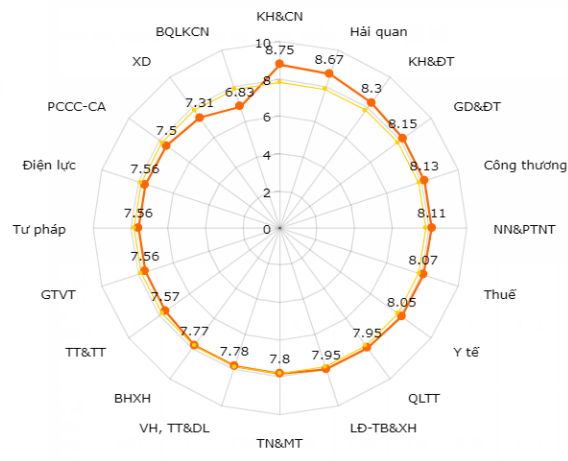
Chỉ số thành phần cốt lõi

HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH

Chủ DN/HTX là Nam giới

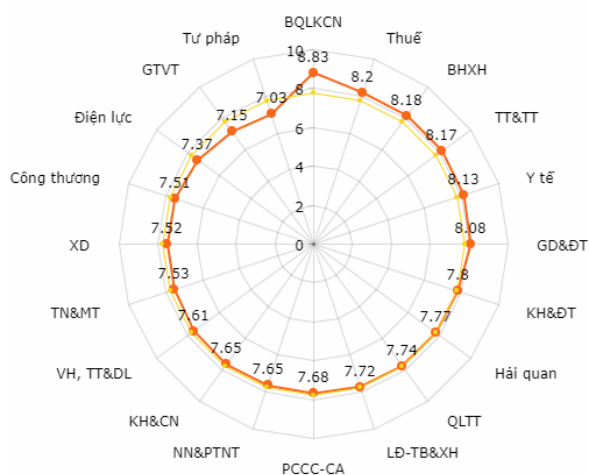


Chủ DN/HTX là Nữ giới

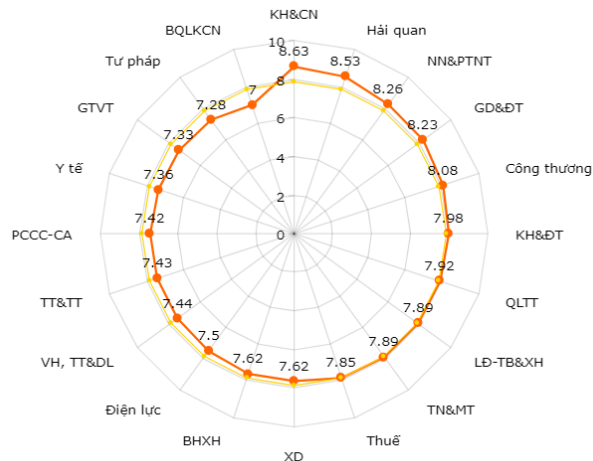


CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG

Chủ DN/HTX là Nam giới

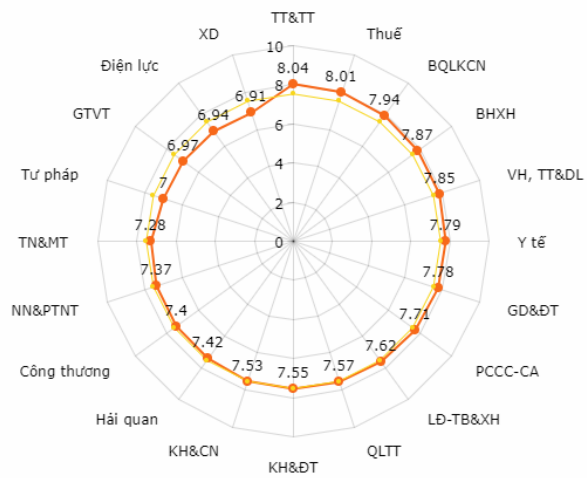


Chủ DN/HTX là Nữ giới

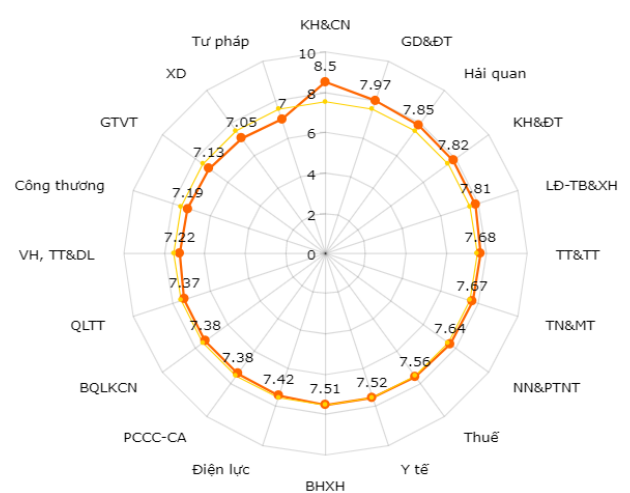


MINH BẠCH THÔNG TIN VÀ ĐỐI XỬ CÔNG BẰNG

Chủ DN/HTX là Nam giới

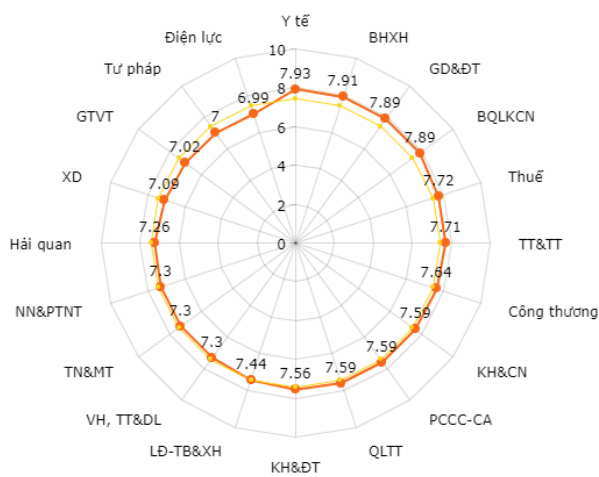


Chủ DN/HTX là Nữ giới

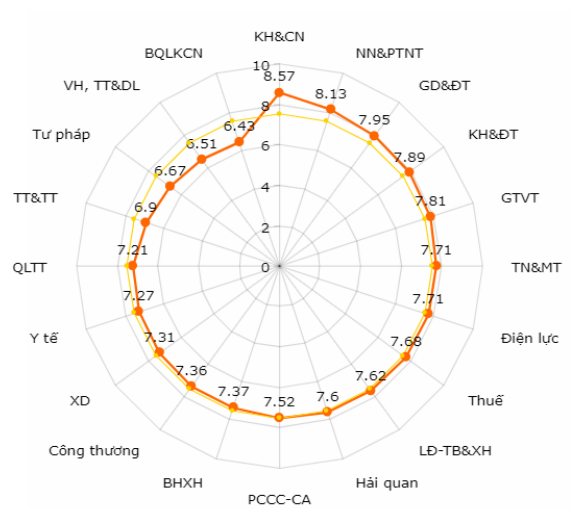


TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH CỦA CÁN BỘ LÃNH ĐẠO

Chủ DN/HTX là Nam giới

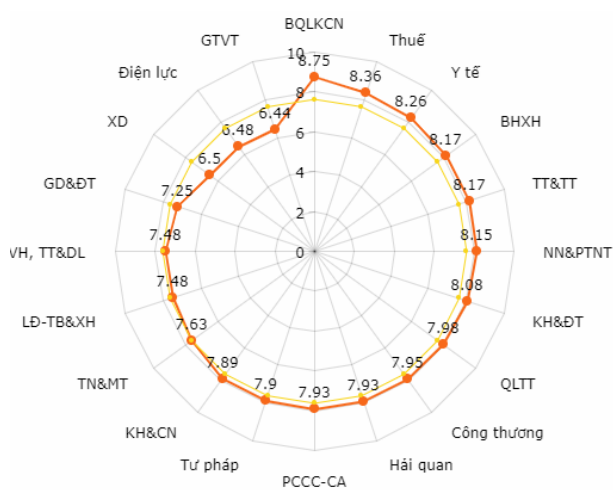


Chủ DN/HTX là Nữ giới

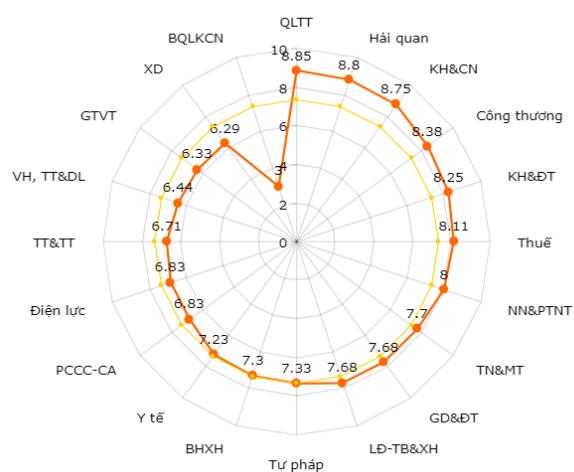


CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

Chủ DN/HTX là Nam giới



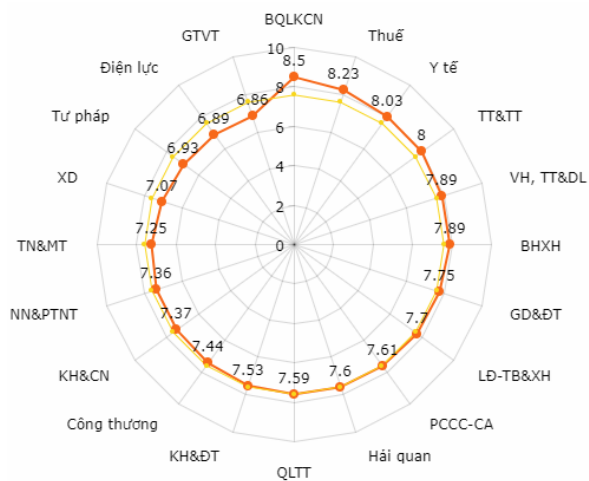
Chủ DN/HTX là Nữ giới



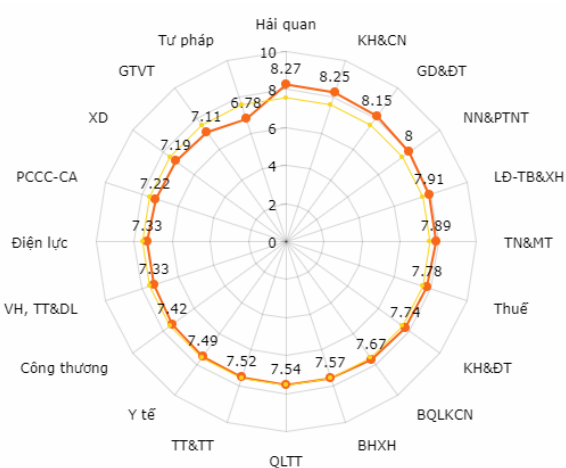
Chỉ số thành phần mở rộng

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ - e-gov)

Chủ DN/HTX là Nam giới

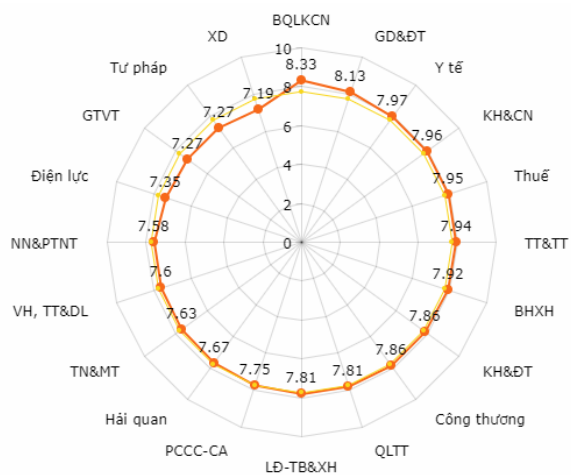


Chủ DN/HTX là Nữ giới

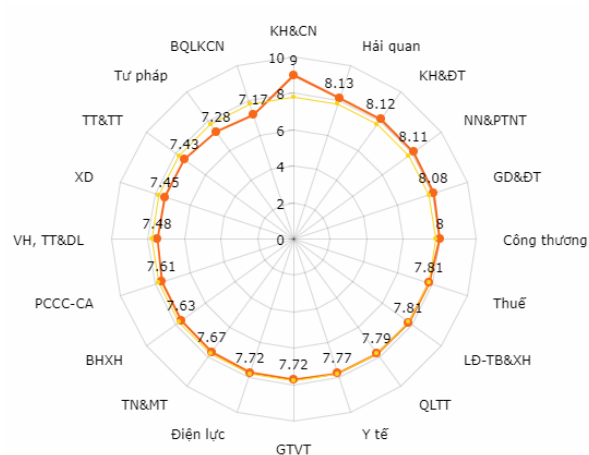


PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ BAO TRÙM

Chủ DN/HTX là Nam giới



Chủ DN/HTX là Nữ giới





**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**



P805, số 27 Trần Duy Hưng,
Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Contact@economica.vn
Tel: +84 24.667.22057

<http://sonla.ddci.org.vn/>



GREAT

DDCI
SƠN LA

© Economica Vietnam 2020